

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

Năm 2025

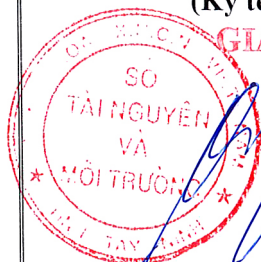
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CHÂU THÀNH,
TỈNH TÂY NINH**

Ngày 24 tháng 01 năm 2025.
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH
(Ký tên, đóng dấu)



Văn Tiến Dũng

Ngày 22 tháng 01 năm 2025.
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
(Ký tên, đóng dấu)



Đỗ Thành Trung

MỤC LỤC

Trang

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH	1
2.1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành.....	1
2.2. Văn bản tỉnh, huyện	3
III. NỘI DUNG CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	4

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	6
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	6
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	7
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	10
1.3.1. Phân tích hiện trạng môi trường.....	10
1.3.2. Phân tích biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất.....	11
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	12
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	12
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	13
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	16
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	17
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	18
2.6. Đánh giá chung.....	22

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	24
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	24
1.2. Phân tích đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	30
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	32

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	32
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất	42
2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả KT, XH, MT trong việc sử dụng đất	48
2.4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất	52
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	53
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	53
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	59
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới ...	62

PHẦN III

DỰ BÁO XU THẾ BIẾN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. BỐI CẢNH CHUNG CỦA TỈNH VÀ THỰC TẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG	64
II. CÁC DỰ BÁO CHỦ YẾU ẢNH HƯỚNG ĐẾN XU THẾ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐẠI	64
2.1. Dự báo kinh tế	64
2.2. Dự báo dân số và đô thị hóa	66
2.3. Dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng	66
III. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT	68
3.1. Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp	68
3.2. Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp	69

PHẦN IV

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH	70
1.1. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	70
1.2. Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	71
II. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	71
2.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển KT-XH trong kỳ quy hoạch SDD	71

2.2. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất	76
2.3. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lân cận để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp	119
2.4. Diện tích đất cần thu hồi	119
2.5. Diện tích đất chuyển mục đích phải xin phép	122
2.6. Phân kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm trong QHSDĐ cấp huyện	125
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	126
3.1. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư	126
3.2. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực	127
3.3. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	127
3.4. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	128
3.5. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	128
3.6. Tác động của phương án QHSDĐ đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	129
IV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QHSDĐ	130
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	130
4.2. Xác định các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	133
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	135
4.4. Các giải pháp khác	137

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	141
1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024	141
1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	142
1.3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất	145
1.4. Kết quả thu hồi đất	146

1.5. Những kết quả đạt được	147
1.6. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất	148
1.7. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDD năm trước	148
II. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC PHÂN BỐ TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ.....	149
III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT DO CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH.....	152
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện và cấp tỉnh.....	152
3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất	153
3.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	153
IV. DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI.....	159
V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SDD TRONG NĂM KẾ HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	162
VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	164
VII. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	164
VIII. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH	164
IX. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	165
9.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ MT, thích ứng với BĐKH.....	165
9.2. Xác định các nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	166
9.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất .	168
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	
I. KẾT LUẬN.....	170
II. KIẾN NGHỊ.....	170

DANH SÁCH CÁC BẢNG TRONG BÁO CÁO

Trang

Bảng 01: Các đơn vị hành chính của huyện Châu Thành	6
Bảng 02: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Châu Thành	7
Bảng 03: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế giai đoạn 2020-2023	13
Bảng 04: Diễn biến quy mô dân số, lao động huyện Châu Thành	16
Bảng 05: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023, huyện Châu Thành	32
Bảng 06: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2023	34
Bảng 07: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023	40
Bảng 08: Biến động mục đích sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2023	43
Bảng 09: Biến động đất nông nghiệp huyện Châu Thành.....	44
Bảng 10: Biến động đất phi nông nghiệp huyện Châu Thành	46
Bảng 11: Kết quả thực hiện quy hoạch theo Quyết định 3736/QĐ-UBND.....	53
Bảng 12: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất từ năm 2021 đến năm 2023 ...	59
Bảng 13: Mức thay đổi (%) lượng mưa 4 mùa so với thời kỳ cơ sở 1986-2005 ...	66
Bảng 14: Biến đổi của nhiệt độ trung bình (°C) 4 mùa so với thời kỳ cơ sở 1986-2005, theo kịch bản RCP4.5 và kịch bản RCP8.5.....	67
Bảng 15: Chỉ tiêu cấp trên phân bổ theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg	77
Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	81
Bảng 17: Phương án ĐCQHSDĐ đến năm 2030 huyện Châu Thành	84
Bảng 18: Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 theo đơn vị hành chính	86
Bảng 19: Diện tích đất lúa theo đơn vị hành chính	87
Bảng 20: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo đơn vị hành chính.....	88
Bảng 21: Diện tích đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính	89
Bảng 22: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo đơn vị hành chính.....	90
Bảng 23: Diện tích đất chăn nuôi tập trung theo đơn vị hành chính.....	91
Bảng 24: Diện tích đất nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính	91
Bảng 25: Diện tích đất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính	92
Bảng 26: Diện tích đất ở tại nông thôn theo đơn vị hành chính	93
Bảng 27: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo đơn vị hành chính	94
Bảng 28: Diện tích đất quốc phòng theo đơn vị hành chính	95

Bảng 29: Diện tích đất An ninh theo đơn vị hành chính.....	96
Bảng 30: Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp theo đơn vị hành chính....	97
Bảng 31: Diện tích đất cơ sở văn hóa theo đơn vị hành chính.....	98
Bảng 32: Diện tích đất cơ sở y tế theo đơn vị hành chính	99
Bảng 33: Diện tích đất cơ sở giáo dục – đào tạo theo đơn vị hành chính.....	100
Bảng 34: Diện tích đất cơ sở thể dục – thể thao theo đơn vị hành chính.....	101
Bảng 35: Diện tích đất sản xuất, kinh doanh PNN theo đơn vị hành chính.....	102
Bảng 36: Diện tích đất cụm công nghiệp theo đơn vị hành chính.....	103
Bảng 37: Diện tích đất thương mại dịch vụ theo đơn vị hành chính.....	103
Bảng 38: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính.....	104
Bảng 39: Diện tích đất sử dụng cho HĐ khoáng sản theo đơn vị hành chính .	105
Bảng 40: Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng theo đơn vị hành chính	106
Bảng 41: Diện tích đất giao thông theo đơn vị hành chính.....	107
Bảng 42: Diện tích đất thủy lợi theo đơn vị hành chính	108
Bảng 43: Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa theo đơn vị hành chính.....	108
Bảng 44: Diện tích đất công trình xử lý chất thải theo đơn vị hành chính	109
Bảng 45: Diện tích đất công trình năng lượng theo đơn vị hành chính	110
Bảng 46: Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông theo đơn vị hành chính ..	110
Bảng 47: Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối theo đơn vị hành chính	111
Bảng 48: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo đơn vị hành chính. .	112
Bảng 49: Diện tích đất tôn giáo theo đơn vị hành chính.....	113
Bảng 50: Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa theo đơn vị hành chính.....	114
Bảng 51: Diện tích đất phi nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính	114
Bảng 52: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....	116
Bảng 53: Diện tích các loại đất cần thu hồi đến năm 2030 huyện Châu Thành	120
Bảng 54: Kế hoạch CMD SĐĐ đến năm 2030 huyện Châu Thành.....	123
Bảng 55: Phân kỳ PA Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 huyện Châu Thành	125
Bảng 56: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024	141
Bảng 57: Danh mục công trình, dự án đề nghị hủy bỏ.....	142
Bảng 58: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	143

Bảng 59: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2024	146
Bảng 60: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2024	146
Bảng 61: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ.....	150
Bảng 62: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành	153
Bảng 63: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh phân theo các đơn vị hành chính.....	156
Bảng 64: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2025.....	160
Bảng 65: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025	163
Bảng 66: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	164

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

KCN:	Khu công nghiệp
CCN:	Cụm công nghiệp
DTTN:	Diện tích tự nhiên
GCNQSDĐ:	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GĐ:	Giai đoạn
GIS:	Hệ thống thông tin địa lý
GDP:	Tổng sản phẩm nội địa
GTSX:	Giá trị sản xuất
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ:	Kế hoạch sử dụng đất
KTXH:	Kinh tế xã hội
LĐNN:	Lao động nông nghiệp
NN:	Nông nghiệp
NN CNC:	Nông nghiệp công nghệ cao
NTTS:	Nuôi trồng thủy sản
PNN:	Phi nông nghiệp
QH, KHSDĐ:	Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
SD:	Sử dụng
SXNN:	Sản xuất nông nghiệp
TW:	Trung ương
XLCT:	Xử lý chất thải
XLNT:	Xử lý nước thải
UBND:	Ủy ban nhân dân

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Châu Thành được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 3736/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 (căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch: “Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”.

Ngày 09/3/2022 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Trên cơ sở đó, tỉnh Tây Ninh đã lập Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Luật quy hoạch và được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023. Theo đó, chỉ tiêu, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ cho huyện Châu Thành có thay đổi so với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt (Quyết định số 3736/QĐ-UBND ngày 30/12/2021).

Theo Khoản 1, Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và Khoản 5, Điều 73 Luật Đất đai năm 2024 thì khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt mà làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất thì phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 1471/UBND-KT ngày 21/5/2024 về việc triển khai rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021– 2030 các huyện, thị xã, thành phố theo Quy hoạch tỉnh được duyệt và công bố.

Từ những lý do nêu trên, việc Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh là cần thiết và cấp bách, nhằm đảm bảo kịp thời về tiến độ theo quy định của pháp luật đất đai.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH

2.1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành

- Luật Đất đai năm 2024 được Quốc hội thông qua ngày 18/1/2024.
- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Luật Quy hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017.
- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020).
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.
- Nghị định số 102/202/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.
- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022.
- Quyết định số 3468/QĐ-BTNMT ngày 24/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, KHSDĐ.

2.2. Văn bản tỉnh, huyện

- Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035.

- Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 05/06/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt Dự án “Xác định cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh”.

- Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.

- Quyết định số 3628/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển đô thị Tây Ninh đến năm 2030.

- Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030.

- Quyết định số 3736/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt Đề án Rà soát thực hiện quy hoạch và định hướng phát triển hạ tầng giao thông giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án phát triển Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2023-2030.

- Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh Ban hành Danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024.

- Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 18/5/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung nội dung Đề án vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án phát triển Khu công nghiệp tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2030, định hướng 2050.

- Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 18/5/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung nội dung Đề án vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Đề án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.

- Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh Quy định hạn mức và quyết định diện tích giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 15/11/2024 của HĐND huyện Châu Thành về thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Công văn số 704/UBND-KT ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh về việc ý kiến đối với dự thảo Quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Công văn số 1471/UBND-KT ngày 21/5/2024 của UBND tỉnh về việc triển khai rà soát, điều chỉnh QHSDD giai đoạn 2021-2030 các huyện, thị xã, thành phố theo Quy hoạch tỉnh được duyệt và công bố.

- Công văn số 1994/UBND-KT ngày 03/7/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về hồ sơ điều chỉnh QHSDD giai đoạn 2021-2030 và KHSDD năm đầu cấp huyện.

III. NỘI DUNG CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Nội dung QHSDD cấp huyện được quy định tại Điều 66 Luật đất đai 2024, bao gồm:

Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn;

Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được thể hiện thông tin đến đơn vị hành chính cấp xã;

Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã;

Xác định diện tích và khoanh vùng các khu vực đã được phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định tại điểm b và điểm đ khoản 2 Điều 65 của Luật này, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số;

Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp;

Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất 05 năm cấp huyện theo các điểm b, c, d và đ khoản này;

Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Châu Thành nằm về phía Tây thành phố Tây Ninh, có tọa độ: Kinh độ Đông: $105^{\circ}51'48''$ - $106^{\circ}08'55''$, Vĩ độ Bắc: $110^{\circ}11'56''$ - $110^{\circ}27'04''$ được giới hạn bởi ranh giới hành chính như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tân Biên;
- Phía Nam giáp huyện Bến Cầu;
- Phía Đông giáp Thành phố Tây Ninh và Thị xã Hòa Thành;
- Phía Tây giáp Campuchia.

Năm 2023, tổng diện tích tự nhiên huyện là 58.024,66 ha chiếm 14,37% diện tích tự nhiên tỉnh Tây Ninh (đứng thứ 3 sau các huyện Châu Thành và huyện Tân Biên), dân số trung bình là 143.520 người. Mật độ dân số năm 2023 là 247 người/km². Về hành chính huyện Châu Thành có 15 đơn vị hành chính cấp xã (01 thị trấn và 14 xã), cụ thể:

Bảng 01: Các đơn vị hành chính của huyện Châu Thành

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	TT. Châu Thành	680,50	1,17
2	Xã Trí Bình	2.120,93	3,66
3	Xã Thái Bình	2.966,04	5,11
4	Xã Đồng Khởi	3.546,01	6,11
5	Xã Hào Đức	3.581,64	6,17
6	Xã Phước Vĩnh	7.356,77	12,68
7	Xã Thanh Điền	2.421,21	4,17
8	Xã Long Vĩnh	3.212,66	5,54
9	Xã Ninh Điền	8.423,40	14,52
10	Xã Thành Long	6.751,96	11,64
11	Xã Hòa Hội	3.987,78	6,87
12	Xã Hòa Thạnh	3.497,87	6,03
13	Xã Biên Giới	3.621,65	6,24
14	Xã An Bình	2.184,24	3,76
15	Xã An Cơ	3.672,00	6,33
	Toàn huyện	58.024,66	100,00

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành, năm 2024

Nằm ở vị trí cửa ngõ phía Tây của thành phố Tây Ninh với 48 km đường biên giới, có QL.22B chạy qua huyện,... Vì vậy, Châu Thành có vị trí hết sức

quan trọng về kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng không chỉ đối với riêng Tây Ninh, mà còn của cả miền Đông Nam Bộ cũng như cả nước.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Theo bản đồ địa hình tỷ lệ 1:25.000 và kết quả điều tra thực địa cho thấy địa hình của huyện Châu Thành có xu hướng thấp dần về phía sông Vàm Cỏ Đông và thoải dần từ Tây - Bắc xuống Đông - Nam theo dạng lướt sóng nhẹ.

Có thể chia làm 3 dạng địa hình chính: dạng địa hình thấp trũng, dạng địa hình trung bình, dạng địa hình cao (đồi gò).

1.1.3. Khí hậu, thời tiết

Huyện Châu Thành nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến cuối tháng 11 với lượng mưa chiếm 90% tổng lượng mưa cả năm, trong đó tháng 9 và tháng 10 mưa đã gây ra ngập úng ở các khu vực có địa hình thấp trũng. Mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau với lượng mưa không đáng kể gây tình trạng thiếu nước do sản xuất và sinh hoạt. Tuy nhiên, khi giải quyết được nước tưới thì sản xuất trong mùa khô khá ổn định. Nhiệt độ trung bình 25,9⁰C. Lượng mưa trung bình 1.834,0 mm.

1.1.4. Thủy văn

Sông rạch tự nhiên trong huyện chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều không đều Biển Đông, mỗi ngày có 2 lần triều lên xuống. Có thể tận dụng ảnh hưởng của triều để tưới tự chảy cho các khu vực có cao trình nhỏ hơn 0,8m và tưới bơm cho các xã phía Tây (nằm ngoài hệ thống Thủy lợi Dầu Tiếng). Sông Vàm Cỏ Đông tại đoạn chảy qua huyện Châu Thành hàng năm vào tháng 9, tháng 10 khi mưa tập trung, ảnh hưởng của thủy triều Biển Đông đã gây ra tình trạng ngập úng.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo báo cáo thuyết minh điều tra bổ sung, chỉnh lý, xây dựng bản đồ đất tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/50.000 (Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, năm 2004); thống kê đất đai năm 2023, tổng diện tích tự nhiên trên địa bàn huyện là 58.024,66 ha, gồm 4 nhóm đất chính (trong đó, nhóm đất xám có diện tích lớn nhất 49.018,31ha, chiếm 84,48% DTTN) với 12 đơn vị chủ giải bản đồ như sau:

Bảng 02: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Châu Thành

STT	Tên đất Việt Nam	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
I	Nhóm đất xám		49.018,31	84,48
1	Đất xám điển hình	X	18.563,61	31,99
2	Đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng	Xf	19.617,79	33,81

STT	Tên đất Việt Nam	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
3	Đất xám có tầng loang lổ, đọng mùn, gley	Xfhg	5.305,26	9,14
4	Đất xám gley	Xg	1.871,87	3,23
5	Đất xám có tầng kết von đá ong	Xk	3.659,78	6,31
II	Nhóm đất phèn		6.974,12	12,02
1	Đất phèn tiềm tàng	Spg	1.996,84	3,44
2	Đất phèn hoạt động trên nền phèn tiềm tàng	Sjp	210,14	0,36
3	Đất phèn thủy phân trên nền phèn hoạt động	Srjp	748,88	1,29
4	Đất phèn thủy phân trên nền phèn tiềm tàng	Srp	3.288,71	5,67
5	Đất phèn thủy phân hoàn toàn	Sr	729,55	1,26
III	Nhóm đất than bùn		344,12	0,59
1	Đất than bùn chôn vùi	Sp/TV	344,12	0,59
IV	Nhóm đất phù sa		561,76	0,97
1	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	561,76	0,97
V	Sông suối		1.126,35	1,94
	Tổng cộng		58.024,66	100,00

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp

1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nguồn nước mặt:** Nguồn nước mặt của huyện khá dồi dào và phong phú, bao gồm nguồn nước tự nhiên từ hệ thống sông Vàm Cỏ Đông và nguồn nước được dẫn về từ hệ thống Thủy lợi Dầu Tiếng, có thể khai thác nguồn nước này để tưới cho phần lớn diện tích đất đai của huyện.

Hệ thống sông Vàm Cỏ Đông bao gồm sông chính và các rạch nhỏ, đáng kể nhất là các rạch Bến Đá, rạch Tây Ninh, rạch Nàng Đình.

+ Sông Vàm Cỏ Đông bắt nguồn từ độ cao +150 m thuộc lãnh thổ đất nước Campuchia, đoạn chảy qua huyện dài 63km, chiều rộng trung bình rộng khoảng 150 - 200m, sâu 15m, lưu lượng trung bình tại trạm Gò Dầu Hạ là 90m³/s, trung bình trong mùa khô là 15m³/s, trung bình tháng thấp nhất là 7,9m³/s. Sông Vàm Cỏ Đông có khả năng cung cấp nước tưới cho một phần diện tích thuộc các xã phía Tây của huyện.

+ Rạch Bến Đá bắt nguồn từ khu vực Chàng Riệc thuộc huyện Tân Biên, đoạn chảy qua huyện dài 15,8 km, rộng trung bình 20 – 30 m, sâu 3 – 4 m. Rạch có nước ngọt quanh năm nhưng thường nghèo kiệt về mùa khô, khả năng cung cấp nước tưới vào mùa này rất hạn chế.

+ Rạch Tây Ninh bắt nguồn từ phía Nam huyện Châu Thành, đoạn chảy qua huyện dài 8,5 km, rộng trung bình từ 25 – 35 m. Có vai trò quan trọng trong tiêu thoát nước vào mùa mưa.

+ Rạch Nàng Đình bắt nguồn từ Campuchia, đoạn chảy qua huyện dài 11,25 km, rộng trung bình từ 25 – 30 m có vai trò quan trọng cho tiêu nước khu vực đất trũng thuộc 2 xã Biên Giới, Hòa Thạnh.

+ Hệ thống kênh với chiều dài 354,9 km, hiện cung cấp nước tưới cho các xã Hảo Đức, Thái Bình, Trí Bình, Thanh Điền. Trong tương lai có thể tiếp tục mở rộng phạm vi tưới sang xã Phước Vinh, đảm bảo cung cấp nước tưới cho tất cả các xã phía Đông sông Vàm Cỏ Đông.

- **Nguồn nước ngầm:** Hiện nay trong khu vực huyện chưa có tài liệu nghiên cứu đánh giá chi tiết về nước ngầm. Qua khảo sát nhiều giếng khoan và giếng đào cho thấy tiềm năng nước ngầm khá dồi dào, chất lượng nước tốt hiện đang được khai thác phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt với quy mô khá lớn, đạt chất lượng và cho hiệu quả cao.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Năm 2023 huyện Châu Thành có 4.587,06 ha đất lâm nghiệp (trong đó: đất rừng đặc dụng 189,97 ha; đất rừng sản xuất 4.397,09 ha). Rừng ở Châu Thành chủ yếu là dạng rừng tự nhiên thưa khô, rừng hỗn giao tre nứa, gỗ và rừng trồng, phân phối chủ yếu dọc biên giới giáp Campuchia và thượng nguồn sông Vàm Cỏ Đông. Hiện nay, phần lớn là rừng thứ sinh, bởi do chiến tranh tàn phá và bị khai thác trong nhiều năm. Đất rừng tập trung ở các xã Phước Vinh, Hòa Hội, Ninh Điền, Hòa Thạnh và Biên Giới.

Rừng tại đây, không có giá trị lớn về mặt kinh tế, nhưng rất có ý nghĩa trong việc tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn huyện nói riêng và cả khu vực nói chung, nhất là trong điều kiện đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa như hiện nay.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

- **Khoáng sản than bùn:** Hiện nay trên địa bàn huyện Châu Thành có 4 vị trí (trữ lượng khoảng 381.483 m³) đã được thăm dò khai thác than bùn ở các xã Trí Bình, An Bình, Long Vĩnh và Hòa Hội. Nhìn chung, than bùn trong huyện Châu Thành được thành tạo trong trầm tích đầm lầy-sông có tuổi Holocen giữa-muộn, được hình thành từ thực vật hạ đẳng, do đó khi đốt cho nhiệt lượng thấp và chỉ đạt loại 3, tương đương 46- 59% nhiệt lượng của loại than đá xấu nhất của mỏ Quảng Ninh và bằng 110- 140% nhiệt lượng của bã mía.

- **Đất sét làm gạch ngói:** Nhóm nguyên liệu gốm sứ của huyện chỉ có 2 điểm khoáng sản kaolin (trữ lượng khoảng 1.255.182 m³) ở xã Phước Vinh và Ninh Điền. Nhìn chung kaolin trong huyện có màu vàng nhạt đến trắng xám. Theo chỉ tiêu kaolin nguyên liệu cho sản xuất gốm sứ thì hàm lượng Fe₂O₃ phải thấp hơn 1%. Trong khi đó kết quả phân tích hóa học các mẫu kaolin đều cho thấy hàm lượng Fe₂O₃ đều lớn hơn 1%, do vậy tài nguyên đất sét ở đây chỉ đáp ứng được yêu cầu nguyên liệu gốm hoặc sứ thấp cấp.

- Vật liệu xây dựng:

+ Cát xây dựng: Trong phạm vi huyện Châu Thành đã điều tra và khoanh vẽ được 3 điểm cát xây dựng (trữ lượng khoảng 235.638 m³), chúng phân bố

chủ yếu dọc theo sông Vàm Cỏ Đông và trong các suối lớn chảy vào sông Vàm Cỏ Đông. Các điểm cát này có nguồn gốc trầm tích tướng lòng sông, được thành tạo trong holocen thượng.

+ Đất san lấp: Trong huyện đã thống kê được 26 điểm đất san lấp (trữ lượng khoảng 8.109.737 m³). Tổng diện tích đất phân bố khoảng 438,66 ha. Đất san lấp chủ yếu là sỏi cuội được thành tạo trong trầm tích pleistocen thượng-hệ tầng Củ Chi (aQ₁³ cc). Bề dày thân khoáng: 4,8m. Thân khoáng bị phủ bởi lớp đất trồng dày 0,6m. Thành phần độ hạt trung bình là cuội-sỏi: 8,4%; sạn-cát: 56,03%; bột sét: 35,57%. Tổng hàm lượng cuội-sỏi-sạn: 64,43%.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn, du lịch

Nhân dân huyện Châu Thành có truyền thống yêu nước, cần cù, yêu lao động, luôn phấn đấu xây dựng và phát triển địa phương phù hợp với nhịp điệu chung của xã hội; trong suốt quá trình xây dựng và phát triển những đặc tính đó luôn được phát huy và ghi nhận trong đời sống xã hội bằng những công trình mang đậm nét văn hóa qua từng thời kỳ như miếu, đình, đền, các di tích lịch sử được nhà nước công nhận và các tập tục, lễ hội phi vật thể trong các cộng đồng dân cư. Các làng nghề cũng có giá trị rất lớn trong hoạt động du lịch.

Huyện Châu Thành có 3 tôn giáo là Phật giáo, Thiên Chúa giáo và Cao đài, với số tín đồ trên 40% dân số. Ngoài phần đông người Kinh, còn có 10 dân tộc thiểu số (chiếm 1,7% dân số), trong đó đông nhất là cộng đồng Khơ me (chiếm 83,7% dân tộc thiểu số), sinh sống tập trung và lâu đời ở các xã biên giới.

Là huyện biên giới tiếp giáp với nước bạn Campuchia có đường biên giới dài hơn 48 km, là không gian trao đổi, giao thoa giữa hai nền văn hóa Việt Nam – Campuchia, vì vậy có tiềm năng phát triển du lịch văn hóa...

Ngoài ra, với truyền thống của dân tộc, truyền thống cách mạng, người dân Châu Thành cần cù sáng tạo, ý chí tự lực tự cường, biết khắc phục khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, thành quả đạt được cùng với đội ngũ trí thức, cán bộ khoa học, Châu Thành có điều kiện để phát triển mạnh nền KT-XH trong giai đoạn tới.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

1.3.1. Phân tích hiện trạng môi trường

- *Hiện trạng môi trường không khí:* Qua kết quả quan trắc trong năm 2023 cho thấy, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn huyện Châu Thành năm 2023 tốt. Các thông số về độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, áp suất, nhiệt độ, độ ồn, cường độ dòng xe, tổng bụi lơ lửng TSP, bụi PM_{2,5}, bụi PM₁₀, bụi chì, benzen, xylem, toluen, SO₂, NO₂, CO, Ozon đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

- *Hiện trạng môi trường nước dưới đất:* Qua kết quả phân tích, chất lượng môi trường nước dưới đất trên địa bàn huyện Châu Thành vẫn duy trì khá tốt. Năm 2023 các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09:2023/BTNMT. Do đó, cần phải thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất trên địa bàn huyện. Bên cạnh đó, khuyến cáo người dân sử dụng nước sạch, xử lý sơ bộ qua thiết bị lọc và đun sôi trước khi sử dụng cho mục đích ăn uống nhằm đảm bảo sức khỏe đời sống người dân. Xử lý triệt để các nguồn gây ô nhiễm nguồn nước mặt do nước thải sinh hoạt, công nghiệp,... không để nguồn nước ô nhiễm này thấm thấu, mao dẫn vào các mạch nước dưới đất tầng nông.

- *Hiện trạng môi trường nước mặt:* Qua kết quả quan trắc năm 2023 cho thấy, chất lượng nước mặt huyện Châu Thành trên Sông Vàm Cỏ Đông, Rạch Bến Đá đạt mức chất lượng phân loại chất lượng nước cột C QCVN 08:2023/BTNMT. Riêng giá trị DO thấp, tại Cầu Gò Chai và Cống Kiểu thấp hơn Cột D nhưng không đáng kể, tại Vị trí đầu nguồn giáp Campuchia (rạch Cái Bắc), Cầu Bến Sỏi, Cầu Vĩnh đạt Cột D. Như vậy, chất lượng nước trên địa bàn huyện Châu thành là chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp. Do đó, cần phải thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước dưới đất trên địa bàn huyện. Bên cạnh đó, khuyến cáo người dân sử dụng nước sạch, xử lý sơ bộ qua thiết bị lọc và đun sôi trước khi sử dụng cho mục đích ăn uống nhằm đảm bảo sức khỏe đời sống người dân. Xử lý triệt để các nguồn gây ô nhiễm nguồn nước mặt do nước thải sinh hoạt, công nghiệp,... không để nguồn nước ô nhiễm này thấm thấu, mao dẫn vào các mạch nước dưới đất tầng nông.

- *Hiện trạng môi trường đất:* Qua kết quả phân tích mẫu đất trên địa bàn huyện Châu Thành, các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất, QCVN 15:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất.

1.3.2. Phân tích biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất

- Theo Báo cáo tổng kết công tác phòng, chống thiên tai qua các năm, tỉnh Tây Ninh nói chung và huyện Châu Thành nói riêng ít khi chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, các hiện tượng thời tiết cực đoan phổ biến trên địa bàn huyện là các cơn mưa to đến rất to, gió lốc gây tốc mái, sập nhà, ngập úng và ảnh hưởng đến diện tích sản xuất nông nghiệp ở một số khu vực có địa hình thấp.

- Về nhiệt độ, theo báo cáo những năm gần đây, trung bình 1 năm có 4 - 5 đợt không khí lạnh và 4 - 5 đợt nắng nóng. Trong đó nhiệt độ thấp nhất và nhiệt độ cao nhất đều có xu hướng tăng. Đặc biệt là nhiệt độ không khí cao nhất đo được tại trạm thành phố Tây Ninh đều tăng liên tục qua các năm (năm 2018 là 36,6°C, năm 2019 là 37,7°C, năm 2020 là 38,1°C).

- Về mưa, số năm có mùa mưa đến sớm hơn trung bình nhiều năm xuất hiện nhiều hơn số năm có mùa mưa đến muộn. Tuy nhiên, tổng lượng mưa năm những năm gần đây ít hơn so với trung bình nhiều năm (thấp hơn khoảng 50 - 80 mm) nên dòng chảy các sông suối trên địa bàn ở mức thấp so với trung bình nhiều năm.

Như vậy, tuy chưa bị ảnh hưởng nhiều do các hiện tượng thiên tai gây ra trên địa bàn huyện; song diễn biến nhiệt độ, lượng mưa, thời gian mùa mưa cũng có một số biểu hiện cho thấy tác động của biến đổi khí hậu. Đây là vấn đề cần lưu ý để tiếp tục xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong giai đoạn tới, đặc biệt là công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Năm 2021 tình hình sản xuất kinh doanh của địa phương gặp rất nhiều khó do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên tình hình sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế giảm mạnh, sản xuất nông nghiệp cũng ảnh hưởng đến tiến độ thu hoạch một số cây trồng cũng như các sản phẩm chăn nuôi đến kỳ không xuất bán được. Năm 2022 – 2023, tình hình dịch bệnh COVID-19 đã được kiểm soát tốt, tỷ lệ lây nhiễm giảm ở mức thấp nhất; hoạt động kinh tế cơ bản phục hồi. UBND huyện đã chỉ đạo các ban ngành, địa phương tiếp tục tập trung triển khai nhiệm vụ, giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2020 – 2023 tăng bình quân 1,52%/năm. Trong đó, sản xuất nông nghiệp, diện tích gieo trồng được duy trì, chăn nuôi, thu hút được một số dự án mới có quy mô lớn, tốc độ tăng 2,70%/năm; Tăng trưởng tích cực ở khu vực thương mại dịch vụ bình quân 1,67%/năm. Sản xuất công nghiệp đang trong quá trình phục hồi dần, giá trị sản xuất giai đoạn 2020 – 2023 tăng bình quân 0,43%/năm.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng khu vực thương mại – dịch vụ và công nghiệp – xây dựng, giảm dần khu vực nông lâm thủy sản. Năm 2023, cơ cấu kinh tế huyện Châu Thành như sau: khu vực nông lâm thủy sản 39,45%, công nghiệp xây dựng 45,36% và thương mại dịch vụ 15,19%.

- Thu ngân sách giai đoạn 2020 – 2023 tăng bình quân 4,15%/năm. Chi ngân sách năm 2023 đạt 963,16 tỷ đồng, tốc độ tăng 0,92%/năm. Nhìn chung, việc thực hiện phân cấp quản lý vốn đầu tư phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho huyện chủ động hơn trong công tác điều hành thực hiện kế hoạch, phát huy dân chủ cơ sở trong việc lựa chọn công trình ưu tiên đầu tư và điều chỉnh kịp thời nguồn vốn đầu tư theo tình hình thực tế tại địa phương. Tuy nhiên, chi ngân sách hàng năm chưa đáp ứng kịp với yêu cầu tái đầu tư cho phát triển kinh tế và xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

Bảng 03: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế giai đoạn 2020-2023

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Giai đoạn 2020 - 2023		Tăng BQ (%/năm)
			Năm 2020	Năm 2023	
1	Tổng giá trị sản xuất (giá 2010)		9.968,44	10.428,53	1,52
-	Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	3.934,33	4.261,34	2,70
-	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	4.610,08	4.670,47	0,43
-	Thương mại, dịch vụ, lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	1.424,03	1.496,72	1,67
2	Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,00	
-	Nông - lâm - thủy sản	%	39,64	39,45	
-	Công nghiệp - xây dựng	%	45,48	45,36	
-	Thương mại, dịch vụ, lưu trú và ăn uống	%	14,88	15,19	
3	Các chỉ tiêu khác				
-	Thu chi ngân sách				
+	<i>Tổng thu</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>229,41</i>	<i>259,16</i>	<i>4,15</i>
+	<i>Tổng chi</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>937,01</i>	<i>963,16</i>	<i>0,92</i>

Nguồn: - Niên giám Thống kê huyện Châu Thành qua các năm 2020, 2023

- BC tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH các năm 2020 – 2023

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp có sự phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất và chất lượng đã góp phần vào sự phát triển ổn định nền kinh tế - xã hội của huyện. Dù chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu, thời tiết, dịch bệnh diễn biến phức tạp cùng với giá cả không ổn định và tác động của quá trình đô thị hóa đã thu hẹp diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, với việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, giống mới vào sản xuất, lựa chọn các đối tượng sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, tuyên truyền, vận động người dân thay đổi tập quán sản xuất, cùng với đó là các chính sách ưu đãi trong sản xuất nông nghiệp đã làm cho ngành nông nghiệp của huyện có sự thay đổi mạnh mẽ về chất lượng, các sản phẩm sản xuất có chứng nhận ngày càng tăng, các mô hình hiệu quả ngày càng được nhân rộng. Năm 2023, giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá SS 2010) là 4.261,34 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 2,7%/năm (chiếm 39,45% cơ cấu GTSX).

- **Trồng trọt:** có sự chuyển biến tích cực, đã đưa các giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất diện rộng, đồng thời ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, sản xuất theo mô hình liên doanh, liên kết, theo chuỗi giá trị đã làm tăng giá trị gia tăng trong nông nghiệp. Năm 2023, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 59.402 ha, diện tích cây lâu năm 11.037 ha; các mô hình thâm canh cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày theo hướng nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ tiếp tục được duy trì; tiếp tục chuyển đổi diện tích các loại cây trồng kém hiệu quả như: lúa, mía, mì, cao su (ở những nơi không thích nghi), vườn tạp,... sang các mô hình sản xuất có hiệu quả cao hơn, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, quá trình chuyển đổi đã nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Đến năm 2023, giá trị sản phẩm bình quân thu được trên 1ha đất trồng trọt đạt 100,0 triệu đồng/ha/năm.

- **Chăn nuôi:** có vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp của huyện Châu Thành. Hoạt động chăn nuôi ngày càng có sự phát triển với chất lượng đàn gia súc, gia cầm từng bước được cải thiện. Công tác lai tạo, nâng cao chất lượng giống, ứng dụng quy trình, công nghệ mới trong chăn nuôi ngày càng được quan tâm; công tác phòng, chống dịch bệnh trên gia súc gia cầm và công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ được quan tâm thực hiện tốt; quỹ đất cho chăn nuôi được bố trí hợp lý,... Năm 2023, tổng đàn gia súc, gia cầm là 1.201.687 con (trâu: 1.272 con, bò: 17.169 con, heo: 77.628 con; gia cầm: 1.089.130 con,...). Chăn nuôi gia súc, gia cầm tiếp tục phát triển theo mô hình quy mô lớn, chăn nuôi khép kín, đảm bảo an toàn sinh học, vệ sinh môi trường gắn với chuỗi giá trị. Ngành chăn nuôi từng bước chuyển từ mô hình nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi trang trại tập trung công nghiệp, bán công nghiệp.

- **Dịch vụ nông nghiệp:** công tác ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất được đẩy mạnh; chương trình tập huấn, huấn luyện, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật được quan tâm, từng bước có sự phối hợp chặt chẽ giữa sản xuất với tiêu dùng, giữa nhà nước, nhà khoa học và nhà nông. Cơ giới hóa trong sản xuất đã từng bước có chuyển biến tích cực với 100% diện tích đất canh tác được cơ giới hóa trong khâu làm đất góp phần tăng năng suất và chất lượng nông sản. Tỷ lệ sử dụng giống mới các loại cây trồng, vật nuôi chính của huyện ngày càng tăng, hướng sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, GAP nên chất lượng nông sản ngày càng nâng cao.

- **Thủy sản:** Tình hình nuôi trồng thủy sản hiện nay cơ bản được duy trì ổn định: diện tích nuôi trồng thủy sản 147,6 ha/232 hộ, 52 lồng bè/1.023m³/39 hộ nuôi, sản xuất cá giống 15 hộ/103.860 m². Phần lớn diện tích nuôi nhỏ lẻ, tận dụng các ao khai khoáng sản, ao tù tù khai thác đất nên hiệu quả không cao, do việc đầu tư ao nuôi và chăm sóc không theo đúng kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản, không có nguồn nước ra vào ao. Đa số các diện tích nuôi quảng canh, nuôi chủ yếu là cá tạo nên giá trị kinh tế không cao.

- **Lâm nghiệp:** Công tác tuần tra, xử lý tình trạng vi phạm các quy định về bảo vệ, phát triển rừng và vận chuyển mua bán, cất giữ, kinh doanh trái phép lâm sản được tăng cường, kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm theo đúng quy định. Trong năm 2023, khai thác rừng trồng 46,75 ha, tỉa thưa rừng 17,49 ha; công tác trồng lại rừng 34,91ha, đạt 75,41% so diện tích khai thác (46,75ha).

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng

- Năm 2023, giá trị sản xuất CN – TTCN và xây dựng đạt 4.670,47 tỷ đồng (GSS) cao hơn 60,39 tỷ đồng so với năm 2020, giai đoạn 2020 – 2023 tốc độ tăng bình quân là 0,43%/năm. Hoạt động sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

bị ảnh hưởng do mức độ tiêu thụ hàng hóa cầm chừng, thiếu đơn hàng, công nhân thiếu việc làm, dẫn đến giá trị tăng nhẹ so cùng kỳ (tăng 2,89% SCK).

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chủ đạo của huyện như: chế biến nông sản, lâm sản, dệt, sản xuất trang phục, khai khoáng,... trên cơ sở khai thác lợi thế tiềm năng về vị trí địa lý, giao thông, nguyên liệu sẵn có trên địa bàn huyện; tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực trong các cụm công nghiệp trên cơ sở tiếp cận công nghệ mới, nâng cao chất lượng, tăng cường đào tạo nghề, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nhanh, bền vững, đảm bảo môi trường.

- Việc hình thành các cụm công nghiệp đã tạo động lực tích cực đến mở rộng quy mô sản xuất công nghiệp, thu hút nhà đầu tư, lao động và đóng góp quan trọng vào tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn. Năm 2023, trên địa bàn có: 02 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động:

- + CCN Ninh Điền (50,0 ha): 03 dự án trong nước đăng ký đầu tư và đi vào hoạt động với tổng vốn đầu tư là 378 tỷ đồng. Các nhà máy sản xuất có xây dựng công trình xử lý nước thải. CCN không có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- + CCN Hòa Hội (30,0 ha): 03 dự án trong nước đăng ký đầu tư và đi vào hoạt động với tổng vốn đầu tư là 402,5 tỷ đồng. CCN đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung đang hoạt động do Công ty TNHH XNK TMCN VT Hùng Duy làm chủ đầu tư.

- Khôi phục, phát triển các nghề thủ công, truyền thống, nhân rộng nghề mới, tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư, các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh trên địa bàn huyện.

- Toàn huyện có trên 1.043 đơn vị sản xuất công nghiệp (trong đó: sản xuất chế biến thực phẩm 215, sản xuất đồ uống 157, sản xuất trang phục 167,...). Tổng số lao động ngành công nghiệp trên 1.860 người. Sản phẩm sản xuất chủ yếu: tinh bột mì, đường, các mặt hàng lương thực thực phẩm,... và đồ uống phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân.

2.2.3. Khu vực thương mại - dịch vụ

- Năm 2023, giá trị sản xuất của ngành thương mại, dịch vụ lưu trú và ăn uống là 1.496,72 tỷ đồng (cao hơn 72,69 tỷ đồng so với năm 2020), chiếm 15,19% cơ cấu tổng giá trị sản xuất, giai đoạn 2020-2023 có tốc độ tăng trưởng bình quân là 1,67%/năm.

- Hoạt động thương mại, dịch vụ trong những năm gần đây phát triển ổn định, hệ thống các chợ, các doanh nghiệp thương mại ngày càng phát triển góp phần thúc đẩy lưu thông hàng hóa và phục vụ các nhu cầu của người dân trên địa bàn. Hệ thống siêu thị bán lẻ Co.opmart tại thị trấn Châu Thành góp phần đa dạng hình thức kinh doanh trên địa bàn huyện và đáp ứng nhu cầu của một bộ

phận dân cư mà chợ và các cửa hàng kinh doanh truyền thống không đáp ứng được. Chuỗi cửa hàng Bách Hoá Xanh đã mở ở các xã trên địa bàn huyện góp phần lưu thông hàng hóa và phục vụ nhu cầu tiêu dùng cuối cùng của nhân dân.

- Hệ thống có cơ sở lưu trú cũng được quan tâm, tạo điều kiện hình thành và đi vào hoạt động, phục vụ nhu cầu lưu trú cho khách du lịch và người dân địa phương.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

- **Dân số:** dân số trung bình trên địa bàn huyện có xu hướng tăng qua các năm. Năm 2023, theo thống kê tỉnh Tây Ninh, ước tính dân số trung bình huyện là 143.520 người (xếp thứ 3/9 huyện/huyện/TP), tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2020-2023 là 0,40%/năm, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trên địa bàn đạt ở mức thấp, dưới 1% (thấp hơn mức chung của tỉnh Tây Ninh). Mật độ dân số trên địa bàn huyện năm 2023 là 247 người/km². Tỷ lệ dân số nam nữ tương đối ổn định qua các năm (50,50%/49,50%). Về cơ cấu dân số thành thị/nông thôn: dân cư nông thôn có xu hướng chuyển dịch về thành thị, tốc độ tăng khu vực thành thị giai đoạn 2020-2023 là 1,82%/năm, chiếm 7,05% toàn huyện.

Bảng 04: Diễn biến quy mô dân số, lao động huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2023	Tăng BQ (%/năm)
1	Tổng dân số toàn huyện	Người	141.822	143.520	0,40
2	Mật độ dân số	Người/Km ²	244	247	0,40
3	Phân theo giới tính				
	Nam	Người	71.577	72.478	0,42
	Nữ	Người	70.245	71.042	0,38
4	Phân theo thành thị, nông thôn				
	Thành thị	Người	9.588	10.122	1,82
	Nông thôn	Người	132.234	133.398	0,29

Nguồn: Niên giám Thống kê huyện Châu Thành và tỉnh Tây Ninh qua năm 2023

- **Về phân bố dân cư:** Quy mô dân số và mật độ dân số có sự phân bố không đồng đều giữa các xã, thị trấn. Trong đó dân cư chủ yếu tập trung tại thị trấn Châu Thành (1.483 người/km²), xã Thanh Điền (796 người/km²), xã Thái Bình (536 người/km²), xã Trí Bình (378 người/km²), xã Đồng Khởi (357 người/km²); các xã còn lại có mật độ dân số dao động từ 84 - 291 người/km².

- Lao động, việc làm và thu nhập:

+ Năm 2023, lao động có việc làm toàn huyện là 88.179 người (trong đó, số lao động có việc làm tăng thêm 2.244 lao động), chiếm 61,44% dân số. Trong đó, lao động nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 59,26 % (52.253 người), lao động công nghiệp - TTCN và XD/CB chiếm 26,69% (23.532 người), lao động thương mại - dịch vụ chiếm 14,06% (12.394 người).

+ Tình hình việc làm của công nhân, người lao động làm việc theo hợp đồng lao động tại các công ty, doanh nghiệp: trên địa bàn huyện hiện có 285 doanh nghiệp với 9.588 lao động.

+ Thu nhập bình quân trong những năm gần đây không ngừng tăng lên. Công tác giải quyết việc làm, giảm hộ nghèo, chăm lo cho các đối tượng chính sách, người nghèo, người già cô đơn và trẻ em không nơi nương tựa ngày càng được quan tâm tốt hơn. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo được kéo giảm chỉ còn 0,43%.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Đô thị ở huyện chỉ có thị trấn Châu Thành, quy mô diện tích 680,5 ha, dân số là 10.122 người, mật độ 1.483 người/km² (tính đến năm 2023). Bên cạnh đó, do sự phát triển của công nghiệp, khu dân cư nên tốc độ đô thị hóa của huyện trong những năm qua diễn ra khá nhanh, nhưng chỉ ở một số xã như Thái Bình, Đồng Khởi, Thanh Điền.

Quy hoạch chung thị trấn Châu Thành đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000: Phương hướng phát triển không gian đô thị thị trấn Châu Thành. Đã thông qua Ban Thường vụ Tỉnh ủy ngày 27/9/2023. Hiện đang hoàn thiện hồ sơ trình Sở Xây dựng, UBND tỉnh phê duyệt.

Trong những năm gần đây, hệ thống cơ sở hạ tầng của thị trấn đã hình thành và dần hoàn thiện và đang mở rộng các khu chức năng hành chính để thị trấn thực sự trở thành trung tâm văn hóa, thương mại của huyện. Các khu điểm đô thị hóa khác (Thái Bình, Đồng Khởi, Thanh Điền) đã quy hoạch các khu chức năng nhưng chưa hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng đô thị, và thường phát triển theo ven đường chính từ trung tâm lan rộng ra xa.

Hệ thống thoát nước ở đô thị còn nhiều hạn chế, hầu hết còn ở dạng tự chảy, chưa đảm bảo yêu cầu về thoát và xử lý nước thải đô thị; Hạ tầng cấp điện và viễn thông cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt cũng như sản xuất kinh doanh, bảo đảm cung cấp ổn định.

Trong tương lai, với bối cảnh phát triển kinh tế năng động của các khu chung quanh nhất là thành phố Tây Ninh, sẽ dẫn đến gia tăng nhanh luồng đầu tư dịch vụ và một phần công nghiệp, dự báo các khu dân cư đô thị trên địa bàn huyện sẽ tăng trưởng khá nhanh sẽ tác động nghiêm trọng đến an ninh trật tự, môi trường đô thị và kết cấu hạ tầng đô thị.

2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Năm 2023, huyện Châu Thành có 14 xã với tổng diện tích tự nhiên là 57.344,16 ha (chiếm 98,83% DTTN), dân số nông thôn 133.398 người (chiếm 92,95% dân số huyện).

Bên cạnh các khu dân cư trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn đã được quy hoạch, dân cư nông thôn ở các xã phân bố chủ yếu dọc theo các trục lộ giao thông chính trên địa bàn các xã. Hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn đang từng bước được đầu tư, nâng cấp; đặc biệt là thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đã lồng ghép các chương trình, dự án để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Đường giao thông về trung tâm xã đã được đầu tư nhựa hóa; hệ thống trường học, trạm y tế xã, nhà văn hoá xã được quan tâm đầu tư xây dựng; hệ thống cấp điện, cấp nước được nâng cấp.

Tính đến cuối năm 2023: huyện có 12/14 xã đạt 19 tiêu chí (xây dựng nông thôn mới), 03/14 xã đạt nông thôn mới nâng cao và 01/14 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu (Thanh Điền).

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

- *Giao thông bộ:*

+ Quốc lộ 22B đóng vai trò là trục giao thông quan trọng của huyện, để liên kết huyện với thành phố Tây Ninh và huyện Tân Biên. Quốc lộ 22B đi qua địa bàn huyện Châu Thành được chia làm 2 đoạn. Đoạn 1 từ ranh thị xã Hòa Thành đến ranh thành phố Tây Ninh dài 7,9 km. Đoạn 2 từ ranh thành phố Tây Ninh đến ranh huyện Tân Biên dài 9,4 km.

+ Các tuyến đường tỉnh 788 nối các khu dân cư phía bắc huyện về trung tâm thành phố và huyện biên giới Tân Biên; Đường tỉnh 781 là tuyến chính nối cửa khẩu Phước Tân huyện Châu Thành với huyện Dương Minh Châu qua trung tâm thị trấn Châu Thành, thành phố Tây Ninh và thị trấn Dương Minh Châu; Đường tỉnh 796 là tuyến liên kết các khu dân cư phía Nam của huyện; Đường tỉnh 786 là tuyến liên kết huyện với thị xã Hòa Thành và huyện Bến Cầu; Đường Phước Vinh – Sóc Thiết là tuyến nối khu dân cư phía bắc của huyện với huyện Tân Biên.

+ Các tuyến đường huyện hầu hết đều là đường rẽ từ quốc lộ 22B hoặc các đường tỉnh vào khu dân cư. Nhìn chung hệ thống đường huyện cơ bản đã nối thông từ huyện lỵ đến trung tâm các xã và các khu dân cư tập trung. Nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân và giao lưu kinh tế bước đầu có cải thiện. Tuy nhiên, chiều dài đường bộ cần được nhựa hoá và bê tông hoá còn rất lớn, tỷ lệ đường cấp phối sỏi đá và đất hiện còn khá cao làm ảnh hưởng đến việc đi lại của người dân nhất là vào mùa mưa; Hệ thống cầu hầu hết có tải trọng chưa cao, chỉ đáp ứng các phương tiện có sức chuyên chở thấp; Phát triển giao thông chưa đồng bộ với sự phát triển của dịch vụ vận tải... Điều này sẽ là một trở ngại lớn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

+ Đối với hệ thống đường xã, cơ bản các trục đường xã chính đã hình thành và tương đối thông suốt. Tuy nhiên, các tuyến đường xã kết nối từ trung tâm xã

đến các thôn ấp hoặc giao lưu giữa các thôn ấp với nhau hiện còn rất thiếu, phân bố chưa đồng đều. Chất lượng chưa đảm bảo, đa phần các tuyến đường đất được hình thành tự phát từ các lối mòn, hướng tuyến ngoằn ngoèo, nhiều đoạn bán kính cong quá nhỏ, chiều rộng mặt đường hẹp là trở ngại đến quá trình cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, hạn chế khả năng trao đổi mua bán các sản phẩm nông nghiệp, hạn chế giao lưu văn hóa xã hội và tiếp cận đến các loại hình dịch vụ của người dân.

Đánh giá chung về mạng lưới giao thông đường bộ: hệ thống giao thông đường bộ đã và đang được đầu tư nâng cấp, mở rộng nhằm giải quyết nhu cầu đi lại, vận chuyển, giao lưu kinh tế, hàng hóa của nhân dân trong huyện, song do giao thông nông thôn chưa đồng bộ nên vẫn còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là vào các tháng mùa mưa.

- Giao thông thủy:

Giao thông đường thủy chủ yếu đáp ứng vận tải hàng hóa. Trong đó, tuyến sông Vàm Cỏ Đông đoạn từ biên giới đến rạch Bến Đá dài 16 km, uốn khúc quanh co, bán kính cong nhỏ và rất cạn nên không thể sử dụng trong vận tải; đoạn từ rạch Bến Đá đến Bến Sỏi dài 16 km, cho phép các phương tiện đến 200 DWT lưu thông; và đoạn từ Bến Sỏi đến Bến Kéo (Hoà Thành) dài 20km, rộng từ 110-160 m, sâu từ 6,5-10,5 m, bán kính cong 150-300 m nên cho phép khai thác phương tiện lớn hơn 200 DWT); và rạch Bến Đá đoạn từ thị trấn Tân Biên đến sông Vàm Cỏ Đông dài 35 km, trong đó đoạn có khả năng vận tải là từ cầu Vĩnh xã Hảo Đức đến sông Vàm Cỏ Đông dài 6 km, rộng 15-20 m và sâu 1-2 m, cho phép phương tiện có tải trọng đến 15 T lưu thông. Các bến Ninh Điền, Hảo Đức là các bến nhỏ phục vụ cho phương tiện cỡ 10-20T.

Trong thời gian tới, để phát huy vai trò của giao thông thủy tốt hơn cần tăng cường nạo vét, mở rộng các tuyến kênh trục, kênh mương nội đồng... vừa đáp ứng yêu cầu vận chuyển hàng hóa, đi lại của người dân và kết hợp với phát triển thủy lợi.

2.5.2. Thủy lợi

Châu Thành là huyện nông nghiệp do đó việc xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi hàng năm là rất quan trọng trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp. Đến nay, hệ thống thủy lợi ở huyện Châu Thành đã gần như khép tuyến và đảm nhiệm kiểm soát triều, điều tiết nội đồng ở mức độ cơ bản.

Đã triển khai các dự án hiện đại hóa, kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Dầu Tiếng (thuộc các tuyến TN17 và TN21); công trình thủy lợi Phước Hòa (qua hai xã Phước Vinh và An Cơ); hệ thống kênh mương trạm bơm Hòa Thạnh. Đầu tư kiên cố hóa kênh cấp I, II được 13 tuyến và kênh cấp III được 15 tuyến.

Tuy nhiên, các công trình vẫn cần được nâng cấp, duy tu phát triển thêm hệ thống các công trình đầu mối nhằm hoàn thiện khả năng ngăn mặn và triều,

cấp, tiêu và điều tiết nước tương ứng với bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu và biến dân.

Ngoài ra, việc nâng cấp hệ thống thủy lợi cần kết hợp với việc xây dựng hệ thống giao thông nông thôn nhằm tận dụng khả năng lồng ghép các dự án giao thông - thủy lợi cũng như hạn chế những bất cập trong vận chuyển thủy - bộ, đặc biệt đối với việc vận chuyển hàng nông sản.

2.5.3. Năng lượng, viễn thông

- Năng lượng:

+ Mạng lưới điện trên địa bàn không ngừng được đầu tư, nâng cấp để phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân. Có 100% xã, thị trấn sử dụng điện lưới quốc gia. Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99%.

+ Nguồn điện trên địa bàn huyện Châu Thành được cung cấp chủ yếu từ TBA 110/22kV Tây Ninh, với các tuyến 473TN với chiều dài 22.223 m cấp điện cho thị trấn Châu Thành, các xã Thái Bình, Trí Bình, Ninh Điền, Thành Long, Hòa Hội, Biên Giới, Hòa Thạnh, Thanh Điền, An Bình và Long Vĩnh. Có nối tuyến với tuyến 473BC và tuyến 479TN dài 1.500 m cung cấp điện một phần thành phố Tây Ninh và các xã Đồng Khởi, An Cơ, Hảo Đức và Phước Vinh.

+ Các trạm hạ thế 22-25/0,4KV cấp điện cho dân cư hầu hết là trạm treo trên trụ ngoài trời, đấu nối theo sơ đồ bảo vệ bằng FCO và LA. Bán kính cấp điện của các trạm 400-500 m. Lưới điện hạ thế 0,4KV được xây dựng riêng trên cột bê tông ly tâm 8,5 mét hoặc đi chung theo tuyến trụ trung thế (đường dây hỗn hợp). Phần lớn tuyến hạ thế đã sử dụng AC35, AC50 và AC70.

+ Sản lượng tiêu thụ tăng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Cơ cấu tiêu thụ điện năng của Huyện chủ yếu là tiêu dùng dân cư - công nghiệp - xây dựng và quản lý.

- Bưu chính viễn thông:

Hạ tầng bưu chính bưu chính - viễn thông trong thời gian qua được quan tâm đầu tư phủ đến các vùng sâu, vùng biên giới làm nền tảng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Có 100% xã, thị trấn phủ sóng điện thoại, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác lãnh đạo, quản lý, sản xuất và đáp ứng tốt nhu cầu về thông tin liên lạc của nhân dân. Internet có bước phát triển mới trong cộng đồng, đã lắp đặt các cổng thuê bao đến các phòng ban trên địa bàn Huyện với cổng Internet tốc độ cao. Các khu dân cư, các hộ dân cũng có nhiều điểm cung cấp dịch vụ Internet.

Đến năm 2023, trên địa bàn có 1 bưu cục cấp II tại thị trấn Châu Thành, 2 bưu cục cấp III, 13 bưu điện văn hóa xã và 5 đại lý bưu điện. Mạng truyền dẫn đã được quang hóa đến trung tâm huyện. Mạng chuyển mạch đã được số hóa 100%, giúp tự động hóa và nâng cao chất lượng các cuộc gọi quốc tế và liên tỉnh.

2.5.4. Giáo dục - đào tạo

Toàn huyện hiện có 59 trường ở các cấp học (15 trường mầm non, mẫu giáo, 27 trường tiểu học, 15 trường trung học cơ sở, 02 trường trung học phổ thông) và 01 Trung tâm GDNN-GDTX. Trong đó: 27 trường đạt chuẩn Quốc gia (gồm: 10 trường Mầm non, Mẫu giáo; 09 trường Tiểu học; 08 trường THCS). Năm 2023, toàn ngành đang sử dụng quỹ đất với tổng diện tích 76,14 ha.

Tính đến năm 2023, trên địa bàn huyện tiếp tục duy trì 100% xã, thị trấn có trường mầm non và trường tiểu học; đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi; duy trì kết quả xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đảm bảo 100% giáo viên đạt chuẩn theo quy định.

2.5.5. Văn hóa

Công tác giải quyết các nhu cầu về văn hóa và xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa đã được các cấp chính quyền địa phương quan tâm sâu sắc nhằm đáp ứng đời sống tinh thần và nâng cao nhận thức của người dân về nếp sống văn hóa, ý thức cộng đồng, về chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Hệ thống truyền thanh, bưu chính, viễn thông được phủ sóng rộng khắp, 100% ấp có hệ thống cụm truyền thanh với 112 trạm truyền thanh, hoạt động ổn định, đảm bảo thông tin kịp thời chính sách, chủ trương của Đảng, Nhà nước, nhiệm vụ chính trị địa phương.

Các thiết chế văn hóa từ huyện đến cơ sở được đầu tư xây dựng, từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất như Trung tâm VHTT huyện, Thư viện huyện, Đài truyền thanh,... 15/15 xã, thị trấn có TTVHTT-HTCĐ, 21 Nhà Văn hóa ấp, liên ấp đạt chuẩn NTM, hàng năm có trên 90% TTVHTT-HTCĐ xã, thị trấn hoạt động hiệu quả; Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ngày càng nâng dần chất lượng, các di tích lịch sử văn hóa được đầu tư tôn tạo, chống xuống cấp và xâm hại.

Các di tích lịch sử cách mạng, văn hóa, đài tưởng niệm được đầu tư xây dựng, trùng tu. Trên địa bàn có 03 di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia (Di tích Địa điểm lưu niệm Vành đai diệt Mỹ - Trảng Lớn, Di tích Địa điểm thành lập cơ sở Đảng Cộng sản đầu tiên tỉnh Tây Ninh tại Giồng Nần và Di tích Địa điểm thành lập cơ sở Đảng Cộng sản đầu tiên tỉnh Tây Ninh tại Giồng Nần) và 11 di tích cấp tỉnh.

2.5.6. Y tế

- Mạng lưới y tế huyện đến cơ sở được đầu tư, nâng cấp về cơ sở vật chất và trang thiết bị. Thường xuyên nâng cao năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của đội ngũ y, bác sĩ. Đến nay, trên địa bàn huyện Châu Thành gồm có 1 Trung tâm Y tế mới với quy mô 200 giường; 15 Trạm y tế xã, thị trấn; nhiều hiệu thuốc và đại lý thuốc; có 15/15 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế cơ sở theo chuẩn quốc gia về y tế xã.

- Năm 2023: tỷ lệ bác sĩ bình quân/vạn dân đạt 5,22 bác sĩ/vạn dân; giường bệnh bình quân/vạn dân, đạt 18,1 giường bệnh/vạn dân. Tỷ lệ bảo hiểm y tế hiện chỉ đạt 85,87%. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi) kéo giảm còn 9,0%.

2.5.7. Chợ

Hiện nay, trên địa bàn huyện Châu Thành hiện có 19 chợ hạng III, 01 siêu thị Co.opMart và 08 cửa hàng Bách Hóa Xanh. Nhìn chung, các chợ cần được đầu tư mở rộng, nâng cấp kiên cố hơn, đồng thời trang bị hoặc nâng cấp hệ thống cấp thoát nước, bãi rác, nhà vệ sinh, hệ thống phòng cháy chữa cháy.

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Thuận lợi

- Huyện Châu Thành có vị trí địa lý kinh tế thuận lợi, có khả năng kết nối nhanh với các trung tâm đô thị lớn cả bằng giao thông đường bộ và đường thủy mở ra cho huyện Châu Thành thúc đẩy quan hệ sản xuất với các tỉnh thành trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng đồng bằng sông Cửu Long và các nước ASEAN qua các cửa khẩu với Vương quốc Campuchia.

- Châu Thành có điều kiện tự nhiên và thổ nhưỡng thuận lợi để phát triển một nền nông nghiệp sinh thái hiện đại toàn diện và tạo nền tảng nguyên liệu phát triển các ngành công nghiệp chế biến và thương mại dịch vụ.

- Nguồn lao động trẻ, dồi dào, chất lượng đào tạo ngày càng được cải thiện; người dân có truyền thống cách mạng, cần cù chịu khó, ham học hỏi, tìm tòi, sáng tạo và đoàn kết.

- Thu nhập bình quân đầu người ngày càng được nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi để tái đầu tư vào sản xuất.

- Văn hóa xã hội, y tế, giáo dục có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày một nâng lên.

- Cơ sở hạ tầng ngày càng được quan tâm đầu tư hoàn chỉnh, các dự án mang tính kết nối liên huyện, liên tỉnh, liên vùng đang từng bước được hình thành sẽ là động lực thu hút các nguồn lực vào đầu tư trên địa bàn.

2.6.2. Khó khăn

- Khí hậu có sự biến động và phân hoá rõ rệt của các yếu tố theo mùa. Sự tương phản giữa mùa khô và mùa mưa, về chế độ mưa, chế độ gió và chế độ ẩm ít nhiều gây cản trở cho phát triển sản xuất và đời sống.

- Nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong tương lai.

- Số lượng phát triển doanh nghiệp hàng năm chưa nhiều. Kinh tế hợp tác còn nhiều khó khăn, chưa có mô hình kiểu mới. Quản trị và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp còn yếu.

- Một số mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa tạo được chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm.
- Hoạt động khoa học – công nghệ chưa theo kịp tiến trình phát triển nhanh về kinh tế - xã hội, việc ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân.
- Tình hình dịch bệnh và chính trị thế giới, gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển KT-XH và đời sống xã hội người dân huyện.
- Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa tăng nhanh ngoài những thuận lợi cũng để lại không ít những khó khăn như: diện tích đất nông nghiệp giảm, ô nhiễm môi trường ngày càng trở nên nghiêm trọng và diễn biến ngày càng phức tạp.
- Công tác cải cách hành chính trên địa bàn huyện vẫn còn hạn chế; Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế chưa đạt kế hoạch, nhất là đối với các xã duy trì chuẩn nông thôn mới.

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện

Thực hiện Chỉ thị số 01/2014/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản để chỉ đạo, hướng dẫn cho huyện thực hiện việc quản lý và sử dụng đất, góp phần quan trọng trong việc đưa Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật đi vào cuộc sống cũng như tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

Bên cạnh đó, UBND huyện và Phòng Tài nguyên và Môi trường cử các cán bộ đi dự các hội nghị tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ do UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức. Mở các lớp tuyên truyền, học tập các văn bản pháp luật đất đai cho các cán bộ địa chính xã, thị trấn nhằm nâng cao nhận thức về pháp luật đất đai, đóng góp tích cực trong việc thực thi các nhiệm vụ của ngành.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Bản đồ ĐGHC cấp huyện thành lập trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000, bản đồ ĐGHC cấp xã, của huyện được thành lập trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000 và tỷ lệ 1/10.000 hệ tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực 105⁰45', đến nay đã hoàn chỉnh hồ sơ của 15 xã, thị trấn.

Các mốc ĐGHC, các tuyến ĐGHC trên địa bàn huyện đã được UBND cấp xã có liên quan xác định tại thực địa, cắm mốc, lập bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc ĐGHC, lập biên bản xác nhận mô tả ĐGHC, đã được thể hiện trên bản đồ ĐGHC của huyện và đã được xác nhận, chứng thực theo quy định.

Hiện nay huyện có 15 xã, thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cấp xã đều có hồ sơ địa giới hành chính rõ ràng, được hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

- Nhìn chung công tác đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn huyện được triển khai khá tốt, cơ bản đáp ứng được mục tiêu của ngành. Đến nay

100% đơn vị hành chính xã, thị trấn đã hoàn chỉnh hệ thống hồ sơ địa chính và được đưa vào sử dụng. Đồng thời việc triển khai đo vẽ, chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ giao đất nông nghiệp, đất chuyên dùng, đất ở cho các đơn vị, hộ gia đình được tiến hành thường xuyên hàng năm, góp phần quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Tuy nhiên công tác cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai trong thời gian qua nhìn chung thực hiện chưa được đồng bộ nên ảnh hưởng không ít đến công tác quản lý hệ thống hồ sơ địa chính trong những năm tới trên địa bàn huyện Châu Thành.

- Năm 2019, triển khai xây dựng kiểm kê năm 2019; huyện Châu Thành đã triển khai xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện theo đúng Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường làm cơ sở xây dựng bản đồ định hướng quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 (kết quả kiểm kê năm 2019 được phê duyệt và công bố tại Quyết định số 1435/QĐ-BTNMT ngày 22/7/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất: quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3736/QĐ-UBND ngày 30/12/2021.

- Công tác điều tra, đánh giá đất đai theo Thông tư số 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thuộc thẩm quyền thực hiện của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện chỉ phối hợp thực hiện. Tuy nhiên, đến nay tiến độ đang thực hiện đến giai đoạn ký hợp đồng và thực hiện các bước của giai đoạn đầu thực hiện Gói thầu: Điều tra, đánh giá đất đai lần đầu tỉnh Tây Ninh giữa Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh (bên mời thầu) và Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp (đơn vị trúng thầu).

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Về lập quy hoạch sử dụng đất: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 3736/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND Tây Ninh.

- Về kế hoạch sử dụng đất: Kể từ khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực (01/07/2014) công tác lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn huyện triển khai thực hiện theo đúng quy định tại khoản 2, Điều 37 Luật Đất đai 2013 “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Kế hoạch sử dụng đất các năm: 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 và 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

- Việc lấy ý kiến đóng góp của Nhân dân: Thực hiện đúng quy định, thông qua hình thức tổ chức hội nghị, lấy ý kiến trực tiếp và công khai thông tin về nội dung của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên trang thông tin điện tử của huyện đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 43 Luật Đất đai 2013, Điều 8 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây

dựng, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất.

- Trình tự lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định pháp luật, chỉ tiêu thống nhất giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Thực hiện tốt việc công bố công khai minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, bước đầu mang lại niềm tin nhân dân.

- Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trong đó đất nông nghiệp đã chuyển dịch sang phi nông nghiệp; tiến hành công bố công khai rộng rãi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và cấp xã.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Châu Thành đã thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó:

- Từ 07/12/2022 đến ngày 03/11/2023: đã giải quyết cho 1.063 trường hợp hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện được chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích 32,91 ha (chuyển sang: ONT 21,36 ha; CLN 11,30 ha và SKC 0,20 ha).

- Kết quả chuyển mục đích thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện theo Nghị quyết HĐND tỉnh phê chuẩn (NQ số 20/2021/NQ-HĐND, NQ số 51/2022/NQ-HĐND) từ năm 2021-2023: chuyển mục đích 65,66 ha (trồng lúa) đất để thực hiện 18 dự án (12 dự án thuộc NQ số 20 và 06 dự án thuộc NQ số 51).

- Kết quả thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện theo Nghị quyết HĐND tỉnh phê chuẩn (NQ số 12/2020/NQ-HĐND; NQ số 44/NQ-HĐND) từ năm 2021-2023: thu hồi 9,38 ha đất để thực hiện 11 dự án (01 dự án thuộc NQ số 12 và 10 dự án thuộc NQ số 44).

- Đánh giá, nhận xét: Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện Châu Thành, đảm bảo theo trình tự pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định pháp luật, đảm bảo đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; người dân có đất bị thu hồi đa số đồng tình, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc phòng tại địa phương. UBND huyện Châu Thành thực hiện đúng quy định về thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại khoản 2, 3, Điều 66 của Luật Đất đai năm 2013.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

- Công tác lập, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, lấy ý kiến nhân dân đối với dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện đúng quy định của Luật Đất đai 2013 và Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Công tác chi trả bồi thường, hỗ trợ đảm bảo theo quy định tại khoản 3 Điều 93 của Luật Đất đai và Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Công tác giải quyết khiếu nại tố cáo liên quan đến BTHT&TĐC: Thường phức tạp, kéo dài nhất là các hộ không đồng ý Quyết định giải quyết khiếu nại của UBND và kiện ra Tòa hành chính.

- Đánh giá, nhận xét: Công tác xây dựng, lấy ý kiến nhân dân, thẩm định, phê duyệt giá bồi thường, phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện theo đúng quy định. Tuy nhiên thời gian quy định thông báo thu hồi đất đối với đất phi nông nghiệp còn dài (90 ngày) và thủ tục bồi thường, hỗ trợ tái định cư qua nhiều giai đoạn, cơ quan trung gian làm tiến độ thực hiện, giao mặt bằng cho chủ đầu tư thực hiện dự án còn chậm, kéo dài.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Nhìn chung việc đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong những năm qua đã được các cấp, ngành địa phương quan tâm. Tính đến hết năm 2020, công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận từng loại đất trên địa bàn huyện đã cơ bản hoàn thành.

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (tính từ 07/12/2022 đến ngày 30/10/2023): Tổng hồ sơ cấp GCNQSDĐ, QSHN ở và TSKGLVD lần đầu tiếp nhận là 277 hồ sơ/123,42 ha; Tổng hồ sơ cấp đổi GCNQSDĐ, QSHN ở và TSKGLVD đã tiếp nhận là 429 hồ sơ/336,25 ha.

1.1.8. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ 05 năm và hàng năm đều được thực hiện theo đúng quy định của Bộ tài nguyên và Môi trường.

- Công tác kiểm kê đất đai định kỳ 05 năm (2000, 2005, 2010, 2015, 2019) được thực hiện thống nhất trong toàn Tỉnh, kết hợp với lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất nên nhìn chung chất lượng đảm bảo, phản ánh được thực trạng sử dụng đất vào thời điểm kiểm kê. Trong đó, kiểm kê đất đai năm 2000 được thực hiện theo phân loại đất đai cũ (theo Luật Đất đai 1993); kiểm kê đất đai năm

2005, 2010 thực hiện theo Luật đất đai 2003, kết quả cho cấp huyện và xã: cơ sở dữ liệu đất đai xây dựng trên phần mềm TK2005; tổng kiểm kê đất đai năm 2015, 2019 thực hiện theo Luật Đất đai 2013, kết quả cho cấp huyện và xã: cơ sở dữ liệu đất đai xây dựng trên phần mềm trực tuyến thống nhất trong cả nước.

- Công tác thống kê đất đai hàng năm được thực hiện, nhưng do công tác theo dõi biến động còn chưa được chặt chẽ nên số liệu còn nhiều hạn chế, cập nhật chưa được đầy đủ.

Nhìn chung, công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện Châu Thành được triển khai thực hiện đúng theo các quy định hiện hành.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Hệ thống thông tin đất đai gồm có các thành phần cơ bản như: máy móc thiết bị (phần cứng), hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu đất đai, quy trình và con người vận hành. Đây là giải pháp toàn diện về đăng ký đất đai, hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp phép xây dựng, cập nhật biến động đất đai theo một phương thức hiện đại, nhằm cải cách đơn giản các thủ tục hành chính trong quản lý và tạo điều kiện dễ dàng chia sẻ dữ liệu đất đai cho các lĩnh vực khác.

Cơ sở dữ liệu đất đai là tập hợp thông tin có cấu trúc của dữ liệu địa chính, dữ liệu quy hoạch sử dụng đất, dữ liệu giá đất, dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai...được sắp xếp, tổ chức để quản lý, khai thác, chỉnh sửa và cập nhật thường xuyên bằng phương tiện điện tử. Trong đó, cơ sở dữ liệu địa chính là thành phần cơ bản, đóng vai trò chủ đạo của cơ sở dữ liệu đất đai, được chia sẻ, phân quyền và sử dụng thống nhất ở ba cấp (cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã).

Nhằm từng bước để hoàn thiện, hiện đại và đồng bộ hệ thống thông tin đất đai toàn tỉnh, UBND tỉnh Tây Ninh đã phê duyệt chủ trương thực hiện dự án “Xây dựng phần mềm và cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý, khai thác tài liệu, dữ liệu tài nguyên môi trường tại Trung tâm Công nghệ Thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường”.

UBND huyện không thực hiện xây dựng hệ thống thông tin đất đai mà phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác trên (Theo Quy định tại Thông tư số 05/2017/BTNMT ngày 25/4/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh đang triển khai thực hiện các nhiệm vụ của dự án theo chủ trương của UBND tỉnh.

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai luôn được huyện quan tâm và theo dõi sát, vì đây chính là yêu cầu khách quan và cũng là công cụ quản lý quan trọng trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế, xã hội. Trong chỉ đạo thực hiện, huyện luôn bám sát theo các văn bản hướng dẫn của luật.

Tổng thu tiền sử dụng đất, thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, phí và lệ phí quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện năm 2023 là: 93.145.166 triệu đồng, trong đó:

+ Thuế tài nguyên	: 2.652.060 triệu đồng.
+ Thuế sử dụng đất	: 638.821 triệu đồng.
+ Tiền sử dụng đất	: 89.124.371 triệu đồng.
+ Tiền thuê đất, mặt nước	: 729.914 triệu đồng.

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

- Tình hình thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất: Người sử dụng đất có 7 quyền chung tại Điều 166 và 7 nghĩa vụ chung tại Điều 170 Luật đất đai năm 2013 và một số quyền riêng trong lĩnh vực chuyển quyền sử dụng đất và thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề, được lựa chọn hình thức giao đất hay thuê đất đối với từng đối tượng sử dụng đất...

- Thông qua các hoạt động triển khai, phổ biến kế hoạch tuyên truyền, giáo dục pháp luật đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân các quy định pháp luật về đất đai đã góp phần nâng cao kiến thức pháp luật về đất đai trong nhân dân, để tạo điều kiện cho người sử dụng đất biết, hiểu thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

- Về tồn tại, vướng mắc: Một số trường hợp người sử dụng đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cấp trùng thửa, lộn thửa, cấp không đúng thực tế sử dụng đất nên chưa thực hiện được quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất; một số trường hợp chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của người sử dụng đất như: Sử dụng đất không đúng mục đích, ranh giới thửa đất, không đúng quy định về sử dụng độ sâu trong lòng đất và chiều cao trên không, bảo vệ các công trình công cộng trong lòng đất và tuân theo các quy định khác của pháp luật; không đăng ký quyền sử dụng đất, không thực hiện đúng quy định khi chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó việc chuyển thẩm quyền cấp giấy chứng nhận từ UBND cấp huyện theo Luật Đất đai 2003 sang Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp thuộc khoản 1, Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ phát sinh thêm nhân lực, thời gian, thủ tục, luân chuyển qua nhiều cơ quan hành chính làm ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền của người dân.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

- Công tác kiểm tra: Trong năm 2023, đã tổ chức kiểm tra trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường 21 trường hợp, đồng thời phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra 36 trường hợp.

- Xử lý vi phạm: Lĩnh vực đất đai 09 trường hợp (xử phạt VPHC 06 trường hợp tổng số tiền phạt là 135.801.016 đồng; buộc khắc phục hậu quả do quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính 03 trường hợp). Lĩnh vực bảo vệ môi trường xử phạt VPHC 01 trường hợp (Công ty TNHH Đầu tư Chăn nuôi Thành Long) số tiền phạt 130.000.000 đồng.

- Công tác quản lý đất đai: Tổ chức kiểm tra, khảo sát hiện trạng 14 khu đất di tích lịch sử trên địa bàn huyện, xác định ranh giới, hoàn chỉnh hồ sơ pháp lý để lập thủ tục đề nghị cấp giấy CNQSDĐ cho các khu di tích lịch sử đủ điều kiện.

- Nhận xét, đánh giá: Qua thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về đất đai trên địa bàn huyện đã phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật đất đai của người sử dụng đất. Tuy nhiên còn một số trường hợp sử dụng đất sai mục đích, đang tiếp tục phối hợp để xử lý.

1.1.13. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc quản lý và sử dụng đất đai

- Năm 2023, đã tiếp nhận 74 đơn kiến nghị, theo đó kết quả giải quyết đơn kiến nghị như sau:

+ Đã giải quyết 48/74 đơn.

+ Đang kiểm tra, xác minh 20/74 đơn.

+ Đã báo cáo 05/74 đơn và người dân đã rút 01/74 đơn.

- Phối hợp với Tòa án, Chi cục Thi hành án là 46 vụ.

- Nhận xét, đánh giá: Các quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật được huyện tổ chức thực hiện một cách nghiêm túc góp phần đảm bảo an ninh, chính trị tại địa phương, tỷ lệ thực hiện cao.

1.2. Phân tích đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những kết quả đạt được

- Được sự chỉ đạo chặt chẽ của UBND tỉnh, sự hướng dẫn về chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện Châu Thành đã có nhiều tiến bộ. Các cấp, các ngành triển khai thực hiện pháp luật đất đai tương đối đồng bộ, công tác quản lý nhà nước về đất đai chặt chẽ và đi vào nề nếp, tạo điều kiện cho nhân dân yên tâm đầu tư, thâm canh phát triển sản xuất, việc khai thác sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, các thành tựu khoa học, công nghệ được áp dụng và lĩnh vực chuyên ngành quản lý đất đai ngày càng tiến bộ hơn.

- Hệ thống tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác quản lý đất đai ngày càng được kiện toàn, trình độ chuyên môn ngày càng được nâng cao.

- Công tác tổ chức, tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai của các cấp, các ngành, trên các hệ thống thông tin đại chúng cho nhân dân ngày càng được sâu rộng, việc chấp hành pháp luật đất đai của hệ thống chính trị và trong nhân dân ngày càng nghiêm minh, nhận thức về pháp luật đất đai của cán bộ, nhân dân trên địa bàn huyện ngày càng nâng cao.

- Công tác thiết lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính; công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công tác thống kê, kiểm kê lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo định kỳ được UBND huyện, UBND tỉnh quan tâm đầu tư kinh phí và chỉ đạo thực hiện, nên hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính, trang thiết bị máy móc phục vụ cho các công việc chuyên môn ngày càng có chất lượng, các loại hồ sơ, tài liệu, bản đồ đã và đang chuẩn hoá theo công nghệ mới (thiết lập theo công nghệ số), chất lượng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được nâng cao, giảm dần tình trạng quy hoạch treo, hầu hết diện tích đất nông nghiệp, đất ở của hộ gia đình, cá nhân và đất đang sử dụng của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn huyện đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được cải cách thủ tục hành chính mạnh mẽ theo hướng đơn giản, nhanh chóng, kịp thời, đúng trình tự, thủ tục (thực hiện theo cơ chế một cửa). Công tác thu hồi đất, bồi thường, tái định cư đối với các dự án trên địa bàn huyện được thực hiện đúng quy định, cơ bản được sự đồng thuận và ủng hộ của người dân.

- Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai được quan tâm thực hiện. Qua thanh tra, UBND huyện đã kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, đặc biệt là quản lý và khai thác có hiệu quả diện tích đất công trên địa bàn huyện, đồng thời cũng giải quyết kịp thời, đúng quy định các vụ việc khiếu nại, tranh chấp về đất đai phát sinh trên địa bàn.

1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

- Công tác QHSDĐ, KHSDĐ chưa đồng bộ gắn kết với các quy hoạch chuyên ngành. Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất chưa sát với thực tế, số lượng công trình xây dựng chưa theo quy hoạch còn nhiều. Người sử dụng đất chưa thực sự quan tâm, không thực hiện đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong KHSDĐ dẫn đến việc thực hiện các quyền của người dân gặp hạn chế; KHSDĐ hàng năm đạt tỷ lệ chưa cao.

- Việc giao đất, cấp giấy CNQSD đất chưa đạt 100% so với diện tích đất phải cấp, tập trung chủ yếu là diện tích đất do UBND tỉnh thu hồi từ các nông lâm trường giao về địa phương để giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp cho nhân dân sử dụng.

- Công tác quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường có lúc chưa được chặt chẽ. Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, khai thác khoáng sản trái phép và xả thải chưa qua xử lý ra môi trường vẫn còn xảy ra. Do nhận thức của một số cá nhân đối với việc chấp hành pháp luật về đất đai, môi trường, khoáng sản còn chưa cao dẫn đến có hành vi vi phạm bị xử lý hành chính.

- Công tác chỉnh lý biến động đất đai còn chưa kịp thời; số liệu thống kê, kiểm kê đất đai theo định kỳ chưa sát với thực tế sử dụng đất.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Căn cứ Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thì hệ thống chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất huyện Châu Thành được tổng hợp như sau:

Bảng 05: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023, huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		58.024,66	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.553,44	88,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.321,76	29,85
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12.090,07	20,84
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.231,69	9,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.732,77	16,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.235,49	33,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,97	0,33
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.397,09	7,58
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.347,78</i>	<i>5,77</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,18	0,84
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	190,18	0,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.471,22	11,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.076,13	1,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,99	0,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,31	0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	640,52	1,10
2.5	Đất an ninh	CAN	11,65	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	152,40	0,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,44	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,38	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,14	0,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	35,95	0,06
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8,51	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,58	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	735,76	1,27
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,58	0,25
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,68	0,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	306,21	0,53
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	227,29	0,39
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.481,64	4,28
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.249,09	2,15
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.209,46	2,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng	DDD	8,43	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,42	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	1,60	0,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,52	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,23	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt	DKV	0,89	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,76	0,05
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,47	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	102,45	0,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.128,14	1,94
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,79	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.126,35	1,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

Nguồn: TKĐĐ năm 2023 và cập nhật phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Theo số liệu thống kê năm 2023, toàn huyện có 51.553,44 ha đất nông nghiệp, chiếm 88,85% diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2023 có xu hướng giảm qua các năm, diện tích đất nông nghiệp giảm nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Trong cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp thì nhóm đất sản xuất nông nghiệp (cây hàng năm, cây lâu năm) chiếm tỷ lệ lớn nhất 89,79%, kế đến là đất lâm nghiệp 8,90%, đất nuôi trồng thủy sản 0,94% và đất nông nghiệp khác 0,37%. Hiện trạng sử dụng từng loại đất cụ thể như sau:

- *Đất trồng lúa*: diện tích 17.321,76 ha (trong đó: đất chuyên lúa nước 12.090,07 ha, chiếm 69,80% diện tích đất trồng lúa), chiếm 33,60% diện tích đất

NN; năm 2023 tổng diện tích gieo trồng lúa trên địa bàn là 40.704 ha, hệ số quay vòng đạt 2,35 lần. Diện tích đất lúa phân bố trên địa bàn 15/15 xã, thị trấn; trong đó, tập trung chủ yếu tại các xã: Biên Giới (1.814,22 ha), Ninh Điền (1.761,27 ha), Phước Vinh (1.684,03 ha), Long Vĩnh (1.673,10 ha), Đồng Khởi (1.326,69 ha), Hảo Đức (1.324,77 ha), Thanh Điền (1.199,16 ha), Hòa Hội (1.181,25 ha), Hòa Thạnh (1.179,59 ha), Trí Bình (1.112,97 ha), An Bình (1.096,47 ha),....

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: diện tích 9.732,77 ha (chiếm 18,88% đất NN), diện tích trồng cây hàng năm trên địa bàn chủ yếu các loại như: khoai mì (sắn), mía, ngô (bắp), thuốc lá, rau các loại, đậu các loại... Phân bố trên địa bàn 15/15 xã, thị trấn; trong đó, tập trung chủ yếu tại các xã, thị trấn: Thành Long (2.692,73 ha), Ninh Điền (2.363,35 ha), Hảo Đức (881,86 ha), Biên Giới (567,22 ha), An Cơ (498,59 ha), Hòa Thạnh (477,23 ha), Đồng Khởi (475,01 ha), Phước Vinh (382,46 ha)...

- *Đất trồng cây lâu năm*: diện tích 19.235,49 ha (chiếm 37,31% đất NN), cây lâu năm trên địa bàn huyện chủ yếu là cây cao su (8.368 ha), bên cạnh đó những năm gần đây phát triển thêm các loại cây ăn quả có giá trị như: dứa, chuối, xoài, nhãn, cam quýt,.... Phân bố trên địa bàn 15/15 xã, thị trấn; trong đó, tập trung chủ yếu ở các xã, thị trấn: Phước Vinh (3.184,61 ha), Thành Long (2.975,29 ha), Ninh Điền (2.312,14 ha), An Cơ (2.023,41 ha), Đồng Khởi (1.341,80 ha), Hòa Thạnh (1.059,70 ha), Thái Bình (962,61 ha),...

- *Đất rừng đặc dụng*: diện tích 189,97 ha (chiếm 0,37% đất NN), toàn bộ diện tích nằm trên địa bàn xã Hòa Thạnh.

- *Đất rừng sản xuất*: diện tích 4.397,09 ha (chiếm 8,52% đất NN). Phân bố trên địa bàn 4/15 xã, thị trấn: Phước Vinh (1.463,16 ha), Ninh Điền (1.320,46 ha), Hòa Hội (1.289,67 ha) và Hòa Thạnh (323,80 ha).

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: diện tích 486,18 ha (chiếm 0,94% đất NN). Phân bố trên địa bàn 15/12 xã, thị trấn; trong đó, tập trung chủ yếu ở các xã, thị trấn: Đồng Khởi (72,13 ha), Thanh Điền (71,74 ha), An Bình (58,06 ha), Trí Bình (47,52 ha), Thái Bình (43,89 ha), Long Vĩnh (35,37 ha), Ninh Điền (35,42 ha),...

- *Đất nông nghiệp khác*: diện tích 190,18 ha (chiếm 0,37% đất NN). Phân bố trên địa bàn 13/15 xã, thị trấn; trong đó, tập trung chủ yếu ở các xã: Thành Long (72,07 ha), Thái Bình (32,72 ha), Ninh Điền (26,54 ha), Hòa Thạnh (18,49 ha), Trí Bình (11,21 ha),... Đất chủ yếu sử dụng để xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm...

Bảng 06: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2023

Số TT	Đơn vị hành chính	Tổng DT đất NN (ha)	Lúa (ha)	Trong đó: chuyên lúa nước (ha)	Cây hàng năm (ha)	Cây lâu năm (ha)	Rừng đặc dụng (ha)	Rừng sản xuất (ha)	Nuôi thủy sản (ha)	Nông nghiệp khác (ha)
	Tổng diện tích	51.553,44	17.321,76	12.090,07	9.732,77	19.235,49	189,97	4.397,09	486,18	190,18
1	TT. Châu Thành	475,70	23,96	8,16	214,57	234,12			3,05	

Số TT	Đơn vị hành chính	Tổng DT đất NN (ha)	Lúa (ha)	Trong đó: chuyên lúa nước (ha)	Cây hàng năm (ha)	Cây lâu năm (ha)	Rừng đặc dụng (ha)	Rừng sản xuất (ha)	Nuôi thủy sản (ha)	Nông nghiệp khác (ha)
2	Trí Bình	1.817,36	1.112,97	956,55	205,02	440,64			47,52	11,21
3	Thái Bình	1.987,86	764,67	515,27	183,97	962,61			43,89	32,72
4	Đồng Khởi	3.220,20	1.326,69	701,06	475,01	1.341,80			72,13	4,57
5	Hảo Đức	3.201,98	1.324,77	1.085,67	881,86	974,97			18,11	2,27
6	Phước Vĩnh	6.731,96	1.684,03	1.445,78	382,46	3.184,61		1.463,16	16,96	0,74
7	Thanh Điền	1.907,50	1.199,16	1.175,36	56,07	580,53			71,74	
8	Long Vĩnh	2.825,05	1.673,10	1.291,01	244,43	865,57			35,37	6,58
9	Ninh Điền	7.819,18	1.761,27	750,57	2.363,35	2.312,14		1.320,46	35,42	26,54
10	Thành Long	6.199,34	438,07	154,97	2.692,73	2.975,29			21,18	72,07
11	Hòa Hội	3.640,91	1.181,25	1.012,99	321,11	827,30		1.289,67	21,54	0,04
12	Hòa Thạnh	3.263,17	1.179,59	743,08	477,23	1.059,70	189,97	323,80	14,39	18,49
13	Biên Giới	3.294,10	1.814,22	1.366,83	567,22	897,17			8,73	6,76
14	An Bình	1.886,79	1.096,47	802,53	169,15	555,63			58,06	7,48
15	An Cơ	3.282,34	741,54	80,24	498,59	2.023,41			18,09	0,71

Nguồn: TKĐĐ năm 2023 và cập nhật phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - CamPuChia

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, những năm qua diện tích đất phi nông nghiệp không ngừng tăng lên. Năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện là 6.471,22 ha, chiếm 11,15% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 10,30% diện tích đất phi nông nghiệp toàn tỉnh (xếp thứ 4/9 huyện/thị xã/thành phố). Trong đó, Thái Bình có tỷ lệ cao nhất (15,12%) kế đến là Phước Vĩnh (9,66%), Ninh Điền (9,34%), Thành Long (8,54%),... và thấp nhất là TT. Châu Thành (3,16%). Hiện trạng sử dụng các loại đất phi nông nghiệp như sau:

- *Đất ở tại nông thôn*: diện tích 1.076,13 ha (chiếm 16,63% đất PNN). Phân bố trên địa bàn 14 xã: diện tích cao nhất ở Thanh Điền (154,39 ha), kế đến Thái Bình (153,28 ha), Đồng Khởi (93,32 ha), Thành Long (91,12 ha),... và thấp nhất ở Hòa Thạnh (28,26 ha). Đất ở nông thôn thường phân bố tập trung ở khu vực trung tâm xã, các tuyến đường giao thông chính như: tỉnh lộ, huyện lộ, các đường liên xã, liên ấp,... Ngoài ra, còn phân bố rải rác trong đất sản xuất nông nghiệp.

- *Đất ở tại đô thị*: diện tích 70,99 ha (chiếm 1,10% đất PNN), thuộc TT. Châu Thành.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: diện tích 29,31 ha (chiếm 0,45% đất PNN). Phân bố trên địa bàn 15/15 xã, thị trấn, gồm các công trình trụ sở cơ quan như: UBND huyện, UBND xã, thị trấn,...

- *Đất quốc phòng*: diện tích 640,52 ha (chiếm 9,90% đất PNN). Phân bố trên địa bàn 9/15 xã thị trấn; tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã: Thái Bình (577,91 ha), Thành Long (30,06 ha), TT. Châu Thành (11,55 ha),...; Gồm các công trình như: Sư đoàn 5 (Quân khu 7), BCH QS huyện, Đại đội 40 và C40, Đồn biên phòng 843,...

- *Đất an ninh*: diện tích 11,65 ha (chiếm 0,18% đất PNN). Tập trung chủ yếu trên địa bàn 2/15 xã, thị trấn: Thanh Điền (9,72 ha) và TT. Châu Thành (1,93 ha); Gồm các công trình: Trụ sở Công an huyện, Trại giam tỉnh Tây Ninh, Trại giam Công an huyện,...

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: diện tích 152,40 ha (chiếm 0,26% đất PNN). Trong đó:

+ *Đất cơ sở văn hóa*: diện tích 16,44 ha (chiếm 0,25% đất PNN). Phân bố trên địa bàn 15/15 xã, thị trấn như sau: Phước Vinh (2,39 ha), Thái Bình (2,16 ha), An Bình (1,99 ha), An Cơ (1,25 ha), Thanh Điền (1,20 ha),... Gồm các công trình trung tâm văn hóa, học tập cộng đồng, nhà văn hóa ấp/khu phố,... tại các xã, thị trấn nhằm phục vụ nhu cầu về đời sống tinh thần của người dân.

+ *Đất cơ sở dịch vụ xã hội*: diện tích 2,38 ha (chiếm 0,04% đất PNN); toàn bộ diện tích nằm trên địa bàn xã Thanh Điền.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: diện tích 7,40 ha (chiếm 0,11% đất PNN). Phân bố trên địa bàn 15/15 xã, thị trấn; tập trung chủ yếu ở: Thái Bình (1,71 ha), TT. Châu Thành (1,58 ha), Thanh Điền (0,61 ha), Long Vĩnh (0,46 ha), Ninh Điền (0,43 ha), Phước Vinh (0,41 ha),... Gồm các công trình Bệnh viện lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh (Bệnh viện A2), Trung tâm y tế huyện, trạm y tế và các cơ sở khám chữa bệnh khác nhằm đáp ứng nhu cầu khám và chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

+ *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*: diện tích 76,14 ha (chiếm 1,18% đất PNN). Phân bố trên 15/15 xã, thị trấn; tập trung chủ yếu ở: Thái Bình (18,90 ha), Thành Long (6,20 ha), Thanh Điền (5,96 ha), TT. Châu Thành (5,25 ha), Phước Vinh (5,25 ha), Đồng Khởi (5,24 ha),... Gồm các công trình như: Trung tâm GDNN-GDTX, 02 Trường Trung học phổ thông Châu Thành; 15 trường THCS, 29 trường Tiểu học, 16 trường Mầm non,... trên địa bàn.

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao*: diện tích 35,95 ha (chiếm 0,56% đất PNN). Phân bố trên 15/15 xã, thị trấn; tập trung chủ yếu ở: Trí Bình (9,74 ha), Biên Giới (4,10 ha), Hòa Thạnh (3,26 ha), Phước Vinh (2,98 ha), Thành Long (2,59 ha), TT. Châu Thành (2,46 ha), Ninh Điền (1,88 ha), Đồng Khởi (1,73 ha), Hảo Đức (1,55 ha),... Gồm diện tích sân vận động huyện và các sân bóng trên địa bàn các xã, thị trấn phục vụ nhu cầu giải trí của người dân.

+ *Đất cơ sở khoa học và công nghệ*: diện tích 8,51 ha (chiếm 0,13% đất PNN); phân bố trên địa bàn 2 xã: Thái Bình (8,30 ha) và Phước Vinh (0,21 ha); gồm: khu đất thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh,...

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: diện tích 5,58 ha (chiếm 0,09% đất PNN); phân bố trên địa bàn 8/15 xã, thị trấn; tập trung chủ yếu ở: Biên giới (2,96 ha), An Cơ (0,85 ha), Phước Vinh (0,81 ha),...

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: diện tích 735,76 ha (chiếm 11,37% đất PNN). Trong đó:

+ *Đất cụm công nghiệp*: diện tích 145,58 ha (chiếm 2,25% đất PNN). Phân bố trên địa bàn 4/15 xã thị trấn: Ninh Điền (50,08 ha), Thành Long (36,93 ha), Hòa Hội (29,98 ha) và Thanh Điền (28,59 ha); Gồm các cụm công nghiệp: CCN Ninh Điền, cụm CNCB phía Tây sông Vàm Cỏ, CCN Hòa Hội, CCN Thanh Điền.

- *Đất thương mại dịch vụ*: diện tích 56,68 ha (chiếm 0,88% đất PNN); chủ yếu là các cửa hàng xăng dầu, cơ sở kinh doanh,... phân bố trên các trục đường như: QL.22B, ĐT.781, ĐT.786, ĐT.788, ĐT.796,..., đường huyện và các đường trục chính liên xã, thị trấn của huyện và TT đào tạo và sát hạch lái xe ô tô,... Phân bố 15/15 xã, thị trấn; tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã, thị trấn: Thanh Điền (15,57 ha), TT. Châu Thành (15,13 ha), Thái Bình (5,33 ha), Biên Giới (4,86 ha), Ninh Điền (3,07 ha), Thành Long (2,62 ha),...

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: diện tích 306,21 ha (chiếm 4,73% đất PNN). Phân bố 15/15 xã, thị trấn; tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã, thị trấn: Ninh Điền (70,44 ha), Phước Vinh (59,25 ha), TT. Châu Thành (31,91 ha), Thanh Điền (24,56 ha), Long Vĩnh (23,11 ha), Thái Bình (22,81 ha),... Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp gồm một số công ty lớn như: công ty CP. Thành Vũ, công ty UWC, NM chế biến đường (công ty. TNHH Hưng Thịnh), NM tổng hợp nhựa (công ty New Sơn Việt), NM sơn dầu (công ty Thê hệ mới), công ty TNHH Sinh Thành, công ty TNHH SXTM GNG, công ty TNHH sản xuất tinh bột mì,...

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: diện tích 227,29 ha (chiếm 3,51% đất PNN). Phân bố 11/15 xã, thị trấn: Ninh Điền (54,17 ha), An Bình (39,44 ha), Long Vĩnh (27,56 ha), Phước Vinh (24,71 ha), Hòa Hội (23,59 ha),... Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản gồm một số công ty như: Công ty TNHH XDTMDV Phước Thắng, công ty TNHH KTKS Ngọc Phát Tài,... và diện tích các khu khai thác đất, cát do các doanh nghiệp tư nhân khai thác.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: diện tích 2.481,64 ha (chiếm 38,35% đất PNN). Trong đó:

+ *Đất giao thông*: diện tích 1.249,09 ha, (chiếm 19,30% đất PNN); Phân bố 15/15 xã, thị trấn; tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã: Ninh Điền (154,42 ha), Thành Long (148,85 ha), Phước Vinh (130,84 ha), Thanh Điền (83,14 ha), Hảo Đức (81,32 ha), Tân Đông (79,30 ha), Hòa Thạnh (76,48 ha),... Gồm các tuyến giao thông quan trọng trên địa bàn huyện như: QL.22B, ĐT.781, ĐT.786, ĐT. 788, ĐT.796, ĐH.4, ĐH.8, ĐH.9, ĐH.10, ĐH.23, đường Hương lộ 11B, đường Hương lộ 3, đường Bàu Sen, đường Phước Vinh – Hòa Thạnh, đường tuần tra biên giới,...

+ *Đất thủy lợi*: diện tích 1.209,46 ha (chiếm 18,69% đất PNN). Phân bố 15/15 xã, thị trấn; tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã: An Cơ (131,27 ha), Thành Long (128,89 ha), Phước Vinh (119,48 ha), Hảo Đức (115,66 ha), Đồng

Khởi (113,47 ha), Ninh Điền (91,55 ha), Thái Bình (86,08 ha),... Gồm các công trình phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp như: hệ thống kênh TN-17, kênh TN-13, kênh TN-21, kênh TN-25, kênh Tây, kênh Phước Hòa, kênh Biên Giới, kênh Sóc So, kênh Trạm bơm, kênh Xáng,...

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: diện tích 8,43 ha, phân bố 5/15 trên xã, thị trấn: Đồng Khởi (4,65 ha), Hảo Đức (1,73 ha), TT. Châu Thành (1,16 ha), Thanh Điền (0,58 ha) và Thành Long (0,31 ha), gồm một số công trình như: Di tích Căn cứ Bộ đội hải ngoại số 1 Sivôtha, Di tích Địa điểm lưu niệm vành đai diệt Mỹ - Trảng Lớn, Di tích Địa điểm thành lập cơ sở Đảng Cộng sản đầu tiên tỉnh Tây Ninh tại Giồng Nần, Di tích khu lưu niệm Hoàng Lê Kha (Thái Bình), Di tích lịch sử Địa điểm lưu niệm trường nội trú Hoàng Lê Kha (Phước Vĩnh),...

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: diện tích 0,42 ha (chiếm 0,01% đất PNN), là đất bãi rác xã Biên Giới.

+ *Đất công trình năng lượng*: diện tích 1,60 ha (chiếm 0,02% đất PNN). Phân bố trên 4/15 xã, thị trấn: Thái Bình (1,41 ha), An Cơ (0,11 ha), Hảo Đức (0,04 ha), Phước Vĩnh (0,04 ha),... gồm các trạm, đường tải điện,...

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: diện tích 1,52 ha (chiếm 0,02% đất PNN). Phân bố trên 14/15 xã thị trấn với diện tích nhỏ (từ 0,02 – 0,37 ha), bao gồm diện tích của bưu cục cấp II, III, bưu điện văn hóa xã, trạm viễn thông, ...

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: diện tích 10,23 ha (chiếm 0,16% đất PNN). Phân bố trên 12/15 xã, thị trấn; tập trung chủ yếu ở: Hòa Thạnh (2,31 ha), Biên Giới (2,13 ha), Đồng Khởi (1,26 ha), Thành Long (0,94 ha), An Cơ (0,87 ha),... Gồm diện tích các chợ truyền thống phục vụ cho nhu cầu của người dân trên địa bàn huyện.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: diện tích 0,89 ha (chiếm 0,01% đất PNN). Tập trung ở 02 xã: Thái Bình (0,57 ha), Thanh Điền (0,18 ha) và TT. Châu Thành (0,14 ha).

- *Đất cơ sở tôn giáo*: diện tích 30,76 ha (chiếm 0,48% đất PNN). Phân bố trên 12/15 xã, thị trấn; tập trung chủ yếu ở: Thái Bình (4,44 ha), TT. Châu Thành (3,94 ha), Thanh Điền (3,78 ha), Ninh Điền (3,33 ha), Đồng Khởi (2,45 ha), Hảo Đức (2,03 ha),... Gồm một số công trình như: Giáo xứ Cao Xá, Chùa Hạnh Lâm, Chùa Sát Rát, Tu xá Thánh Gia Tịnh, Giáo xứ Hảo Đức, Chùa Hiệp Phước, Chùa Tây Thiên,... và các nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất và các cơ sở tôn giáo khác đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận là cơ sở tôn giáo hợp pháp trên địa bàn huyện.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: diện tích 11,47 ha (chiếm 0,18% đất PNN); phân bố trên địa bàn 11/15 xã, thị trấn; tập trung chủ yếu ở: Đồng Khởi (4,89 ha), Thanh Điền (4,12 ha), Long Vĩnh (0,65 ha), An Cơ (0,41 ha),...

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: diện tích 102,45 ha (chiếm 1,58% đất PNN). Phân bố trên 15/15 xã, thị trấn; tập trung chủ yếu ở: Thái Bình (16,15 ha), Thanh Điền (13,09 ha), Hảo Đức (12,12 ha), Thành Long (10,77 ha), An Bình (7,40 ha), Ninh Điền (7,13 ha),... Gồm nghĩa trang liệt sĩ huyện và các nghĩa trang, nghĩa địa phục vụ an táng người đã khuất trên địa bàn huyện.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: diện tích 1.128,14 ha (chiếm 17,43% đất PNN). Trong đó:

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: diện tích 1,79 ha (chiếm 0,03% đất PNN). Phân bố trên địa bàn 02 xã: Thành Long (1,19 ha) và Trí Bình (0,60 ha),...

+ *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: diện tích 1.126,35 ha (chiếm 17,41% đất PNN). Phân bố trên địa bàn 11/15 xã, thị trấn; tập trung chủ yếu ở: Phước Vĩnh (181,22 ha), Long Vĩnh (143,71 ha), Hòa Hội (121,45 ha), Biên Giới (118,05 ha), Thanh Điền (98,70 ha), Ninh Điền (90,72 ha), Hảo Đức (66,84 ha),...

Bảng 07: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Châu Thành	Trí Bình	Thái Bình	Đồng Khởi	Hảo Đức	Phước Vinh	Thanh Điền	Long Vĩnh	Ninh Điền	Thành Long	Hòa Hội	Hòa Thạnh	Biên Giới	An Bình	An Cơ
	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.471,22	204,80	303,57	978,18	325,81	379,66	624,81	513,71	387,61	604,22	552,62	346,87	234,70	327,55	297,45	389,66
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.076,13		65,52	153,28	93,32	69,90	86,74	154,39	53,09	57,41	91,12	33,02	28,26	39,21	64,92	85,95
2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,99	70,99														
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,31	5,42	0,90	0,87	0,57	1,23	2,57	1,43	0,89	4,05	2,66	3,02	3,21	0,95	0,40	1,14
4	Đất quốc phòng	CQP	640,52	11,55		577,91	3,00		0,98			10,20	30,06	0,05	0,70	6,07		
5	Đất an ninh	CAN	11,65	1,93						9,72								
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	152,40	9,43	12,63	32,21	8,47	4,85	12,05	11,16	6,77	7,02	9,66	4,86	8,79	12,48	5,50	6,52
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,44	0,09	0,20	2,16	1,26	0,54	2,39	1,20	0,88	1,27	0,58	0,39	1,34	0,90	1,99	1,25
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,38							2,38								
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40	1,58	0,12	1,71	0,19	0,07	0,41	0,61	0,46	0,43	0,29	0,40	0,49	0,21	0,11	0,32
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,14	5,25	2,57	18,90	5,24	2,69	5,25	5,96	4,33	3,44	6,20	2,97	3,70	4,31	2,10	3,23
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	35,95	2,46	9,74	1,04	1,73	1,55	2,98	1,01	0,70	1,88	2,59	0,74	3,26	4,10	1,30	0,87
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8,51			8,30			0,21									
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,58	0,05		0,10	0,05		0,81		0,40			0,36		2,96		0,85
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	735,76	47,34	16,24	28,14	6,49	22,69	85,14	68,72	51,94	177,76	77,51	67,60	9,02	4,98	44,54	27,65
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,58							28,59		50,08	36,93	29,98				
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,68	15,13	1,38	5,33	1,37	0,43	1,18	15,57	1,27	3,07	2,62	1,83	0,60	4,86	0,61	1,43
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	306,21	31,91	4,33	22,81	5,12	8,10	59,25	24,56	23,11	70,44	17,82	12,20	4,10	0,12	4,49	17,85
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	227,29	0,30	10,53			14,16	24,71		27,56	54,17	20,14	23,59	4,32		39,44	8,37
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.481,64	49,90	114,14	162,13	198,71	199,74	251,46	148,60	127,52	246,23	279,21	111,77	124,95	139,39	108,67	219,22
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.249,09	42,33	43,56	73,78	79,30	81,32	130,84	83,14	69,53	154,42	148,85	56,07	76,48	72,78	49,84	86,85
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.209,46	5,67	70,50	86,08	113,47	115,66	119,48	64,47	57,76	91,55	128,89	55,67	46,12	64,04	58,83	131,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Châu Thành	Trí Bình	Thái Bình	Đồng Khởi	Hảo Đước	Phước Vinh	Thanh Điền	Long Vĩnh	Ninh Điền	Thành Long	Hòa Hội	Hòa Thạnh	Biên Giới	An Bình	An Cơ
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,43	1,16			4,65	1,73		0,58			0,31					
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,42													0,42		
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,60			1,41		0,04	0,04									0,11
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,52	0,37	0,08	0,05	0,03	0,18	0,29	0,04	0,03	0,02	0,22	0,03	0,04	0,02		0,12
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,23	0,23		0,24	1,26	0,81	0,81	0,19	0,20	0,24	0,94		2,31	2,13		0,87
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,89	0,14		0,57				0,18								
9	Đất tôn giáo	TON	30,76	3,94	1,21	4,44	2,45	2,03	0,73	3,78		3,33	3,59	1,58	1,95			1,73
10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,47	0,02	0,14		4,89	0,26		4,12	0,65	0,37	0,09	0,19			0,33	0,41
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	102,45	4,28	3,20	16,15	4,26	12,12	3,92	13,09	3,04	7,13	10,77	3,33	1,00	6,42	7,40	6,34
12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.128,14		89,59	3,05	3,65	66,84	181,22	98,70	143,71	90,72	47,95	121,45	56,82	118,05	65,69	40,70
12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,79		0,60								1,19					
12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.126,35		88,99	3,05	3,65	66,84	181,22	98,70	143,71	90,72	46,76	121,45	56,82	118,05	65,69	40,70
13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 và cập nhật phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia

2.1.3. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng, quản lý

Trong tổng diện tích tự nhiên 58.024,66 ha của huyện:

- Có 54.416,96 ha giao cho đối tượng sử dụng (chiếm 93,78% tổng diện tích tự nhiên).
- Có 3.607,70 ha giao cho đối tượng quản lý (chiếm 6,22% tổng diện tích tự nhiên).

a. Diện tích theo đối tượng sử dụng

- *Hộ gia đình, cá nhân*: sử dụng diện tích 43.695,09 ha, chiếm 80,30% diện tích theo đối tượng sử dụng; trong đó mục đích sử dụng đất nông nghiệp với diện tích 42.497,56 ha, đất phi nông nghiệp diện tích 1.197,53 ha.

- *Tổ chức trong nước*: diện tích sử dụng 10.343,86 ha, chiếm 19,01% diện tích theo đối tượng sử dụng; trong đó sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 8.545,09 ha, đất phi nông nghiệp là 1.798,77 ha.

Các tổ chức trong nước bao gồm: Tổ chức kinh tế sử dụng diện tích 4.132,98 ha; cơ quan, đơn vị nhà nước diện tích 6.110,86 ha; tổ chức sự nghiệp công lập diện tích 100,01 ha.

- *Tổ chức, cá nhân nước ngoài*: sử dụng diện tích 26,41 ha, chiếm 0,05% diện tích theo đối tượng sử dụng (toàn bộ là đất phi nông nghiệp).

- *Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo*: sử dụng diện tích 351,61 ha, chiếm 0,65% diện tích theo đối tượng sử dụng; trong đó sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 308,28 ha, phi nông nghiệp là 43,33 ha. Sử dụng đất tôn giáo, tín ngưỡng (xây dựng các công trình chùa, nhà thờ, tịnh xá, miếu, đình...).

b. Diện tích theo đối tượng quản lý

- *Ủy ban nhân dân cấp xã*: diện tích quản lý 1.680,67 ha, chiếm 46,59% diện tích theo đối tượng quản lý; toàn bộ là diện tích các loại đất phi nông nghiệp, chủ yếu là đất xây dựng các công trình sử dụng vào mục đích công cộng (công trình giao thông, thủy lợi trong nội bộ xã,...) và đất có mặt nước chuyên dùng.

- *Tổ chức phát triển quỹ đất*: diện tích được giao quản lý 211,50 ha, chiếm 5,86% diện tích theo đối tượng quản lý.

- *Cộng đồng dân cư và tổ chức khác*: diện tích quản lý 1.715,53 ha, chiếm 47,55% diện tích theo đối tượng quản lý. Đất do tổ chức khác quản lý chủ yếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: các công trình giao thông, thủy lợi, sông, suối...

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất

- Tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2023 trên địa bàn huyện Châu Thành như sau:

Bảng 08: Biến động mục đích sử dụng đất giai đoạn 2020 - 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 ^(*) (ha)	Diện tích năm 2023 ^(**)	
				Diện tích (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		58.095,48	58.024,66	-70,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.684,11	51.553,44	-130,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.351,64	17.321,76	-29,88
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12.097,04	12.090,07	-6,97
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.254,60	5.231,69	-22,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.774,75	9.732,77	-41,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.345,16	19.235,49	-109,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,97	189,97	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.397,14	4.397,09	-0,05
-	<i>Trong đó: đất RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.347,78</i>	<i>3.347,78</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	487,14	486,18	-0,96
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,31	190,18	51,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.411,37	6.471,22	59,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.034,07	1.076,13	42,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,76	70,99	0,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,22	29,31	2,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	637,50	640,52	3,02
2.5	Đất an ninh	CAN	11,65	11,65	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	150,32	152,40	2,08
2.6.1	Đất cơ sở văn hóa	DVH	16,53	16,44	-0,09
2.6.2	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		2,38	2,38
2.6.3	Đất cơ sở y tế	DYT	7,40	7,40	
2.6.4	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,25	76,14	-0,11
2.6.5	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,05	35,95	-0,10
2.6.6	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8,51	8,51	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,58	5,58	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	738,81	735,76	-3,05
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,58	145,58	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,08	56,68	-0,40
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	318,46	306,21	-12,25
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	217,69	227,29	9,60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		2.481,64	13,76
2.8.1	Đất giao thông	DGT	1.248,63	1.249,09	0,46
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	1.196,90	1.209,46	12,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 ^(*) (ha)	Diện tích năm 2023 ^(**)	
				Diện tích (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,43	8,43	
2.8.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,42	0,42	
2.8.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1,60	1,60	
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,47	1,52	0,05
2.8.9	Đất chợ	DCH	9,72	10,23	0,51
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,71	0,89	0,18
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,32	30,76	1,44
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,54	11,47	-1,07
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	102,45	102,45	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.128,86	1.128,14	-0,72
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Nguồn: - (*) TKĐĐ năm 2020

- (**) TKĐĐ năm 2023 và cập nhật phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - CamPuChia

2.2.1. Biến động trong đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2023 là 51.553,44 ha (chiếm 88,85% DTTN), giảm 130,67 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích giảm do chuyển 61,74 ha sang các loại đất phi nông nghiệp và 68,93 ha bàn giao cho CamPuChia. Biến động các loại đất như sau:

Bảng 09: Biến động đất nông nghiệp huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 ^(*) (ha)	Năm 2023 ^(**)	
				Diện tích (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Đất nông nghiệp	NNP	51.684,11	51.553,44	-130,67
1	Đất trồng lúa	LUA	17.351,64	17.321,76	-29,88
1.1	Đất chuyên lúa nước	LUC	12.097,04	12.090,07	-6,97
1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.254,60	5.231,69	-22,91
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.774,75	9.732,77	-41,98
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.345,16	19.235,49	-109,67
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,97	189,97	
5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.397,14	4.397,09	-0,05
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	487,14	486,18	-0,96
8	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,31	190,18	51,87

Nguồn: - (*) TKĐĐ năm 2020

- (**) TKĐĐ năm 2023 và cập nhật phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - CamPuChia

- **Đất trồng lúa:** Năm 2023, diện tích 17.321,76 ha, thấp hơn 29,88 ha so với hiện trạng năm 2020 (17.351,64 ha); Trong đó: đất chuyên lúa nước 12.090,07 ha thấp hơn 6,97 ha so với hiện trạng. Diện tích đất trồng lúa biến động như sau:

+ Biến động giảm: 31,81 ha (chuyên lúa giảm 6,97 ha), do chuyển sang đất phi nông nghiệp (7,20 ha), chuyển nội bộ cơ cấu đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (4,32 ha) và bàn giao cho CamPuChia (20,29 ha).

+ Biến động tăng: 1,93 ha, do được chuyển từ đất cây lâu năm (0,04 ha) và CamPuChia bàn giao (1,89 ha).

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Năm 2023, diện tích 9.732,77 ha, giảm 41,98 ha so với hiện trạng năm 2020 (9.774,75 ha). Diện tích đất biến động như sau:

+ Biến động giảm: 68,05 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp (22,92 ha), chuyển đổi nội bộ cơ cấu đất nông nghiệp sang nông nghiệp khác (15,94 ha) và bàn giao cho CamPuChia (29,19 ha).

+ Biến động tăng: 26,07 ha, do được chuyển từ đất cây lâu năm (0,02 ha) và CamPuChia bàn giao (26,05 ha).

- *Đất trồng cây lâu năm*: Năm 2023, diện tích 19.235,49 ha, giảm 109,67 ha so với hiện trạng năm 2020 (19.345,16 ha). Diện tích đất biến động như sau:

+ Biến động giảm: 127,37 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp (47,63 ha); chuyển đổi nội bộ cơ cấu đất nông nghiệp sang các loại đất: lúa (0,04 ha), cây hàng năm (0,02 ha), nông nghiệp khác (32,29 ha) và bàn giao cho CamPuChia (47,39 ha).

+ Biến động tăng: 17,70 ha, được chuyển từ các loại đất: cây hàng năm khác (0,01 ha), nuôi trồng thủy sản (0,06 ha), rừng sản xuất (0,05 ha) và phi nông nghiệp (17,58 ha).

- *Đất rừng đặc dụng*: Năm 2023, diện tích 189,97 ha, giữ nguyên so với năm 2020.

- *Đất rừng sản xuất*: Năm 2023, diện tích 4.397,09 ha, giảm 0,05 ha so với năm 2020 (4.397,14 ha) do chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Năm 2023, diện tích 486,18 ha, giảm 0,96 ha so với hiện trạng năm 2020 (487,14 ha). Diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp (0,90 ha) và chuyển sang đất trồng cây lâu năm (0,06 ha).

- *Đất nông nghiệp khác*: Năm 2023 diện tích là 190,18 ha, tăng 51,87 ha so với hiện trạng năm 2020 (138,31 ha). Diện tích tăng do được chuyển từ các loại đất: lúa (2,92 ha), cây hàng năm khác (15,94 ha), cây lâu năm (32,29 ha), phi nông nghiệp (0,72 ha).

2.2.2. Biến động trong đất phi nông nghiệp

Năm 2023, đất phi nông nghiệp có diện tích là 6.471,22 ha (chiếm 11,15% DTTN), tăng 59,85 ha so với năm hiện trạng năm 2020 (6.411,37 ha). Trong đó, diện tích tăng do đất nông nghiệp chuyển sang 61,74 ha và giảm 1,89 ha do bàn giao cho CamPuChia. Biến động mục đích sử dụng các loại đất phi nông nghiệp như sau:

Bảng 10: Biến động đất phi nông nghiệp huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020 ^(*) (ha)	Năm 2023 ^(**)	
				Diện tích (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.411,37	6.471,22	59,85
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.034,07	1.076,13	42,06
2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,76	70,99	0,23
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,22	29,31	2,09
4	Đất quốc phòng	CQP	637,50	640,52	3,02
5	Đất an ninh	CAN	11,65	11,65	
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	150,32	152,40	2,08
6.1	Đất cơ sở văn hóa	DVH	16,53	16,44	-0,09
6.2	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		2,38	2,38
6.3	Đất cơ sở y tế	DYT	7,40	7,40	
6.4	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,25	76,14	-0,11
6.5	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,05	35,95	-0,10
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8,51	8,51	
6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,58	5,58	
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	738,81	735,76	-3,05
7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,58	145,58	
7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,08	56,68	-0,40
7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	318,46	306,21	-12,25
7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	217,69	227,29	9,60
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.467,88	2.481,64	13,76
8.1	Đất giao thông	DGT	1.248,63	1.249,09	0,46
8.2	Đất thủy lợi	DTL	1.196,90	1.209,46	12,56
8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,43	8,43	
8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,42	0,42	
8.5	Đất công trình năng lượng	DNL	1,60	1,60	
8.6	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,47	1,52	0,05
8.7	Đất chợ	DCH	9,72	10,23	0,51
8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,71	0,89	0,18
9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,32	30,76	1,44
10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,54	11,47	-1,07
11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	102,45	102,45	
12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.128,86	1.128,14	-0,72
12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,79	1,79	
12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.127,07	1.126,35	-0,72
13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Nguồn: - (*)TKĐĐ năm 2020

- (**) TKĐĐ năm 2023 và cập nhật phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia

- *Đất ở nông thôn*: năm 2023 diện tích là 1.076,13 ha, cao hơn 42,06 ha so với hiện trạng năm 2020; diện tích tăng thêm nhằm phục vụ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của người dân trên địa bàn huyện.

- *Đất ở đô thị*: Năm 2023 diện tích là 70,99 ha, tăng 0,23 ha so với hiện trạng năm 2020; diện tích tăng thêm nhằm phục vụ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của người dân trên địa bàn huyện.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Năm 2023 diện tích là 29,31 ha, tăng 2,09 ha so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất quốc phòng*: năm 2023 diện tích là 640,52 ha, tăng 3,02 ha so với năm hiện trạng năm 2020 (637,50 ha). Diện tích tăng do được chuyển từ đất cây hàng năm khác.

- *Đất an ninh*: năm 2023 diện tích là 11,65 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: Năm 2023 diện tích là 152,40 ha, tăng 2,08 ha so với hiện trạng năm 2020 (150,32 ha). Trong đó:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: năm 2023 diện tích là 16,44 ha, giảm 0,09 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ *Đất cơ sở dịch vụ xã hội*: năm 2023 diện tích là 2,38 ha, tăng 2,38 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: năm 2023 diện tích là 7,40 ha, giữ nguyên ha so với hiện trạng năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: năm 2023 diện tích là 76,14 ha, giảm 0,11 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: năm 2023 diện tích là 35,95 ha, giảm 0,10 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ *Đất cơ sở khoa học và công nghệ*: năm 2023 diện tích là 8,51 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

+ *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: năm 2023 diện tích là 5,58 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Năm 2023 diện tích là 590,18 ha, giảm 3,05 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó: Đất cụm công nghiệp: 145,58 ha giữ nguyên so với hiện trạng; Đất thương mại, dịch vụ: 56,68 ha (giảm 0,40 ha); đất sản xuất kinh doanh: 306,21 ha (giảm 12,25 ha); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 227,29 ha (tăng 9,60 ha).

+ *Biến động giảm*: 12,65 ha, do chuyển sang các loại đất: cây lâu năm (12,05 ha), phi nông nghiệp (0,60 ha).

+ *Biến động tăng*: tăng 9,60 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa (1,59 ha), cây hàng năm khác (4,42 ha), cây lâu năm (3,59 ha).

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: năm 2023 diện tích là 2.481,64 ha, tăng 13,76 ha so với hiện trạng năm 2020 (2.467,88 ha). Trong đó:

+ *Đất giao thông*: năm 2023 diện tích là 1.249,09 ha, tăng 0,46 ha (tăng 0,98 ha do được chuyển từ các loại đất khác và giảm 0,52 ha do bàn giao cho CamPuChia) so với hiện trạng năm 2020.

+ *Đất thủy lợi*: năm 2023 diện tích là 1.209,46 ha, tăng 12,56 ha (tăng 13,21 ha do được chuyển từ các loại đất khác và giảm 0,65 ha do bàn giao cho CamPuChia) so với hiện trạng năm 2020.

+ *Đất có di tích – lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản tự nhiên*: năm 2023 diện tích là 8,43 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.

+ *Đất bãi thải, xử lý rác thải*: năm 2023 diện tích là 0,42 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.

+ *Đất công trình năng lượng*: năm 2023 diện tích là 1,60 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: năm 2023 diện tích là 1,52 ha, tăng 0,05 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ *Đất chợ*: năm 2023 diện tích là 10,23 ha, tăng 0,51 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: năm 2023 diện tích là 0,89 ha, tăng 0,18 ha so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất tôn giáo*: năm 2023 diện tích là 30,76 ha, tăng 1,44 ha so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất tín ngưỡng*: năm 2023 diện tích là 11,47 ha, giảm 1,07 ha so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: năm 2023 diện tích là 102,45 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: năm 2023 diện tích là 1.128,14 ha, giảm 0,72 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: năm 2023 diện tích là 1,79 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2020.

+ *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: năm 2023 diện tích là 1.126,35 ha, giảm 0,72 ha (bàn giao cho CamPuChia) so với hiện trạng năm 2020.

2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện đã được khai thác hết để đưa vào sử dụng với mục đích phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 2023, trên địa bàn huyện không còn diện tích đất chưa sử dụng.

2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả về kinh tế

- Việc chuyển đổi từ đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang các cụm công nghiệp, khu dân cư, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp... đã làm động lực cho tăng trưởng với tốc độ giai đoạn 2020-2023 đạt 1,52%/năm; trong đó: khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 0,43%/năm, khu vực thương mại - dịch vụ đạt 1,67%/năm và khu vực nông nghiệp đạt 2,70%; qua đó tạo chuyển biến lớn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ và nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp.

- Đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích và quyền sử dụng đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ ở CCN, thông qua việc nguồn thu ngân sách ngày càng cao.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất nông nghiệp, đến năm 2023, giá trị sản phẩm/ha đất nông nghiệp đạt 100,0 triệu/ha/năm, tăng 2,34% so với năm 2020 (93,3 triệu đồng/ha/năm).

- Đất phi nông nghiệp đem lại hiệu quả kinh tế cao:

+ Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội huyện.

+ Việc hình thành và phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại – dịch vụ, công nghiệp của huyện đóng vai trò quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp cơ cấu kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của huyện; mở rộng nguồn thu ngân sách.

b. Hiệu quả về xã hội

- Việc hình thành và phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, các nhà máy xí nghiệp, cụm công nghiệp đã thu hút và giải quyết việc làm cho người dân trên địa bàn huyện; tạo tiền đề cho phân bố lại lao động theo không gian và theo ngành. Góp phần tạo thêm việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp để tích tụ ruộng đất, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao thu nhập và đời sống của người dân.

- Bố trí quỹ đất xây dựng các khu vực tái định cư, di dời các hộ dân vùng biên giới, rừng phòng hộ nhằm ổn định đời sống cho người dân.

- Cơ cấu lao động xã hội chuyển đổi theo chiều hướng tích cực, tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội.

- Đắt các công trình phúc lợi công cộng tăng, nhiều khu dân cư mới đã và đang hình thành với điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hiện đại, xanh, sạch đẹp.

c. Hiệu quả về môi trường

- Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh đã giảm được nhu cầu nước tưới cho cây trồng trong mùa khô hạn, tạo thêm nguồn cấp nước cho công nghiệp và đô thị.

- Quản lý về môi trường trong ngành nông nghiệp và khu vực nông thôn cũng được chú trọng. Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, sạch, hữu cơ đã hạn chế được việc tồn dư các chất bảo vệ thực vật, hóa học trong đất. Chăn nuôi phát triển mạnh theo hướng trang trại khép kín, chuồng lạnh với hệ thống xử lý nước thải tiên tiến, hiện đại đã và đang được xem là động lực phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Từng bước di dời, nghiên cứu các nông hộ, trang trại chăn nuôi trong khu vực dân cư, khu đô thị vào các vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi, đảm bảo môi trường sống xanh, sạch, đẹp cho người dân huyện.

- Sự phát triển của các cụm công nghiệp đã tạo điều kiện để di dời các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư, khu đô thị; đảm bảo môi trường trong sạch cho người dân.

- Công tác bảo vệ môi trường tại các CCN và các cơ sở sản xuất kinh doanh được thực hiện thường xuyên, có hiệu quả.

- Quản lý về môi trường trong các hoạt động khai thác khoáng sản, xử lý chất thải; nước thải trong cụm công nghiệp đều có hệ thống xử lý. Tuy nhiên, các cơ sở sản xuất CN nằm ngoài cụm công nghiệp cần được tăng cường quản lý chặt chẽ hơn. Đến nay, huyện Châu Thành đã kiên quyết không tiếp nhận các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, hoặc công nghệ xử lý không đảm bảo, giám sát chặt chẽ hơn về công đoạn xử lý chất thải, nước thải cũng như các hoạt động có thể gây ô nhiễm môi trường.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất

Quỹ đất đai được khai thác sử dụng hiệu quả đạt 100% diện tích, không còn đất chưa sử dụng.

Quỹ đất nông nghiệp được khai thác cho mục đích đất trồng cây lâu năm chiếm tỷ lệ 37,35%, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất của ngành trồng trọt, tăng độ che phủ đất so với các cây trồng hàng năm. Hiện nay, một số chính sách hỗ trợ sản xuất, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, liên kết tiêu thụ hàng hoá, chuyển giao các mô hình ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ vào sản xuất...; Từng bước hình thành một số vùng chuyên canh cây ăn trái kết hợp phát triển du lịch; Hình thành các mô hình sản xuất thí điểm một số cây công nghiệp

ngăn ngày ..., góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Mặt khác, cùng với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi nhà nước đã chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp; góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Theo cơ cấu sử dụng đất, đất nông nghiệp có xu hướng ngày càng giảm do chuyển dịch sang đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế, xã hội và phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới. Đất phi nông nghiệp có xu hướng ngày càng tăng.

Cơ cấu hiện nay khá phù hợp, tuy vậy tỷ lệ đất nông nghiệp còn khá cao và tỷ lệ còn thấp đối với đất phi nông nghiệp (chiếm 11,14% DTTN). Trong những năm tới cần chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và các công trình, dự án, định hướng mà tỉnh và huyện đã đề ra.

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Diện tích đất nông nghiệp (đặc biệt là đất sản xuất nông nghiệp) tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển đô thị, các cụm công nghiệp, khu dân cư và xây dựng kết cấu hạ tầng..., nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên 01 ha đất nông nghiệp ngày càng tăng.

- Diện tích đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ còn nhỏ; hạ tầng điện, giao thông, trường học, y tế, thiết chế văn hóa thể dục thể thao cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân. Tuy nhiên, cần phải tiếp tục đầu tư nâng cấp mở rộng xây dựng phát triển đô thị, các cụm công nghiệp, khu dân cư và xây dựng kết cấu hạ tầng..., phục vụ quá trình phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa sản xuất tại huyện.

- Đất quốc phòng, an ninh cơ bản đáp ứng nhu cầu về trụ sở cho BCH quân sự và Công an huyện.

- Đất cơ sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, khai thác vật liệu xây dựng ngày càng tăng cao, về cơ bản được bố trí đủ diện tích phục vụ phát triển các lĩnh vực này, các khu vực phát triển thương mại được bố trí tại các vị trí thuận lợi, các điểm sản xuất, khai thác vật liệu bố trí tại các khu vực được quy hoạch, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Đất phát triển hạ tầng điện, giao thông, trường học, y tế, thiết chế văn hóa thể dục thể thao cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân, tuy nhiên cần tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, xây mới trong thời gian tới nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội ngày càng cao.

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp và trụ sở UBND các xã, thị trấn cơ bản đáp ứng nhu cầu của các cơ quan, tổ chức sự nghiệp tại huyện.

- Đất ở có sự phát triển mạnh mẽ, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất ở của người dân, đã hình thành nhiều khu dân cư với mức độ đầu tư lớn, có cơ sở hạ tầng nội khu hoàn chỉnh, làm thay đổi dần bộ mặt dân cư tại nông thôn.

Nhìn chung, về cơ bản đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển KT-XH, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân địa phương. Tuy nhiên cần tiếp tục điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất để gia tăng đất hạ tầng đô thị, khu dân cư, sản xuất công nghiệp, chế biến tập trung, phát huy hơn nữa hiệu quả sử dụng đất nhằm đáp ứng tốt cho định hướng phát triển ngày càng cao của huyện.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất

- Công tác đầu tư công, kết cấu hạ tầng kỹ thuật của huyện được chú trọng đầu tư, nhiều công trình giao thông, công trình phúc lợi, công trình công cộng phục vụ dân sinh được hoàn thành và đưa vào sử dụng mang lại hiệu quả thiết thực, phục vụ đời sống tinh thần cho người dân, thay đổi bộ mặt, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Khoa học kỹ thuật được các doanh nghiệp, nông hộ áp dụng vào sản xuất cả nông nghiệp và công nghiệp ngày càng cao.

- Mức độ khai thác tích cực hơn, phù hợp với điều kiện và tính chất đất đai. Tuy nhiên do quá trình công nghiệp hoá đô thị hoá đã làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp là điều khó tránh khỏi, điều này làm cho một bộ phận sản xuất nông nghiệp thiếu tư liệu sản xuất, đây cũng là một vấn đề cần được quan tâm giải quyết trong giai đoạn tới. Đồng thời, phải xây dựng các khu tái định cư tốt hơn để tạo thuận lợi cho việc giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ đầu tư. Nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cần phải đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội một cách đồng bộ theo hướng hiện đại tạo thế và lực mới.

2.4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

- Công tác bảo vệ môi trường tuy đã được chú trọng và đã thu được nhiều thành quả quan trọng nhưng nhìn chung còn chưa theo kịp tốc độ phát triển nhanh của kinh tế - xã hội.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nhất là ứng dụng công nghệ cao và đẩy mạnh cơ giới hoá, hiện đại hoá đồng bộ để nâng cao năng suất, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và tiếp tục giảm bớt lao động nông nghiệp còn chưa nhanh. Đất cây lâu năm khác mà thực chất là đất vườn tạp còn chiếm tỷ lệ đáng kể, hiệu quả sử dụng đất cây hàng năm mà đặc biệt là đất lúa còn rất thấp do mức độ thích nghi kém.

- Do tính đồng bộ trong quy hoạch giữa các ngành chưa cao và những hạn chế trong dự báo nên quy hoạch sử dụng đất ở một số khu vực chưa phát huy được thế mạnh về tài nguyên đất đai, chưa thực sự hợp lý trong tổ chức không gian và giữa bố trí sử dụng đất trong giai đoạn trước mắt với nhu cầu phát triển lâu dài.

- Một số doanh nghiệp tham gia đầu tư, sử dụng đất đai còn nặng về kinh doanh đầu cơ hơn là khai thác công năng đất đai nên dẫn đến lãng phí tài nguyên, phân tán nguồn lực và kém hiệu quả sử dụng.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Căn cứ quyết định 3736/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành, kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch như sau:

Bảng 11: Kết quả thực hiện quy hoạch theo Quyết định 3736/QĐ-UBND

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2020 ⁽¹⁾	QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt ⁽²⁾ (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích ⁽³⁾ (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(6)/[(4)-(3)]*100
1	Đất nông nghiệp	51.684,11	48.453,76	51.553,44	-130,67	4,05
1.1	Đất trồng lúa	17.351,64	15.773,24	17.321,76	-29,88	1,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	12.097,04	11.010,40	12.090,07	-6,97	0,64
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	5.254,60	4.762,84	5.231,69	-22,91	4,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.774,75	7.896,04	9.732,77	-41,98	2,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	19.345,16	17.449,79	19.235,49	-109,67	5,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	189,97	189,97	189,97		
1.5	Đất rừng phòng hộ					
1.6	Đất rừng sản xuất	4.397,14	4.295,34	4.397,09	-0,05	0,05
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>3.347,78</i>	<i>3.245,98</i>	<i>3.347,78</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	487,14	815,67	486,18	-0,96	-0,29
1.8	Đất nông nghiệp khác	138,31	2.033,71	190,18	51,87	2,74
2	Đất phi nông nghiệp	6.411,37	9.641,72	6.471,22	59,85	1,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.034,07	1.700,45	1.076,13	42,06	6,31
2.2	Đất ở tại đô thị	70,76	227,18	70,99	0,23	0,15
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	27,22	45,79	29,31	2,09	11,25
2.4	Đất quốc phòng	637,50	661,50	640,52	3,02	12,58
2.5	Đất an ninh	11,65	15,72	11,65		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	150,32	280,80	152,40	2,08	1,59
2.6.1	Đất cơ sở văn hóa	16,53	61,30	16,44	-0,09	-0,20
2.6.2	Đất cơ sở dịch vụ xã hội		2,38	2,38	2,38	100,00
2.6.3	Đất cơ sở y tế	7,40	26,31	7,40		
2.6.4	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	76,25	109,00	76,14	-0,11	-0,34
2.6.5	Đất cơ sở thể dục thể thao	36,05	63,44	35,95	-0,10	-0,37
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	8,51	8,51	8,51		
2.6.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,58	9,86	5,58		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	738,81	1.718,21	735,76	-3,05	-0,31
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	145,58	265,58	145,58		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	57,08	350,00	56,68	-0,40	-0,14
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	318,46	600,89	306,21	-12,25	-4,34
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	217,69	501,74	227,29	9,60	3,38
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.467,88	3.680,58	2.481,64	13,76	1,13
2.8.1	Đất giao thông	1.248,63	2.200,00	1.249,09	0,46	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2020 ⁽¹⁾	QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt ⁽²⁾ (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích ⁽³⁾ (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(3)	(7)=(6)/[(4)-(3)]*100
2.8.2	Đất thủy lợi	1.196,90	1.362,22	1.209,46	12,56	7,60
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	8,43	26,93	8,43		
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	0,42	16,84	0,42		
2.8.5	Đất công trình năng lượng	1,60	3,78	1,60		
2.8.6	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,47	10,37	1,52	0,05	0,56
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	9,72	22,70	10,23	0,51	3,93
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,71	37,74	0,89	0,18	0,49
2.9	Đất tôn giáo	29,32	37,12	30,76	1,44	18,46
2.10	Đất tín ngưỡng	12,54	12,35	11,47	-1,07	563,16
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	102,45	130,50	102,45		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.128,86	1.128,86	1.128,14	-0,72	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	1,79	1,79	1,79		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.127,07	1.127,07	1.126,35	-0,72	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác		2,65			
3	Đất chưa sử dụng					

Nguồn: (1) Thống kê đất đai năm 2020 – Phòng TN&MT huyện Châu Thành

(2) Theo Quyết định 3736/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tây Ninh ngày 30/12/2021

(3) TKĐĐ năm 2023 và cập nhật phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia

3.1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

3.1.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 đất nông nghiệp có diện tích là 48.453,76 ha, kết quả thực hiện 51.553,44 ha, đạt 4,05% chỉ tiêu. Như vậy, theo chỉ tiêu được duyệt còn khoảng 3.099,68 ha đất nông nghiệp cần chuyển qua đất phi nông nghiệp.

Quá trình chuyển đổi đất nông nghiệp qua phi nông nghiệp chậm do: Việc thực hiện các công trình trọng điểm, các dự án quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội còn chậm, do nhu cầu vốn đầu tư lớn trong khi các hình thức BOT, BTO,... chưa thu hút được nhà đầu tư, việc đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn ngân sách nên một số dự án phải điều chỉnh lại quy mô đầu tư theo từng giai đoạn. Các công trình, dự án có diện tích lớn trên địa bàn chậm được triển khai: CCN Thành Long, Cửa khẩu chính Phước Tân, Trường bắn,...

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- *Đất trồng lúa*: chỉ tiêu được duyệt 15.773,24 ha, kết quả thực hiện 17.321,76 ha, cao hơn 1.548,52 ha, đạt 1,89% so với chỉ tiêu (trong đó, đất chuyên lúa nước: chỉ tiêu được duyệt 11.010,40 ha, kết quả thực hiện 12.090,07 ha, cao hơn 1.079,67 ha, đạt 0,64% so với chỉ tiêu). Quá trình chuyển đổi đất lúa chủ yếu do người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên nền đất lúa kém hiệu quả sang các loại cây lâu năm, cây ăn quả,..., cây hàng năm (chuối, xoài, cam, quýt...) có hiệu quả kinh tế cao hơn. Tuy nhiên, việc thực hiện chuyển mục đích từ đất lúa sang các loại đất khác gặp nhiều khó khăn (thủ tục hồ sơ, chỉ tiêu sử dụng đất,...); ngoài ra các công trình đường giao thông, sản xuất phi nông nghiệp, chuyển mục đích sang đất ở,... lấy vào đất trồng lúa chưa triển khai thực hiện.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: chỉ tiêu được duyệt 7.896,04 ha, kết quả thực hiện 9.732,77 ha, cao hơn 1.836,73 ha, đạt 2,23% so với chỉ tiêu. Kết quả thực hiện cao hơn do được chuyển từ đất trồng lúa khác sang đất trồng cây hàng năm, bên cạnh đó một số công trình, dự án sử dụng đất trồng cây hàng năm đến nay vẫn chưa được thực hiện (nhu cầu đất quốc phòng, đất cụm công nghiệp, đất ở, đất sử dụng vào mục đích công cộng,...), cũng như chuyển nội bộ sang đất trồng cây lâu năm, nông nghiệp khác chưa được triển khai.

- *Đất trồng cây lâu năm*: chỉ tiêu được duyệt 17.449,79 ha, kết quả thực hiện 19.235,49 ha, cao hơn 1.785,70 ha, đạt 5,79% so với chỉ tiêu. Kết quả thực hiện cao hơn do: (1) một phần do đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây lâu năm vì các khu vực đất trồng cây hàng năm không đem lại hiệu quả kinh tế cao, ở gần khu dân cư, cụm công nghiệp, xen lẫn trong khu dân cư được chuyển mục đích sang làm vườn cây ăn quả,...; (2) một phần do các công trình, dự án chậm triển khai nên chưa lấy đất cây lâu năm để thực hiện các dự án theo kế hoạch được duyệt (đất cụm công nghiệp, đất khai thác khoáng sản, đất sử dụng vào mục đích công cộng, công trình sự nghiệp, mở rộng – nâng cấp các tuyến đường tỉnh, GTNT, đất nông nghiệp khác...).

- *Đất rừng đặc dụng*: chỉ tiêu được duyệt 189,97 ha, kết quả thực hiện 189,97 ha, giữ nguyên theo hiện trạng.

- *Đất rừng sản xuất*: chỉ tiêu được duyệt 4.295,34 ha, kết quả thực hiện 4.397,09 ha, cao hơn 101,75 ha, đạt 0,05% so với chỉ tiêu. Nguyên nhân do một số công trình, dự án lấy vào đất sản xuất chưa được triển khai thực hiện.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: chỉ tiêu được duyệt 815,67 ha, kết quả thực hiện 486,18 ha, thấp hơn 329,49 ha. Nguyên nhân do một số công trình, dự án (thương mại dịch vụ, thể thao, khai thác vật liệu xây dựng và chuyển mục đích sang đất ở, sang đất cây lâu năm) lấy vào đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện và công trình đất nuôi trồng thủy sản chưa được triển khai thực hiện.

- *Đất nông nghiệp khác*: chỉ tiêu được duyệt 2.033,71 ha, kết quả thực hiện 190,18 ha, thấp hơn 1.843,53 ha, đạt 2,74% so với chỉ tiêu. Nguyên nhân

do một số công trình, dự án (nông nghiệp công nghệ cao, các trang trại chăn nuôi, chuyển mục đích sang đất NKH,...) chưa được triển khai thực hiện hết.

3.1.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu được duyệt đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 9.641,72 ha, kết quả thực hiện 6.471,22 ha, thấp hơn 3.170,50 ha, đạt 1,85% chỉ tiêu. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp thấp do một số dự án như: cụm công nghiệp, quốc phòng, TMDV, khai thác khoáng sản, năng lượng, cơ sở hạ tầng, khu – cụm dân cư,... trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030 chưa thực hiện hết hoặc chưa được triển khai thực hiện. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

- *Đất ở nông thôn*: chỉ tiêu được duyệt 1.700,45 ha, kết quả thực hiện 1.076,13 ha, thấp hơn 624,32 ha, đạt 6,31% so với chỉ tiêu. Nguyên nhân do các khu cụm dân cư, các công trình nhu cầu đất ở nông thôn đăng ký trong giai đoạn 2021-2030 chưa được triển khai thực hiện hoặc chưa thực hiện hết.

- *Đất ở đô thị*: chỉ tiêu được duyệt 227,18 ha, kết quả thực hiện 70,99 ha, thấp hơn 156,19 ha, đạt 0,15% so với chỉ tiêu. Nguyên nhân do các khu dân cư và chuyển mục đích sang đất ở trên địa bàn thị trấn Châu Thành chưa thực hiện hết.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: chỉ tiêu được duyệt 45,79 ha, kết quả thực hiện 29,31 ha, thấp hơn 16,48 ha, đạt 11,25% so với chỉ tiêu. Nguyên nhân do các công trình, dự án trụ sở công an xã, chốt dân quân, trụ sở cơ quan,... chưa triển khai thực hiện hoặc chưa thực hiện hết.

- *Đất quốc phòng*: chỉ tiêu được duyệt 661,50 ha, kết quả thực hiện 640,52 ha, thấp hơn 20,98 ha, đạt 12,58% so với chỉ tiêu. Nguyên nhân do giai đoạn 2021 – 2030, chỉ tiêu do Bộ chỉ huy quân sự đăng ký 08 công trình, dự án trên địa bàn 5 xã nhưng đến nay chưa triển khai thực hiện hết.

- *Đất an ninh*: chỉ tiêu được duyệt 15,72 ha, kết quả thực hiện 11,65 ha, thấp hơn 4,07 ha. Nguyên nhân do: các công trình, dự án an ninh chưa thực hiện hết.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: chỉ tiêu được duyệt 280,80 ha, kết quả thực hiện 152,40 ha, thấp hơn 128,40 ha, đạt 1,59% so với chỉ tiêu. Trong đó:

- + *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: chỉ tiêu được duyệt 61,30 ha, kết quả thực hiện 16,44 ha, thấp hơn 44,86 ha.

- + *Đất xây dựng cơ sở xã hội*: chỉ tiêu được duyệt 2,38 ha, kết quả thực hiện 2,38 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu.

- + *Đất xây dựng cơ sở y tế*: chỉ tiêu được duyệt 26,31 ha, kết quả thực hiện 7,40 ha, thấp hơn 18,91 ha.

- + *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: chỉ tiêu được duyệt 109,00 ha, kết quả thực hiện 76,14 ha, thấp hơn 32,86 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: chỉ tiêu được duyệt 63,44 ha, kết quả thực hiện 35,95 ha, thấp hơn 27,49 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: chỉ tiêu được duyệt 8,51 ha, kết quả thực hiện 8,51 ha, giữ nguyên theo hiện trạng.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: chỉ tiêu được duyệt 9,86 ha, kết quả 5,58 ha, thấp hơn 4,28 ha. Nguyên nhân do các công trình, dự án đăng ký trong giai đoạn 2021-2030 chưa thực hiện.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: chỉ tiêu được duyệt 1.718,21 ha, kết quả thực hiện 735,76 ha, thấp hơn 982,45 ha. Trong đó:

+ *Đất cụm công nghiệp*: chỉ tiêu được duyệt 265,58 ha, kết quả thực hiện 145,58 ha, thấp hơn 120,00 ha. Nguyên nhân do giai đoạn 2021-2030 đăng ký 03 công trình (MR CCN Hòa Hội, MR CCN Ninh Điền, CCN Thành Long) nhưng đến 31/12/2023 chưa triển khai thực hiện.

+ *Đất thương mại dịch vụ*: chỉ tiêu được duyệt 350,00 ha, kết quả thực hiện 56,68 ha, thấp hơn 293,32 ha. Nguyên nhân do các công trình, dự án phát triển thương mại, dịch vụ đăng ký trong giai đoạn 2021-2030 chưa được triển khai thực hiện hoặc chưa thực hiện hết.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: chỉ tiêu được duyệt 600,89 ha, kết quả thực hiện 306,21 ha, thấp hơn 294,68 ha. Nguyên nhân do các công trình, dự án sản xuất phi nông nghiệp đăng ký trong giai đoạn 2021-2030 chưa được triển khai thực hiện hoặc chưa thực hiện hết.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: chỉ tiêu được duyệt 501,74 ha, kết quả thực hiện 227,29 ha, thấp hơn 274,45 ha, đạt 3,38% so với chỉ tiêu. Nguyên nhân do tình hình kinh tế, các doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm nên chưa có điều kiện đầu tư công nghệ vào các dự án khai thác nên chưa đủ điều kiện cấp phép và các công trình, dự án sản xuất VLXD, làm đồ gốm đăng ký trong giai đoạn 2021-2030 chưa được triển khai thực hiện hoặc chưa thực hiện hết.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: chỉ tiêu được duyệt 3.680,58 ha, kết quả thực hiện 2.481,64 ha, thấp hơn 1.198,94 ha, đạt 1,13% so với chỉ tiêu. Nguyên nhân do các công trình, dự án thuộc đất sử dụng vào mục đích công cộng (giao thông, thủy lợi, năng lượng, di tích lịch sử, nghĩa trang,...) đăng ký trong giai đoạn 2021-2030 chưa được triển khai thực hiện hoặc chưa thực hiện hết.

+ *Đất công trình giao thông*: chỉ tiêu được duyệt 2.200,00 ha, kết quả thực hiện 1.249,09 ha, thấp hơn 950,91 ha, đạt 0,05% so với chỉ tiêu.

+ *Đất công trình thủy lợi*: chỉ tiêu được duyệt 1.362,22 ha, kết quả thực hiện 1.209,46 ha, thấp hơn 152,76 ha, đạt 7,60% so với chỉ tiêu.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: chỉ tiêu được duyệt 26,93 ha, kết quả thực hiện 8,43 ha, thấp hơn 18,50 ha.

+ *Đất công trình xử lý chất thải*: chỉ tiêu được duyệt 16,84 ha, kết quả thực hiện 0,42 ha, thấp hơn 16,42 ha.

+ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: chỉ tiêu được duyệt 3,78 ha, kết quả thực hiện 1,60 ha, thấp hơn 2,18 ha.

+ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: chỉ tiêu được duyệt 10,37 ha, kết quả thực hiện 1,52 ha, thấp hơn 8,85 ha, đạt 0,56% so với chỉ tiêu.

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: chỉ tiêu được duyệt 22,70 ha, kết quả thực hiện 10,23 ha, thấp hơn 12,47 ha, đạt 3,93% so với chỉ tiêu.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: chỉ tiêu được duyệt 37,74 ha, kết quả thực hiện 0,89 ha, thấp hơn 36,85 ha, đạt 0,49% so với chỉ tiêu. Nguyên nhân do các công trình công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí đăng ký trong giai đoạn 2021-2030 chưa được triển khai thực hiện hoặc chưa thực hiện hết.

- *Đất tôn giáo*: chỉ tiêu được duyệt 37,12 ha, kết quả thực hiện 30,76 ha, thấp hơn 6,36 ha, đạt 18,46% so với chỉ tiêu.

- *Đất tín ngưỡng*: chỉ tiêu được duyệt 12,35 ha, kết quả 11,47 ha, thấp hơn 0,88 ha. Nguyên nhân do các công trình, dự án đăng ký trong giai đoạn 2021-2030 chưa thực hiện.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: chỉ tiêu được duyệt 130,50 ha, kết quả thực hiện 102,45 ha, thấp hơn 28,05 ha.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: chỉ tiêu được duyệt 1,79 ha, kết quả thực hiện 1,79 ha, giữ nguyên theo hiện trạng.

- *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: chỉ tiêu được duyệt 1.127,07 ha, kết quả thực hiện 1.126,35 ha, thấp hơn 0,72 ha.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: chỉ tiêu được duyệt 2,65 ha, kết quả chưa thực hiện. Nguyên nhân do các công trình xây dựng nhà kho, nhà nghỉ, nhà làm việc cho công nhân đăng ký trong giai đoạn 2021-2030 chưa triển khai thực hiện.

3.1.2. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

- **Đất nông nghiệp chuyển phi nông nghiệp**: Chỉ tiêu được duyệt 3.230,91 ha; kết quả thực hiện 61,74 ha, thấp hơn 3.169,17 ha, đạt 1,91% so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**: Chỉ tiêu được duyệt 512,47 ha; kết quả chưa thực hiện.

- **Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**: Chỉ tiêu được duyệt 4,60 ha; kết quả thực hiện 0,06 ha, thấp hơn 4,54 ha, đạt 1,30% so với chỉ tiêu được duyệt.

Bảng 12: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất từ năm 2021 đến năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu KHSDD được duyệt ^(*) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích ^(**) (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.230,91	61,74	-3.169,17	1,91
-	Đất trồng lúa	LUA/PNN	560,56	6,53	-554,03	1,16
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>308,12</i>	<i>5,50</i>	<i>-302,62</i>	<i>1,79</i>
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.218,71	18,26	-1.200,45	1,50
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.314,73	35,92	-1.278,81	2,73
-	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	101,80	0,14	-101,66	0,14
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	28,84	0,89	-27,95	3,09
-	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,27		-6,27	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		512,47		-512,47	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	4,60	0,06	-4,54	1,30

Nguồn: - (*)Theo QĐ số 3736/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh

- (**) Theo Công văn số 195/CDKDLTTĐĐ-ĐĐTĐ ngày 15 tháng 02 năm 2024

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Những mặt đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo khung pháp lý và là công cụ cho quản lý Nhà nước về đất đai, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững. Qua quá trình thực hiện trong những năm qua cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

- Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân. Sự tham gia của người dân trong công tác quy

hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở pháp lý để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất đúng theo quy định của Luật đất đai năm 2013. Giảm thiểu được tình trạng thu hồi đất không theo kế hoạch, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn huyện.

3.2.2. Những tồn tại

- Quy hoạch sử dụng đất còn dự báo chưa chính xác, chưa đồng bộ với quy hoạch của các ngành: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dựa trên các dự báo về phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp. Trong khi đó, việc dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp còn hạn chế, độ chính xác chưa cao; kế hoạch sử dụng đất chưa xác định nhu cầu sử dụng đất phù hợp với tiến độ các công trình dự án; quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư... nên đã dẫn đến việc phân bổ quỹ đất chưa thật sự hợp lý: có một số chỉ tiêu dự báo quá cao so với khả năng thực hiện, như đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng các khu dân cư; ngược lại, cũng có chỉ tiêu dự báo quá thấp so với nhu cầu thực tế; thời gian, nội dung và điều chỉnh quy hoạch có nhiều điểm khác nhau ở hệ thống quy hoạch của các ngành nên việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất của cùng một giai đoạn không thống nhất.

- Sự chồng chéo giữa quy hoạch nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành với quy hoạch sử dụng đất đã gây khó khăn, trở ngại trong việc chuyển mục đích sử dụng đất của các cá nhân, hộ gia đình.

- Các quy hoạch chuyên ngành sử dụng nền hiện trạng sử dụng đất không thống nhất đã gây khó khăn khi tích hợp các loại bản đồ lên tọa độ VN-2000, gây khó khăn cho việc quản lý, cấp phép đầu tư và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Các hạng mục khu kinh tế cửa khẩu đã có quy hoạch nhưng chậm triển khai.

- Một số công trình, dự án mới do yêu cầu cấp bách nên phải tổ chức thực hiện, vừa triển khai vừa bổ sung, hoàn thiện các bước công việc thủ tục chấp thuận đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Một số công trình đăng ký KHSDD nhiều năm nhưng chưa thực hiện được.

- Thu hút đầu tư có nhiều chuyển biến nhưng chưa đáp ứng nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Vốn phụ thuộc vào ngân sách nhà nước.

- Sự thờ ơ của người dân, các tổ chức và một bộ phận quản lý nhà nước trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một nguyên nhân khiến các chỉ tiêu thực hiện các chỉ tiêu đạt thấp. Khi có thông báo đăng ký nhu cầu thì thường người dân, các tổ chức doanh nghiệp không quan tâm đăng ký nhu cầu; Một số cán bộ, lãnh đạo các xã, thị trấn, phòng ban chưa quan tâm đúng mức tính quan trọng của quy hoạch, kế hoạch dẫn đến việc đăng ký chỉ tiêu không đảm bảo đúng nhu cầu thực tế trên địa bàn.

- Vẫn còn tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích được giao đất, cho thuê đất; vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; người sử dụng đất không thực hiện đúng các quyền đã được pháp luật quy định, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của người sử dụng đất.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu các giải pháp có tính khả thi, như: không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng, sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện hoặc một số dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn chậm triển khai thực hiện các hạng mục tiếp theo.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa thực sự chặt chẽ và đồng bộ, dẫn tới chưa phát huy hết được tác dụng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong sử dụng nguồn lực từ đất đai để trở thành động lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

- Mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quy định liên quan về sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân vẫn còn nhiều hạn chế.

3.2.3. Nguyên nhân

- Tình hình kinh tế, chính trị thế giới diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, nhất là sản xuất nông nghiệp, thương mại dịch vụ, xuất khẩu, thu hút đầu tư..., vì vậy chủ đầu tư không thể thu hồi vốn đầu tư vào các dự án đã triển khai nên không thể đầu tư sang các dự án khác.

- Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải tiến nhiều nhưng vẫn là công việc rất phức tạp, vẫn mất nhiều thời gian để thực hiện nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của các dự án.

- Do công tác dự báo quy hoạch, kế hoạch của một số ngành còn nhiều bất cập dẫn đến việc bố trí, sử dụng đất cho ngành còn chưa thật sự hợp lý nên khó triển khai thực hiện theo đúng chỉ tiêu đề ra.

- Quản lý Nhà nước về đất đai ở một số địa phương chưa bám sát vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các đối tượng sử dụng đất thiếu thông tin về quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, hiểu biết pháp luật hạn chế, thậm chí không tuân thủ theo quy hoạch,... đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.

- Đối với các công trình, dự án của Nhà nước: Một số công trình, dự án do hạn chế về kinh phí bố trí cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng nên làm chậm tiến độ thực hiện dự án và ảnh hưởng lớn tiến độ thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện.

- Công tác niêm yết, công khai, tuyên truyền phổ biến rộng rãi cho người dân về thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhưng người dân chưa thực sự quan tâm theo dõi, dẫn đến nhiều trường hợp sử dụng đất không đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới

Qua quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030, huyện Châu Thành đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn tới như sau:

- Trong quá trình lập quy hoạch cần kết nối chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch chung xây dựng... để dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp. Từ đó cân nhắc tổng hợp và xây dựng phương án quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thực tiễn và khả thi. Quá trình xây dựng điều quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cần bám sát quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, cần bám sát các chương trình hành động, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2025-2030... để bố trí quỹ đất phù hợp cho các ngành, các cấp xây dựng và phát triển các lĩnh vực do ngành mình quản lý.

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các Sở, Ngành địa phương trong việc tổ chức lập, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cần nâng cao chất lượng công tác lập kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Phương án kế hoạch cần cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và đa

dạng sinh học nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

- Tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định của Luật đất đai năm 2013 và các văn bản dưới luật, để kịp thời điều chỉnh các thiếu sót trước khi trình thẩm định, phê duyệt, nhằm đảm bảo tính đồng thuận cao trong xã hội khi tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt (nếu có). Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp. Có chính sách ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng để phát triển cụm công nghiệp; có chính sách hỗ trợ trong việc di dời các cơ sở sản xuất vào các cụm công nghiệp; ưu tiên hỗ trợ phát triển các trung tâm thương mại, sản xuất ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ hữu cơ trên địa bàn.

- Xác định chính xác thế mạnh, tiềm lực của địa phương để có giải pháp, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư.

- Luôn chủ động nắm bắt tình hình của sự biến động sử dụng đất để có biện pháp giải quyết kịp thời, giảm thiểu tình trạng tranh chấp đất đai.

- Khi xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cần đảm bảo ảnh hưởng tối thiểu đến môi trường và hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn, cũng là một trong những biện pháp để chủ động ứng phó với tình hình biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp.

- Cần chú trọng đến việc công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật để người sử dụng đất thực hiện tốt quyền lợi và nghĩa vụ của mình đối với đất đai.

- Phát huy vai trò của Hội đồng Nhân dân các cấp, các đoàn thể, tổ chức chính trị... trong công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Để kịp thời ngăn chặn những hành vi sử dụng đất trái quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

PHẦN III

DỰ BÁO XU THẾ BIẾN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. BỐI CẢNH CHUNG CỦA TỈNH VÀ THỰC TẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Theo Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ) Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội theo “3 vùng phát triển, 4 trục động lực, 1 vành đai an sinh xã hội”; trong đó, huyện Châu Thành: phía Đông huyện thuộc vùng 2 (vùng trung tâm hành chính, văn hoá, giáo dục, y tế, du lịch, lấy dịch vụ làm chủ đạo, tiếp đến là công nghiệp hỗ trợ và chế biến, nông nghiệp công nghệ cao) và phía Tây huyện thuộc vùng 3 (vùng phát triển nông nghiệp, từng bước phát triển dịch vụ hướng đến an sinh xã hội và du lịch sinh thái ở các khu vực Lò Gò - Xa Mát, rừng Hòa Hội, sông Vàm Cỏ Đông).

II. CÁC DỰ BÁO CHỦ YẾU ẢNH HƯỞNG ĐẾN XU THẾ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI

2.1. Dự báo kinh tế

- Tỉnh Tây Ninh có những lợi thế, cơ hội đang đến để phát triển các KCN, CNN so với các địa phương lân cận, nhất là các tỉnh công nghiệp phát triển nhưng nguồn cung đất KCN, CNN đang cạn dần, tỷ lệ lấp đầy đã tới 90-95%, trong khi xu hướng dịch chuyển đầu tư công nghiệp chế biến, chế tạo vào Việt Nam nói chung, vùng ĐNB nói riêng đang diễn ra mạnh mẽ và Tây Ninh có thể hưởng lợi từ làn sóng dịch chuyển này.

- Công nghiệp dệt, sản xuất sợi vải, nguyên phụ liệu dệt may: Trong thời gian tới, ngành dệt tiếp tục có triển vọng phát triển tốt với các điều kiện thị trường thuận lợi, có khả năng thu hút mạnh đầu tư trước làn sóng dịch chuyển đầu tư từ các trung tâm kinh tế lớn (TP. HCM, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu); quy mô và nhu cầu thị trường còn rất lớn, bao gồm cả thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

- Sản xuất, chế biến cao su và plastic: Mặc dù giá cao su hiện nay ổn định ở mức thấp nhưng đang trong chu kỳ phục hồi. Dự địa phát triển còn rất rộng do vùng nguyên liệu lớn nhưng diện tích khai thác được cấp chứng chỉ chưa cao. Trong khi đó, ngành chế biến gỗ là một trong mặt hàng thế mạnh và có khả năng cạnh tranh của Việt Nam. Đây là ngành có tiềm năng gắn với nguồn nguyên liệu gỗ cao su tại chỗ của tỉnh Tây Ninh và huyện Châu Thành.

- Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm: Ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành công nghiệp gắn với nhu cầu thiết yếu gắn liền với tiềm năng, lợi thế của địa phương. Tỉnh sẽ ưu tiên thu hút đầu tư, tạo điều kiện phát triển công nghiệp sản xuất, đặc biệt chế biến sâu, kết hợp với thúc đẩy

thương mại theo hướng xuất khẩu. Các sản phẩm trái cây và rau củ quả chất lượng với định hướng sản xuất phục vụ cho giới trung lưu của vùng TP. HCM nói riêng và cả nước nói chung sẽ là thị trường tiềm năng của Tây Ninh trong tương lai.

- Công nghiệp may mặc – da giày: Trước những đòi hỏi về xuất xứ nguyên liệu, sản phẩm may của các FTA, nhu cầu về nguyên liệu vải có nguồn gốc trong nước rất lớn. Tây Ninh đã và đang chuẩn bị điều kiện về hạ tầng, sẵn sàng ưu tiên thu hút đầu tư, hỗ trợ, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư vào tỉnh, đặc biệt là trong lĩnh vực dệt, nhuộm và các nguyên liệu cho ngành da. Với việc Việt Nam tham gia vào nhiều FTA, việc đầu tư sâu hơn vào các phân khúc của chuỗi giá trị sẽ giúp sản phẩm may trang phục và các sản phẩm da (như vali, túi xách, giày...) có sức cạnh tranh cao hơn trên thị trường EU, Mỹ.

- Công nghiệp sản xuất, chế biến mía đường và khoai mì: Nhu cầu về sản phẩm chế biến từ tinh bột khoai mì hoặc mía đường phục vụ cho các ngành dược phẩm, nhiên liệu sinh học đang rất lớn. Tây Ninh có thể trở thành địa phương đứng đầu cả nước về sản xuất và chế biến tinh bột sắn và chế biến mía đường, tận dụng lợi thế về thu hút nguyên liệu và công suất chế biến để phát triển đa dạng các sản phẩm chế biến, ví dụ như nhiên liệu sinh học thân thiện với môi trường, dược phẩm, giúp mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu sản phẩm sang các thị trường nước ngoài.

- Năng lượng tái tạo: Phát triển bền vững là mục tiêu xuyên suốt trong thời gian tới; địa phương thực hiện nhiều nhiệm vụ, giải pháp quan tâm, hỗ trợ, thúc đẩy ngành. Với lợi thế tự nhiên và tốc độ phát triển công nghiệp nhanh, ngành năng lượng tái tạo có nhiều triển vọng phát triển trong thời gian tới.

- Thương mại dịch vụ và du lịch: Thúc đẩy thương mại đối ngoại với các tỉnh Campuchia giáp biên và thúc đẩy thương mại vùng ĐNB, đặc biệt với TP. HCM. Phát triển hệ thống sản phẩm du lịch với các nhóm sản phẩm chính gồm: du lịch văn hóa, di tích lịch sử, làng nghề, du lịch sinh thái, du lịch gắn với thương mại, dịch vụ; du lịch ẩm thực, du lịch mạo hiểm gắn với sinh thái; du lịch vui chơi giải trí, du lịch chữa bệnh.

- Nông nghiệp: Đến năm 2030, Tây Ninh trở thành điểm cung ứng sản phẩm nông nghiệp cho vùng ĐNB và khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam. Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, thế mạnh của tỉnh và huyện sản xuất theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt, truy xuất được nguồn gốc, sẽ ngày càng nhiều và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Hình thành các cơ sở chế biến rau, củ, quả, sản phẩm chăn nuôi đạt tiêu chuẩn xuất khẩu; hệ thống logistic kết nối đường bộ, đường thủy cơ bản hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu vận chuyển, lưu thông hàng hóa và xuất khẩu. Nâng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu ngành nông nghiệp.

2.2. Dự báo dân số và đô thị hóa

- Dự báo dân số: Theo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Bảng 95, trang 465) thì dân số huyện Châu Thành đến năm 2030 là 149.927 người (trong đó, dân số đô thị 15.732 người).

- Xu hướng đô thị hóa: Đô thị hóa diễn ra chủ yếu ở TT. Châu Thành (mở rộng ra một phần xã Thái Bình) và các xã: Thái Bình, Thanh Điền, Ninh Điền, Hòa Hội và Thành Long; động lực chủ yếu là các CCN hiện hữu, quy hoạch mới, phát triển cửa khẩu chính Phước Tân và được hưởng lan tỏa phát triển đô thị từ cụm đô thị TP. Tây Ninh – TX. Hòa Thành. Đến 2030 phân đầu có 03 đô thị: 01 đô thị loại IV (TT. Châu Thành), 02 đô thị loại V (Thái Bình, Thanh Điền).

2.3. Dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Dựa vào kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2016 thì lượng mưa sẽ có các xu thế khác nhau trong tương lai ứng với 4 kịch bản nồng độ phát thải khí nhà kính: Kịch bản nồng độ khí nhà kính cao (RCP8.5), kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình cao (RCP6.0), kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp (RCP4.5) và kịch bản nồng độ khí nhà kính thấp (RCP2.6).

Trong đó, Kịch bản RCP4.5 có nhiều khả năng xảy ra hơn các kịch bản RCP khác và khuyến nghị sử dụng kịch bản RCP4.5 cho các tiêu chuẩn thiết kế cho các công trình mang tính không lâu dài và các quy hoạch, kế hoạch ngắn hạn và kịch bản RCP8.5 - áp dụng áp dụng cho các công trình mang tính vĩnh cửu, các quy hoạch, kế hoạch dài hạn.

Do các kịch bản biến đổi khí hậu chỉ được xây dựng ở cấp tỉnh, do đó điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành giai đoạn 2021 – 2030 thì việc áp dụng Kịch bản RCP4.5 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là phù hợp. Theo đó, dự báo kịch bản thay đổi về lượng mưa, nhiệt độ trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng tương ứng với Kịch bản RCP4.5 giai đoạn 2016 – 2035. Cụ thể như sau:

2.3.1. Kịch bản biến đổi về lượng mưa

So với thời kỳ cơ sở 1986-2005, theo kịch bản nồng độ RCP4.5 đối với tỉnh Tây Ninh, mức thay đổi lượng mưa trung bình năm (%) giai đoạn 2016 - 2035 tỉnh Tây Ninh là 9,4 (4,5÷14,3). Cụ thể mức thay đổi lượng mưa (%) cho 4 mùa (xuân, hạ, thu, đông) như sau:

Bảng 13: Mức thay đổi (%) lượng mưa 4 mùa so với thời kỳ cơ sở 1986-2005

STT	Thời đoạn (mùa)	Kịch bản RCP4.5 (2016-2035)
1	Mùa xuân	8,8 (0,4÷17,8)
2	Mùa hè	8,9 (5,1÷12,9)
3	Mùa thu	6,6 (-2,2÷15,6)
4	Mùa đông	18,7 (-10,1÷46,1)

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%.

Bên cạnh đó, theo kết quả nghiên cứu Xây dựng kịch bản biến đổi lượng mưa tại khu vực tỉnh Tây Ninh trong bối cảnh biến đổi khí hậu của tác giả Lê Ngọc Tuấn và các cộng sự trên Tạp chí Khí tượng thủy văn số 01 – 2020 cho thấy: Tương ứng với Kịch bản RCP4.5 dự báo đến năm 2030 về phân bố lượng mưa trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm dần từ Tây Nam sang Đông Bắc, mức tăng lượng mưa cao nhất ở huyện Châu Thành và thấp nhất ở huyện Châu Thành.

2.3.2. Kịch bản biến đổi về nhiệt độ

So với thời kỳ cơ sở 1986 - 2005, theo kịch bản RCP4.5 đối với tỉnh Tây Ninh, mức biến đổi nhiệt độ (°C) giai đoạn 2016 - 2035 là 0,7 (0,4÷1,2). Biến đổi nhiệt độ (°C) cho 4 mùa (xuân, hạ, thu, đông) như sau:

Bảng 14: Biến đổi của nhiệt độ trung bình (°C) 4 mùa so với thời kỳ cơ sở 1986-2005, theo kịch bản RCP4.5 và kịch bản RCP8.5

STT	Thời đoạn (mùa)	Kịch bản RCP4.5 (2016 -2035)
1	Mùa xuân	0,7 (0,3÷1,3)
2	Mùa hè	0,7 (0,3÷1,1)
3	Mùa thu	0,6 (0,3÷1,1)
4	Mùa đông	0,8 (0,4÷1,3)

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 10% và cận trên 90%.

Ngoài ra, theo kết quả nghiên cứu Xây dựng kịch bản biến đổi lượng nhiệt độ tại khu vực tỉnh Tây Ninh trong bối cảnh biến đổi khí hậu của tác giả Lê Ngọc Tuấn và các cộng sự trên Tạp chí Khí tượng thủy văn số 02 - 2020: Tương ứng với Kịch bản RCP4.5 dự báo đến năm 2030 về phân bố mức tăng nhiệt độ trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, mức tăng nhiệt độ cao nhất ở các huyện Tân Biên, Châu Thành, TP. Tây Ninh và thấp nhất ở huyện Châu Thành.

- **Nhận xét:** Theo kịch bản biến đổi khí hậu như trên, cả nhiệt độ và lượng mưa trên địa bàn huyện đều có xu hướng tăng trong giai đoạn tới, tuy mức tăng không lớn nhưng dự báo cũng có tác động với huyện Châu Thành như sau:

+ Lượng mưa tăng trên địa bàn huyện sẽ làm tập trung dòng chảy nhiều hơn trên sông, suối, kênh rạch. Gia tăng nguy cơ ngập lụt, xói mòn và sạt lở tại các xã ven sông, suối, kênh rạch,... dẫn đến nguy cơ thiệt hại các diện tích cây trồng và nuôi trồng thủy sản.

+ Nhiệt độ tăng làm cho các loài sinh vật tiêu tốn nhiều năng lượng cho hoạt động sinh trưởng, phát triển ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản nuôi. Trong đó, đặc biệt là các loại cây lương thực hàng năm và thủy sản.

+ Sự thay đổi về nhiệt độ và lượng mưa, thêm vào đó là các hiện tượng thời tiết bất thường có thể làm nảy sinh một số loài sâu bệnh mới trên cây trồng

và một số bệnh mới đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản và cả trên con người có nguy cơ bùng phát và phát triển thành dịch và đại dịch.

+ Nền nhiệt độ tăng, thời gian và cường độ khô hạn gia tăng sẽ làm tăng nguy cơ cháy nổ, gây thiệt hại tài nguyên sinh vật, cơ sở vật chất, công trình vừa tăng lượng phát thải khí nhà kính, làm gia tăng biến đổi khí hậu.

Tóm lại, tuy hiện tại và dự báo đến năm 2030 các tác động từ biến đổi khí hậu đến khu vực tỉnh Tây Ninh nói chung và huyện Châu Thành nói riêng là không lớn. Song cần xem đây là yếu tố tiềm ẩn gây rủi ro để chủ động ứng phó và phòng tránh nhằm giảm thiểu thiệt hại.

III. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp

Đến năm 2030 đất nông nghiệp huyện Châu Thành có diện tích 50.077,27 ha, giảm 1.476,17 ha (do chuyển sang đất phi nông nghiệp) so với hiện trạng năm 2023 (51.553,44 ha). Trong đó:

- *Đất trồng lúa*: giảm khoảng 1.188,67 ha (chuyển sang phi nông nghiệp là 502,92 ha; chuyển đổi nội bộ cơ cấu đất nông nghiệp sang: cây hàng năm khác 261,80 ha, cây lâu năm 107,46 ha, nuôi trồng thủy sản 32,00 ha, chăn nuôi tập trung 265,73 ha, nông nghiệp khác 18,76 ha).

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: giảm khoảng 1.164,52 ha (chuyển sang phi nông nghiệp là 425,25 ha; chuyển đổi nội bộ cơ cấu đất nông nghiệp sang: cây lâu năm 377,28 ha, chăn nuôi tập trung 329,98 ha và nông nghiệp khác 293,81 ha).

- *Đất trồng cây lâu năm*: giảm khoảng 942,40 ha (chuyển sang phi nông nghiệp là 511,70 ha; chuyển đổi nội bộ cơ cấu đất nông nghiệp sang: chăn nuôi tập trung 444,29 ha và nông nghiệp khác 472,15 ha).

- *Đất rừng sản xuất*: giảm khoảng 22,50 ha, chuyển đổi sang phi nông nghiệp (giao thông).

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: tăng khoảng 17,20 ha. Biến động tăng 32,00 ha do chuyển nội bộ từ đất trồng lúa sang; biến động giảm 14,80 ha do chuyển sang đất cây lâu năm 1,00 ha và các loại đất phi nông nghiệp 13,80 ha.

- *Đất chăn nuôi tập trung*: tăng khoảng 1.100,00 ha (được chuyển từ đất trồng: lúa, cây hàng năm khác và cây lâu năm), là diện tích bố trí các trang trại chăn nuôi quy mô lớn.

- *Đất nông nghiệp khác*: tăng khoảng 724,72 ha (được chuyển từ đất trồng: lúa, cây hàng năm khác và cây lâu năm) là diện tích bố trí các trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ và nhu cầu chuyển mục đích sang NKH,...

3.2. Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp huyện Châu Thành có diện tích 7.947,39 ha, tăng 1.476,17 ha (do đất nông nghiệp chuyển sang) so với hiện trạng năm 2023 (6.471,22 ha). Trong đó:

- *Đất ở*: cùng với việc hình thành các khu dân cư, khu đô thị khi đất đai ngày càng có giá trị thì nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân ngày càng tăng cao. Đất ở trong giai đoạn tới tăng thêm khoảng 294,64 ha đối với đất ở nông thôn và 65,03 ha đối với đất ở đô thị.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: tăng thêm khoảng 13,76 ha phục vụ cho việc mở rộng, mở mới các trụ sở làm việc của các đơn vị, tổ chức cơ quan,... trên địa bàn.

- *Đất quốc phòng, an ninh*: tăng thêm khoảng 31,06 ha bố trí xây dựng trường huấn luyện, trường bắn và trụ sở các đơn vị quốc phòng, an ninh.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: tăng thêm khoảng 100,34 ha bố trí xây dựng các cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao, công trình sự nghiệp khác,...

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: tăng thêm khoảng 541,77 ha. Trong đó:

- + *Đất cụm công nghiệp*: tăng thêm khoảng 9,48 ha và chuyển chỉ tiêu 65,52 ha (CCN Thanh Điền và cụm CNCB phía Tây Sông Vàm Cỏ) để xây dựng cụm công nghiệp Thành Long.

- + *Đất thương mại dịch vụ*: tăng thêm khoảng 134,39 ha, chủ yếu cho hình thành, phát triển cửa khẩu, khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở, du lịch, nhà vườn sinh thái và các nhu cầu khác trên địa bàn.

- + *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: nhu cầu phát triển các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm khoảng 139,14 ha.

- + *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: tăng thêm khoảng 258,76 ha.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: với yêu cầu phát triển ngày càng cao của nền kinh tế với nhiều mục tiêu chiến lược cần có hệ thống hạ tầng đồng bộ, nhu cầu đất phát triển đất công cộng trong giai đoạn tới là rất lớn tăng thêm khoảng 408,45 ha, tập trung về: giao thông (291,39 ha, chiếm 71,34% nhu cầu đất sử dụng vào mục đích công cộng), thủy lợi (42,45 ha, chiếm 10,39% nhu cầu đất sử dụng vào mục đích công cộng), di tích lịch sử, khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng và công trình xử lý chất thải,...

- *Đất tôn giáo*: tăng thêm khoảng 1,52 ha.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: tăng thêm khoảng 16,95 ha.

PHẦN IV**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030****I. XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH****1.1. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất
chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất**

- Sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao lâu bền, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường.

- Sử dụng đất tiết kiệm, thiết thực, hợp lý, hạn chế tối đa tình trạng đầu cơ đất đai làm giảm hiệu quả sử dụng đất và phân tán nguồn lực đầu tư. Có kế hoạch sử dụng đất hợp lý trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang công nghiệp và các mục đích phi nông nghiệp khác.

- Ưu tiên đất đai cho xây dựng các cơ sở công nghiệp, thương mại dịch vụ, phát triển đô thị, xây dựng các khu dân cư nông thôn và xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông đối ngoại, các tuyến đường trục của huyện. Tuy nhiên, phải đảm bảo tránh lãng phí, nhất là ở các khu vực đất có mức độ thích nghi cao đã và đang chuyên canh các loại cây trồng có giá trị cao.

- Trong sử dụng đất nông nghiệp, tập trung chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng trên quan điểm sinh thái bền vững, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, nâng cao thu nhập cho nông dân.

- Vận dụng linh hoạt, sáng tạo cơ chế, chính sách, pháp luật về đất đai, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội huyện.

- Kết hợp đồng bộ giữa sử dụng đất với các biện pháp bảo vệ và cải tạo để hạn chế một cách hiệu quả nhất tình trạng xói mòn, rửa trôi, thoái hóa, từng bước nâng cao độ phì của đất, tránh ô nhiễm môi trường đất - nước.

- Quản lý quỹ đất của các công ty về địa phương theo quy hoạch và phương án được phê duyệt. Quản lý chặt chẽ diện tích đất lâm nghiệp, đất lúa theo quy hoạch. Xử lý đối với trường hợp đất trồng lúa không trùng khớp giữa hiện trạng sử dụng đất thực tế theo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của địa phương với mục đích sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đảm bảo việc sử dụng đất hiệu quả, góp phần tăng thu ngân sách địa phương theo đúng quy định.

1.2. Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất

Mục tiêu sử dụng đất phải đảm bảo khả năng chuyển đổi đất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển. Đảm bảo quỹ đất phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, cửa khẩu, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ,... và các khu dân cư đáp ứng nhu cầu gia tăng đô thị hóa và có chất lượng môi trường sống ngày càng cao.

II. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất

2.1.1. Các chỉ tiêu về kinh tế

2.1.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tạo bước chuyển mạnh mẽ trong phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới. Huy động linh hoạt mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển, nhất là đầu tư hoàn thiện về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Phát triển kinh tế đi đôi với chú trọng phát triển toàn diện các lĩnh vực an sinh xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường. Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

- Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng bình quân hằng năm 4,0%.
- Giá trị sản xuất CN - xây dựng tăng bình quân hằng năm 8,0%.
- Giá trị thương mại, dịch vụ tăng bình quân hằng năm 8,8%.
- Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha đất trồng trọt: trên 110 triệu đồng/ha/năm.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hàng năm trên 8,0%.

2.1.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông – lâm – thủy sản

Đẩy mạnh xây dựng nền sản xuất nông nghiệp theo hướng coi trọng chất lượng, hiệu quả, gia tăng giá trị, hiện đại, có sức cạnh tranh cao và bền vững. Nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 4,0%/năm.

Tiếp tục đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. Khuyến khích, tạo mọi điều kiện doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn đáp ứng yêu cầu phát triển một nền sản xuất nông nghiệp mới và thay đổi diện mạo của khu vực nông thôn. Tạo ra vùng nguyên liệu có giá trị xuất

khâu cao, làm cơ sở phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ nông thôn, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, với chiến lược phát triển nông nghiệp sạch. Các ngành hàng ưu tiên phát triển và xây dựng thương hiệu.

Đẩy mạnh việc ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất; gắn sản xuất với chế biến. Ứng dụng các quy trình sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm, quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), theo hữu cơ, có chứng nhận, ứng dụng công nghệ sau thu hoạch,... Nâng cấp các trung tâm, cơ sở sản xuất giống cây con theo hướng hiện đại, đảm bảo nhu cầu sản xuất, cung ứng giống có chất lượng. Công tác khuyến nông - khuyến ngư phải giúp cho người nông dân nắm bắt và áp dụng tốt các tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp. Đồng thời, đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất và chế biến sản xuất nông nghiệp gắn với hệ thống Logistic. Từng bước kết hợp cơ giới hóa với tự động hóa.

Tăng cường hệ thống bảo hiểm nông nghiệp. Củng cố và hoàn thiện hệ thống kiểm soát, phòng chống dịch bệnh cây trồng trong điều kiện biến đổi khí hậu. Xây dựng cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích nghi với biến đổi khí hậu. Tăng cường các biện pháp kỹ thuật, hệ thống tưới tiêu và các biện pháp chống chịu với ngoại cảnh khác.

- **Trồng trọt:** Rà soát quy hoạch, định hướng phát triển, kế hoạch sản xuất theo lợi thế và nhu cầu thị trường; xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư; nâng cao năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập quốc tế và ứng phó biến đổi khí hậu. Nhân rộng mô hình “cánh đồng lớn”; khuyến khích phát triển mạnh mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung với công nghệ cao; vùng sản xuất tập trung cây hàng năm, cây lâu năm với các loại cây chủ lực như: sắn (khoai mì), mía, rau màu, cao su, xoài, chuối, măng cầu, cây ăn quả,... Đồng thời, khuyến khích thúc đẩy việc chuyển đổi các diện tích lúa, cao su,.. kém hiệu quả, những nơi có hạ tầng hoàn chỉnh, đất đai thích nghi, sang các loại hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- **Chăn nuôi:** Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng hiện đại, hiệu quả, khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vệ sinh môi trường và bền vững. Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung; hình thành các vùng chăn nuôi xa khu dân cư; khuyến khích áp dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất khép kín hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn đến chế biến để nâng cao năng suất, cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng...

- **Lâm nghiệp:** Đẩy mạnh việc bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh và trồng mới rừng góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, tăng độ che phủ, bảo vệ sản xuất, bảo vệ dân cư, phòng hộ biên giới, phòng hộ lũ lụt, tạo cảnh quan, phát triển du lịch, sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường bền vững. Kết hợp hài hòa giữa bảo

vệ và khai thác tài nguyên rừng một cách hợp lý. Triển khai và thực hiện tốt đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng. Thường xuyên kiểm tra tình hình bảo vệ rừng, kiểm tra phòng, chống cháy rừng, giải quyết dứt điểm tình trạng bao, lấn chiếm và sử dụng đất lâm nghiệp không đúng mục đích. Phấn đấu duy trì độ che phủ của rừng.

- **Thủy sản:** Tiếp tục tận dụng diện tích mặt nước để phát triển nuôi trồng thủy sản hợp lý, hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái và bền vững. Chú trọng nuôi trồng các loại vật nuôi thủy sản có giá trị thương phẩm cao và đặc sản; sử dụng giống sạch để nuôi trồng; tích cực phòng chống dịch bệnh.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

- Phát triển công nghiệp trở thành ngành sản xuất hiện đại, giá trị gia tăng cao, năng lực cạnh tranh mạnh và bền vững trên nền tảng phát huy có hiệu quả nguồn lực của các thành phần kinh tế, gắn kết sâu rộng và nâng dần vị thế trong mạng lưới sản xuất công nghiệp của tỉnh, của vùng và hội nhập quốc tế. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp đạt 8,0%/năm.

- Tăng cường phối hợp với các cơ quan chức năng của tỉnh để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu các ngành công nghiệp theo hướng nâng cao tỷ trọng các ngành công nghiệp tạo ra sản phẩm có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao. Thiết lập ngành công nghiệp phụ trợ và các dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp. Quan tâm phát triển các ngành công nghiệp chủ lực, tạo sức đột phá và nâng giá trị sản phẩm của toàn bộ ngành công nghiệp. Khuyến khích thu hút đầu tư các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng khoa học công nghệ cao (công nghệ tự động hoá, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới), công nghiệp sạch, giá trị gia tăng lớn, từng bước giảm dần các ngành sử dụng nhiều lao động. Các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động khuyến khích đầu tư theo chiều sâu. Định hướng ưu tiên tập trung phát triển các ngành công nghiệp trên địa bàn huyện như sau: công nghiệp nhẹ và gia công hàng xuất khẩu; công nghiệp điện - điện tử; công nghiệp công nghệ thông tin; chế biến thực phẩm; khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp cơ khí; chế biến gỗ; công nghiệp dệt may, giày dép...

- Trên cơ sở các CCN đã được quy hoạch (CCN Hòa Hội, CCN Ninh Diền), các chủ đầu tư cần tiếp tục đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ trong và ngoài hàng rào, có các dịch vụ, tiện ích phục vụ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp và công nhân trong CCN. Hoàn chỉnh hệ thống xử lý môi trường theo quy định; không thu hút các doanh nghiệp vào CCN khi chưa có đầu tư hệ thống xử lý môi trường chung đạt tiêu chuẩn kỹ thuật. Phát triển các CCN gắn với xây dựng khu dịch vụ - đô thị, khu chung cư cho người lao động với các công trình dịch vụ xã hội phục vụ công nhân. Thu hút các dự án đầu tư để lấp đầy các CCN; trong đó, ưu tiên thu hút các dự án công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại. Bên cạnh đó, quy hoạch phát triển thêm CCN Thành Long.

- Hoạt động xây dựng trong thời kỳ quy hoạch phát triển mạnh trên cơ sở đầu tư mới, chỉnh trang khu vực đô thị hoàn chỉnh các tiêu chí của đô thị và khu vực nông thôn đạt tiêu chí về nông thôn mới theo mục tiêu đề ra. Trong đó, ưu tiên đầu tư hiện đại, đồng bộ và hoàn thiện hệ thống hạ tầng hệ thống giao thông, hệ thống thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước, hạ tầng bên trong và bên ngoài cụm công nghiệp, hạ tầng các xã biên giới, hạ tầng thương mại, trường học, cơ sở y tế, nhà văn hóa, các khu dân cư, nhà ở cho người lao động, công viên,... Tăng cường công tác quản lý và giám sát thực hiện các quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch chi tiết các trung tâm xã, thị trấn, các khu chức năng và các khu dân cư đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn về quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý kiến trúc và chất lượng công trình xây dựng. Triển khai thực hiện có hiệu quả đề án xây dựng nếp sống văn minh đô thị. Thực hiện tốt công tác quản lý trật tự xây dựng. Tốc độ tăng giá trị sản xuất xây dựng đạt 8,0%/năm.

c. Khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ

- Phát triển tổng hợp các loại ngành dịch vụ theo hướng đa dạng hóa dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, như thương mại, tài chính - ngân hàng, vận tải, chuyển giao khoa học - công nghệ, đào tạo, nhà ở công nhân, bưu chính viễn thông, thị trường bất động sản, du lịch... Hình thành các ngành dịch vụ mới, năng động tạo nhiều việc làm, giúp chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng chợ (Đồng Khởi, Thanh Điền,...); Tập trung phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn huyện, các khu thương mại - dịch vụ cửa khẩu chính Phước Tân,...; các kho bãi, cửa hàng KDXD,... trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Đẩy mạnh phát triển du lịch nhằm góp phần tăng tỷ trọng ngành phi nông nghiệp trong nền kinh tế trên địa bàn. Du lịch phát triển gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Gắn kết phát triển du lịch của huyện Châu Thành trong hệ thống phát triển du lịch của tỉnh Tây Ninh, của vùng. Khuyến khích phát triển một số loại hình du lịch trên địa bàn như: du lịch sinh thái, du lịch rừng, du lịch tham quan di tích lịch sử, du lịch cửa khẩu, v.v... Tiếp tục kêu gọi, thu hút đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn.

2.1.2. Các chỉ tiêu về xã hội

- Số lao động có việc làm tăng thêm hàng năm trên 1.700 lao động.
- Số bác sĩ, số giường bệnh bình quân trên vạn dân:
 - + Số bác sĩ đạt 5,50 bác sĩ trên vạn dân.
 - + Số giường bệnh đạt 18,5 giường bệnh trên vạn dân.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi): < 9,0%.
- Số xã được công nhận tiêu chí NTM, Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao: có 100% số xã được công nhận tiêu chí NTM, 5/14 xã đạt tiêu chí nâng cao, 2/14 xã kiểu mẫu.
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt đạt trên: đạt trên 99,9%.
- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh: đạt 100%.
- Số hộ dân tham gia dịch vụ thu gom rác và xử lý rác đạt trên 70%, trong đó rác thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%.

2.1.3. Các chỉ tiêu về đảm bảo quốc phòng an ninh

- 100% xã, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”, cơ sở vững mạnh toàn diện.
- Đảm bảo quỹ đất để 100% các cơ quan, đơn vị Quân đội, Công an đủ quỹ đất xây dựng trụ sở và các cơ sở phục vụ công tác đáp ứng xây dựng Quân đội, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.
- Xây dựng khu vực phòng thủ, nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống, xây dựng đường biên giới hòa bình, hợp tác và phát triển. Gắn phát triển KTXH với đảm bảo quốc phòng - an ninh.

2.1.4. Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Nước thải, rác thải tại các cụm công nghiệp, cơ sở TTCN, TM-DV, trang trại chăn nuôi,... được xử lý cục bộ tại các cơ sở và đạt tiêu chuẩn.
- Sử dụng phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp đúng liều lượng và quy trình kỹ thuật.
- Bảo tồn tại chỗ các sinh cảnh rừng tự nhiên đặc trưng, kết hợp bảo tồn di tích lịch sử, phát triển du lịch sinh thái, văn hóa và giáo dục truyền thống cách mạng.
- Duy trì diện tích rừng theo quy hoạch 03 loại rừng và có kế hoạch bảo vệ và phục hồi hiệu quả.
- Tỷ lệ che phủ rừng trên 7,86%.
- Bảo tồn các hệ sinh thái rừng. Gia tăng tính đa dạng sinh học các loài động thực vật, đặc biệt là các loài động thực vật thủy sinh quý hiếm, có giá trị kinh tế cao.
- Phát triển du lịch sinh thái, du lịch tham quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên....

- Xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các chương trình hoạt động trong khu bảo vệ cảnh quan gắn với phát triển du lịch sinh thái bền vững.

- Hoàn thiện và đồng bộ mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường nhằm để đánh giá sự thay đổi chất lượng môi trường nước mặt, nước dưới đất, không khí, đất và các yếu tố khí tượng cũng như mối quan hệ giữa chúng nhằm phục vụ phát triển KTXH một cách bền vững trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Xây dựng và hoàn thiện bộ máy quản lý và điều hành; đào tạo bổ sung đội ngũ quan trắc viên, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường. Kết hợp mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn góp phần tăng khả năng cảnh báo, dự báo ô nhiễm môi trường và các hiện tượng thời tiết cực đoan.

- Xây dựng mới các nghĩa trang tập trung (quy mô cấp III, IV) phục vụ nhu cầu mai táng, cải táng của nhân dân theo hướng nghĩa trang công viên hiện đại, tiết kiệm đất, đa chức năng, hệ thống hạ tầng đồng bộ, đảm bảo mỹ quan và bảo vệ môi trường. Các nghĩa trang tại các xã, thị trấn tuân thủ theo quy hoạch chung xây dựng đô thị và quy hoạch chung xây dựng các xã đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường. Sắp xếp, cải tạo, chỉnh trang, di dời hay đóng cửa các nghĩa trang nhân dân nhỏ, phân tán. Chuyển dần từ hình thức mai táng cũ sang các hình thức táng mới văn minh, hiện đại nhằm tiết kiệm đất, kinh phí xây dựng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Việc khoanh định các khu vực mỏ phải đáp ứng đủ số lượng, đảm bảo chất lượng nguyên liệu cho các cơ sản xuất VLXD phát triển và đáp ứng tối đa nhu cầu VLXD cho phát triển KTXH,... Phát triển ngành công nghiệp sản xuất VLXD đạt trình độ tiên tiến, hiện đại; sản phẩm có chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, có năng lực cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Loại bỏ hoàn toàn công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng lạc hậu, tiêu tốn nhiều tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường.

- Lập hành lang bảo vệ nguồn nước, thực hiện các biện pháp phòng chống sạt lở lòng bờ, bãi sông.

- Đầu tư, nâng cao năng lực, khả năng chống chịu của kết cấu hạ tầng; củng cố, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, nâng cao khả năng tiêu thoát nước.

2.2. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

2.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã được phân bổ cho cấp huyện trong kỳ quy hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 (trong đó, có Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai). Theo đó, chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 trên địa bàn huyện Châu Thành như sau:

Bảng 15: Chỉ tiêu cấp trên phân bổ theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ ^(*) (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DTTN (1+2+3)	58.024,66	100,00	58.095,48	-70,82	58.024,66	100,00
1	Đất nông nghiệp	51.553,44	88,85	50.648,09	-570,82	50.077,27	86,30
1.1	Đất trồng lúa	17.321,76	29,85	16.133,09		16.133,09	27,80
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	12.090,07	20,84	11.801,24		11.801,24	20,34
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	5.231,69	9,02		4.331,85	4.331,85	7,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.732,77	16,77		8.568,25	8.568,25	14,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	19.235,49	33,15	18.293,09		18.293,09	31,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	189,97	0,33	189,97		189,97	0,33
1.5	Đất rừng phòng hộ						
1.6	Đất rừng sản xuất	4.397,09	7,58	4.382,00	-7,41	4.374,59	7,54
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	3.347,78	5,77	3.347,78		3.347,78	5,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	486,18	0,84		503,38	503,38	0,87
1.8	Đất chăn nuôi tập trung				1.100,00	1.100,00	1,90
1.9	Đất làm muối						
1.10	Đất nông nghiệp khác	190,18	0,33		914,90	914,90	1,58
2	Đất phi nông nghiệp	6.471,22	11,15	7.447,39	500,00	7.947,39	13,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.076,13	1,85	1.234,00	136,77	1.370,77	2,36
2.2	Đất ở tại đô thị	70,99	0,12	91,00	45,02	136,02	0,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	29,31	0,05	29,00	14,07	43,07	0,07
2.4	Đất quốc phòng	640,52	1,10	658,00	5,25	663,25	1,14
2.5	Đất an ninh	11,65	0,02	19,98		19,98	0,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	152,40	0,26		252,74	252,74	0,44
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	16,44	0,03	45,00	15,23	60,23	0,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	2,38	0,00		2,38	2,38	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,40	0,01	25,66		25,66	0,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	76,14	0,13	107,98		107,98	0,19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	35,95	0,06	50,08		50,08	0,09
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	8,51	0,01		0,41	0,41	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	5,58	0,01	6,00		6,00	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	735,76	1,27		1.277,53	1.277,53	2,20
2.7.1	Đất khu công nghiệp						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	145,58	0,25	155,06		155,06	0,27
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	56,68	0,10	91,00	100,07	191,07	0,33
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	306,21	0,53	345,00	100,35	445,35	0,77
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	227,29	0,39	213,00	273,05	486,05	0,84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (*) (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.481,64	4,28		2.890,09	2.890,09	4,98
2.8.1	Đất công trình giao thông	1.249,09	2,15	1.540,48		1.540,48	2,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	1.209,46	2,08	1.234,00	17,91	1.251,91	2,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	8,43	0,01	27,36		27,36	0,05
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	0,42	0,00	16,90		16,90	0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	1,60	0,00	4,00		4,00	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,52	0,00	15,62		15,62	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	10,23	0,02		22,47	22,47	0,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,89	0,00		11,35	11,35	0,02
2.9	Đất tôn giáo	30,76	0,05	32,23	0,05	32,28	0,06
2.10	Đất tín ngưỡng	11,47	0,02		11,47	11,47	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	102,45	0,18	109,00	10,40	119,40	0,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.128,14	1,94		1.128,14	1.128,14	1,94
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	1,79	0,00		1,79	1,79	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.126,35	1,94		1.126,35	1.126,35	1,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác				2,65	2,65	0,00
3	Đất chưa sử dụng						

Nguồn: (*) Theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 (tại Phụ biểu XV, xác định dựa trên QĐ 326/QĐ-TTg) và Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh (Bảng 132)

Sau khi rà soát danh mục công trình, dự án và nhu cầu sử dụng đất có một số chỉ tiêu thay đổi so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, cụ thể như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu phân bổ 50.648,09 ha, UBND huyện xác định 50.077,27 ha, thấp hơn 570,82 ha so với chỉ tiêu phân bổ để chuyển sang đất phi nông nghiệp (500,00 ha) phục vụ cho các công trình dự án trong giai đoạn 2025-2030 trên địa bàn huyện và bàn giao cho CamPuChia (70,82 ha). Trong đó:

+ **Đất rừng sản xuất:** Chỉ tiêu phân bổ 4.382,00 ha, UBND huyện xác định 4.374,59 ha, thấp hơn 7,41 ha so với chỉ tiêu phân bổ để phục vụ xây dựng các dự án: đường phòng cháy chữa cháy và đường lâm nghiệp.

- **Đất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu phân bổ 7.447,39 ha, UBND huyện xác định 7.947,39 ha, cao hơn 500,00 ha so với chỉ tiêu phân bổ, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất nông nghiệp. Các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ gồm:

+ *Đất ở nông thôn*: Chỉ tiêu phân bổ 1.234,00 ha, UBND huyện xác định 1.370,77 ha, cao hơn 136,77 ha so với chỉ tiêu phân bổ để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện đến năm 2030 phù hợp với quy mô dân số khoảng 134.195 người; đồng thời phù hợp với định hướng Quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới trong việc hình thành các Cụm, điểm dân cư tập trung trên địa bàn huyện và Quỹ đất đảm bảo để hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số khi có nhu cầu.

+ *Đất ở đô thị*: Chỉ tiêu phân bổ 91,00 ha, UBND huyện xác định 136,02 ha, cao hơn 45,02 ha so với chỉ tiêu phân bổ để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện đến năm 2030 phù hợp với quy mô dân số khoảng 15.732 người.

+ *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Chỉ tiêu phân bổ 29,00 ha, UBND huyện xác định 43,07 ha, cao hơn 14,07 ha so với chỉ tiêu phân bổ để phục vụ xây dựng các dự án như: Ban Chỉ huy Quân sự xã Đồng Khởi, trụ sở khác (các sở chỉ huy, căn cứ hậu cần,...),...

+ *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu phân bổ 658,00 ha, UBND huyện xác định 663,25 ha, cao hơn 5,25 ha so với chỉ tiêu phân bổ để phục vụ xây dựng các dự án (theo danh mục BCH QS tỉnh đăng ký) như: Trạm kiểm soát Biên phòng thuộc dự án Cửa khẩu chính Phước Tân, Trường bắn, Đại đội Thiết giáp, Trạm KSBP Phước Vinh, các điểm cảnh giới,...

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Đến năm 2030 có diện tích 60,23 ha, cao hơn 15,23 ha so với chỉ tiêu phân bổ; nguyên nhân do theo Khoản 4, Điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 thì chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng được gộp vào chỉ tiêu đất văn hóa.

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: Chỉ tiêu phân bổ 91,00 ha, UBND huyện xác định 191,07 ha, cao hơn 100,07 ha so với chỉ tiêu phân bổ, diện tích tăng thêm phục vụ cho việc hình thành và phát triển cửa khẩu chính Phước Tân, ngoài ra cần đảm bảo chỉ tiêu để kêu gọi các tập đoàn, doanh nghiệp đến đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2026-2030.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu phân bổ 345,00 ha, UBND huyện xác định 445,35 ha, cao hơn 100,35 ha so với chỉ tiêu phân bổ, diện tích tăng thêm để đáp ứng nhu cầu thực hiện các công trình dự án như: Lò gạch Hoffman của công ty Tân Phước Hưng, nhà xưởng cho thuê của công ty CP TNHH Tân Ngọc Lực, Cơ sở sản xuất bao bì nhựa PP, PE,... và nhu cầu phát triển các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khác trên địa bàn các xã, thị trấn.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Đến năm 2030 có diện tích 486,05 ha, cao hơn 273,05 ha so với chỉ tiêu phân bổ; do theo Khoản 5, Điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 thì chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được gộp vào đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

+ *Đất thủy lợi*: Chỉ tiêu phân bổ 1.234,00 ha, UBND huyện xác định 1.251,91 ha, cao hơn 17,91 ha so với chỉ tiêu phân bổ. Chỉ tiêu cao hơn phục vụ xây dựng các công trình: Trạm bơm Tân Long, Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2,...

+ *Đất tôn giáo*: Chỉ tiêu phân bổ 32,23 ha, UBND huyện xác định 32,28 ha, cao hơn 0,05 ha so với chỉ tiêu phân bổ. Chỉ tiêu cao hơn phục vụ xây dựng các công trình: Mở rộng Giáo xứ Phú Ninh (theo Thông báo số 11/TB-BCĐ ngày 16/01/2025 của Ban Chỉ đạo 37).

+ *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: Chỉ tiêu phân bổ 109,00 ha, UBND huyện xác định 119,40 ha, cao hơn 10,40 ha so với chỉ tiêu phân bổ. Chỉ tiêu cao hơn phục vụ xây dựng, thành lập các cơ sở nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (theo QĐ số 2214/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của UBND tỉnh): Nghĩa trang nhân dân tập trung thị trấn Châu Thành, Nghĩa trang tập trung đô thị cửa khẩu Phước Tân,...

2.2.2. Xác định diện tích các loại đất do cấp huyện xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Châu Thành; Phương án phát triển huyện thuộc nội dung quy hoạch tỉnh; cân đối, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương; cân đối và xác định các chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh đến năm 2030 huyện Châu Thành như sau:

- **Đất nông nghiệp**: đến năm 2030 có diện tích 50.077,27 ha, giảm 1.476,17 ha so với hiện trạng 2023, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- **Đất phi nông nghiệp**: tăng 1.476,17 ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất nông nghiệp, đến năm 2030 đất phi nông nghiệp có diện tích 7.947,39 ha.

- **Đất chưa sử dụng**: Trên địa bàn huyện không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực đến từng đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Châu Thành	Trí Bình	Thái Bình	Đồng Khởi	Hào Đức	Phước Vinh	Thanh Điền	Long Vĩnh	Ninh Điền	Thành Long	Hòa Hội	Hòa Thạnh	Biên Giới	An Bình	An Cơ
	TỔNG DTTN (1+2+3)		58.024,66	680,50	2.120,93	2.966,04	3.546,01	3.581,64	7.356,77	2.421,21	3.212,66	8.423,40	6.751,96	3.987,78	3.497,87	3.621,65	2.184,24	3.672,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.077,27	362,06	1.729,70	1.907,30	3.154,58	3.141,25	6.608,01	1.785,95	2.739,55	7.689,86	5.976,80	3.531,54	3.191,40	3.196,09	1.820,02	3.243,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.133,09		1.062,28	706,13	1.270,07	1.276,62	1.590,44	1.104,46	1.611,11	1.640,17	255,84	1.068,75	1.097,89	1.718,84	1.040,78	689,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.801,24		943,11	499,69	684,16	1.072,86	1.429,25	1.103,32	1.271,84	729,61	136,25	997,22	727,76	1.347,39	790,52	68,26
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.331,85		119,17	206,44	585,91	203,76	161,19	1,14	339,27	910,56	119,59	71,53	370,13	371,45	250,26	621,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.568,25	158,59	142,65	119,87	429,10	829,70	268,00	4,57	170,20	2.297,88	2.411,76	216,98	413,75	516,55	113,06	475,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.293,09	200,47	384,31	925,44	1.294,62	937,90	3.095,01	512,18	824,14	2.223,39	2.869,91	747,97	990,54	818,38	515,52	1.953,31
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,97												189,97			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.374,59						1.456,46			1.313,76		1.282,97	321,40			
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.347,78</i>						<i>769,79</i>			<i>1.083,49</i>		<i>1.202,27</i>	<i>292,23</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	503,38	3,00	39,83	45,19	77,47	18,91	18,26	77,04	36,67	36,40	21,98	22,84	16,64	10,03	58,73	20,39
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.100,00		67,72	53,00	53,00	53,00	146,80	58,00	53,00	105,39	121,68	77,01	103,90	94,50	60,00	53,00
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	914,90		32,91	57,67	30,32	25,12	33,04	29,70	44,43	72,87	295,63	115,02	57,31	37,79	31,93	51,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.947,39	318,44	391,23	1.058,74	391,43	440,39	748,76	635,26	473,11	733,54	775,16	456,24	306,47	425,56	364,22	428,84
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.370,77		86,28	172,50	113,34	89,87	111,03	178,51	73,16	92,69	119,72	48,25	43,87	60,87	79,68	101,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	136,02	136,02														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,07	5,71	1,63	4,22	2,17	1,08	3,08	1,88	1,08	4,32	6,14	3,21	3,94	1,30	2,10	1,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	663,25	11,55		589,46	6,00		3,48			12,45	33,49	0,05	0,70	6,07		
2.5	Đất an ninh	CAN	19,98	3,71	0,10	0,11	0,10	0,25	0,18	9,83	0,20	1,72	1,67	1,60	0,10	0,15	0,10	0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	252,74	21,13	16,24	44,29	13,83	12,90	16,90	21,11	11,78	12,29	17,68	13,45	13,06	17,11	9,58	11,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	60,23	4,83	1,94	15,59	2,56	3,89	3,83	6,29	2,39	2,95	3,72	1,48	3,25	2,14	2,26	3,11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,38							2,38								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	25,66	2,75	1,12	2,71	1,19	0,82	1,41	1,20	1,46	1,68	2,29	3,90	1,49	1,21	1,11	1,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Châu Thành	Trí Bình	Thái Bình	Đồng Khởi	Hảo Đức	Phước Vinh	Thanh Điền	Long Vĩnh	Ninh Điền	Thành Long	Hòa Hội	Hòa Thạnh	Biên Giới	An Bình	An Cơ
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	107,98	9,58	4,56	21,61	7,80	5,64	6,66	9,23	5,83	4,78	8,08	5,97	4,39	5,70	3,91	4,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	50,08	3,50	8,62	4,08	2,23	2,55	3,98	2,01	1,70	2,88	3,59	1,74	3,93	5,10	2,30	1,87
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,41			0,20			0,21									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,00	0,47		0,10	0,05		0,81		0,40			0,36		2,96		0,85
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.277,53	56,92	64,58	36,61	18,36	35,55	130,78	132,30	88,85	224,18	198,25	128,93	37,12	11,98	77,97	35,15
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	155,06									50,08	75,00	29,98				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	191,07	23,71	17,62	9,80	9,05	3,43	4,42	71,08	4,27	8,07	9,12	8,83	3,84	7,86	5,04	4,93
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	445,35	32,91	5,56	26,81	9,31	12,10	67,42	61,22	27,11	78,44	61,70	20,21	8,10	4,12	8,49	21,85
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	486,05	0,30	41,40			20,02	58,94		57,47	87,59	52,43	69,91	25,18		64,44	8,37
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.890,09	75,11	128,19	177,81	221,76	219,39	296,44	172,80	150,54	284,31	327,91	134,00	147,53	203,41	120,17	230,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.540,48	63,43	53,56	85,72	84,51	97,24	172,69	100,13	89,19	179,11	191,39	71,15	95,86	103,21	58,04	95,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.251,91	5,67	70,50	86,08	113,13	115,66	119,48	64,47	57,76	101,05	130,29	57,17	46,12	94,43	58,83	131,27
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	27,36	2,14			18,82	2,33		1,23	0,11	0,12	0,31	2,30				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16,90	0,50	1,70	1,00	1,50	1,00	1,00	1,78	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,42	1,00	1,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,00	0,13	0,15	1,65	0,02	0,04	0,04	0,69	0,15	0,67		0,15			0,20	0,11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	15,62	1,37	1,08	1,05	1,03	1,08	1,19	1,04	0,93	0,92	1,22	0,93	0,94	0,92	0,90	1,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	22,47	0,73	0,70	0,74	2,25	1,54	1,54	2,28	0,90	0,94	1,74	0,80	3,11	2,93	0,70	1,57

[illegible]

2.2.3. Xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số

Theo thống kê, trên địa bàn huyện Châu Thành hiện có 12 dân tộc thiểu số với trên 3.000 nhân khẩu. Hiện nay, các đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện đã và đang ổn định sản xuất.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành với quỹ đất nông nghiệp còn 86,30% tổng diện tích tự nhiên, đủ đảm bảo cho các hoạt động sản xuất đối với các dân tộc thiểu số trên địa bàn. Đồng thời, phương án tính toán quỹ đất ở đến năm 2030 trên địa bàn huyện là 1.506,79 ha tăng 359,67 ha so với hiện trạng năm 2023; do đó khi có nhu cầu phát sinh dự án ổn định dân cư cho đồng bào dân tộc thiểu số sẽ có chỉ tiêu để đảm bảo thực hiện các dự án này trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

2.2.4. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b, điểm c, điểm d Khoản này và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Bảng 17: Phương án ĐCQHSDĐ đến năm 2030 huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Hiện trạng năm 2023 (ha)	PA ĐCQH đến năm 2030 (ha)	Biến động (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		58.024,66	58.024,66	
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.553,44	50.077,27	-1.476,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.321,76	16.133,09	-1.188,67
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12.090,07	11.801,24	-288,83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.231,69	4.331,85	-899,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.732,77	8.568,25	-1.164,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.235,49	18.293,09	-942,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,97	189,97	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.397,09	4.374,59	-22,50
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.347,78</i>	<i>3.347,78</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,18	503,38	17,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		1.100,00	1.100,00
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	190,18	914,90	724,72
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.471,22	7.947,39	1.476,17
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.076,13	1.370,77	294,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,99	136,02	65,03
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,31	43,07	13,76
2.4	Đất quốc phòng	CQP	640,52	663,25	22,73
2.5	Đất an ninh	CAN	11,65	19,98	8,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	152,40	252,74	100,34
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,44	60,23	43,79

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Hiện trạng năm 2023 (ha)	PA ĐCQH đến năm 2030 (ha)	Biến động (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,38	2,38	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40	25,66	18,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,14	107,98	31,84
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	35,95	50,08	14,13
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8,51	0,41	-8,10
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,58	6,00	0,42
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	735,76	1.277,53	541,77
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,58	155,06	9,48
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,68	191,07	134,39
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	306,21	445,35	139,14
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	227,29	486,05	258,76
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.481,64	2.890,09	408,45
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.249,09	1.540,48	291,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.209,46	1.251,91	42,45
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,43	27,36	18,93
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,42	16,90	16,48
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,60	4,00	2,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,52	15,62	14,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,23	22,47	12,24
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,89	11,35	10,46
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,76	32,28	1,52
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,47	11,47	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	102,45	119,40	16,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.128,14	1.128,14	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,79	1,79	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.126,35	1.126,35	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,65	2,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

2.2.4.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

- Bảo vệ và hạn chế việc chuyển đất nông nghiệp tập trung có hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp (thủy lợi, giao thông nội đồng,...) hoàn chỉnh sang đất phi nông nghiệp; ưu tiên giữ lại các khu vực đất đai, có lợi thế về sản

xuất cây trồng, vật nuôi và thủy sản nhằm duy trì và bảo vệ các vùng sản xuất nông nghiệp có quy mô lớn; trong sản xuất nông nghiệp hạn chế sử dụng phân bón vô cơ và thuốc bảo vệ thực vật gây tác động xấu đến môi trường; khuyến khích sản xuất theo hướng có chứng nhận (hữu cơ, VietGAP, GlobalGAP,...) ứng dụng CNC vào sản xuất.

- Năm 2023, đất nông nghiệp có diện tích 51.553,44 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 50.077,27 ha.

- *Diện tích biến động giảm:* 1.476,17 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp: ở nông thôn (288,07 ha), ở đô thị (65,56 ha), xây dựng trụ sở cơ quan (11,58 ha), quốc phòng (23,30 ha), an ninh (6,07 ha), xây dựng công trình sự nghiệp (110,49 ha), sản xuất kinh doanh PNN (542,69 ha), sử dụng vào mục đích công cộng (406,03 ha), tôn giáo (1,45 ha), nghĩa trang nghĩa địa (18,28 ha) và phi nông nghiệp khác (2,65 ha).

- Đến năm 2030, đất nông nghiệp có diện tích 50.077,27 ha (chiếm 86,30% DTTN), giảm 1.476,17 ha so với hiện trạng 2023.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 18: Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	51.553,44	50.077,27	-1.476,17
1	TT. Châu Thành	475,70	362,06	-113,64
2	Trí Bình	1.817,36	1.729,70	-87,66
3	Thái Bình	1.987,86	1.907,30	-80,56
4	Đồng Khởi	3.220,20	3.154,58	-65,62
5	Hảo Đức	3.201,98	3.141,25	-60,73
6	Phước Vĩnh	6.731,96	6.608,01	-123,95
7	Thanh Điền	1.907,50	1.785,95	-121,55
8	Long Vĩnh	2.825,05	2.739,55	-85,50
9	Ninh Điền	7.819,18	7.689,86	-129,32
10	Thành Long	6.199,34	5.976,80	-222,54
11	Hòa Hội	3.640,91	3.531,54	-109,37
12	Hòa Thạnh	3.263,17	3.191,40	-71,77
13	Biên Giới	3.294,10	3.196,09	-98,01
14	An Bình	1.886,79	1.820,02	-66,77
15	An Cơ	3.282,34	3.243,16	-39,18

a. Đất trồng lúa: Hiện trạng diện tích đất trồng lúa chiếm 29,85% diện tích tự nhiên và 37,42% diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng lúa trên địa bàn huyện đến 69,80% là diện tích đất chuyên trồng lúa nước. Thống kê 2023 cho thấy ngoài diện trồng lúa nước tập trung ở các xã: Phước Vĩnh, Biên Giới, Long Vĩnh, Thanh Điền, Hảo Đức, Hòa Hội thì diện tích đất trồng lúa còn lại phân

tán, xen kẽ trong khu dân cư, khu vực trồng cây lâu năm, cây hàng năm. Do đó, cùng với áp lực phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, dự kiến chuyển 502,92 ha đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu nội bộ đất nông nghiệp 685,75 ha, sang các loại hình canh tác hiệu quả hơn.

- Năm 2023, đất trồng lúa có diện tích 17.321,76 ha.

- Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng: 16.133,09 ha.

- *Diện tích biến động giảm*: 1.188,67 ha do chuyển sang các loại đất: cây hàng năm (261,80 ha), cây lâu năm (107,46 ha), nuôi trồng thủy sản (32,00 ha), chăn nuôi tập trung (265,73 ha), nông nghiệp khác (18,76 ha) và chuyển sang đất phi nông nghiệp (502,92 ha) gồm: ở nông thôn (144,20 ha), ở đô thị (8,00 ha), xây dựng trụ sở cơ quan (2,38 ha), quốc phòng (10,21 ha), an ninh (1,00 ha), xây dựng công trình sự nghiệp (31,99 ha), sản xuất kinh doanh PNN (119,96 ha), sử dụng vào mục đích công cộng (173,93 ha), nghĩa trang nghĩa địa (8,60 ha), phi nông nghiệp khác (2,65 ha).

- Đến năm 2030, đất trồng lúa có diện tích 16.133,09 ha (trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 11.801,24 ha), giảm 1.188,67 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 19: Diện tích đất lúa theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023		ĐCQH đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Tr.đó đất chuyên trồng lúa (ha)	Diện tích (ha)	Tr.đó đất chuyên trồng lúa (ha)	So sánh (+); (-)
	Toàn huyện	17.321,76	12.090,07	16.133,09	11.801,24	-1.188,67
1	TT. Châu Thành	23,96	8,16			-23,96
2	Trí Bình	1.112,97	956,55	1.062,28	943,11	-50,69
3	Thái Bình	764,67	515,27	706,13	499,69	-58,54
4	Đồng Khởi	1.326,69	701,06	1.270,07	684,16	-56,62
5	Hảo Đức	1.324,77	1.085,67	1.276,62	1.072,86	-48,15
6	Phước Vĩnh	1.684,03	1.445,78	1.590,44	1.429,25	-93,59
7	Thanh Điền	1.199,16	1.175,36	1.104,46	1.103,32	-94,70
8	Long Vĩnh	1.673,10	1.291,01	1.611,11	1.271,84	-61,99
9	Ninh Điền	1.761,27	750,57	1.640,17	729,61	-121,10
10	Thành Long	438,07	154,97	255,84	136,25	-182,23
11	Hòa Hội	1.181,25	1.012,99	1.068,75	997,22	-112,50
12	Hòa Thạnh	1.179,59	743,08	1.097,89	727,76	-81,70
13	Biên Giới	1.814,22	1.366,83	1.718,84	1.347,39	-95,38
14	An Bình	1.096,47	802,53	1.040,78	790,52	-55,69
15	An Cơ	741,54	80,24	689,71	68,26	-51,83

b. Đất trồng cây hàng năm khác: Đất trồng cây hàng năm khác tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã: Thành Long, Ninh Điền, Hảo Đức, Biên Giới,... với các loại cây trồng chính như: sắn (khoai mì), mía, bắp (ngô), đậu các loại,...

- Năm 2023, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 9.732,77 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 8.306,45 ha.

- *Diện tích biến động giảm:* 1.426,32 ha, do chuyển sang các loại đất: cây lâu năm (377,28 ha), chăn nuôi tập trung (329,98 ha), nông nghiệp khác (293,81 ha) và chuyển sang đất phi nông nghiệp (425,25 ha) gồm: ở nông thôn (64,46 ha), ở đô thị (21,00 ha), xây dựng trụ sở cơ quan (2,35 ha), quốc phòng (7,01 ha), an ninh (2,00 ha), xây dựng công trình sự nghiệp (23,90 ha), sản xuất kinh doanh PNN (206,36 ha), sử dụng vào mục đích công cộng (93,17 ha) và nghĩa trang nghĩa địa (5,00 ha).

- *Diện tích biến động tăng:* 261,80 ha, được chuyển từ đất trồng lúa.

- Đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 8.568,25 ha, giảm 1.164,52 ha so với hiện trạng 2023.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 20: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	9.732,77	8.568,25	-1.164,52
1	TT. Châu Thành	214,57	158,59	-55,98
2	Trí Bình	205,02	142,65	-62,37
3	Thái Bình	183,97	119,87	-64,10
4	Đồng Khởi	475,01	429,10	-45,91
5	Hảo Đức	881,86	829,70	-52,16
6	Phước Vĩnh	382,46	268,00	-114,46
7	Thanh Điền	56,07	4,57	-51,50
8	Long Vĩnh	244,43	170,20	-74,23
9	Ninh Điền	2.363,35	2.297,88	-65,47
10	Thành Long	2.692,73	2.411,76	-280,97
11	Hòa Hội	321,11	216,98	-104,13
12	Hòa Thạnh	477,23	413,75	-63,48
13	Biên Giới	567,22	516,55	-50,67
14	An Bình	169,15	113,06	-56,09
15	An Cơ	498,59	475,59	-23,00

c. Đất trồng cây lâu năm: Đất trồng cây lâu năm với các loại cây trồng chính như: cao su, dừa, xoài, chuối, cam, quýt và cây có múi ... Đất trồng cây lâu năm chiếm tỷ lệ lớn nhất trong cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp. Trong giai đoạn 2021-2030, đất trồng cây lâu năm sẽ là một trong hai loại đất chính để chuyển đổi các mục đích sử dụng khác, đặc biệt là chuyển sang đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình phi nông nghiệp và các trang trại,...

- Năm 2023, đất trồng cây lâu năm có diện tích 19.235,49 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 17.807,35 ha.

- *Diện tích biến động giảm*: 1.428,14 ha, do chuyển sang các loại đất: chăn nuôi tập trung (444,29 ha), nông nghiệp khác (472,15 ha) và chuyển sang đất phi nông nghiệp (511,70 ha) gồm: ở nông thôn (75,51 ha), ở đô thị (36,51 ha), xây dựng trụ sở cơ quan (6,85 ha), quốc phòng (6,08 ha), an ninh (3,07 ha), xây dựng công trình sự nghiệp (54,60 ha), sản xuất kinh doanh PNN (207,10 ha), sử dụng vào mục đích công cộng (115,85 ha), tôn giáo (1,45 ha) và nghĩa trang nghĩa địa (4,68 ha).

- *Diện tích biến động tăng*: 485,74 ha, được chuyển từ các loại đất: trồng lúa (107,46 ha), hàng năm khác (377,28 ha) và nuôi trồng thủy sản (1,00 ha).

- Đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm có diện tích 18.293,09 ha, giảm 942,40 ha so với hiện trạng 2023.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 21: Diện tích đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	19.235,49	18.293,09	-942,40
1	TT. Châu Thành	234,12	200,47	-33,65
2	Trí Bình	440,64	384,31	-56,33
3	Thái Bình	962,61	925,44	-37,17
4	Đồng Khởi	1.341,80	1.294,62	-47,18
5	Hào Đức	974,97	937,90	-37,07
6	Phước Vĩnh	3.184,61	3.095,01	-89,60
7	Thanh Điền	580,53	512,18	-68,35
8	Long Vĩnh	865,57	824,14	-41,43
9	Ninh Điền	2.312,14	2.223,39	-88,75
10	Thành Long	2.975,29	2.869,91	-105,38
11	Hòa Hội	827,30	747,97	-79,33
12	Hòa Thạnh	1.059,70	990,54	-69,16
13	Biên Giới	897,17	818,38	-78,79
14	An Bình	555,63	515,52	-40,11
15	An Cơ	2.023,41	1.953,31	-70,10

d. Đất rừng đặc dụng: Giữ nguyên diện tích 189,97 ha so với hiện trạng.

e. Đất rừng sản xuất: Đến năm 2030, đất rừng sản xuất có diện tích 4.374,59 ha, giảm 22,50 ha (do chuyển sang đất giao thông) so với hiện trạng 2023.

f. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Năm 2023, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 486,18 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 471,38 ha.

- *Diện tích biến động giảm*: 14,80 ha, do chuyển sang các loại đất: cây lâu năm (1,00 ha) và phi nông nghiệp (13,80 ha) gồm: ở nông thôn (3,90 ha), ở đô thị (0,05 ha), xây dựng công trình sự nghiệp (0,58 ha), sản xuất kinh doanh PNN (9,27 ha).

- *Diện tích biến động tăng*: 32,00 ha, do được chuyển từ đất trồng lúa.

- Đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 503,38 ha, tăng 17,20 ha so với hiện trạng 2023.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 22: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	486,18	503,38	17,20
1	TT. Châu Thành	3,05	3,00	-0,05
2	Trí Bình	47,52	39,83	-7,69
3	Thái Bình	43,89	45,19	1,30
4	Đồng Khởi	72,13	77,47	5,34
5	Hảo Đước	18,11	18,91	0,80
6	Phước Vĩnh	16,96	18,26	1,30
7	Thanh Điền	71,74	77,04	5,30
8	Long Vĩnh	35,37	36,67	1,30
9	Ninh Điền	35,42	36,40	0,98
10	Thành Long	21,18	21,98	0,80
11	Hòa Hội	21,54	22,84	1,30
12	Hòa Thạnh	14,39	16,64	2,25
13	Biên Giới	8,73	10,03	1,30
14	An Bình	58,06	58,73	0,67
15	An Cơ	18,09	20,39	2,30

h. Đất chăn nuôi tập trung: Theo định hướng đến năm 2030 phát triển ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững: trên địa bàn huyện Châu Thành sẽ thu hút các doanh nghiệp, các nhà đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng các trang trại chăn nuôi theo hình thức công nghiệp và bán công nghiệp.

- Năm 2023, đất chăn nuôi tập trung chưa có diện tích, do chưa có chủ trương chuyển đổi từ đất nông nghiệp khác đối với các dự án đã thực hiện chuyển mục đích hoặc cấp chủ trương trước ngày 01/8/2024 (Luật đất đai năm 2024 có hiệu lực) sang đất chăn nuôi tập trung.

- Diện tích đất chăn nuôi tập trung tăng được chuyển từ các loại đất: lúa (265,73 ha), hàng năm khác (329,98 ha), cây lâu năm (444,29 ha) và nông nghiệp khác (60,00 ha).

- Đến năm 2030, đất chăn nuôi tập trung có diện tích 1.100,00 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 23: Diện tích đất chăn nuôi tập trung theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện		1.100,00	1.100,00
1	TT. Châu Thành			
2	Trí Bình		67,72	67,72
3	Thái Bình		53,00	53,00
4	Đồng Khởi		53,00	53,00
5	Hào Đức		53,00	53,00
6	Phước Vĩnh		146,80	146,80
7	Thanh Điền		58,00	58,00
8	Long Vĩnh		53,00	53,00
9	Ninh Điền		105,39	105,39
10	Thành Long		121,68	121,68
11	Hòa Hội		77,01	77,01
12	Hòa Thạnh		103,90	103,90
13	Biên Giới		94,50	94,50
14	An Bình		60,00	60,00
15	An Cơ		53,00	53,00

i. Đất nông nghiệp khác:

- Năm 2023, đất nông nghiệp khác có diện tích 190,18 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng: 130,18 ha.
- *Diện biến động tăng*: 784,72 ha, được chuyển từ các loại đất: trồng lúa (18,76 ha), cây hàng năm khác (293,81 ha), cây lâu năm (472,15 ha).
- *Biến động giảm*: 60,00 ha, do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung.
- Đến năm 2030, đất nông nghiệp khác có diện tích 914,90 ha, tăng 724,72 ha so với hiện trạng 2023; diện tích tăng thêm phục vụ cho việc phát triển trang trại chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ, trang trại trồng trọt, nhà yến,....
- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 24: Diện tích đất nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	190,18	914,90	724,72
1	Trí Bình	11,21	32,91	21,70
2	Thái Bình	32,72	57,67	24,95
3	Đồng Khởi	4,57	30,32	25,75
4	Hào Đức	2,27	25,12	22,85
5	Phước Vĩnh	0,74	33,04	32,30

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
6	Thanh Điền		29,70	29,70
7	Long Vĩnh	6,58	44,43	37,85
8	Ninh Điền	26,54	72,87	46,33
9	Thành Long	72,07	295,63	223,56
10	Hòa Hội	0,04	115,02	114,98
11	Hòa Thạnh	18,49	57,31	38,82
12	Biên Giới	6,76	37,79	31,03
13	An Bình	7,48	31,93	24,45
14	An Cơ	0,71	51,16	50,45

2.2.4.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

- Năm 2023, đất phi nông nghiệp có diện tích 6.471,22 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 6.471,22 ha.
- *Diện tích biến động tăng:* 1.476,17 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa (502,92 ha), cây hàng năm khác (425,25 ha), cây lâu năm (511,70 ha), rừng sản xuất (22,50 ha), nuôi trồng thủy sản (13,80 ha).
- Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp có diện tích 7.947,39 ha (chiếm 13,70% diện tích tự nhiên), tăng 1.476,17 ha so với hiện trạng 2023.
- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 25: Diện tích đất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	6.471,22	7.947,39	1.476,17
1	TT. Châu Thành	204,80	318,44	113,64
2	Trí Bình	303,57	391,23	87,66
3	Thái Bình	978,18	1.058,74	80,56
4	Đồng Khởi	325,81	391,43	65,62
5	Hảo Đức	379,66	440,39	60,73
6	Phước Vĩnh	624,81	748,76	123,95
7	Thanh Điền	513,71	635,26	121,55
8	Long Vĩnh	387,61	473,11	85,50
9	Ninh Điền	604,22	733,54	129,32
10	Thành Long	552,62	775,16	222,54
11	Hòa Hội	346,87	456,24	109,37
12	Hòa Thạnh	234,70	306,47	71,77
13	Biên Giới	327,55	425,56	98,01
14	An Bình	297,45	364,22	66,77
15	An Cơ	389,66	428,84	39,18

a. Đất ở tại nông thôn: Quan điểm bố trí dân cư nông thôn đến năm 2030 là tập trung phát triển thành các cụm, điểm tập trung, từng bước đầu tư hạ tầng

trong các khu dân cư nông thôn để thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa nông thôn và thành thị, tiến tới hiện đại hóa khu vực nông thôn.

- Năm 2023, đất ở tại nông thôn có diện tích 1.076,13 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.073,48 ha.

- *Diện tích biến động giảm*: 2,65 ha, do chuyển qua các loại đất: xây dựng công trình sự nghiệp (0,24 ha), sản xuất kinh doanh PNN (0,23 ha), sử dụng vào mục đích công cộng (2,15 ha) và tôn giáo (0,03 ha).

- *Diện tích biến động tăng*: 297,29 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa (144,20 ha), cây hàng năm khác (64,46 ha), cây lâu năm (75,51 ha), nuôi trồng thủy sản (3,90 ha), xây dựng trụ sở cơ quan (0,20 ha), quốc phòng (0,58 ha), xây dựng công trình sự nghiệp (6,40 ha), sản xuất kinh doanh PNN (1,00 ha), sử dụng vào mục đích công cộng (1,04 ha).

- Đến năm 2030, đất ở tại nông thôn có diện tích 1.370,77 ha, tăng 294,64 ha, so với hiện trạng 2023.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 26: Diện tích đất ở tại nông thôn theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	1.076,13	1.370,77	294,64
1	Trí Bình	65,52	86,28	20,76
2	Thái Bình	153,28	172,50	19,22
3	Đồng Khởi	93,32	113,34	20,02
4	Hảo Đước	69,90	89,87	19,97
5	Phước Vĩnh	86,74	111,03	24,29
6	Thanh Điền	154,39	178,51	24,12
7	Long Vĩnh	53,09	73,16	20,07
8	Ninh Điền	57,41	92,69	35,28
9	Thành Long	91,12	119,72	28,60
10	Hòa Hội	33,02	48,25	15,23
11	Hòa Thạnh	28,26	43,87	15,61
12	Biên Giới	39,21	60,87	21,66
13	An Bình	64,92	79,68	14,76
14	An Cơ	85,95	101,00	15,05

(Danh mục CT, DA đất ở nông thôn chi tiết tại Phụ lục 01)

b. Đất ở tại đô thị: Theo định hướng về phát triển hệ thống đô thị ở Tây Ninh được xác định trong Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đến năm 2030 thị trấn Châu Thành (mở rộng một phần sang xã Thái Bình) là đô thị loại IV và 02 đô thị mới loại V (Thái Bình, Thanh Điền). Dự kiến giai đoạn 2021-2030 thực hiện công trình Đấu giá quyền sử

dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại đô thị và bố trí trên địa bàn huyện 65,56 ha làm quỹ đất dự trữ khi có nhu cầu.

- Năm 2023, đất ở tại đô thị có diện tích 70,99 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 70,44 ha.
- *Diện tích biến động giảm*: 0,55 ha, do chuyển sang các loại đất: xây dựng công trình sự nghiệp (0,01 ha), sử dụng vào mục đích công cộng (0,50 ha).
- *Diện tích biến động tăng*: 65,58 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa (8,00 ha), cây hàng năm khác (21,00 ha), cây lâu năm (36,51 ha), nuôi trồng thủy sản (0,05 ha), xây dựng công trình sự nghiệp (0,02 ha).
- Đến năm 2030, đất ở tại đô thị có diện tích 136,02 ha, tăng 65,03 ha, so với hiện trạng 2023.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Tạo cơ sở pháp lý để tiến hành các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất theo hiện trạng sử dụng các công trình, dự án đã được xây dựng trên địa bàn huyện và nhu cầu xây dựng mới, đề xuất đưa các dự án vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để tổ chức thực hiện.

- Năm 2023, đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 29,31 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 25,39 ha.
- *Diện tích biến động giảm*: 3,92 ha, do chuyển sang các loại đất: ở nông thôn (0,20 ha), an ninh (2,26 ha), xây dựng công trình sự nghiệp (1,02 ha), sản xuất kinh doanh PNN (0,03 ha), sử dụng vào mục đích công cộng (0,41 ha).
- *Diện tích biến động tăng*: 17,68 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa (2,38 ha), cây hàng năm khác (2,35 ha), cây lâu năm (6,85 ha), xây dựng công trình sự nghiệp (4,57 ha), sản xuất kinh doanh PNN (1,53 ha).
- Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 43,07 ha, tăng 13,76 ha, so với hiện trạng 2023.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 27: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	29,31	43,07	13,76
1	TT. Châu Thành	5,42	5,71	0,29
2	Trí Bình	0,90	1,63	0,73
3	Thái Bình	0,87	3,77	2,90
4	Đồng Khởi	0,57	2,17	1,60
5	Hảo Đức	1,23	1,53	0,30
6	Phước Vĩnh	2,57	3,08	0,51

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
7	Thanh Điền	1,43	1,88	0,45
8	Long Vĩnh	0,89	1,08	0,19
9	Ninh Điền	4,05	4,32	0,27
10	Thành Long	2,66	6,14	3,48
11	Hòa Hội	3,02	3,21	0,19
12	Hòa Thạnh	3,21	3,94	0,73
13	Biên Giới	0,95	1,30	0,35
14	An Bình	0,40	2,10	1,70
15	An Cơ	1,14	1,21	0,07

(Danh mục CT, DA đất trụ sở cơ quan chi tiết tại Phụ lục 01)

d. Đất quốc phòng: Giữ vững ổn định chính trị, xã hội trong mọi tình huống; xây dựng nền tảng chính trị vững chắc trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, gắn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc vùng biên giới. Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế gắn kết với cơ sở hạ tầng của nền quốc phòng, an ninh. Trong bố trí sử dụng đất, các công trình khác không được chồng lấn với các công trình quốc phòng.

- Năm 2023, đất quốc phòng có diện tích 640,52 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 639,87 ha.

- *Diện tích biến động tăng:* 23,38 ha, được chuyển từ các loại đất: trồng lúa (10,21 ha), hàng năm khác (7,01 ha), cây lâu năm (6,08 ha) và xây dựng công trình sự nghiệp (0,08 ha).

- *Diện tích biến động giảm:* 0,65 ha, do chuyển sang đất: ở nông thôn (0,58 ha) và xây dựng công trình sự nghiệp (0,07 ha).

- Đến năm 2030, đất quốc phòng có diện tích 663,25 ha, tăng 22,73 ha so với hiện trạng 2023.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 28: Diện tích đất quốc phòng theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	640,52	663,25	22,73
1	TT. Châu Thành	11,55	11,55	
2	Thái Bình	577,91	589,46	11,55
3	Đồng Khởi	3,00	6,00	3,00
4	Phước Vĩnh	0,98	3,48	2,50
5	Ninh Điền	10,20	12,45	2,25

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
6	Thành Long	30,06	33,49	3,43
7	Hòa Hội	0,05	0,05	
8	Hòa Thạnh	0,70	0,70	
9	Biên Giới	6,07	6,07	

(Danh mục CT, DA đất quốc phòng chi tiết tại Phụ lục 01)

e. Đất an ninh: Công tác đảm bảo an ninh – quốc phòng luôn là nhiệm vụ quan trọng trong phát triển kinh tế và trật tự an toàn xã hội của huyện.

- Năm 2023, đất an ninh có diện tích 11,65 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 11,65 ha.

- *Diện tích biến động tăng:* 8,33 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa (1,00 ha), hàng năm khác (2,00 ha), cây lâu năm (3,07 ha), xây dựng trụ sở cơ quan (2,26 ha).

- Đến năm 2030, đất an ninh có diện tích 19,98 ha, tăng 8,33 ha, so với hiện trạng 2023.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 29: Diện tích đất An ninh theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	11,65	19,98	8,33
1	TT. Châu Thành	1,93	3,71	1,78
2	Trí Bình		0,10	0,10
3	Thái Bình		0,11	0,11
4	Đồng Khởi		0,10	0,10
5	Hảo Đức		0,25	0,25
6	Phước Vĩnh		0,18	0,18
7	Thanh Điền	9,72	9,83	0,11
8	Long Vĩnh		0,20	0,20
9	Ninh Điền		1,72	1,72
10	Thành Long		1,67	1,67
11	Hòa Hội		1,60	1,60
12	Hòa Thạnh		0,10	0,10
13	Biên Giới		0,15	0,15
14	An Bình		0,10	0,10
15	An Cơ		0,16	0,16

(Danh mục CT, DA đất an ninh chi tiết tại Phụ lục 01)

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

- Năm 2023, đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích 152,40 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 140,11 ha.

- *Diện tích biến động tăng*: 112,63 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa (31,99 ha), hàng năm khác (23,90 ha), cây lâu năm (54,60 ha), ở nông thôn (0,24 ha), trụ sở cơ quan (1,02 ha), quốc phòng (0,07 ha), sử dụng vào mục đích công cộng (0,81 ha).

- *Diện tích biến động giảm*: 12,29 ha, do chuyển sang các loại đất: ở nông thôn (6,40 ha), ở đô thị (0,02 ha), trụ sở cơ quan (4,57 ha), quốc phòng (0,08 ha), sản xuất kinh doanh PNN (0,19 ha), sử dụng vào mục đích công cộng (1,03 ha).

- Đến năm 2030, đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích 252,74 ha, tăng 100,34 ha, so với hiện trạng 2023.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 30: Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	152,40	252,74	100,34
1	TT. Châu Thành	9,43	21,13	11,70
2	Trí Bình	12,63	16,24	3,61
3	Thái Bình	32,21	44,29	12,08
4	Đồng Khởi	8,47	13,83	5,36
5	Hào Đức	4,85	12,90	8,05
6	Phước Vĩnh	12,05	16,90	4,85
7	Thanh Điền	11,16	21,11	9,95
8	Long Vĩnh	6,77	11,78	5,01
9	Ninh Điền	7,02	12,29	5,27
10	Thành Long	9,66	17,68	8,02
11	Hòa Hội	4,86	13,45	8,59
12	Hòa Thạnh	8,79	13,06	4,27
13	Biên Giới	12,48	17,11	4,63
14	An Bình	5,50	9,58	4,08
15	An Cơ	6,52	11,39	4,87

Trong đó:

- **Đất cơ sở văn hóa**: Đảm bảo đủ nhu cầu đất để xây dựng cơ sở vật chất phục vụ phát triển văn hoá, thể thao nhằm phục vụ nhu cầu giải trí cho người dân và mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn huyện.

+ Năm 2023, đất cơ sở văn hóa có diện tích 16,44 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 15,31 ha.

+ *Diện tích biến động giảm*: 1,13 ha, do chuyển qua đất: ở nông thôn (0,03 ha), ở đô thị (0,02 ha), trụ sở cơ quan (1,00 ha), quốc phòng (0,08 ha).

+ *Diện tích biến động tăng*: 44,92 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa (14,59 ha), cây hàng năm khác (6,20 ha), cây lâu năm (16,39 ha), ở nông thôn (0,24 ha), trụ sở cơ quan (1,02 ha), quốc phòng (0,07 ha), cơ sở giáo dục và đào tạo (3,18 ha), cơ sở thể dục thể thao (2,46) và sử dụng vào mục đích công cộng (0,77 ha).

+ Đến năm 2030, đất cơ sở văn hóa có diện tích 60,23 ha, tăng 43,79 ha, so với hiện trạng 2023.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 31: Diện tích đất cơ sở văn hóa theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	16,44	60,23	43,79
1	TT. Châu Thành	0,09	4,83	4,74
2	Trí Bình	0,20	1,94	1,74
3	Thái Bình	2,16	15,59	13,43
4	Đồng Khởi	1,26	2,56	1,30
5	Hảo Đước	0,54	3,89	3,35
6	Phước Vĩnh	2,39	3,83	1,44
7	Thanh Điền	1,20	6,29	5,09
8	Long Vĩnh	0,88	2,39	1,51
9	Ninh Điền	1,27	2,95	1,68
10	Thành Long	0,58	3,72	3,14
11	Hòa Hội	0,39	1,48	1,09
12	Hòa Thạnh	1,34	3,25	1,91
13	Biên Giới	0,90	2,14	1,24
14	An Bình	1,99	2,26	0,27
15	An Cơ	1,25	3,11	1,86

(Danh mục CT, DA đất cơ sở văn hóa chi tiết tại Phụ lục 01)

- **Đất cơ sở dịch vụ xã hội**: Đến năm 2030 có diện tích 2,38 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế**: Tăng cường huy động đầu tư xây dựng, phát triển mạng lưới y tế, nâng cao chất lượng các dịch vụ khám, điều trị và chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ phục vụ thường xuyên. Tăng cường nhân lực và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho mạng lưới y tế dự phòng để có khả năng giám sát, phát hiện, khống chế các dịch bệnh, kể cả các dịch bệnh lạ mới phát sinh. Dự kiến đến năm 2030 thực hiện công trình Trạm y tế TT. Châu Thành (Điều chỉnh trường tiểu học thị trấn Châu Thành A điểm phụ) và bố trí trên địa bàn huyện 18,75 ha làm quỹ đất dự trữ khi có nhu cầu.

+ Năm 2023, đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 7,40 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 6,74 ha.

+ *Diện tích biến động giảm*: 0,66 ha, do chuyển qua các loại đất: xây dựng trụ sở cơ quan (0,25 ha) và chợ dân sinh, chợ đầu mối (0,41 ha).

+ *Diện tích biến động tăng*: 18,92 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa (5,70 ha), cây hàng năm (3,20 ha), cây lâu năm (9,85 ha), xây dựng công trình sự nghiệp (0,17 ha).

+ Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 25,66 ha, tăng 18,26 ha, so với hiện trạng 2023.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 32: Diện tích đất cơ sở y tế theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	7,40	25,66	18,26
1	TT. Châu Thành	1,58	2,75	1,17
2	Trí Bình	0,12	1,12	1,00
3	Thái Bình	1,71	2,71	1,00
4	Đồng Khởi	0,19	1,19	1,00
5	Hảo Đức	0,07	0,82	0,75
6	Phước Vĩnh	0,41	1,41	1,00
7	Thanh Điền	0,61	1,20	0,59
8	Long Vĩnh	0,46	1,46	1,00
9	Ninh Điền	0,43	1,68	1,25
10	Thành Long	0,29	2,29	2,00
11	Hòa Hội	0,40	3,90	3,50
12	Hòa Thạnh	0,49	1,49	1,00
13	Biên Giới	0,21	1,21	1,00
14	An Bình	0,11	1,11	1,00
15	An Cơ	0,32	1,32	1,00

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**: Kết hợp hài hoà giữa mở rộng, nâng cấp với xây dựng mới để đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa công tác giáo dục, phân bổ hợp lý điểm trường, kết hợp với hiện đại hóa trang thiết bị dạy học, nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục, làm điểm tựa vững chắc cho công tác đào tạo nguồn lao động chất lượng cao.

+ Năm 2023, đất cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích 76,14 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 68,20 ha.

+ *Diện tích biến động giảm*: 7,94 ha, do chuyển sang các loại đất: ở nông thôn (0,27 ha), trụ sở cơ quan (1,59 ha), cơ sở văn hóa (3,18 ha), cơ sở y tế (0,17 ha), cơ sở thể dục thể thao (2,54 ha), sản xuất kinh doanh PNN (0,19 ha).

+ *Diện tích biến động tăng*: 39,78 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa (7,50 ha), cây hàng năm khác (9,30 ha), cây lâu năm (19,94 ha), cơ sở khoa học công nghệ (3,00 ha), sử dụng vào mục đích công cộng (0,04 ha).

+ Đến năm 2030, đất cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích 107,98 ha, tăng 31,84 ha, so với hiện trạng 2023.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 33: Diện tích đất cơ sở giáo dục – đào tạo theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	76,14	107,98	31,84
1	TT. Châu Thành	5,25	9,58	4,33
2	Trí Bình	2,57	4,56	1,99
3	Thái Bình	18,90	21,61	2,71
4	Đồng Khởi	5,24	7,80	2,56
5	Hào Đức	2,69	5,64	2,95
6	Phước Vĩnh	5,25	6,66	1,41
7	Thanh Điền	5,96	9,23	3,27
8	Long Vĩnh	4,33	5,83	1,50
9	Ninh Điền	3,44	4,78	1,34
10	Thành Long	6,20	8,08	1,88
11	Hòa Hội	2,97	5,97	3,00
12	Hòa Thạnh	3,70	4,39	0,69
13	Biên Giới	4,31	5,70	1,39
14	An Bình	2,10	3,91	1,81
15	An Cơ	3,23	4,24	1,01

(Danh mục CT, DA đất cơ sở GD&ĐT chi tiết tại Phụ lục 01)

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**: Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục – thể thao. Khuyến khích, hỗ trợ phát triển các câu lạc bộ thể dục – thể thao thuộc mọi loại hình sở hữu để phát triển phong trào TDTT quần chúng; ngoài ra bố trí xây dựng đất thể thao phục vụ cho nhu cầu xây dựng nông thôn mới nâng cao.

+ Năm 2023, đất cơ sở thể dục thể thao có diện tích 35,95 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 30,14 ha.

+ *Diện tích biến động giảm*: 5,81 ha, do chuyển sang các loại đất: ở nông thôn (1,00 ha) và trụ sở cơ quan (1,73 ha), cơ sở văn hóa (2,46 ha), sử dụng vào mục đích công cộng (0,62 ha).

+ *Diện tích biến động tăng*: 19,94 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa (4,20 ha), cây hàng năm khác (5,20 ha), cây lâu năm (8,00 ha), cơ sở giáo dục và đào tạo (2,54 ha).

+ Đến năm 2030, đất cơ sở thể dục thể thao có diện tích 50,08 ha, tăng 14,13 ha, so với hiện trạng 2023.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 34: Diện tích đất cơ sở thể dục – thể thao theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	35,95	50,08	14,13
1	TT. Châu Thành	2,46	3,50	1,04
2	Trí Bình	9,74	8,62	-1,12
3	Thái Bình	1,04	4,08	3,04
4	Đồng Khởi	1,73	2,23	0,50
5	Hào Đức	1,55	2,55	1,00
6	Phước Vĩnh	2,98	3,98	1,00
7	Thanh Điền	1,01	2,01	1,00
8	Long Vĩnh	0,70	1,70	1,00
9	Ninh Điền	1,88	2,88	1,00
10	Thành Long	2,59	3,59	1,00
11	Hòa Hội	0,74	1,74	1,00
12	Hòa Thạnh	3,26	3,93	0,67
13	Biên Giới	4,10	5,10	1,00
14	An Bình	1,30	2,30	1,00
15	An Cơ	0,87	1,87	1,00

(Danh mục CT, DA đất cơ sở TD-TT chi tiết tại Phụ lục 01)

- **Đất cơ sở khoa học – công nghệ:** Đến năm 2030 có diện tích 0,41 ha, giảm 8,10 ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất: ở nông thôn (5,10 ha), cơ sở giáo dục và đào tạo (3,00 ha).

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:** Đến năm 2030, có diện tích 6,00 ha, tăng 0,42 ha, so với hiện trạng năm 2023 (5,58 ha). Diện tích tăng thêm được chuyển đất cây lâu năm (0,42 ha); để bố trí làm quỹ đất dự trữ khi có nhu cầu (TT. Châu Thành).

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

- Năm 2023, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích 735,76 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 733,23 ha.

- **Diện tích biến động tăng:** 544,30 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa (119,96 ha), cây hàng năm khác (206,36 ha), cây lâu năm (207,10 ha), nuôi trồng thủy sản (9,27 ha), ở nông thôn (0,23 ha), ở đô thị (0,01 ha), trụ sở cơ quan (0,03 ha), xây dựng công trình sự nghiệp (0,19 ha), sử dụng vào mục đích công cộng (1,15 ha).

- **Diện tích biến động giảm:** 2,53 ha, do chuyển sang các loại đất: ở nông thôn (1,00 ha), trụ sở cơ quan (1,53 ha).

- Đến năm 2030, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích 1.277,53 ha, tăng 541,77 ha, so với hiện trạng 2023.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 35: Diện tích đất sản xuất, kinh doanh PNN theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	735,76	1.277,53	541,77
1	TT. Châu Thành	47,34	56,92	9,58
2	Trí Bình	16,24	64,58	48,34
3	Thái Bình	28,14	36,61	8,47
4	Đồng Khởi	6,49	18,36	11,87
5	Hảo Đước	22,69	35,55	12,86
6	Phước Vĩnh	85,14	130,78	45,64
7	Thanh Điền	68,72	132,30	63,58
8	Long Vĩnh	51,94	88,85	36,91
9	Ninh Điền	177,76	224,18	46,42
10	Thành Long	77,51	198,25	120,74
11	Hòa Hội	67,60	128,93	61,33
12	Hòa Thạnh	9,02	37,12	28,10
13	Biên Giới	4,98	11,98	7,00
14	An Bình	44,54	77,97	33,43
15	An Cơ	27,65	35,15	7,50

Trong đó:

- **Đất cụm công nghiệp:** Theo Đề án phát triển Cụm Công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2023-2030 và Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn huyện Châu Thành có 02 cụm công nghiệp hiện hữu (CCN Ninh Điền, CCN Hòa Hội) và quy hoạch mới 01 cụm công nghiệp (CCN Thành Long).

+ Năm 2023, đất cụm công nghiệp có diện tích 145,58 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 80,06 ha.

+ *Diện tích biến động tăng:* 75,00 ha, được chuyển từ đất cây hàng năm khác, để thành lập CCN Thành Long.

+ *Diện tích biến động giảm:* 65,52 ha, do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh PNN.

+ Đến năm 2030, đất cụm công nghiệp có diện tích 155,06 ha, tăng 9,48 ha, so với hiện trạng 2023.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 36: Diện tích đất cụm công nghiệp theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	145,58	155,06	9,48
1	Thanh Điền	28,59		-28,59
2	Ninh Điền	50,08	50,08	
3	Thành Long	36,93	75,00	38,07
4	Hòa Hội	29,98	29,98	

- Đất thương mại dịch vụ: Giai đoạn 2021-2030, cần bố trí quỹ đất hợp lý để kêu gọi các cá nhân, doanh nghiệp đầu tư phát triển thương mại dịch vụ, du lịch trên địa bàn huyện, đảm bảo các mục tiêu phát triển ngành dịch vụ đã được xác định trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 huyện Châu Thành. Bố trí quỹ đất dọc theo hoặc ở vị trí bên trong (không bố trí vị trí cụ thể chỉ phân bổ chỉ tiêu) nhưng có thể mở rộng để tiếp giáp các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường trục chính liên huyện, liên xã, phát triển thương mại dịch vụ kết hợp với đất ở để mọi tầng lớp nhân dân có thể tham gia phát triển.

+ Năm 2023, đất thương mại dịch vụ có diện tích 56,68 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 54,15 ha.

+ *Diện tích biến động tăng:* 136,92 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa (63,83 ha), cây hàng năm khác (15,75 ha), cây lâu năm (44,11 ha), nuôi trồng thủy sản (8,93 ha), ở nông thôn (0,15 ha), ở đô thị (0,01 ha), trụ sở cơ quan (0,03 ha), xây dựng công trình sự nghiệp (0,19 ha), cơ sở sản xuất PNN (2,77 ha), sử dụng vào mục đích công cộng (1,15 ha).

+ *Diện tích biến động giảm:* 2,53 ha, do chuyển sang đất: ở nông thôn (1,00 ha), trụ sở cơ quan (1,53 ha).

+ Đến năm 2030, đất thương mại dịch vụ có diện tích 191,07 ha, tăng 134,39 ha, so với hiện trạng 2023.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 37: Diện tích đất thương mại dịch vụ theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	56,68	191,07	134,39
1	TT. Châu Thành	15,13	23,71	8,58
2	Trí Bình	1,38	17,62	16,24
3	Thái Bình	5,33	9,80	4,47
4	Đồng Khởi	1,37	9,05	7,68
5	Hảo Đức	0,43	3,43	3,00
6	Phước Vinh	1,18	4,42	3,24

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
7	Thanh Điền	15,57	71,08	55,51
8	Long Vĩnh	1,27	4,27	3,00
9	Ninh Điền	3,07	8,07	5,00
10	Thành Long	2,62	9,12	6,50
11	Hòa Hội	1,83	8,83	7,00
12	Hòa Thạnh	0,60	3,84	3,24
13	Biên Giới	4,86	7,86	3,00
14	An Bình	0,61	5,04	4,43
15	An Cơ	1,43	4,93	3,50

(Danh mục CT, DA đất thương mại dịch vụ chi tiết tại Phụ lục 01)

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất và doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực mà huyện có ưu thế về nguyên vật liệu, sử dụng nguồn lao động tại chỗ, ít gây ảnh hưởng đến môi trường như: chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, dệt; khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng,... Bố trí quỹ đất dọc theo hoặc ở vị trí bên trong (không bố trí vị trí cụ thể chỉ phân bổ chỉ tiêu) nhưng có thể mở rộng để tiếp giáp các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường trục chính liên huyện, liên xã, phát triển sản xuất kinh doanh kết hợp, thương mại dịch vụ với đất ở để mọi tầng lớp nhân dân có thể tham gia phát triển kinh tế.

+ Năm 2023, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 306,21 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 303,44 ha.

+ *Diện tích biến động giảm:* 2,77 ha, do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

+ *Diện tích biến động tăng:* 141,91 ha được chuyển từ các loại đất: lúa (14,50 ha), cây hàng năm khác (15,18 ha), cây lâu năm (46,69 ha), nuôi trồng thủy sản (0,02 ha), cụm công nghiệp (65,52 ha).

+ Đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 445,35 ha, tăng 139,14 ha, so với hiện trạng 2023.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 38: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	306,21	445,35	139,14
1	TT. Châu Thành	31,91	32,91	1,00
2	Trí Bình	4,33	5,56	1,23
3	Thái Bình	22,81	26,81	4,00

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
4	Đồng Khởi	5,12	9,31	4,19
5	Hảo Đức	8,10	12,10	4,00
6	Phước Vĩnh	59,25	67,42	8,17
7	Thanh Điền	24,56	61,22	36,66
8	Long Vĩnh	23,11	27,11	4,00
9	Ninh Điền	70,44	78,44	8,00
10	Thành Long	17,82	61,70	43,88
11	Hòa Hội	12,20	20,21	8,01
12	Hòa Thạnh	4,10	8,10	4,00
13	Biên Giới	0,12	4,12	4,00
14	An Bình	4,49	8,49	4,00
15	An Cơ	17,85	21,85	4,00

(Danh mục CT, DA đất cơ sở sản xuất, kinh doanh PNN chi tiết tại Phụ lục 01)

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

+ Đến năm 2030, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 486,05 ha, tăng 258,76 ha, so với hiện trạng 2023. Diện tích tăng do được chuyển từ các loại đất: lúa (41,13 ha), cây hàng năm khác (100,43 ha), cây lâu năm (116,80 ha), nuôi trồng thủy sản (0,32 ha), ở nông thôn (0,08 ha).

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 39: Diện tích đất sử dụng cho HD khoáng sản theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	227,29	486,05	258,76
1	TT. Châu Thành	0,30	0,30	
2	Trí Bình	10,53	41,40	30,87
3	Hảo Đức	14,16	20,02	5,86
4	Phước Vĩnh	24,71	58,94	34,23
5	Long Vĩnh	27,56	57,47	29,91
6	Ninh Điền	54,17	87,59	33,42
7	Thành Long	20,14	52,43	32,29
8	Hòa Hội	23,59	69,91	46,32
9	Hòa Thạnh	4,32	25,18	20,86
10	An Bình	39,44	64,44	25,00
11	An Cơ	8,37	8,37	

(Danh mục CT, DA đất sử dụng cho HD khoáng sản chi tiết tại Phụ lục 01)

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

- Năm 2023, đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích 2.481,64 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.478,64 ha.

- *Diện tích biến động giảm*: 3,00 ha, do chuyển qua các loại đất: ở nông thôn (1,04 ha), xây dựng công trình sự nghiệp (0,81 ha), sản xuất kinh doanh PNN (1,15 ha).

- *Diện tích biến động tăng*: 411,45 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa (173,93 ha), cây hàng năm khác (93,17 ha), cây lâu năm (115,85 ha), rừng sản xuất (22,50 ha), ở nông thôn (2,15 ha), ở đô thị (0,50 ha), trụ sở cơ quan (0,41 ha), xây dựng công trình sự nghiệp (1,61 ha), nghĩa trang nghĩa địa (1,33 ha).

- Đến năm 2030, đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích 2.890,09 ha, tăng 408,45 ha, so với hiện trạng 2023.

- Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 40: Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	2.481,64	2.890,09	408,45
1	TT. Châu Thành	49,90	75,11	25,21
2	Trí Bình	114,14	128,19	14,05
3	Thái Bình	162,13	177,81	15,68
4	Đồng Khởi	198,71	221,76	23,05
5	Hào Đức	199,74	219,39	19,65
6	Phước Vinh	251,46	296,44	44,98
7	Thanh Điền	148,60	172,80	24,20
8	Long Vĩnh	127,52	150,54	23,02
9	Ninh Điền	246,23	284,31	38,08
10	Thành Long	279,21	327,91	48,70
11	Hòa Hội	111,77	134,00	22,23
12	Hòa Thạnh	124,95	147,53	22,58
13	Biên Giới	139,39	203,41	64,02
14	An Bình	108,67	120,17	11,50
15	An Cơ	219,22	230,72	11,50

Trong đó:

- **Đất giao thông**: Tiếp tục xây dựng mạng lưới giao thông theo quy hoạch giao thông, quy hoạch chung xây dựng đã được phê duyệt, trong đó chú trọng xây dựng các tuyến đường kết nối giao thương liên tỉnh, liên huyện, liên xã, các tuyến đường giao thông trên địa bàn các xã phục vụ xây dựng nông thôn mới; thực hiện lề hóa, nhựa hóa, bê tông hóa các tuyến đường, hẻm nội thị.

+ Năm 2023, đất giao thông có diện tích 1.249,09 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.247,28 ha.

+ *Diện tích biến động giảm*: 1,81 ha, do chuyển qua các loại đất: ở nông thôn (1,04 ha), xây dựng công trình sự nghiệp (0,77 ha).

+ *Diện tích biến động tăng*: 293,20 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa (105,39 ha), cây hàng năm khác (78,69 ha), cây lâu năm (84,00 ha), rừng sản xuất (22,50 ha), ở nông thôn (2,11 ha), ở đô thị (0,50 ha), công trình thủy lợi (0,01 ha).

+ Đến năm 2030, đất giao thông có diện tích 1.540,48 ha, tăng 291,39 ha, so với hiện trạng 2023.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 41: Diện tích đất giao thông theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	1.249,09	1.540,48	291,39
1	TT. Châu Thành	42,33	63,43	21,10
2	Trí Bình	43,56	53,56	10,00
3	Thái Bình	73,78	85,72	11,94
4	Đồng Khởi	79,30	84,51	5,21
5	Hào Đức	81,32	97,24	15,92
6	Phước Vĩnh	130,84	172,69	41,85
7	Thanh Điền	83,14	100,13	16,99
8	Long Vĩnh	69,53	89,19	19,66
9	Ninh Điền	154,42	179,11	24,69
10	Thành Long	148,85	191,39	42,54
11	Hòa Hội	56,07	71,15	15,08
12	Hòa Thạnh	76,48	95,86	19,38
13	Biên Giới	72,78	103,21	30,43
14	An Bình	49,84	58,04	8,20
15	An Cơ	86,85	95,25	8,40

(Danh mục CT, DA đất giao thông chi tiết tại Phụ lục 01)

- **Đất thủy lợi**: Trong giai đoạn tới tiếp tục phát triển mạng lưới thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp.

+ Năm 2023, đất thủy lợi có diện tích 1.209,46 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.209,02 ha.

+ *Diện tích biến động tăng*: 42,89 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa (42,89 ha).

+ *Diện tích biến động giảm*: 0,44 ha, do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp (0,04 ha), sản xuất kinh doanh PNN (0,39 ha) và công trình giao thông (0,01 ha).

+ Đến năm 2030, đất thủy lợi có diện tích 1.251,91 ha, tăng 42,45 ha, so với hiện trạng 2023.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 42: Diện tích đất thủy lợi theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	1.209,46	1.251,91	42,45
1	TT. Châu Thành	5,67	5,67	
2	Trí Bình	70,50	70,50	
3	Thái Bình	86,08	86,08	
4	Đồng Khởi	113,47	113,13	-0,34
5	Hảo Đức	115,66	115,66	
6	Phước Vĩnh	119,48	119,48	
7	Thanh Điền	64,47	64,47	
8	Long Vĩnh	57,76	57,76	
9	Ninh Điền	91,55	101,05	9,50
10	Thành Long	128,89	130,29	1,40
11	Hòa Hội	55,67	57,17	1,50
12	Hòa Thạnh	46,12	46,12	
13	Biên Giới	64,04	94,43	30,39
14	An Bình	58,83	58,83	
15	An Cơ	131,27	131,27	

(Danh mục CT, DA đất thủy lợi chi tiết tại Phụ lục 01)

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:

+ Đến năm 2030, đất di tích lịch sử văn hóa có diện tích 27,36 ha, tăng 18,93 ha, so với hiện trạng 2023. Diện tích tăng do được chuyển từ các loại đất: lúa (10,23 ha), cây hàng năm khác (0,56 ha), cây lâu năm (7,14 ha), ở nông thôn (0,04 ha), trụ sở cơ quan (0,41 ha), nghĩa trang nghĩa địa (0,55 ha).

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 43: Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	8,43	27,36	18,93
1	TT. Châu Thành	1,16	2,14	0,98
2	Đồng Khởi	4,65	18,82	14,17
3	Hảo Đức	1,73	2,33	0,60
4	Thanh Điền	0,58	1,23	0,65
5	Long Vĩnh		0,11	0,11
6	Ninh Điền		0,12	0,12

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
7	Thành Long	0,31	0,31	
8	Hòa Hội		2,30	2,30

(Danh mục CT, DA đất có di tích lịch sử văn hóa chi tiết tại Phụ lục 01)

- Đất công trình xử lý chất thải:

+ Đến năm 2030, đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 16,90 ha, tăng 16,48 ha (bổ trí làm quỹ đất dự trữ khi có nhu cầu) so với hiện trạng 2023. Diện tích tăng do được chuyển từ các loại đất: lúa (1,90 ha), cây hàng năm khác (7,10 ha), cây lâu năm (5,50 ha), nuôi trồng thủy sản (0,58 ha), công trình sự nghiệp (0,62 ha), nghĩa trang (0,78 ha).

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 44: Diện tích đất công trình xử lý chất thải theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	0,42	16,90	16,48
1	TT. Châu Thành		0,50	0,50
2	Trí Bình		1,70	1,70
3	Thái Bình		1,00	1,00
4	Đồng Khởi		1,50	1,50
5	Hào Đức		1,00	1,00
6	Phước Vĩnh		1,00	1,00
7	Thanh Điền		1,78	1,78
8	Long Vĩnh		1,00	1,00
9	Ninh Điền		1,00	1,00
10	Thành Long		1,00	1,00
11	Hòa Hội		1,00	1,00
12	Hòa Thạnh		1,00	1,00
13	Biên Giới	0,42	1,42	1,00
14	An Bình		1,00	1,00
15	An Cơ		1,00	1,00

(Danh mục CT, DA đất công trình xử lý chất thải chi tiết tại Phụ lục 01)

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

+ Đến năm 2030, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có diện tích 4,00 ha, tăng 2,40 ha, so với hiện trạng 2023. Diện tích tăng do được chuyển từ các loại đất: lúa (1,72 ha), cây lâu năm (0,68 ha).

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 45: Diện tích đất công trình năng lượng theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	1,60	4,00	2,40
1	TT. Châu Thành		0,13	0,13
2	Trí Bình		0,15	0,15
3	Thái Bình	1,41	1,65	0,24
4	Đồng Khởi		0,02	0,02
5	Hào Đức	0,04	0,04	
6	Phước Vĩnh	0,04	0,04	
7	Thanh Điền		0,69	0,69
8	Long Vĩnh		0,15	0,15
9	Ninh Điền		0,67	0,67
10	Hòa Hội		0,15	0,15
11	An Bình		0,20	0,20
12	An Cơ	0,11	0,11	

(Danh mục CT, DA đất công trình năng lượng chi tiết tại Phụ lục 01)

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:

Đa dạng hóa các dịch vụ bưu chính, nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính cơ bản, dịch vụ bưu chính công ích, mở rộng cung cấp các loại dịch vụ bưu chính ở các điểm bưu điện khu vực, bưu điện xã. Huy động đầu tư xây dựng hạ tầng mạng viễn thông và Internet tiên tiến, độ bao phủ rộng, phát triển mạng thế hệ sau (NGN) để cung cấp đa dịch vụ trên một hạ tầng thống nhất theo hướng hội tụ công nghệ phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin và viễn thông, Internet. Dự kiến giai đoạn 2021-2030 bố trí trên địa bàn huyện 14,10 ha làm quỹ đất dự trữ khi có nhu cầu.

+ Đến năm 2030, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có diện tích 15,62 ha, tăng 14,10 ha, so với hiện trạng 2023. Diện tích tăng do được chuyển từ các loại đất: lúa (1,50 ha), cây hàng năm khác (3,30 ha), cây lâu năm (9,30 ha).

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 46: Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	1,52	15,62	14,10
1	TT. Châu Thành	0,37	1,37	1,00
2	Trí Bình	0,08	1,08	1,00
3	Thái Bình	0,05	1,05	1,00
4	Đồng Khởi	0,03	1,03	1,00
5	Hào Đức	0,18	1,08	0,90

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
6	Phước Vĩnh	0,29	1,19	0,90
7	Thanh Điền	0,04	1,04	1,00
8	Long Vĩnh	0,03	0,93	0,90
9	Ninh Điền	0,02	0,92	0,90
10	Thành Long	0,22	1,22	1,00
11	Hòa Hội	0,03	0,93	0,90
12	Hòa Thạnh	0,04	0,94	0,90
13	Biên Giới	0,02	0,92	0,90
14	An Bình		0,90	0,90
15	An Cơ	0,12	1,02	0,90

(Danh mục CT, DA đất công trình bưu chính, viễn thông chi tiết tại Phụ lục 01)

- **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** Theo định hướng phát triển mạng lưới cơ sở bán buôn, bán lẻ trên địa bàn huyện và kế hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại và chợ theo hướng văn minh gắn với việc phát triển thương mại điện tử và nâng cao tỷ lệ thanh toán không sử dụng tiền mặt trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030 sẽ bố trí quỹ đất phù hợp với nhu cầu của các đối tượng sử dụng đất.

+ Năm 2023, đất chợ có diện tích 10,23 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 9,47 ha.

+ *Diện tích biến động giảm:* 0,76 ha, do chuyển sang các loại đất: thương mại, dịch vụ.

+ *Diện tích biến động tăng:* 13,00 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa (2,80 ha), cây hàng năm khác (2,63 ha), cây lâu năm (7,16 ha), công trình sự nghiệp (0,41 ha).

+ Đến năm 2030, đất chợ có diện tích 22,47 ha, tăng 12,24 ha, so với hiện trạng 2023.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 47: Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	10,23	22,47	12,24
1	TT. Châu Thành	0,23	0,73	0,50
2	Trí Bình		0,70	0,70
3	Thái Bình	0,24	0,74	0,50
4	Đồng Khởi	1,26	2,25	0,99
5	Hào Đức	0,81	1,54	0,73

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
6	Phước Vĩnh	0,81	1,54	0,73
7	Thanh Điền	0,19	2,28	2,09
8	Long Vĩnh	0,20	0,90	0,70
9	Ninh Điền	0,24	0,94	0,70
10	Thành Long	0,94	1,74	0,80
11	Hòa Hội		0,80	0,80
12	Hòa Thạnh	2,31	3,11	0,80
13	Biên Giới	2,13	2,93	0,80
14	An Bình		0,70	0,70
15	An Cơ	0,87	1,57	0,70

(Danh mục CT, DA đất chợ dân sinh, chợ đầu mối chi tiết tại Phụ lục 01)

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Đảm bảo đủ nhu cầu đất để xây dựng để xây dựng công viên, khu vui chơi giải trí... nhằm đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí công cộng của người dân.

+ Đến năm 2030, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có diện tích 11,35 ha, tăng 10,46 ha, so với hiện trạng 2023. Diện tích tăng do được chuyển từ các loại đất: lúa (7,50 ha), cây hàng năm khác (0,89 ha), cây lâu năm (2,07 ha).

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 48: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	0,89	11,35	10,46
1	TT. Châu Thành	0,14	1,14	1,00
2	Trí Bình		0,50	0,50
3	Thái Bình	0,57	1,57	1,00
4	Đồng Khởi		0,50	0,50
5	Hào Đức		0,50	0,50
6	Phước Vĩnh		0,50	0,50
7	Thanh Điền	0,18	1,18	1,00
8	Long Vĩnh		0,50	0,50
9	Ninh Điền		0,50	0,50
10	Thành Long		1,96	1,96
11	Hòa Hội		0,50	0,50
12	Hòa Thạnh		0,50	0,50
13	Biên Giới		0,50	0,50
14	An Bình		0,50	0,50
15	An Cơ		0,50	0,50

(Danh mục CT, DA đất khu vui chơi, giải trí công cộng chi tiết tại Phụ lục 01)

i. Đất tôn giáo:

- + Năm 2023, đất tôn giáo có diện tích 30,76 ha.
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 30,76 ha.
- + *Diện tích biến động tăng*: 1,47 ha, được chuyển từ các loại đất: cây lâu năm (1,44 ha), ở nông thôn (0,03 ha).
- + Đến năm 2030, đất tôn giáo có diện tích 32,23 ha, tăng 1,47 ha, so với hiện trạng 2023.
- + Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 49: Diện tích đất tôn giáo theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	30,76	32,23	1,47
1	TT. Châu Thành	3,94	3,94	
2	Trí Bình	1,21	1,21	
3	Thái Bình	4,44	4,44	
4	Đồng Khởi	2,45	2,97	0,52
5	Hào Đức	2,03	2,03	
6	Phước Vĩnh	0,73	0,73	
7	Thanh Điền	3,78	4,08	0,30
8	Ninh Điền	3,33	3,33	
9	Thành Long	3,59	3,59	
10	Hòa Hội	1,58	1,58	
11	Hòa Thạnh	1,95	1,95	
12	An Bình		0,65	0,65
13	An Cơ	1,73	1,73	

(Danh mục CT, DA đất tôn giáo chi tiết tại Phụ lục 01)

j. Đất cơ sở tín ngưỡng: Đến năm 2030, có diện tích 11,47 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

- + Năm 2023, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt có diện tích 102,45 ha.
- + Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 101,12 ha.
- + *Diện tích biến động giảm*: 1,33 ha, do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.
- + *Diện tích biến động tăng*: 18,28 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa (8,60 ha), cây hàng năm khác (5,00 ha), cây lâu năm (4,68 ha).

+ Đến năm 2030, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt có diện tích 119,40 ha, tăng 16,95 ha, so với hiện trạng 2023.

+ Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 50: Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện	102,45	119,40	16,95
1	TT. Châu Thành	4,28	4,28	
2	Trí Bình	3,20	3,20	
3	Thái Bình	16,15	26,15	10,00
4	Đồng Khởi	4,26	4,26	
5	Hảo Đức	12,12	12,12	
6	Phước Vĩnh	3,92	3,92	
7	Thanh Điền	13,09	11,88	-1,21
8	Long Vĩnh	3,04	3,04	
9	Ninh Điền	7,13	7,01	-0,12
10	Thành Long	10,77	18,27	7,50
11	Hòa Hội	3,33	3,33	
12	Hòa Thạnh	1,00	1,28	0,28
13	Biên Giới	6,42	6,42	
14	An Bình	7,40	7,90	0,50
15	An Cơ	6,34	6,34	

(Danh mục CT, DA đất nghĩa trang, nghĩa địa chi tiết tại Phụ lục 01)

l. Đất có mặt nước chuyên dùng: Đến năm 2030, có diện tích 1.128,14 ha; giữ nguyên so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

- **Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:** Đến năm 2030, có diện tích 1,79 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

- **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Đến năm 2030, có diện tích 1.126,35 ha; ổn định so với hiện trạng năm 2023.

m. Đất phi nông nghiệp khác: Đến năm 2030, có diện tích 2,65 ha, tăng 2,65 ha, so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng thêm được chuyển từ đất cây lâu năm. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 51: Diện tích đất phi nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
	Toàn huyện		2,65	2,65
1	Trí Bình		0,07	0,07
2	Thái Bình		0,10	0,10

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023 (ha)	ĐCQH đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	So sánh tăng (+); giảm (-)
3	Đồng Khởi		0,10	0,10
4	Hảo Đức		0,10	0,10
5	Phước Vinh		1,00	1,00
6	Thanh Điền		0,05	0,05
7	Long Vĩnh		0,10	0,10
8	Ninh Điền		0,15	0,15
9	Thành Long		0,40	0,40
10	Hòa Hội		0,20	0,20
11	Hòa Thạnh		0,10	0,10
12	Biên Giới		0,20	0,20
13	An Bình		0,05	0,05
14	An Cơ		0,03	0,03

Bảng 52: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Châu Thành	Trí Bình	Thái Bình	Đồng Khởi	Hảo Đức	Phước Vinh	Thanh Điền	Long Vĩnh	Ninh Điền	Thành Long	Hòa Hội	Hòa Thạnh	Biên Giới	An Bình	An Cơ
	TỔNG DTTN (1+2+3)		58.024,66	680,50	2.120,93	2.966,04	3.546,01	3.581,64	7.356,77	2.421,21	3.212,66	8.423,40	6.751,96	3.987,78	3.497,87	3.621,65	2.184,24	3.672,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.077,27	362,06	1.729,70	1.907,30	3.154,58	3.141,25	6.608,01	1.785,95	2.739,55	7.689,86	5.976,80	3.531,54	3.191,40	3.196,09	1.820,02	3.243,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.133,09		1.062,28	706,13	1.270,07	1.276,62	1.590,44	1.104,46	1.611,11	1.640,17	255,84	1.068,75	1.097,89	1.718,84	1.040,78	689,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.801,24		943,11	499,69	684,16	1.072,86	1.429,25	1.103,32	1.271,84	729,61	136,25	997,22	727,76	1.347,39	790,52	68,26
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.331,85		119,17	206,44	585,91	203,76	161,19	1,14	339,27	910,56	119,59	71,53	370,13	371,45	250,26	621,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.568,25	158,59	142,65	119,87	429,10	829,70	268,00	4,57	170,20	2.297,88	2.411,76	216,98	413,75	516,55	113,06	475,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.293,09	200,47	384,31	925,44	1.294,62	937,90	3.095,01	512,18	824,14	2.223,39	2.869,91	747,97	990,54	818,38	515,52	1.953,31
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,97												189,97			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.374,59						1.456,46			1.313,76		1.282,97	321,40			
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.347,78</i>						<i>769,79</i>			<i>1.083,49</i>		<i>1.202,27</i>	<i>292,23</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	503,38	3,00	39,83	45,19	77,47	18,91	18,26	77,04	36,67	36,40	21,98	22,84	16,64	10,03	58,73	20,39
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.100,00		67,72	53,00	53,00	53,00	146,80	58,00	53,00	105,39	121,68	77,01	103,90	94,50	60,00	53,00
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	914,90		32,91	57,67	30,32	25,12	33,04	29,70	44,43	72,87	295,63	115,02	57,31	37,79	31,93	51,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.947,39	318,44	391,23	1.058,74	391,43	440,39	748,76	635,26	473,11	733,54	775,16	456,24	306,47	425,56	364,22	428,84
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.370,77		86,28	172,50	113,34	89,87	111,03	178,51	73,16	92,69	119,72	48,25	43,87	60,87	79,68	101,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	136,02	136,02														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,07	5,71	1,63	4,22	2,17	1,08	3,08	1,88	1,08	4,32	6,14	3,21	3,94	1,30	2,10	1,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	663,25	11,55		589,46	6,00		3,48			12,45	33,49	0,05	0,70	6,07		
2.5	Đất an ninh	CAN	19,98	3,71	0,10	0,11	0,10	0,25	0,18	9,83	0,20	1,72	1,67	1,60	0,10	0,15	0,10	0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	252,74	21,13	16,24	44,29	13,83	12,90	16,90	21,11	11,78	12,29	17,68	13,45	13,06	17,11	9,58	11,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	60,23	4,83	1,94	15,59	2,56	3,89	3,83	6,29	2,39	2,95	3,72	1,48	3,25	2,14	2,26	3,11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,38							2,38								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	25,66	2,75	1,12	2,71	1,19	0,82	1,41	1,20	1,46	1,68	2,29	3,90	1,49	1,21	1,11	1,32
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	107,98	9,58	4,56	21,61	7,80	5,64	6,66	9,23	5,83	4,78	8,08	5,97	4,39	5,70	3,91	4,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	50,08	3,50	8,62	4,08	2,23	2,55	3,98	2,01	1,70	2,88	3,59	1,74	3,93	5,10	2,30	1,87

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Châu Thành	Trí Bình	Thái Bình	Đồng Khởi	Hảo Đức	Phước Vĩnh	Thanh Điền	Long Vĩnh	Ninh Điền	Thành Long	Hòa Hội	Hòa Thạnh	Biên Giới	An Bình	An Cơ
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,41			0,20			0,21									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,00	0,47		0,10	0,05		0,81		0,40			0,36		2,96		0,85
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.277,53	56,92	64,58	36,61	18,36	35,55	130,78	132,30	88,85	224,18	198,25	128,93	37,12	11,98	77,97	35,15
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	155,06									50,08	75,00	29,98				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	191,07	23,71	17,62	9,80	9,05	3,43	4,42	71,08	4,27	8,07	9,12	8,83	3,84	7,86	5,04	4,93
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	445,35	32,91	5,56	26,81	9,31	12,10	67,42	61,22	27,11	78,44	61,70	20,21	8,10	4,12	8,49	21,85
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	486,05	0,30	41,40			20,02	58,94		57,47	87,59	52,43	69,91	25,18		64,44	8,37
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.890,09	75,11	128,19	177,81	221,76	219,39	296,44	172,80	150,54	284,31	327,91	134,00	147,53	203,41	120,17	230,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.540,48	63,43	53,56	85,72	84,51	97,24	172,69	100,13	89,19	179,11	191,39	71,15	95,86	103,21	58,04	95,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.251,91	5,67	70,50	86,08	113,13	115,66	119,48	64,47	57,76	101,05	130,29	57,17	46,12	94,43	58,83	131,27
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	27,36	2,14			18,82	2,33		1,23	0,11	0,12	0,31	2,30				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16,90	0,50	1,70	1,00	1,50	1,00	1,00	1,78	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,42	1,00	1,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,00	0,13	0,15	1,65	0,02	0,04	0,04	0,69	0,15	0,67		0,15			0,20	0,11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	15,62	1,37	1,08	1,05	1,03	1,08	1,19	1,04	0,93	0,92	1,22	0,93	0,94	0,92	0,90	1,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	22,47	0,73	0,70	0,74	2,25	1,54	1,54	2,28	0,90	0,94	1,74	0,80	3,11	2,93	0,70	1,57
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,35	1,14	0,50	1,57	0,50	0,50	0,50	1,18	0,50	0,50	1,96	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	32,28	3,99	1,21	4,44	2,97	2,03	0,73	4,08		3,33	3,59	1,58	1,95		0,65	1,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,47	0,02	0,14		4,89	0,26		4,12	0,65	0,37	0,09	0,19			0,33	0,41

[illegible]

2.3. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp

Tỉnh Tây Ninh nói chung và huyện Châu Thành nói riêng không giáp biển.

2.4. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 là 680,04 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 648,75 ha, gồm:

+ Đất trồng lúa: 225,36 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 217,69 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 182,62 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 22,50 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,58 ha.

- Đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 31,29 ha, gồm:

+ Đất ở nông thôn: 2,42 ha;

+ Đất ở đô thị: 0,54 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,22 ha;

+ Đất quốc phòng: 0,65 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 22,69 ha;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1,53 ha;

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 0,91 ha;

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 1,33 ha.

Diện tích đất thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn được thể hiện như sau:

Bảng 53: Diện tích các loại đất cần thu hồi đến năm 2030 huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Châu Thành	Trí Bình	Thái Bình	Đồng Khởi	Hảo Đức	Phước Vinh	Thanh Điền	Long Vĩnh	Ninh Điền	Thành Long	Hòa Hội	Hòa Thạnh	Biên Giới	An Bình	An Cơ
	Tổng diện tích thu hồi (1+2+3)		680,04	39,28	19,84	56,85	34,63	28,58	56,16	35,26	27,13	54,91	161,04	31,64	27,70	73,97	18,36	14,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	648,75	36,09	18,01	42,53	33,17	27,69	55,82	31,93	27,02	54,54	159,07	31,33	26,56	73,85	16,94	14,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	225,36	10,95	5,72	18,29	14,80	6,60	20,10	8,60	8,18	25,09	32,84	10,17	11,03	43,63	5,06	4,30
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	65,26	3,62	1,97	5,48	4,85	2,30	5,35	2,84	3,45	5,24	7,23	4,04	5,40	10,33	1,76	1,40
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	160,10	7,33	3,75	12,81	9,95	4,30	14,75	5,76	4,73	19,85	25,61	6,13	5,63	33,30	3,30	2,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	217,69	8,90	5,40	12,50	6,00	8,99	12,24	10,54	8,89	8,87	103,22	5,50	5,52	12,02	5,00	4,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	182,62	16,24	6,31	11,74	12,37	12,10	16,78	12,79	9,95	13,88	23,01	8,96	7,61	18,20	6,88	5,80
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	22,50						6,70			6,70		6,70	2,40			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,58		0,58													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,29	3,19	1,83	14,32	1,46	0,89	0,34	3,33	0,11	0,37	1,97	0,31	1,14	0,12	1,42	0,49
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,42		0,20	0,50	0,02	0,04		0,94			0,50			0,01	0,21	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54	0,54														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,22					0,50	0,25		0,11	0,01	0,05	0,30				
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,65			0,45							0,20					
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,69	2,65	1,63	11,84	1,40	0,35	0,09	0,41		0,24	1,12	0,01	1,14	0,11	1,21	0,49
2.5.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,18	0,02				0,05				0,08		0,01			1,02	
2.5.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,66					0,25		0,41								
2.5.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,94	0,17	1,01	3,74		0,05	0,09			0,16	1,12		0,81	0,11	0,19	0,49
2.5.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,81	2,46	0,62		1,40								0,33			
2.5.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8,10			8,10												
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,53			1,53												
2.6.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,53			1,53												
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,91				0,04			0,77			0,10					

[illegible]

2.5. Diện tích đất chuyển mục đích phải xin phép

Tổng diện tích đất chuyển mục đích phải xin phép trong điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 là 3.275,27 ha. Trong đó:

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp: 1.476,17 ha; trong đó:
 - + Đất trồng lúa: 502,92 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 425,25 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 511,70 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 22,50 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 13,80 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 685,75 ha (toàn bộ là chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp).
- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 1.100,00 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 13,35 ha; trong đó:
 - + Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 9,24 ha;
 - + Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,19 ha;
 - + Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1,15;
 - + Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ: 2,77.

Diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 54: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành

[illegible]

[illegible]

2.6. Phân kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

Bảng 55: Phân kỳ PA Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.553,44	88,85	51.028,60	87,94	50.077,27	86,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.321,76	29,85	17.089,15	29,45	16.133,09	27,80
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12.090,07	20,84	12.031,23	20,73	11.801,24	20,34
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.231,69	9,02	5.057,92	8,72	4.331,85	7,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.732,77	16,77	9.084,80	15,66	8.568,25	14,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.235,49	33,15	19.064,93	32,86	18.293,09	31,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,97	0,33	189,97	0,33	189,97	0,33
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.397,09	7,58	4.374,64	7,54	4.374,59	7,54
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.347,78</i>	<i>5,77</i>	<i>3.347,78</i>	<i>5,77</i>	<i>3.347,78</i>	<i>5,77</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,18	0,84	482,16	0,83	503,38	0,87
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			267,34	0,46	1.100,00	1,90
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	190,18	0,33	475,61	0,82	914,90	1,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.471,22	11,15	6.996,06	12,06	7.947,39	13,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.076,13	1,85	1.172,06	2,02	1.370,77	2,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,99	0,12	75,91	0,13	136,02	0,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,31	0,05	37,92	0,07	43,07	0,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	640,52	1,10	643,84	1,11	663,25	1,14
2.5	Đất an ninh	CAN	11,65	0,02	17,02	0,03	19,98	0,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	152,40	0,26	159,09	0,27	252,74	0,44
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,44	0,03	41,13	0,07	60,23	0,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,38		0,24		2,38	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40	0,01	7,16	0,01	25,66	0,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,14	0,13	71,05	0,12	107,98	0,19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	35,95	0,06	33,53	0,06	50,08	0,09
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8,51	0,01	0,41		0,41	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,58	0,01	5,57	0,01	6,00	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	735,76	1,27	975,96	1,68	1.277,53	2,20
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,58	0,25	220,58	0,38	155,06	0,27
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,68	0,10	88,33	0,15	191,07	0,33
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	306,21	0,53	364,30	0,63	445,35	0,77

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	227,29	0,39	302,75	0,52	486,05	0,84
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.481,64	4,28	2.642,11	4,55	2.890,09	4,98
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.249,09	2,15	1.318,83	2,27	1.540,48	2,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.209,46	2,08	1.278,51	2,20	1.251,91	2,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,43	0,01	25,40	0,04	27,36	0,05
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,42		2,40		16,90	0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,60		2,88		4,00	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,52		1,47		15,62	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,23	0,02	10,27	0,02	22,47	0,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,89		2,35		11,35	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,76	0,05	31,98	0,06	32,28	0,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,47	0,02	11,47	0,02	11,47	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	102,45	0,18	100,56	0,17	119,40	0,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.128,14	1,94	1.128,14	1,94	1.128,14	1,94
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,79		1,79		1,79	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.126,35	1,94	1.126,35	1,94	1.126,35	1,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					2,65	
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

(Danh mục CT, DA trong ĐC QHSDD đến năm 2030 chi tiết tại Phụ lục 01)

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư

Phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch. Theo đó, cũng tạo ra nguồn thu cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là một trong những nguồn tài chính để triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng, các hoạt động phúc lợi xã hội.

Thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện. Các chi phí này sẽ phân nào hỗ trợ cho các

hộ gia đình trong việc ổn định cuộc sống ban đầu nếu phải di dời đến nơi ở mới hoặc thay đổi sinh kế do mất quỹ đất sản xuất vốn là một trong những tài liệu sản xuất chính của hộ gia đình.

3.2. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực

Với quỹ đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2030 còn khoảng 42.994,43 ha (chiếm khoảng 85,86% diện tích đất nông nghiệp và 74,10% DTTN); trong đó: đất trồng lúa duy trì diện tích khoảng 16.133,09 ha, đất trồng cây hàng năm khác khoảng 8.568,25 ha (với 2 cây chủ lực mía, khoai mì), đất trồng cây lâu năm khoảng 18.293,09 ha (với cây chủ lực cao su, chuối, dừa, xoài,...) vẫn có khả năng đáp ứng được yêu cầu về an ninh lương thực của địa phương.

Đặc biệt trong thời gian tới, việc dành quỹ đất để đầu tư cơ sở hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp (các tuyến kênh mương, đường giao thông nội đồng,...) sẽ tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao năng suất trên một diện tích hecta đất canh tác. Việc dành quỹ đất để đầu tư các công trình hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, xây dựng thành công diện tích cánh đồng lớn của địa phương không chỉ đảm bảo an ninh lương thực về lượng mà còn cả về chất vốn là một trong những mục tiêu mà an ninh lương thực đặt ra. Bên cạnh đó, trong điều kiện hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư hoàn chỉnh, diện tích canh tác bắp, các loại rau, đậu sẽ tăng lên, góp phần giải quyết vấn đề an ninh lương thực trong những năm tới.

3.3. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành đã tính toán nhu cầu về đất ở tại nông thôn, đô thị đáp ứng tốt yêu cầu định hướng phát triển của huyện. Song song đó, khai thác triệt để các khu vực quy hoạch đất ở đã được giao đất để hình thành khu dân cư, điểm dân cư tập trung đã được quy hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng của các hộ gia đình, cá nhân. Việc bố trí các khu dân cư, điểm dân cư tập trung dọc các tuyến đường tỉnh lộ, đường huyện, liên xã và trục xã sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình hoàn thiện các thủ tục về đất đai, đặc biệt khi các hộ gia đình đã định cư tại khu vực sẽ thuận lợi trong vấn đề đi lại cũng như tiếp cận dễ dàng với cơ sở hạ tầng.

Bên cạnh đó, phương án sử dụng đất đến năm 2030 cũng đã xây dựng và tính toán để hạn chế đến mức thấp nhất số hộ phải di dời chỗ ở do xây dựng các công trình phi nông nghiệp; bố trí quỹ đất để xây dựng khu tái định cư, các khu nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp... trên địa bàn các xã, thị trấn.

Với quỹ đất sản xuất nông nghiệp còn lớn và phân bố tập trung nên phần lớn vị trí xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình công cộng đều chuyển từ đất sản xuất nông nghiệp, phần lớn hạn chế được việc đền bù, giải tỏa nhà dân, tiết kiệm nguồn ngân sách lớn cho địa phương, đồng thời hạn chế việc tái định cư do giải tỏa gây bất ổn định đời sống của người dân.

3.4. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Việc dành quỹ đất để phát triển hạ tầng trong thời gian đến sẽ thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Thứ nhất: trong kỳ quy hoạch, dành thêm quỹ đất 500-550 ha (chiếm khoảng 35% quỹ đất phi nông nghiệp tăng thêm) để phát triển các cơ sở hạ tầng, đặc biệt là quỹ đất để triển khai xây dựng các công trình giao thông (chỉnh trang, nâng cấp đường ĐT.781; ĐT.786E; đường tuần tra biên giới; các cầu, cảng;...). Việc kết nối giao thông giữa các xã, thị trấn trong huyện cũng như giao thông giữa huyện với bên ngoài sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Giao thông phát triển cũng là một trong những nhân tố làm gia tăng giá trị kinh tế của đất trên địa bàn huyện. Đầu tư, nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi cũng như các hồ đập sẽ góp phần giải quyết nhu cầu nước tưới của nông nghiệp; góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên một đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Việc dành quỹ đất để xây dựng các công trình hạ tầng như văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục,... là bước đầu để đáp ứng tốt hơn mục tiêu nâng cao mức sống của người dân cũng như góp phần đạt được mục tiêu nông thôn mới nâng cao trong thời kỳ 2021-2030.

Phương án sử dụng đất đến năm 2030 đã bám sát các quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Quy hoạch chung thị trấn Châu Thành, quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500, quy hoạch chung xây dựng các xã trên địa bàn huyện), để bố trí quỹ đất nhằm đáp ứng tốt quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện Châu Thành; quỹ đất dành cho phát triển hạ tầng đã được tính toán, cân đối rất chi tiết đến từng cấp độ công trình cho tất cả nhu cầu trên cơ sở cân nhắc nguồn vốn đầu tư nên cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu về đất để đầu tư xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng hiện đại, kết nối thông suốt với các tỉnh, thành khác và phục vụ tốt yêu cầu phát triển của địa phương.

3.5. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc là yêu cầu cấp thiết trong quy hoạch, KHSDĐ, nhằm đáp ứng tốt nhu cầu về hưởng thụ văn hóa, tinh thần của các thành phần dân tộc hiện đang sinh sống trên địa bàn huyện Châu Thành, cũng như yêu cầu của khách du lịch, tạo cơ sở và môi trường tốt cho ngành du lịch phát triển.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố trí quỹ đất để phát triển các di tích lịch sử trên địa bàn huyện. Phát triển quỹ đất phát triển du lịch – dịch vụ, phát triển một số loại hình du lịch như: du lịch sinh thái, du lịch rừng, du lịch tham quan di tích lịch sử, du lịch cửa khẩu,... gắn kết trong hệ thống du lịch của tỉnh; quy hoạch đất để xây dựng hệ thống cơ sở văn hóa từ cấp huyện xuống đến cấp xã nên đáp ứng tốt nhu cầu về đất cho công tác bảo tồn tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.

3.6. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Sử dụng đúng, hợp lý tài nguyên đất đai và thực hiện tốt các giải pháp bảo vệ và giám sát môi trường sẽ góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, làm đẹp cảnh quan. Trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ này cũng đã định hướng việc sử dụng đất trên cơ sở bố trí quy hoạch phát triển các ngành kinh tế theo hướng bền vững và xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu đô thị theo hướng xanh, sạch, đẹp.

Việc bố trí quỹ đất để xây dựng các trạm trung chuyển rác và nạo vét, kiên cố hệ thống kênh mương đã đáp ứng được yêu cầu xử lý chất thải, rác thải trên địa bàn huyện. Bên cạnh đó, việc quy hoạch lại mạng lưới nghĩa trang nghĩa địa sẽ đáp ứng tốt hơn nhu cầu chôn cất của người dân cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong quản lý của các cơ quan có chức năng, hạn chế thấp nhất tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là nguồn nước ngầm. Ngoài các ảnh hưởng tích cực, việc thực hiện theo phương án điều chỉnh quy hoạch cũng có thể gây ra một số tác động tiêu cực đến môi trường, cần phải quan tâm giải quyết để hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Việc bố trí quy hoạch hệ kênh mương, hồ đập, trên địa bàn huyện sẽ góp phần chủ động trong công tác tưới tiêu, giải quyết tình trạng thiếu nước, khắc phục hạn hán, nhất là ở những khu vực chưa có hệ thống công trình thủy lợi, cách xa sông suối lớn. Đây chính là một trong những giải pháp của ngành nông nghiệp thích ứng với những hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra trong thời gian gần đây do biến đổi khí hậu gây ra trên địa bàn huyện. Việc phát triển hệ thống ao hồ, hệ thống thủy lợi sẽ tăng năng suất cây trồng, nâng cao hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành du lịch, thương mại – dịch vụ, công nghiệp, đô thị hoá và gia tăng dân số cơ học tại các cụm công nghiệp, khu du lịch, thương mại – dịch vụ và các khu dân cư mới sẽ là nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường. Nước thải, chất thải của các khu du lịch, các khu vực dân cư tập trung có thể gây ô nhiễm nguồn nước, môi trường đất, môi trường không khí,...

Nếu không được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả thải ra môi trường thì sẽ là nguồn phát sinh không những gây ô nhiễm môi trường nước, môi trường đất mà còn là môi trường lây lan các loại dịch bệnh. Cần tăng cường thêm các điểm quan trắc về môi trường để xử lý kịp thời các phát sinh về ô nhiễm môi trường.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã bố trí cơ cấu cây trồng phù hợp với từng đơn vị đất đai, nhằm khai thác sử dụng đất một cách có hiệu quả, chống xói mòn, rửa trôi và thoái hoá đất và trên hết là bảo vệ môi trường sinh thái của vùng. Về diện tích rừng phương án điều chỉnh quy hoạch đảm bảo diện tích che phủ rừng trên cơ sở quản lý chặt chẽ các diện tích đất lâm nghiệp theo quy hoạch của tỉnh, hạn chế tối đa việc tái lấn chiếm và sử dụng đất lâm nghiệp không đúng mục đích; thực hiện việc khoanh nuôi, bảo vệ và trồng mới rừng theo kế hoạch hàng năm.

Diện tích đất nông nghiệp giảm đến năm 2030 sẽ tạo thêm sức ép đến phát triển kinh tế nông nghiệp. Vì vậy, cần phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất theo hướng có chứng nhận để vừa gia tăng lượng nông sản với chất lượng cao và đảm bảo phát triển bền vững.

IV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

4.1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Khuyến khích người dân sử dụng phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học trong sản xuất. Thí điểm và nhân rộng các mô hình nông nghiệp theo hướng hữu cơ, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp nhằm tiết kiệm, giảm thiểu tối đa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp ở huyện. Đẩy nhanh quá trình hình thành các vùng sản xuất chuyên canh và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao...đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

4.1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp

- Hầu hết diện tích đất đưa vào quy hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành đề đăng ký kế hoạch, vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các công trình dự án đầu tư đăng ký kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

4.1.3. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường cho hệ thống tổ chức trong lĩnh vực môi trường

- Xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Trước mắt, cần chú trọng vào các hoạt động như: kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải, hạn chế tối đa những hoạt động có thể gây ô nhiễm nguồn nước; phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng ứng dụng công nghệ cao, kiểm soát ngày càng chặt chẽ hơn các yếu tố đầu vào trong sản xuất đáp ứng yêu cầu sạch, an toàn; hạn chế tối đa tình trạng lạm dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường đất, nước; xây dựng cơ sở xử lý nước thải, chất thải trong các trang trại chăn nuôi tập trung; xúc tiến xây dựng các cơ sở xử lý chất thải, nước thải cho các khu đô thị, khu dân cư, khu vực sản xuất kinh doanh tập trung theo quy định; xây dựng các hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, kiểm soát khai thác nước ngầm để hạn chế tình trạng khai thác quá mức; khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là các dự án phát triển thương mại – dịch

vụ, thường xuyên kiểm tra giám sát chặt chẽ hoạt động bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, bao gồm: thể chế và hệ thống tổ chức bảo vệ môi trường.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện. Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp – tiêu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

4.1.4. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khuyến khích ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở cố ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

- Đề công tác giám sát hoạt động có nề nếp, hiệu quả cần xây dựng chương trình giám sát môi trường, bao gồm: quan trắc chất lượng môi trường, quan trắc và giám sát các nguồn thải; giám sát quản lý sử dụng nước ngầm; giám sát hệ sinh thái và đa dạng sinh học...

4.1.5. Giải pháp về thích ứng với biến đổi khí hậu

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại các đô thị, khu dân cư, khu sản xuất phi nông nghiệp tập trung,... tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước; triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật.

- Những nơi địa hình thấp trũng ven sông, rạch cần giữ lại diện tích không gian mở một cách hợp lý để giữ nước và chống ngập. Hết sức hạn chế việc san lấp sông rạch để xây dựng. Tại các khu dân cư mới, bắt buộc các nhà đầu tư phải xây dựng hồ điều tiết nước để chống ngập và làm đẹp cảnh quan.

- Phát triển nhiều mảng xanh lớn tại những vùng đất thấp, ven kênh rạch và tận dụng tối đa những phần đất trống để tạo mảng xanh đô thị.

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp nằm xen trong khu dân cư như hiện nay từng bước được di dời bố trí vào các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện để đảm bảo vệ sinh môi trường. Trên cơ sở đó, đề nghị chuyển đổi các khu đất đã di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, chuyển thành đất nhà ở kết hợp với thương mại dịch vụ hoặc đất công trình công cộng để khai thác có hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn huyện.

4.2. Xác định các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp về huy động vốn

Để có thể thực hiện tốt phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành đến năm 2030, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ tất cả các nguồn: nguồn vốn ngân sách, vốn ngân sách vay, ODA, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, nguồn vốn tư nhân và dân cư... Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: Quy hoạch chung thị trấn, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;... Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí thuận lợi để đấu giá cho mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu từ đất; phát triển hạ tầng phải gắn liền với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Tích cực, chủ động trong tìm kiếm nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn huyện, trọng điểm vào các nhóm ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch thân thiện môi trường,...

4.2.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn như: Công nghiệp, du lịch, điện tử, tin học, viễn thông, tài chính, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch...

- Cùng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai – môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất

4.3.1. Công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Châu Thành được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường, trụ sở UBND các xã, thị trấn; đồng thời thông báo rộng rãi trên đài truyền thanh huyện, các xã, thị trấn để người sử dụng đất biết và thực hiện theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để phải tuân thủ triệt để điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4.3.2. Tăng cường công tác giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Bám sát điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch. Mặt khác, cũng cần nắm được các phát sinh khách quan để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong các kỳ điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Nắm bắt kịp thời và tìm hiểu kỹ các phát sinh về nhu cầu sử dụng đất của các ngành để điều chỉnh kịp thời quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện các dự án sau khi giao đất, các chủ đầu tư phải tiến hành cắm mốc ngoài thực địa tránh tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, yêu cầu các chủ đầu tư cần tiến hành đầu tư xây dựng dự án

theo đúng tiến độ. Những dự án nào không triển khai quá thời gian quy định của Luật đất đai, Luật Đầu tư sẽ kiên quyết đề nghị thu hồi để kêu gọi chủ đầu tư khác, tránh tình trạng đầu cơ làm lãng phí đất đai, gây dư luận không tốt trong xã hội.

4.3.3. Tăng cường công tác tổ chức và nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLDD

- Thực hiện nghiêm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực sự trở thành công cụ quản lý nhà nước về đất đai. Việc xem xét nhu cầu sử dụng đất cho các đối tượng phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Hạn chế tối đa mặt tiêu cực làm thay đổi định hướng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, làm cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bị động để điều chỉnh, bổ sung.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật Đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất và triển khai trên từng địa phương, từng địa bàn, nhất là các địa bàn trọng điểm. Ưu tiên lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đất theo quy hoạch và phải xây dựng trên nền bản đồ địa chính để tạo thuận lợi cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng.

- Trong sắp xếp thứ tự dự án ưu tiên, phải tạo ra được những đột phá và động lực phát triển cho từng ngành và từng vùng. Trong đó, công trình hạ tầng phải được ưu tiên để tăng lực hút đầu tư, phát triển mạnh kinh tế. Kết hợp tốt giữa đầu tư từ nguồn ngân sách với vốn của doanh nghiệp vào xây dựng các khu đô thị, dân cư, các công trình trọng điểm về CSHT, với vốn xã hội hoá về xây dựng cơ sở vật chất như trường, bệnh viện, cơ sở văn hoá – thể thao. Riêng các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và nội thị, cần phát huy mạnh mẽ phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm.

- Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư, để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, KHSDD nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch,

KHSDĐ. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Tăng cường công tác cập nhật, chỉnh lý biến động và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai đồng thời có biện pháp xử lý các tồn tại, vướng mắc trong thực hiện kiểm kê, thống kê hiện trạng sử dụng đất 05 năm, hàng năm, làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong thời gian tới.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch sử dụng đất. Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư, để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi.

4.3.4. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030. Tham mưu cho UBND huyện ra các quyết định về đất đai và chỉ đạo các xã thực hiện theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, thị trấn có trách nhiệm công bố công khai đến người dân, người sử dụng đất tại địa bàn xã và căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ngành bám sát vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Chính phủ.

4.4. Các giải pháp khác

4.4.1. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Tham gia mạng hệ thống thông tin cơ quan quản lý đất đai các cấp và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các công nghệ mới (GIS, viễn thám, bản đồ, big data, trí tuệ nhân tạo-AI,...) vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khóa đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các chương trình giúp nâng cao năng suất và chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

- Trang bị đồng bộ và kịp thời các thiết bị máy móc đáp ứng nhu cầu của công tác chuyển giao công nghệ mới vào quản lý sử dụng đất và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường sự phối hợp và trao đổi giữa các phòng, ban, đơn vị trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành, đơn vị. Thống nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch.

- Đầu tư và kiến nghị đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc tài nguyên môi trường tự động, nhất là quan trắc về chất lượng đất, nước, không khí trên địa bàn; kết nối và thường xuyên cập nhật dữ liệu quan trắc đến các cơ quan hữu quan, doanh nghiệp và người dân. Đồng thời, tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, hiện tượng thiên tai, thời tiết bất thường; chủ động trong công tác lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh.

4.4.2. Tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ trong QLDD

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khóa đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ.

- Khẩn trương xây dựng hệ thống thông tin đất đai và kết nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ cấp tỉnh xuống đến cấp xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Tổ chức các lớp tập huấn về ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý đất đai nói chung và quản lý quy hoạch sử dụng đất nói riêng cho cán bộ chuyên môn của phòng Tài nguyên – Môi trường và cán bộ địa chính cấp xã, thị trấn. Để kịp thời nắm bắt và vận hành các phần mềm quản lý dữ liệu quy hoạch nhằm khai thác và sử dụng sản phẩm quy hoạch một cách chính xác và hiệu quả.

4.4.3. Giải pháp về chính sách

Đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Xây dựng nền hành chính hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, hướng tới nền hành chính điện tử, đáp ứng yêu cầu điều hành, quản lý xã hội trong thời đại cách mạng khoa học công nghệ 4.0. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và cải cách hành chính công nhằm tăng cường hiệu quả, sự minh bạch của chính sách nhà nước và công cụ cung cấp dịch vụ công; đảm bảo mối quan hệ cởi mở, minh bạch và ổn định giữa nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

Thực hiện tốt các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi trong giao đất, cho thuê đất trên địa bàn; thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, các chính sách về đào tạo chuyển đổi ngành nghề, tạo việc làm cho lao động bị thu hồi đất sản xuất. Ưu tiên quỹ đất và nguồn vốn thực hiện các dự án tái định cư để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi.

Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách nhằm tạo lập thị trường đất đai linh hoạt hơn, tăng khả năng chuyển dịch đất nông nghiệp trong phạm vi các lĩnh vực và đối tượng sản xuất nông nghiệp sao cho đất nông nghiệp có thể được sử dụng hiệu quả nhất (nhờ đạt quy mô hiệu quả, lựa chọn các sản phẩm phù hợp, áp dụng phương thức canh tác tiên tiến,...).

Thực hiện tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn. Xác định ranh giới đất lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ các nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ đất trồng lúa, đất rừng.

Có cơ chế tăng cường tạo lập quỹ đất sạch theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

4.4.4. Giải pháp về liên kết vùng và phối hợp giữa các ngành và địa phương

- Tăng cường mối liên kết với các địa phương lân cận, coi đây là một trong những giải pháp trọng tâm để khai thác các tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chuỗi giá trị hàng hóa, hình thành vùng sản xuất lớn cũng như thu hút được dòng vốn đầu tư.

- Phối hợp với các địa phương khác để cùng phát triển theo quy hoạch thống nhất, khai thác có hiệu quả lợi thế của từng địa phương. Hợp tác, liên kết phát triển trên cơ sở vừa kinh doanh, vừa hỗ trợ hợp tác; kết hợp hài hòa lợi ích của mỗi địa phương với lợi ích chung của tỉnh, khu vực và cả nước. Hợp tác tập trung vào các lĩnh vực tiềm năng như: phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ vận tải, phát triển các vùng sản xuất tập trung gắn với chế biến và

xuất khẩu, xây dựng các cơ sở hạ tầng có tính liên kết vùng, hợp tác các lĩnh vực xã hội, phối hợp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu,...

- Khuyến khích, tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho đầu tư tư nhân, bao gồm cả đầu tư ngoài địa phương. Khuyến khích và tạo điều kiện đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là các lĩnh vực có thể thu hồi được vốn đầu tư bằng nhiều hình thức. Trên cơ sở đó huy động ngày càng nhiều đầu tư của xã hội cho phát triển kết cấu hạ tầng, cần đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư, thực hiện đa dạng hóa hình thức đầu tư, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển kết cấu hạ tầng, cần thực hiện một số giải pháp như sau:

- Phân đầu tăng thu ngân sách, cắt giảm đối đa các khoản chi thường xuyên chưa cần thiết để tăng chi đầu tư phát triển, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ đầu tư cấp thiết.

- Huy động khai thác quỹ đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thực hiện quy hoạch các đô thị một cách hợp lý, đặc biệt là quy hoạch lại hệ thống công sở nhà nước, ưu tiên những vị trí có lợi thế về thương mại để tổ chức cho các nhà đầu tư đấu giá, tạo vốn đầu tư phát triển.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất và triển khai trên từng địa bàn.

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Châu Thành được xây dựng trong năm 2024, đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 08/03/2024. Trên cơ sở đó, UBND huyện Châu Thành đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024

Theo kế hoạch được duyệt (Quyết định số 451/QĐ-UBND) tổng số công trình dự án là 158 công trình, với tổng diện tích 1.412,60 ha.

- Kết quả thực hiện trong năm 2024: đã thực hiện 13 công trình (đạt 8,23% kế hoạch), với diện tích 37,03 ha (đạt 2,62% kế hoạch), trong đó:

+ Số công trình, dự án đã thực hiện là 10 công trình, với diện tích 25,84 ha.

+ Số công trình, dự án đã thực hiện một phần là 03 công trình (Trong đó: 02 công trình CMD sang đất ở và 01 công trình CMD sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp) với diện tích 11,19 ha.

- Danh mục các công trình đã thực hiện như sau:

Bảng 56: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)	Địa điểm (Xã, thị trấn)
I	Công trình đã thực hiện		25,84		
1	Công trình đường nội đồng 23 (giai đoạn 1) ấp Xóm Ruộng, xã Trí Bình	DGT	3,12	LUK: 0,31 HNK: 2,17 CLN: 0,64	Trí Bình
2	Công trình đường nội đồng 12 (giai đoạn 1) ấp Xóm Ruộng, xã Trí Bình	DGT	2,83	LUK: 0,28 HNK: 2,17 CLN: 0,38	Trí Bình
3	Dự án Đường tổ 8-5 khu phố 4 thị trấn Châu Thành	DGT	0,55	LUK: 0,55	TT. Châu Thành
4	Dự án tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chiến thắng Tủa Hai giai đoạn 2	DDT	14,17	LUK: 9,23 CLN: 4,94	Đồng Khởi
5	Địa điểm lưu niệm vành đai Diệt Mỹ Tráng Lớn	DDT	0,98	CLN: 0,98	TT. Châu Thành
6	Dự án Địa điểm lưu niệm Trường nội trú Hoàng Lê Kha	DDT	0,17	CLN: 0,17	Phước Vinh
7	Dự án xây dựng Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe ô tô Tây Ninh của Công ty Cổ phần kinh doanh dịch vụ và dạy nghề Tây Ninh	TMD	3,71	HNK: 3,71	Thanh Điền
8	Dự án xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu của nhà đầu tư Dương Hồng Hà	TMD	0,24	LUK: 0,05 SKC: 0,10 ONT: 0,09	Biên Giới
9	Giao đất, cho thuê đất (đất cơ sở SX PNN)	SKC	0,07	DTL: 0,07	Thanh Điền
10	Trụ sở Công an xã Trí Bình	TSC		TSC: 0,10	Trí Bình
II	Công trình thực hiện một phần		11,19		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)	Địa điểm (Xã, thị trấn)
11	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,56	LUK: 0,20 LUC: 0,14 CLN: 0,22	Thanh Điền
12	Chuyển mục đích đất ở tại đô thị	ODT	0,16	LUK: 0,02 LUC: 0,03 HNK: 0,04 CLN: 0,07	TT. Châu Thành
13	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn	ONT	10,47	LUK: 1,23 LUC: 0,34 HNK: 4,88 CLN: 3,89 NTS: 0,13	Các xã
	Tổng cộng		37,03		

Nguồn: Kết quả làm việc phòng Tài nguyên và MT, UBND các xã, thị trấn và các phòng ban

- Số công trình đề nghị hủy bỏ: 07 công trình, dự án.

Bảng 57: Danh mục công trình, dự án đề nghị hủy bỏ

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm (Xã, thị trấn)	Nguyên nhân
1	Trụ sở khác tại xã Thanh Điền (Sở chỉ huy thống nhất)	TSC	0,09	Thanh Điền	Chưa thực hiện trong giai đoạn này
2	Dự án xây dựng khu liên hợp thể dục thể thao huyện Châu Thành	DTT	0,58	Trí Bình	Không còn nhu cầu và trùng vị trí với Dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải TT. Châu Thành
3	Dự án xây dựng xưởng may mặc của Công ty TNHH Đầu tư thương mại HTV	SKC	2,16	Phước Vinh	Không còn nhu cầu
4	Dự án Khai thác đất san lấp của Doanh nghiệp tư nhân Khánh Nhân (Vị trí 2)	SKX	4,96	Ninh Điền	Thuộc vùng cấm theo QHKS (QĐ số 1782/QĐ-UBND ngày 24/9/2024)
5	Khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Phước Hải Lộc)	SKX	23,76	Ninh Điền	Theo QĐ số 1782/QĐ-UBND tỉnh ngày 24/9/2024: thuộc vị trí QHKS giai đoạn 2030-2050; BCH Đảng ủy xã Ninh Điền không đồng ý QHKS (BC số 06/BC-UBND xã ngày 11/1/2022)
6	Nhu cầu đất phi nông nghiệp khác (xây dựng nhà nghỉ, lán, trại,... trong các trang trại)	PNK	2,65	Các xã	Theo mục c khoản 7 Điều 4 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024: đất xây dựng nhà nghỉ, lán, trại,... được gom chung thành đất nông nghiệp khác
7	Dự án trang trại chăn nuôi bò sữa công nghệ cao tại xã Phước Vinh	NKH	371,89	Phước Vinh	Không còn nhu cầu
	Tổng cộng		406,09		

- Số công trình chuyển tiếp: Căn cứ nhu cầu, cân nhắc khả năng đầu tư đề nghị chuyển tiếp qua năm 2025 là 141 công trình, dự án; với diện tích 969,48 ha.

1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Căn cứ kế hoạch 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt, kết quả thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2024; kết quả thực hiện KHSDD 2024 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 58: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng ⁽¹⁾ (ha)	Diện tích được duyệt ⁽²⁾ (ha)	Kết quả thực hiện (ha)			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích ⁽³⁾ (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích; Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	51.483,90	51.171,99	51.447,13	-36,77	11,79	275,14	240,98	34,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.272,69	17.134,92	17.260,31	-12,38	8,99	125,39	104,07	21,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12.085,72	12.086,00	12.085,21	-0,51	-182,14	-0,79	-0,79	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.186,97	5.048,92	5.175,10	-11,87	8,60	126,18	104,86	21,32
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	9.668,35	9.078,90	9.655,38	-12,97	2,20	576,48	488,57	87,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.247,87	18.829,15	19.236,58	-11,29	2,70	407,43	111,51	295,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,97	189,97	189,97					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.397,14	4.374,64	4.397,14			22,50	22,50	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,82	482,65	486,69	-0,13	3,12	4,04	3,14	0,90
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	221,06	1.081,76	221,06			-860,70	-488,81	-371,89
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.540,76	6.923,49	6.577,53	36,77	9,61	-345,96	-311,80	-34,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.074,29	1.154,03	1.084,67	10,38	13,02	-69,36	-69,40	0,04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	72,35	75,79	72,51	0,16	4,65	-3,28	-3,28	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,30	39,16	30,30			-8,86	-8,77	-0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	640,52	645,08	640,52			-4,56	-4,56	
2.5	Đất an ninh	CAN	11,65	15,15	11,65			-3,50	-3,50	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	150,51	156,88	150,51			-6,37	-5,79	-0,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,25	35,68	18,25			-17,43	-17,43	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,24	0,24	0,24					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40	7,16	7,40			0,24	0,24	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75,14	73,23	75,14			1,91	1,91	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	35,40	34,59	35,40			0,81	1,39	-0,58
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8,51	0,41	8,51			8,10	8,10	
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,57	5,57	5,57					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	762,90	916,56	767,38	4,48	2,92	-149,18	-118,30	-30,88
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,58	143,58	145,58			2,00	2,00	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,77	85,13	63,72	3,95	15,58	-21,41	-21,41	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	329,08	357,82	329,61	0,53	1,84	-28,21	-26,05	-2,16
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	228,47	330,03	228,47			-101,56	-72,84	-28,72
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.522,56	2.641,94	2.544,31	21,75	18,22	-97,63	-97,63	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.263,91	1.319,25	1.270,41	6,50	11,75	-48,84	-48,84	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.236,13	1.279,16	1.236,06	-0,07	-0,16	-43,10	-43,10	
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,61	25,40	23,93	15,32	91,24	-1,47	-1,47	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng ⁽¹⁾ (ha)	Diện tích được duyệt ⁽²⁾ (ha)	Kết quả thực hiện (ha)			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích ⁽³⁾ (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích; Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,42	2,40	0,42			-1,98	-1,98	
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,64	1,64	1,64					
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,47	1,47	1,47					
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,49	10,27	9,49			-0,78	-0,78	
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,89	2,35	0,89			-1,46	-1,46	
2.9	Đất tôn giáo	TON	32,73	33,90	32,73			-1,17	-1,17	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,36	12,36	12,36					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	102,45	101,12	102,45			1,33	1,33	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.128,14	1.128,86	1.128,14			-0,72	-0,72	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,79	1,79	1,79					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.126,35	1.127,07	1.126,35			-0,72	-0,72	
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,65				-2,65		-2,65
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD								

Nguồn: (1) HTSDĐ năm 2023 và cập nhật phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia

(2) Theo Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh

(3) HTSDĐ năm 2023 + kết quả thực hiện các công trình năm 2024

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 51.171,99 ha, kết quả thực hiện 51.447,13 ha, cao hơn 275,14 ha, đạt 11,79% kế hoạch, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ **Đất trồng lúa:** Chỉ tiêu kế hoạch 17.134,92 ha, kết quả thực hiện 17.260,31 ha, cao hơn 125,39 ha và đạt 8,99% kế hoạch. Nguyên nhân: các công trình, dự án (lấy vào đất trồng lúa) được phê duyệt trong kế hoạch năm 2023 chưa thực hiện. *Kết quả thực hiện đất chuyên trồng lúa 12.085,21 ha, thấp hơn 0,79 ha so với kế hoạch (12.086,00 ha) do: một số công trình đường giao thông, di tích lịch sử, thương mại – dịch vụ, chuyển mục đích sang đất ở lấy vào đất trồng lúa nước đã thực hiện; đồng thời chuyển đổi từ đất trồng lúa khác sang đất trồng chuyên lúa để đảm bảo chỉ tiêu phân bổ (hiện trạng sử dụng đất năm 2023 là 12.085,72 ha đã thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt) chưa thực hiện.*

+ **Đất nông nghiệp khác:** Chỉ tiêu kế hoạch là 1.081,76 ha, kết quả thực hiện là 221,06 ha, thấp hơn 860,70 ha so với kế hoạch. Nguyên nhân: các công trình, dự án (trang trại chăn nuôi, chuyển mục đích sang đất NKH,...) được phê duyệt trong kế hoạch năm 2024 chưa thực hiện hết.

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch phê duyệt 6.923,49 ha, kết quả thực hiện 6.577,53 ha, thấp hơn 345,96 ha, đạt 9,61% kế hoạch. Trong đó:

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 7,16 ha, kết quả thực hiện 7,40 ha, cao hơn 0,24 ha. Nguyên nhân do: một số công trình, dự án có nhu cầu điều chuyển sang loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp (lấy vào đất cơ sở y tế) nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện, như: Dự án chợ Thanh Điền và Trụ sở công an xã Hảo Đức,...

+ *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 73,23 ha, kết quả thực hiện 75,14 ha, cao hơn 1,91 ha. Nguyên nhân do: một số công trình, dự án có nhu cầu điều chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp và đấu giá quyền sử dụng đất (lấy vào đất cơ sở giáo dục và đào tạo) nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện.

+ *Đất cơ sở thể dục thể thao:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 34,59 ha, kết quả thực hiện 35,40 ha, cao hơn 0,81 ha. Nguyên nhân do: một số công trình, dự án có nhu cầu điều chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp và đấu giá quyền sử dụng đất (lấy vào đất cơ sở thể dục thể thao),... nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện.

+ *Đất cơ sở khoa học và công nghệ:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,41 ha, kết quả thực hiện 8,51 ha, cao hơn 8,10 ha so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Công trình Khu nhà ở kết hợp TMDV và trường học chất lượng cao chưa thực hiện.

+ *Đất cụm công nghiệp:* Chỉ tiêu kế hoạch là 143,58 ha, kết quả đã thực hiện là 145,58 ha, cao hơn 2,00 ha. Nguyên nhân do: các công trình Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNHCN tại CCN Ninh Điền và CCN Hòa Hội lấy vào đất CCN chưa thực hiện.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 101,12 ha, kết quả thực hiện 102,45 ha, cao hơn 1,33 ha. Nguyên nhân do: các dự án (Dự án xây dựng điểm lưu trữ rác tập trung ấp Thanh Phước, ấp Thanh Trung; Dự án Di tích khu lưu niệm Dương Minh Châu, Dự án: Di tích chiến thắng Thanh Điền tháng 3/1946) lấy vào đất làm nghĩa trang, nghĩa địa chưa thực hiện.

- Đất chưa sử dụng: Đến năm 2024, trên địa bàn huyện Châu Thành không có diện tích đất chưa sử dụng.

1.3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Theo Quyết định 451/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 trên địa bàn huyện Châu Thành:

- **Đất nông nghiệp chuyển phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch 380,83 ha; kết quả thực hiện 36,77 ha, thấp hơn 344,06 ha, đạt 9,66% kế hoạch.

- **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch 8,00 ha; kết quả chưa thực hiện.

- **Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở:** Chỉ tiêu kế hoạch 5,79 ha, chưa thực hiện.

Bảng 59: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KH được duyệt ^(*)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	380,83	36,77	-344,06	9,66
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	106,02	12,38	-93,64	11,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	104,33	12,97	-91,36	12,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	136,81	11,29	-125,52	8,25
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	22,5		-22,50	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,17	0,13	-11,04	1,16
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,00		-8,00	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	8,00		-8,00	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT				
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		5,79		-5,79	
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	5,79		-5,79	

1.4. Kết quả thu hồi đất

Theo Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn huyện Châu Thành là 187,42 ha; trong đó diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi 159,28 ha; đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 28,14 ha. Kết quả thực hiện như sau:

Bảng 60: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu KHSDD được duyệt ^(*) (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích		187,42	21,82	-165,60	11,64
1	Đất nông nghiệp	NNP	159,28	21,82	-137,46	13,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41,26	10,37	-30,89	25,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43,82	4,34	-39,48	9,90

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu KHSDĐ được duyệt (*) (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	51,12	7,11	-44,01	13,91
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	22,5		-22,5	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,58		-0,58	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,14		-28,14	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,31		-0,31	
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,77		-0,77	
2.3	Đất quốc phòng	CQP	0,20		-0,20	
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,09		-21,09	
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,18		- 1,18	
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,41		-0,41	
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,47		-7,47	
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,93		-3,93	
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8,10		-8,10	
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,53		-3,53	
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,00		-2,00	
2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,53		-1,53	
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,91		-0,91	
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,77		-0,77	
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,14		-0,14	
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,33		-1,33	

Nguồn: (*) Theo QĐ số 451/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh

1.5. Những kết quả đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo khung pháp lý và là công cụ cho quản lý Nhà nước về đất đai, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

- Thông qua công tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn huyện.

- UBND huyện đã thực hiện giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Đáp ứng kịp thời cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện: trong năm 2024 đã thực hiện được: Dự án tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chiến thắng Tua Hai giai đoạn 2 (14,17 ha); Đường nội đồng 23 (giai đoạn 1) ấp Xóm Ruộng, xã Trí Bình (3,12 ha); Đường nội đồng 12 (giai đoạn 1) ấp Xóm Ruộng, xã Trí Bình (2,83 ha); Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe ô tô Tây Ninh của Công ty Cổ phần kinh doanh dịch vụ và dạy nghề Tây Ninh (3,71 ha);...

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện tạo điều kiện cho doanh nghiệp đăng ký đầu tư, ngoài ra doanh nghiệp đã có ý thức hơn trong việc đăng ký thực hiện công trình.

- Sự tham gia của người dân trong công tác KHSDD đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

1.6. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tỷ lệ các công trình dự án đã và đang thực hiện trong năm 2024 đạt thấp so với kế hoạch được duyệt.

- Công trình, dự án có quy mô lớn, tổng số vốn đầu tư cao như: CT, DA thuộc Cửa Khẩu Chính Phước Tân (32,08 ha); đường phòng cháy, chữa cháy và đường lâm nghiệp (22,50 ha); Dự án Trạm bơm Tân Long (30,39 ha); Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (12,50 ha); Trung tâm văn hóa và khu vui chơi giải trí đa năng huyện Châu Thành (11,33 ha); Dự án khu dịch vụ du lịch sinh thái, vận tải tổng hợp ven sông (11,02 ha); Đấu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở xã Thành Long và Hòa Hội (194,10 ha);... đây là những công trình có quy mô lớn cần nhiều năm mới thực hiện được nhưng lại đăng ký danh mục công trình thực hiện trong năm kế hoạch.

1.7. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

a. Nguyên nhân chủ quan:

- Một số công trình, dự án chưa đủ điều kiện về pháp lý nhưng vì mục tiêu chung để phát triển kinh tế - xã hội vẫn đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện được.

- Quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất còn gặp khó khăn về thời gian, trình tự, thủ tục phải qua nhiều bước (Thông qua HĐND, Thông báo thu hồi đất, đo đạc,...).

- Các quy hoạch chuyên ngành sử dụng nền hiện trạng sử dụng đất không thống nhất, mặt khác khi triển khai thủ tục về đất đai có sự sai khác giữa hồ sơ địa chính và hiện trạng sử dụng đất được kiểm kê theo thông tư 27/2018/TT-BTNMT đã gây khó khăn cho việc quản lý và chuyển mục đích sử dụng đất...

b. Nguyên nhân khác quan:

- Trong quá trình triển khai các địa phương và tổ chức đã gặp những khó khăn nhất định trong việc huy động các nguồn vốn, cân đối nguồn vốn địa phương,... Ngoài ra, một số tổ chức kinh tế đã gặp khó khăn trong việc huy động vốn để triển khai thực hiện công trình, dự án nên đã đề nghị xin điều chỉnh hoặc xin gia hạn tiến độ dự án vì vậy nhiều công trình, dự án xin được chuyển sang thực hiện vào năm sau.

- Thời gian để thực hiện các công trình, dự án có diện tích lớn mất nhiều năm để thực hiện. Trong một năm của kế hoạch sử dụng đất chưa thể thực hiện được việc bồi thường, thu hồi đất.

- Công tác bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án thu hồi đất còn nhiều khó khăn do chưa nhận được sự đồng thuận từ người dân do giá bồi thường chưa thỏa đáng,... dẫn đến việc thực hiện kế hoạch còn chậm hoặc không triển khai được.

- Là huyện tiếp giáp với TP. Tây Ninh và thị xã Hòa Thành có tốc độ tăng trưởng cao, nên đã làm tăng giá đất làm cho các nhà đầu tư khó thực hiện đền bù để triển khai thực hiện công trình.

- Tình hình kinh tế chính trị trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã ảnh hưởng đến tình hình tài chính của các doanh nghiệp từ đó làm giảm khả năng đầu tư của doanh nghiệp.

II. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC PHÂN BỐ TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN VÀ PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (trong đó, có Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai) và dự thảo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đang được xây dựng. Theo đó, chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025 trên địa bàn huyện Châu Thành như sau:

Bảng 61: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ ⁽²⁾ (ha)	PAQHSDĐ đến năm 2030 ⁽¹⁾ (ha)	Kế hoạch 2025 (ha)	So sánh KH2025 với CTPB (7)=(6)-(4)	So sánh KH2025 với QH 2021-2030 (8)=(6)-(-5)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(-5)
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.648,09	50.077,27	51.028,60	380,51	951,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.133,09	16.133,09	17.089,15	956,06	956,06
1.1.1	Đất chuyên lúa	LUC	11.801,24	11.801,24	12.031,23	229,99	229,99
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.331,85	4.331,85	5.057,92	726,07	726,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		8.568,25	9.084,80	9.084,80	516,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.293,09	18.293,09	19.064,93	771,84	771,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,97	189,97	189,97		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.382,00	4.374,59	4.374,64	-7,36	0,05
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		503,38	482,16	482,16	-21,22
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		1.100,00	267,34	267,34	-832,66
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		914,90	475,61	475,61	-439,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.447,39	7.947,39	6.996,06	-451,33	-951,33
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.234,00	1.370,77	1.172,06	-61,94	-198,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	91,00	136,07	75,91	-15,09	-60,16
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,00	43,07	37,92	8,92	-5,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	658,00	663,25	643,84	-14,16	-19,41
2.5	Đất an ninh	CAN	19,98	19,98	17,02	-2,96	-2,96
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		252,74	159,09	159,09	-93,65
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	45,00	60,23	41,13	-3,87	-19,10
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		2,38	0,24	0,24	-2,14
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	25,66	25,66	7,16	-18,50	-18,50
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	107,98	107,98	71,05	-36,93	-36,93
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	50,08	50,08	33,53	-16,55	-16,55
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		0,41	0,41	0,41	
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,00	6,00	5,57	-0,43	-0,43
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		1.277,53	975,96	975,96	-301,57
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	155,06	155,06	220,58	65,52	65,52
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,00	191,07	88,33	-2,67	-102,74
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	345,00	445,35	364,30	19,30	-81,05
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	213,00	486,05	302,75	89,75	-183,30
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		2.890,09	2.642,11	2.642,11	-247,98
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.540,48	1.540,48	1.318,83	-221,65	-221,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.234,00	1.251,91	1.278,51	44,51	26,60
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	27,36	27,36	25,40	-1,96	-1,96
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16,90	16,90	2,40	-14,50	-14,50
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,00	4,00	2,88	-1,12	-1,12
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	15,62	15,62	1,47	-14,15	-14,15
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		22,47	10,27	10,27	-12,20
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		11,35	2,35	2,35	-9,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ ⁽²⁾ (ha)	PAQHSDĐ đến năm 2030 ⁽¹⁾ (ha)	Kế hoạch 2025 (ha)	So sánh KH2025 với CTPB (7)=(6)-(4)	So sánh KH2025 với QH 2021-2030 (8)=(6)-(5)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
2.9	Đất tôn giáo	TON	32,23	32,23	31,98	-0,25	-0,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		11,47	11,47	11,47	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	109,00	119,40	100,56	-8,44	-18,84
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		1.128,14	1.128,14	1.128,14	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		1,79	1,79	1,79	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.126,35	1.126,35	1.126,35	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,65			-2,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Nguồn: - (1) Theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 (tại Phụ biểu XV, xác định dựa trên QĐ 326/QĐ-TTg) và Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh (Bảng 132).

- (2) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đang xây dựng.

Như vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành cơ bản phù hợp chỉ tiêu phân bổ của tỉnh Tây Ninh và dự thảo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đang xây dựng. Trong đó:

+ *Đất rừng sản xuất*: Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 4.382,00 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 4.374,64 ha, thấp hơn 7,36 ha so với chỉ tiêu phân bổ để phục vụ xây dựng các dự án: đường phòng cháy chữa cháy và đường lâm nghiệp.

+ *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 29,00 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 37,92 ha, cao hơn 8,92 ha so với chỉ tiêu phân bổ để phục vụ xây dựng các dự án như: Ban Chỉ huy Quân sự xã Đồng Khởi, Ban Chỉ huy Quân sự xã Phước Vĩnh, Trụ sở làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập, trụ sở khác (các sở chỉ huy, căn cứ hậu cần,...),...

+ *Đất cụm công nghiệp*: Chỉ tiêu phân bổ và ĐCQHSDĐ đến năm 2030 là 155,06 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 220,58 ha, cao hơn 65,52 ha so với chỉ tiêu phân bổ và ĐCQHSDĐ, do trong KHSDĐ năm 2025 chưa thực hiện chuyển đất cụm công nghiệp (CNN Thanh Điền và CNCB phía Tây Sông Vàm Cỏ: không nằm trong quy hoạch CCN được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định 1863/QĐ-UBND) sang đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 345,00 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 364,30 ha, cao hơn 19,30 ha so với chỉ tiêu phân bổ, diện tích tăng thêm để đáp ứng nhu cầu thực hiện các công trình dự án như: Lò gạch Hoffman của công ty Tân Phước Hưng, nhà xưởng cho thuê của công ty CP TNHH Tân Ngọc Lực, Cơ sở sản xuất bao bì nhựa PP, PE,.. và nhu cầu phát triển các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khác trên địa bàn các xã, thị trấn.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 213,00 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 302,75 ha, cao hơn 89,75 ha so với chỉ tiêu phân bổ; do theo Khoản 5, Điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 thì chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được gộp vào đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

+ *Đất công trình thủy lợi*: Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 1.234,00 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 1.278,51 ha, cao hơn 44,51 ha so với chỉ tiêu phân bổ. Chỉ tiêu cao hơn phục vụ xây dựng các công trình: Trạm bơm Tân Long, Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2,...

III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT DO CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện và cấp tỉnh

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2024 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt (tại Quyết định số 451/QĐ-UBND của UBND tỉnh) sang kế hoạch năm 2025.

- Trong số các công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có 23 công trình, dự án, hạng mục thay đổi tên, diện tích, vị trí và gom công trình, dự án, hạng mục so với kế hoạch được duyệt (*chi tiết tại Phụ lục 03*).

- Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp (115 công trình, dự án; với diện tích 616,88 ha) và các hạng mục chuyển tiếp (26 hạng mục; với diện tích 371,91 ha) từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang kế hoạch năm 2025 (*chi tiết tại Phụ biểu 04*).

Trên cơ sở danh mục công trình, dự án và các hạng mục chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang kế hoạch năm 2025, tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất chuyển tiếp từ năm kế hoạch 2024 chuyển sang năm 2025 như sau:

- **Đất nông nghiệp**: Chuyển 327,37 ha diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Các loại đất giảm diện tích gồm: trồng lúa 90,19 ha; cây hàng năm khác 84,89 ha; cây lâu năm 118,44 ha; rừng sản xuất 22,50 ha; nuôi trồng thủy sản 11,35 ha.

- **Đất phi nông nghiệp**: Tăng 327,37 ha để tiếp tục thực hiện các công trình dự án phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Các loại đất sẽ tăng diện tích gồm: ở nông thôn (77,84 ha), ở đô thị (3,50 ha), trụ sở cơ quan (3,59 ha), quốc phòng (3,44 ha), an ninh (3,50 ha), xây dựng công trình sự nghiệp (14,36 ha), sản xuất kinh doanh PNN (123,15 ha), sử dụng vào mục đích cộng đồng (96,85 ha), tôn giáo (1,14 ha).

3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất

Trên cơ sở danh mục công trình, dự án và các hạng mục đăng ký mới (37 công trình, dự án với diện tích 131,66 ha và 07 hạng mục) trong năm 2025 (*Chi tiết tại Phụ biểu 05*) tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất nhu cầu sử dụng đất mới trong năm kế hoạch 2025 như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới trong năm 2025 là 94,04 ha. Các loại đất giảm diện tích gồm: trồng lúa 3,46 ha, cây hàng năm khác 81,97 ha, cây lâu năm 8,43 ha và nuôi trồng thủy sản 0,18 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Diện tích tăng 94,04 ha sẽ sử dụng vào: ở nông thôn (1,33 ha), trụ sở cơ quan (0,10 ha), an ninh (1,50 ha), xây dựng công trình sự nghiệp (4,12 ha), sản xuất kinh doanh PNN (85,74 ha), sử dụng vào mục đích công cộng (1,24 ha).

3.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2024 chuyển tiếp qua năm 2025 và nhu cầu sử dụng đất các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa phương trong năm 2025. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Châu Thành như sau:

Bảng 62: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT 2024		KH 2025		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.447,13	88,66	51.028,60	87,94	-418,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.260,31	29,75	17.089,15	29,45	-171,16
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12.085,21	20,83	12.031,23	20,73	-53,98
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.175,10	8,92	5.057,92	8,72	-117,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.655,38	16,64	9.084,80	15,66	-570,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.236,58	33,15	19.064,93	32,86	-171,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,97	0,33	189,97	0,33	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.397,14	7,58	4.374,64	7,54	-22,50
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.347,78</i>	<i>5,77</i>	<i>3.347,78</i>	<i>5,77</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,69	0,84	482,16	0,83	-4,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			267,34	0,46	267,34
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	221,06	0,38	475,61	0,82	254,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT 2024		KH 2025		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.577,53	11,34	6.996,06	12,06	418,53
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.084,67	1,87	1.172,06	2,02	87,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	72,51	0,12	75,91	0,13	3,40
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,30	0,05	37,92	0,07	7,62
2.4	Đất quốc phòng	CQP	640,52	1,10	643,84	1,11	3,32
2.5	Đất an ninh	CAN	11,65	0,02	17,02	0,03	5,37
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	150,51	0,26	159,09	0,27	8,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,25	0,03	41,13	0,07	22,88
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,24	0,00	0,24	0,00	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40	0,01	7,16	0,01	-0,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75,14	0,13	71,05	0,12	-4,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	35,40	0,06	33,53	0,06	-1,87
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8,51	0,01	0,41	0,00	-8,10
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,57	0,01	5,57	0,01	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	767,38	1,32	975,96	1,68	208,58
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,58	0,25	220,58	0,38	75,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,72	0,11	88,33	0,15	24,61
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	329,61	0,57	364,30	0,63	34,69
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	228,47	0,39	302,75	0,52	74,28
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.544,31	4,38	2.642,11	4,55	97,80
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.270,41	2,19	1.318,83	2,27	48,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.236,06	2,13	1.278,51	2,20	42,45
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	23,93	0,04	25,40	0,04	1,47
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,42	0,00	2,40	0,00	1,98
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,64	0,00	2,88	0,00	1,24
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,47	0,00	1,47	0,00	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,49	0,02	10,27	0,02	0,78
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,89	0,00	2,35	0,00	1,46
2.9	Đất tôn giáo	TON	32,73	0,06	31,98	0,06	-0,75
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,36	0,02	11,47	0,02	-0,89
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	102,45	0,18	100,56	0,17	-1,89
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.128,14	1,94	1.128,14	1,94	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT 2024		KH 2025		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,79	0,00	1,79	0,00	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.126,35	1,94	1.126,35	1,94	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Bảng 63: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh phân theo các đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Châu Thành	Trí Bình	Thái Bình	Đồng Khởi	Hảo Đức	Phước Vinh	Thanh Điền	Long Vĩnh	Ninh Điền	Thành Long	Hòa Hội	Hòa Thạnh	Biên Giới	An Bình	An Cơ
	TỔNG DTTN (1+2+3)		58.024,66	680,50	2.120,93	2.966,04	3.546,01	3.581,64	7.356,77	2.421,21	3.212,66	8.423,40	6.751,96	3.987,78	3.497,87	3.621,65	2.184,24	3.672,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.028,60	459,17	1.787,43	1.968,53	3.193,38	3.183,36	6.676,82	1.875,60	2.794,57	7.768,17	6.051,49	3.610,23	3.239,13	3.265,25	1.877,99	3.277,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.089,15	17,38	1.097,52	757,74	1.309,56	1.317,95	1.672,48	1.192,33	1.645,27	1.730,84	405,87	1.164,13	1.155,91	1.796,85	1.089,22	736,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12.031,23	4,96	957,68	512,73	698,08	1.084,32	1.443,37	1.171,16	1.281,34	743,20	152,46	1.009,00	737,39	1.357,80	799,76	77,98
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.057,92	12,42	139,84	245,01	611,48	233,63	229,11	21,17	363,93	987,64	253,41	155,13	418,52	439,05	289,46	658,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.084,80	207,77	187,06	166,39	447,12	871,93	353,18	34,09	234,48	2.342,35	2.361,17	238,95	450,90	537,94	159,45	492,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.064,93	231,04	444,15	955,13	1.336,38	968,26	3.138,26	567,95	866,62	2.281,11	2.937,87	816,99	1.056,61	886,88	556,95	2.020,73
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,97												189,97			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.374,64						1.456,46			1.313,81		1.282,97	321,40			
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.347,78</i>						<i>769,79</i>			<i>1.083,49</i>		<i>1.202,27</i>	<i>292,23</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	482,16	2,98	39,73	44,23	73,62	17,61	17,10	72,03	35,77	35,82	21,05	21,94	14,74	9,13	57,94	18,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	267,34		17,72	3,00	3,00	4,00	36,80	8,00	4,00	44,39	42,74	35,29	29,90	23,50	6,00	9,00
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	475,61		1,25	42,04	23,70	3,61	2,54	1,20	8,43	19,85	282,79	49,96	19,70	10,95	8,43	1,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.996,06	221,33	333,50	997,51	352,63	398,28	679,95	545,61	418,09	655,23	700,47	377,55	258,74	356,40	306,25	394,52
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.172,06		71,54	164,70	99,78	76,03	91,58	169,39	58,39	63,70	106,72	36,37	32,31	42,04	69,75	89,76
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	75,91	75,91														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,92	5,20	1,33	3,53	1,97	0,98	2,76	1,50	0,90	6,08	4,25	2,52	3,54	0,95	1,70	0,71
2.4	Đất quốc phòng	CQP	643,84	11,55		577,91	3,00		0,98			11,09	32,49	0,05	0,70	6,07		
2.5	Đất an ninh	CAN	17,02	2,64						9,72		1,50	1,50	1,50				0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	159,09	9,71	10,36	37,37	9,05	7,06	12,30	11,76	7,18	6,94	10,24	4,85	8,46	12,55	4,48	6,78
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	41,13	2,74	0,79	13,59	1,36	3,13	2,73	4,21	1,29	1,35	2,34	0,38	2,15	1,72	1,16	2,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,24			0,24												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,16	1,75	0,12	1,71	0,19	0,07	0,41	0,20	0,46	0,43	0,29	0,40	0,49	0,21	0,11	0,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Châu Thành	Trí Bình	Thái Bình	Đồng Khởi	Hảo Đức	Phước Vinh	Thanh Điền	Long Vĩnh	Ninh Điền	Thành Long	Hòa Hội	Hòa Thạnh	Biên Giới	An Bình	An Cơ
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,05	5,08	1,33	17,95	5,72	2,31	5,16	6,34	4,33	3,28	5,02	2,97	2,89	4,20	1,91	2,56
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	33,53	0,09	8,12	3,58	1,73	1,55	2,98	1,01	0,70	1,88	2,59	0,74	2,93	3,46	1,30	0,87
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,41			0,20			0,21									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,57	0,05		0,10	0,05		0,81		0,40			0,36		2,96		0,84
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	975,96	51,90	33,79	29,14	11,64	31,58	126,85	81,92	67,35	185,57	170,76	81,23	22,01	6,12	47,45	28,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	220,58							28,59		50,08	111,93	29,98				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	88,33	19,19	13,02	4,82	4,26	0,96	2,42	22,17	1,27	3,07	5,97	1,83	0,80	5,10	2,02	1,43
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	364,30	32,41	3,37	24,32	7,38	10,60	84,43	31,16	24,61	75,45	22,43	18,07	4,21	1,02	5,99	18,85
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	302,75	0,30	17,40			20,02	40,00		41,47	56,97	30,43	31,35	17,00		39,44	8,37
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.642,11	56,13	122,34	161,78	211,42	201,38	259,61	152,84	136,87	278,92	312,11	124,48	131,95	164,20	108,80	219,28
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.318,83	46,33	50,41	73,78	79,32	82,36	138,87	84,56	75,17	161,08	166,21	63,48	83,49	76,53	49,83	87,41
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.278,51	6,79	70,50	85,80	113,19	115,66	119,43	64,39	61,33	117,31	142,97	60,34	46,11	85,10	58,82	130,77
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	25,40	2,14			18,82	2,33	0,17	1,03		0,12	0,31	0,48				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,40		1,20					0,78						0,42		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,88	0,13	0,15	1,58	0,08	0,04	0,04	0,15	0,15	0,15		0,15			0,15	0,11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,47	0,37	0,08	0,05	0,01	0,18	0,29	0,02	0,02	0,02	0,22	0,03	0,04	0,02		0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,27	0,23				0,81	0,81	1,73	0,20	0,24	0,94		2,31	2,13		0,87

[illegible]

IV. DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 245,76 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 220,48 ha, gồm:
 - + Đất trồng lúa: 33,49 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 116,66 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 47,25 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 22,50 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,58 ha.
- Đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 25,28 ha, gồm:
 - + Đất ở nông thôn: 0,32 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,77 ha;
 - + Đất quốc phòng: 0,20 ha;
 - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 20,18 ha;
 - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1,53 ha;
 - + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 0,91 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 1,33 ha.

Diện tích đất thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn được thể hiện như sau:

Bảng 64: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Châu Thành	Trí Bình	Thái Bình	Đồng Khởi	Hảo Đức	Phước Vinh	Thanh Điền	Long Vĩnh	Ninh Điền	Thành Long	Hòa Hội	Hòa Thạnh	Biên Giới	An Bình	An Cơ
	Tổng diện tích thu hồi (1+2+3)		245,76	3,47	3,05	25,05	4,15	3,63	7,55	9,71	3,41	19,03	113,47	10,57	8,78	31,21	2,31	0,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	220,48	3,24	0,73	11,68	2,69	3,59	7,46	7,05	3,41	18,66	112,00	10,15	7,64	31,09	1,09	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33,49	2,45	0,07	0,27	0,23	0,10		0,07	1,33	9,57	6,19	0,37	3,68	9,00	0,16	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12,77	2,42	0,04	0,24	0,23			0,04	0,92	1,04	0,30	0,04	3,37	4,00	0,13	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	20,72	0,03	0,03	0,03		0,10		0,03	0,41	8,53	5,89	0,33	0,31	5,00	0,03	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	116,66				1,40	1,99	0,44	3,64	1,69	0,81	91,92	1,00	0,88	12,89		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47,25	0,79	0,08	11,41	1,06	1,50	0,32	3,34	0,39	1,58	13,89	2,08	0,68	9,20	0,93	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	22,50						6,70			6,70		6,70	2,40			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,58		0,58													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25,28	0,23	2,32	13,37	1,46	0,04	0,09	2,66		0,37	1,47	0,42	1,14	0,12	1,22	0,37
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,32				0,02	0,04		0,24						0,01	0,01	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	0,04														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,77							0,03		0,01	0,05	0,41				0,27
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,20										0,20					
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,18	0,19	2,32	11,84	1,40		0,09	0,41		0,24	1,12	0,01	1,14	0,11	1,21	0,10
2.5.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,13	0,02								0,08		0,01			1,02	
2.5.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,41							0,41								
2.5.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,19	0,17	0,70	3,74			0,09			0,16	1,12		0,81	0,11	0,19	0,10
2.5.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,35		1,62		1,40								0,33			
2.5.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8,10			8,10												
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,53			1,53												
2.6.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,53			1,53												
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,91				0,04			0,77			0,10					
2.7.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,77							0,77								
2.7.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,14				0,04						0,10					

[illegible]

V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2025 là 421,41 ha, trong đó:

- + Đất trồng lúa: 93,65 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 166,86 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 126,87 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 22,50 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 11,53 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 77,51 ha (toàn bộ là chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp).

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 267,34 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 12,96 ha.

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 8,85 ha;

+ Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,19 ha;

+ Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ: 1,15 ha;

+ Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ: 2,77 ha.

Diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 65: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

[illegible]

VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Trên địa bàn huyện Châu Thành không còn đất chưa sử dụng.

VII. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Chi tiết Biểu 25/CH

VIII. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

a. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2024 được Quốc hội thông qua ngày 18/1/2024;
- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.
- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2025.
- Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.
- Số liệu các nguồn thu - chi về đất đai trên địa bàn huyện qua một số năm.

b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai bao gồm: Các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; và các khoản thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

Bảng 66: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Các khoản thu			272,52
	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở			165,24
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	3,52	1.052.000	37,03

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
-	Thu từ đất trồng lúa chuyển sang đất ở nông thôn	25,32	174.000	44,06
-	Thu từ đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất ở nông thôn	23,92	173.000	41,38
-	Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn	26,01	162.000	42,14
-	Từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	2,45	26.000	0,64
	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			107,28
-	Đất thương mại, dịch vụ	26,27	192.500	50,57
-	Các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác	29,46	192.500	56,71
II	Các khoản chi			77,90
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	33,49	36.000	12,06
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	45,74	48.000	21,96
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	116,24	37.000	43,01
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	0,32	275.000	0,88
	Cân đối thu - chi (I - II)			194,62

IX. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

9.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai, nâng cao hiệu quả đất nông nghiệp. Hạn chế việc lạm dụng sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học trong sản xuất, nhân rộng các mô hình nông nghiệp theo hướng hữu cơ, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp nhằm tiết kiệm, giảm thiểu tối đa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất.

- Tăng cường sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp ở huyện như: lúa, rau màu, cây ăn quả, cây dược liệu,...Đẩy nhanh quá trình hình thành vùng sản xuất chuyên canh cây ăn trái và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao,...đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Tăng cường công tác tuần tra kiểm tra, phối hợp tốt với lực lượng kiểm lâm và các lực lượng chức năng khác trong công tác bảo vệ rừng. Thực hiện tốt việc giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng trên địa bàn huyện.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực gây ô nhiễm môi trường, làm lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên,...để phát triển bền vững.

- Công bố, công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện đối với các trường hợp thu hồi đất.

- Phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành để đăng ký vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong quy hoạch sử dụng đất.

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào quy hoạch, kế hoạch liên hệ cơ quan Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các công trình dự án đầu tư đăng ký kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

9.2. Xác định các nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để thực hiện tốt phương án Kế hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành năm 2025, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ nhiều nguồn: vốn ngân sách, vốn vay, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, vốn tư nhân và dân cư,...Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực thực hiện dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: trực tiếp, gián tiếp, hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, trung tâm tài chính, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó có các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động Nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: quy hoạch chung của huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới,...Đồng thời, có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với Nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biên động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm hạn chế, khắc phục tình trạng triển khai chậm trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí thuận lợi để đấu giá cho mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu từ đất; phát triển hạ tầng phải gắn liền với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Tích cực, chủ động trong tìm kiếm nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn huyện, trọng điểm vào các nhóm ngành: du lịch, thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch thân thiện môi trường,...

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao với cơ cấu ngành nghề, trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn như: du lịch, điện tử, tin học, viễn thông, tài chính, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch.

- Củng cố bộ máy cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, bố trí nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ, công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

a. Công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường, trụ sở UBND các xã, thị trấn; đồng thời thông báo rộng rãi trên đài truyền thanh huyện, các xã, thị trấn để người sử dụng đất biết và thực hiện theo quy định.

b. Tăng cường công tác giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Bám sát quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch. Mặt khác, cũng cần nắm được các phát sinh khách quan để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong các kỳ điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Nắm bắt kịp thời và tìm hiểu kỹ các phát sinh về nhu cầu sử dụng đất của các ngành để điều chỉnh kịp thời quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện các dự án sau khi giao đất, các chủ đầu tư phải tiến hành cắm mốc ngoài thực địa tránh tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, yêu cầu các chủ đầu tư cần tiến hành đầu tư xây dựng dự án theo đúng tiến độ. Những dự án nào không triển khai quá thời gian quy định của Luật đất đai, Luật Đầu tư sẽ kiên quyết đề nghị thu hồi để kêu gọi chủ đầu tư khác, tránh tình trạng đầu cơ làm lãng phí đất đai, gây dư luận không tốt.

c. Trách nhiệm các ngành, địa phương thực hiện kế hoạch

- Phòng Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện sau khi quy hoạch, kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt. Tham mưu cho UBND huyện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Các xã, thị trấn: Căn cứ vào Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

- Các ban, ngành huyện: Đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân: Nhanh chóng tiến hành thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Căn cứ quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm UBND huyện Châu Thành sẽ lập kế hoạch sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành được xây dựng trên các cơ sở: Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất;... Trong đó, từng chỉ tiêu sử dụng đất đã được cân nhắc, tính toán, cân đối kỹ lưỡng để vừa tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ, vừa đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương.

Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Đây là căn cứ, cơ sở để thực hiện việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhằm đảm bảo sự thống nhất trong quản lý và sử dụng đất trên địa bàn.

Nội dung, trình tự thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã tuân thủ theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Kết quả điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất của huyện kỳ vọng sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng nhanh và bền vững của huyện Châu Thành nói riêng và toàn tỉnh Tây Ninh nói chung.

Sau khi được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt, UBND huyện Châu Thành chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành. Hàng năm, có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ.

II. KIẾN NGHỊ

Huyện Châu Thành có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh. Sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu phát triển trên cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện Châu Thành có một số kiến nghị sau:

- UBND tỉnh xem xét, sớm phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành để làm căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đáp ứng kịp thời nhu cầu quản lý, sử dụng đất của địa phương.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hạ tầng phát triển du lịch, các cơ sở thương mại - dịch vụ, sản xuất kinh doanh trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

- Biểu 01/CH:** Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 02/CH:** Biến động sử dụng đất năm (2020-2023) huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 03/CH:** Kết quả thực hiện QHSDĐ kỳ trước huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 04/CH:** Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2024 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 05/CH:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 06/CH:** Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 07/CH:** Diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 08/CH:** Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 09/CH:** Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 10/CH:** Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 11/CH:** Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 12/CH:** Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 13/CH:** Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 14/CH:** Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 15/CH:** Phân kỳ diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 16/CH:** Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 17/CH:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh

- Biểu 18/CH:** Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 19/CH:** Kế hoạch thu hồi năm 2025 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 20/CH:** Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 21/CH:** Diện tích các khu vực lấn biên đưa vào sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 22/CH:** Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 23/CH:** Chu chuyển đất đai theo phân kỳ trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 24/CH:** Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Biểu 25/CH:** Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Phụ lục 01:** Danh mục các công trình, dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Phụ lục 02:** Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024
- Phụ lục 03:** Danh mục các công trình, dự án hủy bỏ, thay đổi tên, vị trí, diện tích
- Phụ lục 04:** Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025
- Phụ lục 05:** Danh mục các công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2025
- Phụ lục 06:** So sánh chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 so với chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ
- Phụ lục 07:** So sánh chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 với chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ

[illegible]

Biểu 02/CH:

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM (2020-2023) HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2023	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		58.095,48	58.024,66	-70,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.684,11	51.553,44	-130,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.351,64	17.321,76	-29,88
1.2.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12.097,04	12.090,07	-6,97
1.2.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.254,60	5.231,69	-22,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.774,75	9.732,77	-41,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.345,16	19.235,49	-109,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,97	189,97	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.397,14	4.397,09	-0,05
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.347,78</i>	<i>3.347,78</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	487,14	486,18	-0,96
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,31	190,18	51,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.411,37	6.471,22	59,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.034,07	1.076,13	42,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,76	70,99	0,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,22	29,31	2,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	637,50	640,52	3,02
2.5	Đất an ninh	CAN	11,65	11,65	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	150,32	152,40	2,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,53	16,44	-0,09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		2,38	2,38
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40	7,40	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,25	76,14	-0,11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	36,05	35,95	-0,10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8,51	8,51	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,58	5,58	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	738,81	735,76	-3,05
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,58	145,58	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,08	56,68	-0,40
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	318,46	306,21	-12,25
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	217,69	227,29	9,60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.467,88	2.481,64	13,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2023	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.248,63	1.249,09	0,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.196,90	1.209,46	12,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,43	8,43	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,42	0,42	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,60	1,60	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,47	1,52	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,72	10,23	0,51
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,71	0,89	0,18
2.9	Đất tôn giáo	TON	29,32	30,76	1,44
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,54	11,47	-1,07
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	102,45	102,45	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.128,86	1.128,14	-0,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,79	1,79	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.127,07	1.126,35	-0,72
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Biểu 03/CH:

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TÂY NINH

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2020 (ha)	QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.684,11	48.453,76	51.553,44	-130,67	4,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.351,64	15.773,24	17.321,76	-29,88	1,89
1.2.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12.097,04	11.010,40	12.090,07	-6,97	0,64
1.2.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.254,60	4.762,84	5.231,69	-22,91	4,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.774,75	7.896,04	9.732,77	-41,98	2,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.345,16	17.449,79	19.235,49	-109,67	5,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,97	189,97	189,97		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.397,14	4.295,34	4.397,09	-0,05	0,05
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.347,78</i>	<i>3.245,98</i>	<i>3.347,78</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	487,14	815,67	486,18	-0,96	-0,29
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,31	2.033,71	190,18	51,87	2,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.411,37	9.641,72	6.471,22	59,85	1,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.034,07	1.700,45	1.076,13	42,06	6,31
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,76	227,18	70,99	0,23	0,15
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,22	45,79	29,31	2,09	11,25
2.4	Đất quốc phòng	CQP	637,50	661,50	640,52	3,02	12,58
2.5	Đất an ninh	CAN	11,65	15,72	11,65		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	150,32	280,80	152,40	2,08	1,59
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,53	61,30	16,44	-0,09	-0,20
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		2,38	2,38	2,38	100,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40	26,31	7,40		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,25	109,00	76,14	-0,11	-0,34
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	36,05	63,44	35,95	-0,10	-0,37
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8,51	8,51	8,51		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,58	9,86	5,58		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	738,81	1.718,21	735,76	-3,05	-0,31
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,58	265,58	145,58		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,08	350,00	56,68	-0,40	-0,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	318,46	600,89	306,21	-12,25	-4,34
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	217,69	501,74	227,29	9,60	3,38

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2020 (ha)	QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.467,88	3.680,58	2.481,64	13,76	1,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.248,63	2.200,00	1.249,09	0,46	0,05
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.196,90	1.362,22	1.209,46	12,56	7,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,43	26,93	8,43		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,42	16,84	0,42		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,60	3,78	1,60		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,47	10,37	1,52	0,05	0,56
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,72	22,70	10,23	0,51	3,93
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,71	37,74	0,89	0,18	0,49
2.9	Đất tôn giáo	TON	29,32	37,12	30,76	1,44	18,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,54	12,35	11,47	-1,07	563,16
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	102,45	130,50	102,45		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.128,86	1.128,86	1.128,14	-0,72	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,79	1,79	1,79		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.127,07	1.127,07	1.126,35	-0,72	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,65			
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TÂY NINH

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Phân diện tích chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.483,90	51.171,99	51.447,13	-36,77	11,79	275,14	240,98	34,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.272,69	17.134,92	17.260,31	-12,38	8,99	125,39	104,07	21,32
1.2.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12.085,72	12.086,00	12.085,21	-0,51	-182,14	-0,79	-0,79	
1.2.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.186,97	5.048,92	5.175,10	-11,87	8,60	126,18	104,86	21,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.668,35	9.078,90	9.655,38	-12,97	2,20	576,48	488,57	87,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.247,87	18.829,15	19.236,58	-11,29	2,70	407,43	111,51	295,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,97	189,97	189,97					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.397,14	4.374,64	4.397,14			22,50	22,50	
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.347,78	3.347,78	3.347,78					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,82	482,65	486,69	-0,13	3,12	4,04	3,14	0,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	221,06	1.081,76	221,06			-860,70	-488,81	-371,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.540,76	6.923,49	6.577,53	36,77	9,61	-345,96	-311,80	-34,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.074,29	1.154,03	1.084,67	10,38	13,02	-69,36	-69,40	0,04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	72,35	75,79	72,51	0,16	4,65	-3,28	-3,28	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,30	39,16	30,30			-8,86	-8,77	-0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	640,52	645,08	640,52			-4,56	-4,56	
2.5	Đất an ninh	CAN	11,65	15,15	11,65			-3,50	-3,50	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	150,51	156,88	150,51			-6,37	-5,79	-0,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,25	35,68	18,25			-17,43	-17,43	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,24	0,24	0,24					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40	7,16	7,40			0,24	0,24	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75,14	73,23	75,14			1,91	1,91	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	35,40	34,59	35,40			0,81	1,39	-0,58
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8,51	0,41	8,51			8,10	8,10	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,57	5,57	5,57					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	762,90	916,56	767,38	4,48	2,92	-149,18	-118,30	-30,88
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,58	143,58	145,58			2,00	2,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,77	85,13	63,72	3,95	15,58	-21,41	-21,41	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	329,08	357,82	329,61	0,53	1,84	-28,21	-26,05	-2,16
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	228,47	330,03	228,47			-101,56	-72,84	-28,72
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.522,56	2.641,94	2.544,31	21,75	18,22	-97,63	-97,63	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.263,91	1.319,25	1.270,41	6,50	11,75	-48,84	-48,84	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.236,13	1.279,16	1.236,06	-0,07	-0,16	-43,10	-43,10	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,61	25,40	23,93	15,32	91,24	-1,47	-1,47	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,42	2,40	0,42			-1,98	-1,98	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,64	1,64	1,64					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,47	1,47	1,47					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,49	10,27	9,49			-0,78	-0,78	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2023 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Phân diện tích chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,89	2,35	0,89			-1,46	-1,46	
2.9	Đất tôn giáo	TON	32,73	33,90	32,73			-1,17	-1,17	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,36	12,36	12,36					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	102,45	101,12	102,45			1,33	1,33	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.128,14	1.128,86	1.128,14			-0,72	-0,72	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,79	1,79	1,79					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.126,35	1.127,07	1.126,35			-0,72	-0,72	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,65				-2,65		-2,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD								

ĐIỀU CHỈNH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

STT		Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (QĐ.326 và 1736/QĐ-TTg) (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, vaccine định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	TT. Châu Thành	Tri Bình	Thái Bình	Đồng Khối	Hào Đức	Phước Vĩnh	Thanh Điền	Long Vĩnh	Ninh Diên	Thành Long	Hoa Hội	Hoa Thành	Biên Giới	An Bình	An Cư
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)=(7)+...+(21)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
		TỔNG DTTN (1+2+3)		58.095,48	-70,82	58.024,66	680,50	2.120,93	2.966,04	3.546,01	3.581,64	7.356,77	2.421,21	3.212,66	8.423,40	6.751,96	3.987,78	3.497,87	3.621,65	2.184,24	3.672,00
1	Đất nông nghiệp		NNP	50.648,09	-570,82	50.077,27	362,06	1.729,70	1.907,30	3.154,58	3.141,25	6.608,01	1.785,95	2.739,55	7.689,86	5.976,80	3.531,54	3.191,40	3.196,09	1.820,02	3.243,16
1.1	Đất trồng lúa		LUA	16.133,09		16.133,09		1.062,28	706,13	1.270,07	1.276,62	1.590,44	1.104,46	1.611,11	1.640,17	255,84	1.068,75	1.097,89	1.718,84	1.040,78	689,71
1.2.1	Đất chuyên trồng lúa		LUC	11.801,24		11.801,24		943,11	499,69	1.103,32	1.072,86	1.429,25	1.103,32	1.271,84	729,61	136,25	997,22	727,76	1.347,39	790,52	68,26
1.2.2	Đất trồng lúa còn lại		LUK		4.331,85	4.331,85		119,17	206,44	585,91	203,76	161,19	1,14	339,27	910,56	119,59	71,53	370,13	371,45	250,26	621,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		HNK		8.568,25	8.568,25	158,59	142,65	119,87	429,10	829,70	268,00	4,57	170,20	2.297,88	2.411,76	216,98	413,75	516,55	113,06	475,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm		CLN	18.293,09		18.293,09	200,47	384,31	925,44	1.294,62	937,90	3.095,01	512,18	824,14	2.223,39	2.869,91	747,97	990,54	818,38	515,52	1.953,31
1.4	Đất rừng đặc dụng		RDD	189,97		189,97											189,97				
1.5	Đất rừng phòng hộ		RPH																		
1.6	Đất rừng sản xuất		R SX	4.382,00	-7,41	4.374,59						1.456,46			1.313,76		1.282,97	321,40			
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên		R SN	3.347,78		3.347,78						769,79			1.083,49		1.202,27	292,23			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		NTS		503,38	503,38	3,00	39,83	45,19	77,47	18,91	18,26	77,04	36,67	36,40	21,98	22,84	16,64	10,03	58,73	20,39
1.8	Đất chăn nuôi tập trung		CNT		1.100,00	1.100,00		67,72	53,00	53,00	53,00	146,80	58,00	53,00	105,39	121,68	77,01	103,90	94,50	60,00	53,00
1.9	Đất làm muối		LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác		NKH		914,90	914,90		32,91	57,67	30,32	25,12	33,04	29,70	44,43	72,87	295,63	115,02	57,31	37,79	31,93	51,16
2	Đất phi nông nghiệp		PNN	7.447,39	500,00	7.947,39	318,44	391,23	1.058,74	391,43	440,39	748,76	635,26	473,11	733,54	775,16	456,24	306,47	425,56	364,22	428,84
2.1	Đất ở tại nông thôn		ONT	1.234,00	136,77	1.370,77		86,28	172,50	113,34	89,87	111,03	178,51	73,16	92,69	119,72	48,25	43,87	60,87	79,68	101,00
2.2	Đất ở tại đô thị		ODT	91,00	45,02	136,02	136,02														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		TSC	29,00	14,07	43,07	5,71	1,63	4,22	2,17	1,08	3,08	1,88	1,08	4,32	6,14	3,21	3,94	1,30	2,10	1,21
2.4	Đất quốc phòng		CQP	658,00	5,25	663,25	11,55		589,46	6,00		3,48			12,45	33,49	0,05	0,70	6,07		
2.5	Đất an ninh		CAN	19,98		19,98	3,71	0,10	0,11	0,10	0,25	0,18	9,83	0,20	1,72	1,67	1,60	0,10	0,15	0,10	0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp		DSN		252,74	252,74	21,13	16,24	44,29	13,83	12,90	16,90	21,11	11,78	12,29	17,68	13,45	13,06	17,11	9,58	11,39
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		DVH	45,00	15,23	60,23	4,83	1,94	15,59	2,56	3,89	3,83	6,29	2,39	2,95	3,72	1,48	3,25	2,14	2,26	3,11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội		DXH		2,38	2,38							2,38								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế		DYT	25,66		25,66	2,75	1,12	2,71	1,19	0,82	1,41	1,20	1,46	1,68	2,29	3,90	1,49	1,21	1,11	1,32
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		DGD	107,98		107,98	9,58	4,56	21,61	7,80	5,64	6,66	9,23	5,83	4,78	8,08	5,97	4,39	5,70	3,91	4,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao		DTT	50,08		50,08	3,50	8,62	4,08	2,23	2,55	3,98	2,01	1,70	2,88	3,59	1,74	3,93	5,10	2,30	1,87
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ		DKH		0,41	0,41			0,20			0,21									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường		DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn		DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác		DSK	6,00		6,00	0,47		0,10	0,05		0,81		0,40			0,36		2,96		0,85
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		CSK		1.277,53	1.277,53	56,92	64,58	36,61	18,36	35,55	130,78	132,30	88,85	224,18	198,25	128,93	37,12	11,98	77,97	35,15
2.7.1	Đất khu công nghiệp		SKK																		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp		SKN	155,06		155,06									50,08	75,00	29,98				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung		SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ		TMD	91,00	100,07	191,07	23,71	17,62	9,80	9,05	3,43	4,42	71,08	4,27	8,07	9,12	8,83	3,84	7,86	5,04	4,93
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		SKC	345,00	100,35	445,35	32,91	5,56	26,81	9,31	12,10	67,42	61,22	27,11	78,44	61,70	20,21	8,10	4,12	8,49	21,85
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		SKS	213,00	273,05	486,05	0,30	41,40			20,02	58,94		57,47	87,59	52,43	69,91	25,18		64,44	8,37
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng		CCC		2.890,09	2.890,09	75,11	128,19	177,81	221,76	219,39	296,44	172,80	150,54	284,31	327,91	134,00	147,53	203,41	120,17	230,72

Đơn vị tính: ha

Biểu 07/CH:

DIỆN TÍCH ĐẤT CÁN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										Hòa Thạnh	Biên Giới	An Bình	An Cơ
				TT. Châu Thành	Trí Bình	Thái Bình	Đồng Khởi	Hảo Dước	Phước Vĩnh	Thanh Điền	Long Vĩnh	Ninh Diên	Thành Long				
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(16)	(17)	(18)	(19)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)														
1	Đất nông nghiệp	NNP	648,75	36,09	18,01	42,53	33,17	27,69	55,82	31,93	27,02	54,54	159,07	26,56	73,85	16,94	14,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	225,36	10,95	5,72	18,29	14,80	6,60	20,10	8,60	8,18	25,09	32,84	11,03	43,63	5,06	4,30
1.2.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	65,26	3,62	1,97	5,48	4,85	2,30	5,35	2,84	3,45	5,24	7,23	4,04	10,33	1,76	1,40
1.2.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	160,10	7,33	3,75	12,81	9,95	4,30	14,75	5,76	4,73	19,85	25,61	5,63	33,30	3,30	2,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	217,69	8,90	5,40	12,50	6,00	8,99	12,24	10,54	8,89	8,87	103,22	5,52	12,02	5,00	4,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	182,62	16,24	6,31	11,74	12,37	12,10	16,78	12,79	9,95	13,88	23,01	7,61	18,20	6,88	5,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,50						6,70			6,70		2,40			
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,58		0,58												
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,29	3,19	1,83	14,32	1,46	0,89	0,34	3,33	0,11	0,37	1,97	1,14	0,12	1,42	0,49
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,42	0,54	0,20	0,50	0,02	0,04		0,94			0,50		0,01	0,21	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54	0,54													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,22					0,50	0,25		0,11	0,01	0,05				
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,65			0,45							0,20				
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,69	2,65	1,63	11,84	1,40	0,35	0,09	0,41		0,24	1,12	1,14	0,11	1,21	0,49
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,18	0,02				0,05				0,08				1,02	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,66					0,25		0,41							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,94	0,17	1,01	3,74		0,05	0,09			0,16	1,12	0,81	0,11	0,19	0,49
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,81	2,46	0,62		1,40							0,33			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8,10			8,10											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,53			1,53											
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															

Đơn vị tính: ha

DIỆN TÍCH CÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH TRONG ĐIỀU CHỈNH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															An Bình	An Cơ
				TT. Châu Thành	Trị Bình	Thái Bình	Đồng Khởi	Hào Đức	Phước Vĩnh	Thanh Diên	Long Vĩnh	Ninh Diên	Thành Long	Hòa Hội	Hòa Thạnh	Biển Giới				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)		
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.476,17	113,64	87,66	80,56	65,62	60,73	123,95	121,55	85,50	129,32	222,54	109,37	71,77	98,01	66,77	39,18		
Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	502,92	20,25	19,31	33,74	26,57	18,25	37,14	72,20	34,79	64,10	45,04	24,26	21,82	54,28	15,94	15,23		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	425,25	33,69	27,12	16,50	12,36	15,77	36,79	20,95	24,08	25,67	120,67	32,71	14,28	15,42	20,94	8,30		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	511,70	59,65	32,04	30,12	25,53	26,51	43,12	28,20	26,43	32,33	56,63	45,50	33,02	28,11	29,06	15,45		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	22,50						6,70			6,70		6,70	2,40					
Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,80	0,05	9,19	0,20	1,16	0,20	0,20	0,20	0,20	0,52	0,20	0,20	0,25	0,20	0,83	0,20		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		685,75	3,71	31,38	24,80	30,05	29,90	56,45	22,50	27,20	57,00	137,19	88,24	59,88	41,10	39,75	36,60		
Trong đó:																				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	685,75	3,71	31,38	24,80	30,05	29,90	56,45	22,50	27,20	57,00	137,19	88,24	59,88	41,10	39,75	36,60		
2.3	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																		
2.4	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																		
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	1.100,00		67,72	53,00	53,00	53,00	146,80	58,00	53,00	105,39	121,68	77,01	103,90	94,50	60,00	53,00		
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		13,35	0,02	3,96	6,62	1,06		1,07			0,01	0,36	0,12		0,11	0,02			
Trong đó:																				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC																		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	9,24	0,02	1,00	6,62			1,07			0,01	0,27	0,12		0,11	0,02			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sử dụng công nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,19		0,19															
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,15				1,06						0,09							
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,77		2,77															

Ghi chú: - NNP là mã đất bỏ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

[illegible]

Biểu 10/CH:

DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CÁN QUẢN LÝ NGHIỆM NGẶT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TÂY NINH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Châu Thành	Trí Bình	Thái Bình	Đồng Khởi	Hảo Đức	Phước Vĩnh	Thanh Điện	Long Vĩnh	Ninh Diên	Thành Long	Hòa Hội	Hòa Thạnh	Biển Giới	An Bình	An Cơ	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất trồng lúa	LUA	16.133,09		1.062,28	706,13	1.270,07	1.276,62	1.590,44	1.104,46	1.611,11	1.640,17	255,84	1.068,75	1.097,89	1.718,84	1.040,78		689,71
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,97												189,97				
3	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.347,78						769,79			1.083,49		1.202,27	292,23				

Đơn vị tính: ha

Biểu 11/CH:

PHÂN KỲ ĐIỀU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TÂY NINH

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (năm 2023)		Các kỳ kế hoạch			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.553,44	88,85	51.028,60	87,94	50.077,27	86,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.321,76	29,85	17.089,15	29,45	16.133,09	27,80
1.2.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12.090,07	20,84	12.031,23	20,73	11.801,24	20,34
1.2.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.231,69	9,02	5.057,92	8,72	4.331,85	7,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.732,77	16,77	9.084,80	15,66	8.568,25	14,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.235,49	33,15	19.064,93	32,86	18.293,09	31,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,97	0,33	189,97	0,33	189,97	0,33
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.397,09	7,58	4.374,64	7,54	4.374,59	7,54
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	3.347,78	5,77	3.347,78	5,77	3.347,78	5,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,18	0,84	482,16	0,83	503,38	0,87
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			267,34	0,46	1.100,00	1,90
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	190,18	0,33	475,61	0,82	914,90	1,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.471,22	11,15	6.996,06	12,06	7.947,39	13,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.076,13	1,85	1.172,06	2,02	1.370,77	2,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,99	0,12	75,91	0,13	136,02	0,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,31	0,05	37,92	0,07	43,07	0,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	640,52	1,10	643,84	1,11	663,25	1,14
2.5	Đất an ninh	CAN	11,65	0,02	17,02	0,03	19,98	0,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	152,40	0,26	159,09	0,27	252,74	0,44
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,44	0,03	41,13	0,07	60,23	0,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,38		0,24		2,38	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40	0,01	7,16	0,01	25,66	0,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,14	0,13	71,05	0,12	107,98	0,19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	35,95	0,06	33,53	0,06	50,08	0,09
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8,51	0,01	0,41		0,41	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,58	0,01	5,57	0,01	6,00	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	735,76	1,27	975,96	1,68	1.277,53	2,20
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,58	0,25	220,58	0,38	155,06	0,27
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,68	0,10	88,33	0,15	191,07	0,33
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	306,21	0,53	364,30	0,63	445,35	0,77
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	227,29	0,39	302,75	0,52	486,05	0,84
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.481,64	4,28	2.642,11	4,55	2.890,09	4,98
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.249,09	2,15	1.318,83	2,27	1.540,48	2,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.209,46	2,08	1.278,51	2,20	1.251,91	2,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,43	0,01	25,40	0,04	27,36	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (năm 2023)		Các kỳ kế hoạch			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,42		2,40		16,90	0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,60		2,88		4,00	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,52		1,47		15,62	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,23	0,02	10,27	0,02	22,47	0,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,89		2,35		11,35	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,76	0,05	31,98	0,06	32,28	0,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,47	0,02	11,47	0,02	11,47	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	102,45	0,18	100,56	0,17	119,40	0,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.128,14	1,94	1.128,14	1,94	1.128,14	1,94
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,79		1,79		1,79	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.126,35	1,94	1.126,35	1,94	1.126,35	1,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					2,65	
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

Biểu 12/CH:

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM
CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TÂY NINH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Biểu 13/CH:

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI TRONG ĐIỀU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TÂY NINH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	648,75	220,48	428,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	225,36	33,49	191,87
1.2.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	65,26	12,77	52,49
1.2.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	160,10	20,72	139,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	217,69	116,66	101,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	182,62	47,25	135,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,50	22,50	
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,58	0,58	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,29	25,28	6,01
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,42	0,32	2,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54	0,04	0,50
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,22	0,77	0,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,65	0,20	0,45
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,69	20,18	2,51
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,18	1,13	0,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,66	0,41	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,94	7,19	0,75
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,81	3,35	1,46
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8,10	8,10	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,53	1,53	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,53	1,53	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,91	0,91	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,77	0,77	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,14	0,14	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,33	1,33	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Biểu 14/CH:

PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CÀN CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG ĐIỀU CHỈNH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.476,17	421,40	1.054,77
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	502,92	93,33	409,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	425,25	167,18	258,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	511,70	126,86	384,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	22,50	22,50	
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,80	11,53	2,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		685,75	77,51	608,24
	Trong đó:				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	685,75	77,51	608,24
2.3	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP			
2.4	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP			
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	1.100,00	267,34	832,66
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		13,35	12,96	0,39
	Trong đó:				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	9,24	8,85	0,39
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,19	0,19	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,15	1,15	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,77	2,77	

Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã lo ại đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu 15/CH:

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH KHU VỰC LẤN BIÊN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM
CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TÂY NINH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Biểu 16/CH:

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TÂY NINH**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Các kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng lúa	LUA	17.089,15	16.133,09
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,97	189,97
3	Đất rừng phòng hộ	RPH		
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.347,78	3.347,78

[illegible]

[illegible]

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Châu Thành	Trí Bình	Thái Bình	Đồng Khởi	Hào Đức	Phước Vĩnh	Thanh Điền	Long Vĩnh	Ninh Điền	Thành Long	Hòa Hội	Hòa Thạnh	Biển Giới	An Bình	An Cơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	421,41	11,36	22,52	17,90	12,50	17,73	34,76	28,20	23,82	26,22	128,94	26,78	24,14	34,59	7,45	4,50
Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	93,65	4,25	3,49	3,02	3,40	2,55	6,14	5,94	17,74	13,07	8,84	5,60	5,47	10,15	2,29	1,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	166,86	3,04	5,02	1,85	3,30	4,32	11,19	11,62	3,76	2,37	93,77	8,11	1,68	13,69	1,74	1,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	126,87	4,02	5,66	12,93	5,21	10,36	10,37	10,54	2,22	3,98	26,23	6,27	14,44	10,65	2,69	1,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RDD/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	22,50					6,70				6,70		6,70	2,40			
Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,53	0,05	8,35	0,10	0,59	0,50	0,36	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,15	0,10	0,73	0,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		77,51		11,93	2,52	2,95	2,80	4,21	2,17	4,47	6,04	8,66	7,27	12,44	5,43	3,52	3,10
Trong đó:																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LU/A/NNP	77,51		11,93	2,52	2,95	2,80	4,21	2,17	4,47	6,04	8,66	7,27	12,44	5,43	3,52	3,10
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																
2.3	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	267,34		17,72	3,00	3,00	4,00	36,80	8,00	4,00	44,39	42,74	35,29	29,90	23,50	6,00	9,00
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		12,96	0,02	3,96	6,23	1,06			1,07		0,01	0,36	0,12		0,11	0,02	
Trong đó:																		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại điều 119 hoặc điều 120 tại luật này	MHT/PNC																
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	8,85	0,02	1,00	6,23				1,07		0,01	0,27	0,12		0,11	0,02	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,19		0,19													
4.4	Chuyển xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,15				1,06						0,09					
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,77		2,77													

Ghi chú: - NNP là mã đất bỏ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã lo ai đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

[illegible]

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							
1	CQP/BP-39	0,08	0,08			DVH: 0,08	Ninh Diên	Tờ 47 - 1 phần thửa 195
2	CQP/BP6	0,81	0,81			HNK: 0,81	Ninh Diên	Tờ 7 - 1 phần thửa 17
3	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Châu Thành	0,50	0,50			CLN: 0,50	TT. Châu Thành	Tờ 19 - 1 phần thửa 279
4	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNHCN tại Cụm công nghiệp Ninh Diên	1,50	1,50			CLN: 0,50 SKN: 1,00	Ninh Diên	
5	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNHCN tại Cụm công nghiệp Hòa Hội	1,50	1,50			CLN: 0,50 SKN: 1,00	Hòa Hội	
6	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNHCN tại Cụm công nghiệp Thảnh Long	1,50	1,50			HNK: 0,50 SKN: 1,00	Thảnh Long	
7	Trụ sở Công an xã An Cơ	0,16	0,16			TSC: 0,16	An Cơ	Tờ 54 - Thửa 1 phần thửa: 110
8	Trụ sở Công an Thị Trấn Châu Thành	0,21	0,21			TSC: 0,21	TT. Châu Thành	Tờ 16 - Thửa 21
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai							
9	Cửa khẩu chính Phước Tân							
-	Trạm kiểm soát Biên phòng	3,54	3,54	0,91		HNK: 0,70 CLN: 1,93	Thành Long	
-	Đất thương mại dịch vụ	1,50	1,50			LUK: 0,03 HNK: 0,84 CLN: 0,54 DTL: 0,09	Thành Long	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,95	2,95			HNK: 2,95	Thành Long	
-	Đường giao thông	11,89	11,89	1,36		LUK: 3,02 HNK: 3,94 CLN: 3,56 DTL: 0,01	Thành Long	
-	Công trình bãi xe, bến bãi lập kết hàng hoá	3,10	3,10			LUK: 2,12 HNK: 0,81 CLN: 0,17	Thành Long	
-	Hạ tầng cây xanh	0,60	0,60			CLN: 0,53 CQP: 0,07	Thành Long	
-	Đất khu vui chơi, giải trí	1,46	1,46			HNK: 1,39 CLN: 0,07	Thành Long	
-	Khu nhà ở thương mại và nhà ở sản vườn	8,68	8,68			LUK: 0,72 HNK: 3,48 CLN: 4,35 CQP: 0,13	Thành Long	
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,63	0,63			CLN: 0,63	Thành Long	
10	Cụm công nghiệp Thành Long	75	75			HNK: 75,00	Thành Long	
11	Đường tuần tra biên giới tỉnh Tây Ninh (khu vực Mốc 143- Mốc 146)	5,01	5,01	0,58		LUC: 3,37 HNK: 0,52 CLN: 0,53 ONT: 0,01	Hòa Thành, Biên Giới	
-	Đường tuần tra biên giới tỉnh Tây Ninh (khu vực Mốc 143- Mốc 146)	4,69	4,69	0,37		LUC: 3,37 HNK: 0,52 CLN: 0,43	Hòa Thành	
-	Đường tuần tra biên giới tỉnh Tây Ninh (khu vực Mốc 143- Mốc 146)	0,32	0,32	0,21		CLN: 0,10 ONT: 0,01	Biên Giới	
12	Đường phòng cháy, chữa cháy							
-	Đường phòng cháy, chữa cháy (Phước Vĩnh)	6,00	6,00			RXX: 6,00	Phước Vĩnh	
-	Đường phòng cháy, chữa cháy (Hòa Thạnh)	2,00	2,00			RXX: 2,00	Hòa Thạnh	
-	Đường phòng cháy, chữa cháy (Hòa Hội)	6,00	6,00			RXX: 6,00	Hòa Hội	
-	Đường phòng cháy, chữa cháy (Ninh Diên)	6,00	6,00			RXX: 6,00	Ninh Diên	
13	Đường lâm nghiệp							

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	Đường lâm nghiệp (Phước Vĩnh)	0,70	0,70		0,70	R SX: 0,70	Phước Vĩnh	
-	Đường lâm nghiệp (Hòa Thành)	0,40	0,40		0,40	R SX: 0,40	Hòa Thành	
-	Đường lâm nghiệp (Hòa Hội)	0,70	0,70		0,70	R SX: 0,70	Hòa Hội	
-	Đường lâm nghiệp (Ninh Diên)	0,70	0,70		0,70	R SX: 0,70	Ninh Diên	
14	Đầu tư xây dựng đường Trường Văn Chuẩn	2,40	2,40		2,40	LUC: 2,40	TT. Châu Thành	
15	Đường huyện 2 (từ Đường huyện 3 đến QL22B)	4,88	4,88	4,47	0,41	LUC: 0,41	Đồng Khởi, Thái Bình	
-	Đường huyện 2 (từ Đường huyện 3 đến QL22B)				0,21	LUC: 0,21	Đồng Khởi	
-	Đường huyện 2 (từ Đường huyện 3 đến QL22B)				0,20	LUC: 0,20	Thái Bình	
16	Đường giao thông trên địa bàn xã Long Vĩnh							
-	Đường liên ấp Long Phú – Long Đại	2,36	2,36	1,89	0,47	LUC: 0,47	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 1, 6, 7, 8 ấp Long Châu	1,24	1,24	1,07	0,17	LUC: 0,17	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 13, 15 ấp Long Châu	0,53	0,53	0,46	0,07	LUC: 0,07	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 5, 7, 8 ấp Long Chấn	0,43	0,43	0,26	0,17	LUC: 0,17	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 1, 2 ấp Long Đại	0,87	0,87	0,74	0,13	LUC: 0,13	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 7, 13 ấp Long Đại	0,44	0,44	0,41	0,03	LUC: 0,03	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 1, 2, 3 ấp Long Phú	0,29	0,29		0,29	HNK: 0,19 CLN: 0,10	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 12, 13, 14 ấp Long Chấn và tổ 17, 18 ấp Long Châu	0,24	0,24		0,24	LUC: 0,03 HNK: 0,19 CLN: 0,02	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 3 ấp Long Phú	0,25	0,25		0,25	HNK: 0,20 CLN: 0,05	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 5, 4, 9 ấp Long Châu và tổ 1, 2, 3 ấp Long Chấn	0,27	0,27		0,27	LUC: 0,12 HNK: 0,15	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 2 ấp Long Phú và tổ 1, 3 ấp Long Đại	0,27	0,27		0,27	LUC: 0,07 HNK: 0,20	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 4, 5 ấp Long Đại	0,06	0,06		0,06	HNK: 0,06	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 5, 6, 7 ấp Long Phú và tổ 7, 9, 13 ấp Long Đại	0,32	0,32		0,32	HNK: 0,20 CLN: 0,12	Long Vĩnh	
-	Đường liên tổ 11 ấp Long Phú - Long Đại và đường số 1, 2 tổ 11 ấp Long Đại	0,11	0,11		0,11	HNK: 0,09 CLN: 0,02	Long Vĩnh	
17	Xây mới cầu Hòa Bình	0,88	0,88	0,27	0,61	LUC: 0,61	Hòa Thành, Hòa Hội	
-	Xây mới cầu Hòa Bình	0,44	0,44	0,14	0,30	LUC: 0,30	Hòa Hội	
-	Xây mới cầu Hòa Bình	0,44	0,44	0,13	0,31	LUC: 0,31	Hòa Thành	
18	Đường giao thông theo quy hoạch chi tiết của dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Diên	3,40	3,40		3,40	HNK: 0,92 CLN: 2,48	Thanh Diên	Tổ 7; 8 - Thửa 153, 154, 396; 356, 383, 500
19	Dự án Trám bơm Tân Long	30,39	30,39		30,39	LUC: 5,00 LUC: 4,00 HNK: 12,89 CLN: 8,50	Biển Giới	
20	Tuổi tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiến cổ hóa kênh chính, kênh cấp 1,2,3 và kênh tiêu)	12,50	12,50		12,50	LUC: 1,00 LUC: 8,50 HNK: 2,00 CLN: 1,00	Hòa Hội, Thành Long, Ninh Diên	Tổ 33 - Thửa 1, 16, 17, 18, 19, 20, 30, 35, 36, 37, 38, 39, ..., 126, 127, 128, 129, 130, 144, 145, 152, 153
21	Trung tâm văn hóa và khu vui chơi giải trí đa năng huyện Châu Thành	11,33	11,33		11,33	CLN: 11,33	Thái Bình	Tổ 7; 8 - Thửa 153, 154, 396; 356, 383, 500
22	Khu văn hóa - TDTT - Công viên cây xanh thuộc dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Diên	2,99	2,99		2,99	HNK: 1,59 CLN: 0,39 DGT: 0,77 ONT: 0,24	Thanh Diên	
23	Điều chuyển trường tiểu học Phước Hoà (hiện sáp nhập vào trường tiểu học Phước Vĩnh A) điểm phụ áp Phước Trung, Phước Vĩnh, Châu Thành làm trung tâm học tập cộng đồng áp Phước Trung	0,09	0,09		0,09	DGD: 0,09	Phước Vĩnh	Tổ 38 - Thửa 49

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
24	Trung tâm VH-TT và Truyền thanh huyện Châu Thành	2,46	2,46		2,46	DTT: 2,46	TT. Châu Thành	Tờ 05 - Thửa 119, 120, 147, 158
25	Trung tâm VH-TT và HTCD xã Phước Vĩnh	0,25	0,25		0,25	TSC: 0,25	Phước Vĩnh	Tờ 77 - Thửa 127
26	Trung tâm VH-TT và HTCD xã Trừ Bình	0,25	0,25		0,25	DGD: 0,25	Trừ Bình	Tờ 15 - Thửa 1075
27	Trung tâm VH-TT và HTCD xã Long Vĩnh	0,41	0,41		0,41	HNK: 0,41	Long Vĩnh	Tờ 43 - Thửa 230
28	Trung tâm VH-TT và HTCD xã Hào Đức	1,50	1,50		1,50	CLN: 1,50	Hào Đức	Tờ 33 - Thửa 16
29	Trung tâm VH-TT và HTCD TT. Châu Thành	0,20	0,20		0,20	CLN: 0,20	TT. Châu Thành	Tờ 11 - 1 phần thửa 244
30	Điều chỉnh trường tiểu học thị trấn Châu Thành A điểm phụ làm trụ sở trạm y tế thị trấn	0,17	0,17		0,17	DGD: 0,17	TT. Châu Thành	Tờ 14 - Thửa 121
31	Đất cơ sở GD và đào tạo	0,93	0,93	0,37	0,56	CLN: 0,52 DTL: 0,04	Đồng Khởi	Tờ 37 - Thửa 352, 353, 360, 361, 362, T8
32	Trường mầm non thuộc dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Điền	0,27	0,27		0,27	CLN: 0,27	Thanh Điền	
33	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao (giai đoạn 2)	2,54	2,54		2,54	DGD: 2,54	Thái Bình	Tờ 29 - 1 phần thửa: 233
34	Sân vận động xã Đồng Khởi	1,40	1,40		1,40	HNK: 1,40	Đồng Khởi	
35	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 174 Tây Ninh 2 - Suối Dóp	0,06	0,06		0,06	LUC: 0,02 CLN: 0,04	Đồng Khởi, Thái Bình	
-	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 174 Tây Ninh 2 - Suối Dóp	0,02	0,02		0,02	LUC: 0,01 CLN: 0,01	Đồng Khởi	
-	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 174 Tây Ninh 2 - Suối Dóp	0,04	0,04		0,04	LUC: 0,01CLN: 0,03	Thái Bình	
36	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dóp - Bến Cầu, 2 mạch							
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dóp - Bến Cầu, 2 mạch	0,13	0,13		0,13	LUC: 0,03 LUC: 0,02 CLN: 0,08	TT. Châu Thành	
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dóp - Bến Cầu, 2 mạch	0,15	0,15		0,15	LUC: 0,03 LUC: 0,04 CLN: 0,08	Trừ Bình	
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dóp - Bến Cầu, 2 mạch	0,15	0,15		0,15	LUC: 0,03 LUC: 0,04 CLN: 0,08	Thái Bình	
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dóp - Bến Cầu, 2 mạch	0,15	0,15		0,15	LUC: 0,03 LUC: 0,04 CLN: 0,08	Thanh Điền	
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dóp - Bến Cầu, 2 mạch	0,15	0,15		0,15	LUC: 0,03 LUC: 0,04 CLN: 0,08	Long Vĩnh	
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dóp - Bến Cầu, 2 mạch	0,15	0,15		0,15	LUC: 0,03 LUC: 0,04 CLN: 0,08	Ninh Điền	
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dóp - Bến Cầu, 2 mạch	0,15	0,15		0,15	LUC: 0,03 LUC: 0,04 CLN: 0,08	Hòa Hội	
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dóp - Bến Cầu, 2 mạch	0,15	0,15		0,15	LUC: 0,03 LUC: 0,04 CLN: 0,08	An Bình	
37	Dự án xây dựng mở rộng khu căn cứ Huyện ủy Châu Thành	0,60	0,60		0,60	HNK: 0,56 ONT: 0,04	Hào Đức	Tờ 30 - Thửa 39
38	Dự án Di tích lưu niệm Dương Minh Châu	0,12	0,12		0,12	NTD: 0,12	Ninh Điền	Tờ 39 - Thửa 349
39	Dự án Di tích lưu niệm Trương Quyền	0,30	0,30		0,30	TSC: 0,30	Hòa Hội	Tờ 11 - Thửa 1 phần thửa 50
40	Dự án Di tích chiến thắng Thanh Điền tháng 3/1946	0,45	0,45		0,45	CLN: 0,02 NTD: 0,43	Thanh Điền	Tờ 12 - Thửa 111, 1 phần thửa 91
41	Dự án xây dựng điểm lưu trữ rác tập trung ấp Thanh Phước	0,36	0,36		0,36	NTD: 0,36	Thanh Điền	Tờ 12 - Thửa 82
42	Dự án xây dựng điểm lưu trữ rác tập trung ấp Thanh Trung	0,42	0,42		0,42	NTD: 0,42	Thanh Điền	Tờ 21 - Thửa 254
43	Dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Châu Thành	1,20	1,20		1,20	NTS: 0,58 DTT: 0,62	Trừ Bình	Tờ 20 - Thửa 55, 1 phần thửa 490
44	Công trình Chùa Trung Phước	0,52	0,52		0,52	CLN: 0,50 ONT: 0,02	Đồng Khởi	Tờ 40 - Thửa 979
45	Công trình Chùa Pháp Lạc	0,65	0,65		0,65	CLN: 0,64 ONT: 0,01	An Bình	Tờ 20 - Thửa 1 phần các thửa: 608, 609
46	Khu chợ tập trung thuộc dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Điền	1,13	1,13		1,13	HNK: 1,13	Thanh Điền	Tờ 7: 8 - Thửa 153, 154, 396; 356, 383, 500

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
47	Dự án Chợ Thanh Điền	0,41	0,41			0,41	Thanh Điền	Tờ 11 - Thửa 1 phần thửa: 149
48	Điều chuyển Trường TH Bến Cừ cho UBND xã Ninh Điền để xây dựng chốt tuần tra vũ trang và nhà sinh hoạt văn hóa khu vực Đầm Cầu	0,16	0,16			0,16	Ninh Điền	Tờ 29 - Thửa 50
49	Điều chuyển Trường TH An Cờ cũ điểm tại ấp Vĩnh cho UBND xã An Cờ quan lý, sử dụng làm Nhà văn hoá ấp Vĩnh đảm bảo theo tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới	0,10	0,10			0,10	An Cờ	Tờ 51 - Thửa 304
50	Điều chuyển Trường TH Phạm Văn Nổ điểm phụ tại ấp Ho à Hóp cho UBND xã Hoà Thạnh quản lý, sử dụng làm Nhà văn hoá ấp Hoà Hóp đảm bảo theo tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới	0,20	0,20			0,20	Hoa Thạnh	Tờ 40 - Thửa 160
51	Điều chuyển Trường TH Phạm Văn Nổ điểm phụ tại ấp Cây Ôi cho UBND xã Hoà Thạnh quản lý, sử dụng làm Nhà văn hoá ấp Cây Ôi đảm bảo theo tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới	0,61	0,61			0,61	Hòa Thạnh	Tờ 8 - Thửa 102
52	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Văn phòng ấp, nhà văn hoá ấp Xóm Mới 2	0,05	0,05			0,05	Trị Bình	Tờ 5 - Thửa 719
53	Điều chuyển nhà đất của Trường TH cho UBND xã An Bình sử dụng làm Văn phòng ấp, Nhà văn hoá ấp An Điền	0,19	0,19			0,19	An Bình	Tờ 10 - Thửa 360
54	Điều chuyển trường tiểu học Bến Sỏi, điểm phụ ấp Nam Bến Sỏi, xã Thành Long làm Nhà văn hoá ấp Nam Bến Sỏi, Bắc Bến Sỏi	0,27	0,27			0,27	Thành Long	Tờ 32 (cũ) - Thửa 29 (cũ)
55	Điều chuyển trường TH Ngô Thất Sơn (Trường tiểu học Thành Bắc cũ) ấp Thành Bắc, xã Thành Long (Cờ số 4) làm Nhà văn hoá ấp Thành Trung, ấp Thành Bắc, xã Thành Long	0,33	0,33			0,33	Thành Long	Tờ 81 - Thửa 179
56	Dự án xây dựng Văn phòng ấp Vĩnh	0,17	0,17			0,17	An Cờ	Tờ 34 - Thửa 223
57	Dự án xây dựng Văn phòng ấp Sa Nghe	0,10	0,10			0,10	An Cờ	Tờ 37 - Thửa 150
58	Điều chuyển cho UBND xã Thành Long Hội trường và nhà văn hóa ấp Thành Tân	0,43	0,43			0,43	Thành Long	Tờ 26 - Thửa 69
59	Xây dựng Văn phòng ấp và Nhà văn hoá liên ấp Xóm Mới 1 và ấp Xóm Ruộng, xã Trị Bình	0,04	0,04			0,04	Trị Bình	Tờ 33 - Thửa 407
60	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Bình Lợi	0,10	0,10			0,10	Hảo Đức	Tờ 14 - Thửa 163
61	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Trường	0,50	0,50			0,50	Hảo Đức	Tờ 32 - Thửa 489
62	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Cầu Trường	0,10	0,10			0,10	Hảo Đức	Tờ 35 - 1 phần thửa 90
63	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Sân Lễ	0,10	0,10			0,10	Hảo Đức	Tờ 9 - Thửa 117, 1 phần thửa 133
64	Xây dựng Văn phòng ấp An Lộc	0,10	0,10			0,10	An Cờ	Tờ 36 - 1 phần thửa 139
65	Điều chuyển Trường TH Nguyễn Văn Trỗi ấp An Thọ sang xây dựng Văn phòng ấp An Thọ	0,18	0,18			0,18	An Cờ	Tờ 11 - Thửa 238
66	Điều chuyển Trường MG ấp Sa Nghe sang xây dựng Nhà văn hóa ấp Sa Nghe	0,11	0,11			0,11	An Cờ	Tờ 37 - Thửa 259
67	Nhà lễ Sa La (Nhà văn hóa DTTS Khmer)	0,14	0,14			0,14	Biển Giới	Tờ 35 - Thửa 409
68	Khu nhà ở kết hợp TMDV và trường học chất lượng cao	8,10	8,10			8,10	Thái Bình	Tờ 35; 39 - Thửa 254; 55
-	Trường học chất lượng cao	3,00	3,00			3,00	Thái Bình	
-	Khu nhà ở kết hợp TMDV	5,10	5,10			5,10	Thái Bình	
69	Điểm dân cư liên kết Chốt dân quân Tân Long	0,21	0,21			0,21	Biển Giới	Tờ 49 - Thửa 128, 129
70	Điểm dân cư liên kết Chốt dân quân Tân Định	0,25	0,25			0,25	Biển Giới	Tờ 12 - 1 phần thửa: 106
71	Điểm dân cư liên kết Chốt dân quân Mít Trụ	0,25	0,25			0,25	Hòa Thạnh	Tờ 37 - Thửa 284, 1 phần thửa: 278
72	Điểm dân cư liên kết chốt dân quân Cây Da	0,36	0,36			0,36	Hòa Thạnh	Tờ 43 - Thửa 1 phần thửa: 56
73	Điểm dân cư liên kết Chốt dân quân Thành Tân	0,25	0,25			0,25	Thành Long	
74	Điểm dân quân tiền kẻ	0,32	0,32			0,32	Phước Vinh	Tờ 13 - 1 phần thửa 46
75	Dự án làm mới hàng rào và mở rộng đất Chốt dân quân Thành Nam	0,83	0,83			0,83	Thành Long	Tờ 74 - Thửa 13 và 1 phần thửa: 15
76	Cơ sở bồi dưỡng lý luận chính trị cấp huyện thuộc ban tuyên giáo huyện ủy Châu Thành (thu hồi đất của trung tâm giáo dục thường xuyên)	0,68	0,68			0,68	Thái Bình	Tờ 18 - Thửa 1 phần thửa 238
77	Trụ sở Công an xã Hảo Đức	0,25	0,25			0,25	Hảo Đức	Tờ 25 - Thửa 292

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
78	Ban Chi huy Quân sự xã Hoà Thanh	0,33	0,33		0,33	DTT: 0,33	Hòa Thanh	Tờ 20 - Thửa 1 phần thửa 121
79	Ban Chi huy Quân sự xã Phước Vĩnh	0,44	0,44		0,44	HNK: 0,44	Phước Vĩnh	Tờ 41 - Thửa 1 phần thửa 65
80	Trụ sở khác tại xã An Bình	1,00	1,00		1,00	DVH: 1,00	An Bình	Tờ 21 - Thửa 290
81	Trụ sở làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập	1,53	1,53		1,53	TMD: 1,53	Thái Bình	Tờ 29 - Thửa 1 phần thửa: 231
82	Ban Chi huy Quân sự xã Đồng Khởi	1,40	1,40		1,40	DTT: 1,40	Đồng Khởi	Tờ 41 - Thửa 44, 57, 520, 72, 73
83	Điều chuyển đất trường tiểu học Phạm Tử Điểm điểm phụ áp Tầm Long, xã Trĩ Bình làm trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Trĩ Bình	0,46	0,46		0,46	DGD: 0,46	Trĩ Bình	Tờ 15 - Thửa 1076
84	Trụ sở khác tại xã Thành Long (Cụm điểm tựa Phước Tân)	1,14	1,14		1,14	LUC: 0,30 HNK: 0,31 CLN: 0,53	Thành Long	
85	Trụ sở khác tại xã An Bình (Sở chỉ huy thống nhất)	0,30	0,30		0,30	LUC: 0,09 CLN: 0,21	An Bình	
86	Trụ sở cơ quan thuộc dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Điền	0,10	0,10		0,10	CLN: 0,10	Thanh Điền	
87	Tòa án nhân dân huyện Châu Thành	0,45	0,45		0,45	DGD: 0,45	Thái Bình	Tờ 18 - 1 phần thửa 238
88	Mở rộng Giáo xứ Phú Ninh	0,05	0,05		0,05	CLN: 0,01 ODT: 0,04	TT. Châu Thành	Tờ 12 - Thửa 705
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I và mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch							
89	Dự án xây dựng kho xăng dầu của Công ty TNHH TM Nam Phúc Tây Ninh	0,27	0,27		0,27	CLN: 0,27	Thanh Điền	Tờ 29 - 1 phần thửa: 47
90	Dự án khu dịch vụ du lịch sinh thái, vận tải tổng hợp ven sông	11,02	11,02		11,02	HNK: 0,16 CLN: 0,50 NTS: 7,59 SKC: 2,77	Trĩ Bình	Tờ 13; 34 - Thửa 140; 4; 5; 7
91	Dự án cửa hàng xăng dầu của DNNTN Ngọc Nữ	0,24	0,24		0,24	CLN: 0,24	Phước Vĩnh	Tờ 8 - Thửa 40
92	Dự án xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu của bà Hà Thị Kim Oanh	0,45	0,45		0,45	LUK: 0,45	TT. Châu Thành	Tờ 8 - Thửa 1229, 1143
93	Dự án cửa hàng kinh doanh xăng dầu của Công ty TNHH Xăng dầu Kim Khánh	0,30	0,30		0,30	HNK: 0,09 CLN: 0,16 ONT: 0,05	An Bình	Tờ 15 - Thửa 547, 548
94	Dự án xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu của Công ty TNHH Xăng dầu Văn Thu	0,24	0,24		0,24	LUK: 0,09 NTS: 0,05 ONT: 0,10	Hòa Thanh	Tờ 27 - 1 phần thửa 162, 163
95	Đầu giá quyền sử dụng đất để k ầu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ đối với khu đất tại ấp An Điền, xã An Bình	0,63	0,63		0,63	NTS: 0,63	An Bình	Tờ 11 - Thửa 1 phần thửa: 365, 495
96	Đầu giá quyền sử dụng đất để k ầu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ trên địa bàn xã Trĩ Bình							
-	Đầu giá quyền sử dụng đất để k ầu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ đối với khu đất tại ấp Xóm Ruộng, xã Trĩ Bình	0,03	0,03		0,03	TSC: 0,03	Trĩ Bình	Tờ 25 - Thửa 126
-	Đầu giá quyền sử dụng đất để k ầu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ (Trường MG Trĩ Bình)	0,19	0,19		0,19	DGD: 0,19	Trĩ Bình	Tờ 36 - Thửa 23
97	Đầu giá quyền sử dụng đất để k ầu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ và ở trên địa bàn xã Đồng Khởi							
-	Đầu giá quyền sử dụng đất để k ầu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ và ở đối với khu đất tại ấp Cây Xiêng, xã Đồng Khởi	1,26	1,26		1,26	CLN: 0,50 DCH: 0,76	Đồng Khởi	Tờ 45 - Thửa 52
-	Dự án Đầu giá quyền sử dụng đất để k ầu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ và đất ở đối với khu đất tại ấp Tua Hai, xã Đồng Khởi, huyện Châu Thành	0,30	0,30		0,30	DTL: 0,30	Đồng Khởi	Tờ 41 - Thửa 959
98	Dự án Nhà ở thương mại kết hợp với khu thương mại dịch vụ	3,13	3,13		3,13	HNK: 1,79 CLN: 1,33 ODT: 0,01	TT. Châu Thành	Tờ 5; 6 - Thửa 494, 496, 497, 466, 488, 483, 487, 499, 500, 501, 495, 484, 481, 489, 490, 482, 485, 480, 584, 72
99	Công ty TNHH LPG Năng lượng xanh	1,12	1,12		1,12	HNK: 0,40 CLN: 0,72	Đồng Khởi	Tờ 42 - Thửa 201, 432
100	Cửa hàng xăng dầu của Cty TNHH MTV Như Mai PV	0,24	0,24		0,24	NTS: 0,16 ONT: 0,08	Phước Vĩnh	Tờ 44 - Thửa 92 (CT64)
101	Kho xăng dầu Ngô Điểm Thi	1,27	1,27		1,27	LUC: 1,24 LUK: 0,03	Thanh Điền	Tờ 29 - Thửa 195, 214
102	Dự án đầu tư kho bãi tập kết hàng hoá	1,03	1,03		1,03	LUC: 1,03	Thanh Điền	Tờ 9 - Thửa 301, 302, 303, 312, 321, 322
103	Dự án lò gạch Hoffman của công ty Tân Phước Hưng	2,33	2,33		2,33	CLN: 2,33	Hòa Hội	Tờ 28; 36 - Thửa 60, 61, 64, 74; 1, 14, 23
104	Dự án nhà xưởng cho thuê của công ty CP TNHH Tân Ngọc Lực	0,69	0,69		0,69	LUC: 0,39 CLN: 0,30	Thanh Điền	Tờ 33 - Thửa 39
105	Cơ sở sản xuất bao bì	0,19	0,19		0,19	LUC: 0,17 NTS: 0,02	Đồng Khởi	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
106	Dự án sản xuất đồ chơi thể thao thủ công của Cty Cổ phần sản xuất thương mại T&B	1,68	1,68					
-	Dự án sản xuất đồ chơi thể thao thủ công của Cty Cổ phần sản xuất th ương mại T&B	4,17	4,17				Huà Hội	Tờ 24 - Thửa 415
-	Dự án sản xuất đồ chơi thể thao thủ công của Cty Cổ phần sản xuất th ương mại T&B	2,15	2,15				Phước Vĩnh	Tờ 38 - Thửa 185, 203, 204
-	Dự án sản xuất đồ chơi thể thao thủ công của Cty Cổ phần sản xuất th ương mại T&B	9,00	9,00				Thanh Điền	Tờ 15 - Thửa 485, 204, 17
107	Dự án Khai thác khoáng sản than b ùn của Công ty TNHH Phần bón Đất Phúc	2,37	2,37				Long Vĩnh	Tờ 35 - Thửa 62, 252, 267, 268, 269
108	Dự án khai thác khoáng sản than b ùn của Công ty CP Nông nghiệp Đại Thành	9,18	9,18				Hòa Hội	Tờ 35; 36 - Thửa 151, 162; 122, 176, 108
109	Dự án khai thác khoáng sản đất san lấp của DNTN Tr ần Thi ến Thanh	2,84	2,84				Phước Vĩnh	Tờ 21 - Thửa 67, 81, 68, 74, 75, 76
110	Dự án khai thác đất san lấp của DNTN Qu ỳ Tài	8,05	8,05				Tri Bình	Tờ 8; 9 - 1 phần thửa 141; 1 phần thửa 174, 269, 289, 295, 297
111	Dự án khai thác khoáng sản đất san lấp của DNTN Nh ư M ại	5,86	5,86				Phước Vĩnh	Tờ 21 - Thửa 84, 91, 112, 131
112	Dự án khai thác đất san lấp của Công ty TNHH Phước Hải L ộc	4,91	4,91				Háo Đức	Tờ 13 - Thửa 120,14,121
113	Dự án khai thác đất san lấp Công ty TNHH Huỳnh V ương	4,03	4,03				Long Vĩnh	Tờ 37; 38 - Thửa 108, 111, 1 phần các thửa: 94, 127; 389
114	Dự án Khai thác đất san lấp của Công ty TNHH T ại Minh Tây Ninh	5,39	5,39				Tri Bình	Tờ 3; 7; 8 - Thửa 207; 68, 69, 78; 203
115	Dự án khai thác đất san lấp của Công ty TNHH Thông Thuận Phát	12,36	12,36				Hòa Hội	Tờ 2 - Thửa 72, 73
116	Dự án khai thác đất san lấp	10,29	10,29				Hòa Thanh	Tờ 23 - Thửa 1 phần thửa: 313,69
117	Dự án Khai thác mỏ vật liệu xây dựng thông th ường của Công ty TNHH Tân Ngọc L ục	9,26	9,26	9,26			Thanh Long	Tờ 65 - Thửa 13, 14
118	Dự án khai thác khoáng sản than b ùn của Công ty TNHH Sản xuất - Xây dựng - Thương mại Phước Th ắng	9,96	9,96				An Bình	Tờ 26; 04- Thửa 194, 198, 195, 59, 60, 73, 74, 61, 70, 71, 53, 150, 57; 444, 626, 653
119	Khu nhà ở thương mại thuộc dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Điền						Thanh Điền	Tờ 7; 8 - Thửa 153, 154, 396; 356, 383, 500
120	Đầu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Hòa Hội	0,11	0,11				Hòa Hội	
-	Đầu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn (khu đất tại ấp B ố L ớn, x ả Hoà H ội)	0,01	0,01				Hòa Hội	Tờ 39 - Thửa 116
-	Đầu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn (V ườn phòng ấp Bung R ờ và V ườn phòng ấp B ố L ớn)							Tờ 26; 31 - Thửa 316, 319
121	Đầu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Thành Long							
-	Đầu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn (Tr ường TH B ố L ớn điểm phụ ấp Thành T ần, xã Thành Long)	0,05	0,05				Thành Long	Tờ 26 - Thửa 199
-	Đầu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn (ấp Thành T ần, xã Thành Long)	0,04	0,04				Thành Long	Tờ 5 - Thửa 63
-	Đầu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn (thu h ời của Cục Hải Quan Tây Ninh)	0,05	0,05				Thành Long	Tờ 45 - Thửa 202
122	Đầu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Ninh Điền							
-	Đầu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn (đất với khu đất tại ấp B ến C ừ, x ả Ninh Đ iền	0,06	0,06				Ninh Điền	Tờ 16 - Thửa 111
-	Đầu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn (B ản chỉ huy quân sự x ả)	0,01	0,01				Ninh Điền	Tờ 67 - 1 phần thửa 56
123	Đầu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn							
-	Đầu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn (Tr ường M ẫu giáo Thái B ình)	0,07	0,07				Thái Bình	Tờ 28 - Thửa 258
-	Đầu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn	0,73	0,73				Thái Bình	Tờ 15; 31 - Thửa 10, 15, 23, 27, 83; 85
124	Đầu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn (V ườn phòng ấp Thanh H ưng cũ)	0,03	0,03				Thanh Điền	Tờ 11 - Thửa 1728
125	Đầu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn (V ườn phòng ấp An Hoà cũ)	0,02	0,02				An Bình	Tờ 21 - Thửa 559
126	Đầu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn	0,11	0,11				Biển Giới	Tờ 35 - Thửa 153

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
127	Đấu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại đô thị	0,02	0,02		0,02	DVH: 0,02	TT. Châu Thành	Tờ 12 - Thửa 331
128	Khu tái định cư xã Trĩ Bình	1,00	1,00		1,00	DTT: 1,00	Trĩ Bình	Tờ 15; 10 - 1 phần thửa 490; 41
129	Dự án khu dân cư Tân Hào Được (Công ty TNHH TM Tân Hào Được)	1,33	1,33		1,33	HNK: 1,33	Hào Được	Tờ 35 - Thửa 994, 995
130	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Xuân Nghi Phát	11,17	11,17		11,17	NKH: 11,17	Trĩ Bình	Tờ 12; 13 - Thửa 18-20, 22-24, 26, 28, 33-35, 82, 83; 42, 49, 50, 55, 66-69, 169
131	Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Huỳnh Hữu Nghĩa	10,50	10,50		10,50	HNK: 2,27 CLN: 8,23	Biển Giới	Tờ 49; 50; 51 - Thửa 249; 1 phần thửa: 285; 34, 35, 36, 1 phần thửa đất: 37
132	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh của Công ty TNHH Văn tài và Xây dựng Trà Mỹ Tây Ninh	25,80	25,80		25,80	CLN: 25,80	Phước Vinh	Tờ 3 - Thửa 92, 93, 95, 98, 101
133	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi gà của Nhà đầu tư Lê Hữu Phước	9,58	9,58		9,58	CLN: 9,58	Thành Long	Tờ 56 - Thửa 31, 33, 40
134	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Ninh Diên	3,16	3,16		3,16	CLN: 3,16	Ninh Diên	Tờ 63 - Thửa 33, 36
135	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Chính Sang Tây Ninh	6,65	6,65		6,65	CLN: 6,65	Ninh Diên	Tờ 63 - Thửa 32
136	Mô rộng dự án trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Chăn nuôi Cường Thịnh Phát	19,19	19,19	6,98	12,21	CLN: 12,21	Ninh Diên	Tờ 35 - Thửa 9
137	Mô rộng dự án trang trại chăn nuôi heo của nh à đầu tư Huỳnh Văn Cường	35,21	35,21	18,31	16,90	HNK: 6,14 CLN: 10,76	Thành Long	Tờ 23; 24, 36 - Thửa 28, 83, 5, 74, 29, 26, 1, 2, 73
138	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi gà của Công ty TNHH Lộc Phát Tây Ninh	9,37	9,37		9,37	CLN: 9,37	Ninh Diên	Tờ 4 - Thửa 89
139	Mô rộng quy mô Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Xuân Nghi Phát	3,55	3,55		3,55	LUC: 1,60 CLN: 1,95	Trĩ Bình	Tờ 12; 13 - Thửa 38, 86; 20
140	Trang trại chăn nuôi gà Thành Đạt (Công ty TNHH DV-TM chăn nuôi Thành Đạt)	1,34	1,34		1,34	LUK: 1,34	Thành Long	Tờ 57 - Thửa 68, 69
141	Dự án mở rộng trang trại chăn nuôi heo (Công ty TNHH Tây Thành Long)	2,92	2,92		2,92	LUK: 2,92	Thành Long	Tờ 56 - Thửa 55
142	Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín (Công ty TNHH MTV chăn nuôi Tân Long Vĩnh)	4,93	4,93		4,93	LUK: 4,93	Hòa Thành	Tờ 36 - Thửa 212
143	Trang trại chăn nuôi (Công ty TNHH chăn nuôi Thanh Hải)	4,85	4,85		4,85	HNK: 4,85	Hòa Thành	Tờ 30 - Thửa 342
144	Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín (Công ty TNHH TMDV TB Farm)	10,12	10,12		10,12	CLN: 10,12	Hòa Thành	Tờ 13 - Thửa 171
145	Trang trại chăn nuôi vịt thương phẩm trên sân lưới (Công ty TNHH Vũ - Dung)	3,00	3,00		3,00	CLN: 3,00	Ninh Diên	Tờ 04 - Thửa 01
146	Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín	4,36	4,36		4,36	CLN	Hoà Hội	Tờ 10 - Thửa 92, 277
147	Dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao	4,00	4,00		4,00	HNK: 4,00	Đồng Khởi	Tờ 41 - Thửa 605, 1 phần thửa: 606
148	Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu mía phục vụ cho nhà máy đường thố Tây Ninh của công ty TNHH MTV đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	34,78	34,78		34,78	HNK: 34,78	Thành Long	Tờ 2 - Thửa 37, 45, 47, 53
149	Công ty TNHH Kỹ thuật TM Cường Lâm (Trang trại trồng nấm theo mô hình nhà kính)	2,93	2,93		2,93	CLN: 2,93	Hòa Hội	Tờ 34 - Thửa 178
150	Dự án đầu tư xây dựng trang trại trồng cây dược liệu của Công ty TNHH MTV Ngô Thái Đạt	0,85	0,85		0,85	CLN: 0,85	Thành Long	Tờ 38 - Thửa 247, 378
151	Đấu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao							
-	Đấu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	48,42	48,42		48,42	HNK: 48,42	Hòa Hội	Tờ 3 - Thửa 50, 51, 52
-	Đấu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	145,68	145,68		145,68	HNK: 145,68	Thành Long	Tờ 1, 12, 21, 22 - Thửa 80, 19, 25, 26, 27, 28, 30, 31
152	Trang trại trồng lan kết hợp trồng nấm và cây dược liệu của Công ty TNHH Quốc Kiệt Tây Ninh	3,33	3,33		3,33	HNK: 2,30; CLN: 1,03	Ninh Diên	Tờ 24 - Thửa 46, 253, 395, 397, 399, 401
IV	Các hạng mục sử dụng đất							
IV.1	Hạng mục giao, cho thuê đất, cấp giấy CNQSDĐ							
153	Tram y tế xã Hào Được	0,50	0,50	0,50		DYT	Hào Được	Tờ 25 - Thửa 303, 309, 310, 1 phần thửa 275
154	Trường Mẫu giáo Hào Được	0,26	0,26	0,26		DGD	Hào Được	Tờ 34 - Thửa 502
155	Di tích Đình Thanh Đông	0,58	0,58	0,58		DDD	Thanh Diên	Tờ 17 - Thửa 64
156	Đình Trung Trĩ Bình	0,07	0,07	0,07		TIN	Trĩ Bình	Tờ 20 - Thửa 247

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
157	Dự án xây dựng văn phòng áp và nhà văn hoá ấp Bàu Sen	0,04	0,04	0,04		DVH: 0,04	Hào Đức	Tờ 35 - Thửa 205
158	Nhà văn hóa ấp Long Châu	0,25	0,25	0,25		DVH: 0,25	Long Vĩnh	Tờ 29 - Thửa 711
159	Nhà văn hóa ấp Long Phú	0,06	0,06	0,06		DVH: 0,06	Long Vĩnh	Tờ 23 - Thửa 167
160	Trụ sở UBND xã Hào Đức	0,83	0,83	0,83		TSC	Hào Đức	Tờ 25 - Thửa 291
161	Trụ sở Công an xã Đồng Khởi	0,10	0,10	0,10		TSC: 0,10	Đồng Khởi	Tờ 41 - Thửa 1 phần thửa: 138
162	Trụ sở Công an xã Phước Vĩnh	0,18	0,18	0,18		TSC: 0,18	Phước Vĩnh	Tờ 76 - Thửa 1 phần thửa 23
163	Trụ sở Công an xã Thanh Long	0,17	0,17	0,17		TSC: 0,17	Thanh Long	Tờ 79 - Thửa 1 phần thửa: 85
164	Trụ sở Công an xã Hòa Hội	0,10	0,10	0,10		TSC: 0,10	Hòa Hội	Tờ 24 - Thửa 1 phần thửa: 56
165	Trụ sở Công an xã Hòa Thanh	0,10	0,10	0,10		TSC: 0,10	Hòa Thanh	Tờ 26 - Thửa 1 phần thửa: 72
166	Trụ sở Công an xã Biên Giới	0,15	0,15	0,15		TSC: 0,15	Biên Giới	Tờ 40 - Thửa 298, 304, 1 phần thửa: 305
167	Trụ sở Công an xã Ninh Diên	0,22	0,22	0,22		TSC: 0,22	Ninh Diên	Tờ 47 - Thửa 1 phần thửa: 196
168	Trụ sở Công an xã An Bình	0,10	0,10	0,10		TSC: 0,10	An Bình	Tờ 14 - Thửa 1 phần thửa: 370
169	Trụ sở Công an xã Thái Bình	0,11	0,11	0,11		TSC: 0,11	Thái Bình	Tờ 24 - Thửa 1 phần thửa: 120
170	Trụ sở Công an xã Long Vĩnh	0,20	0,20	0,20		TSC: 0,20	Long Vĩnh	Tờ 35 - Thửa 1 phần các thửa: 34, 35
171	Trụ sở Công an xã Thanh Diên	0,11	0,11	0,11		TSC: 0,11	Thanh Diên	Tờ 11; 12 - 1 phần thửa: 137; 36
172	Ban Chi huy Quân sự xã Hào Đức	0,40	0,40	0,40		TSC	Hào Đức	Tờ 33 - Thửa 170
173	Ban Chi huy Quân sự xã An Cơ	0,23	0,23	0,23		TSC	An Cơ	Tờ 54 - Thửa 424
174	Nhà địa bàn Hòa Hội	0,05	0,05	0,05		CQP	Hòa Hội	
175	Nhà địa bàn Hòa Thanh	0,07	0,07	0,07		CQP	Hòa Thanh	
176	Trạm kiểm soát Biên phòng Hòa Thanh	0,50	0,50	0,50		CQP	Hòa Thanh	
177	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích							
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	3,58	3,58	3,58		LUC: 2,04 HNK: 1,54	Trị Bình	Tờ 10; 26; 30 - Thửa 41, 109; 39, 46, 50; 63
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	1,04	1,04	1,04		CLN: 1,04	Thái Bình	Tờ 2 - Thửa 73
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	2,91	2,91	2,91		LUC: 0,42 HNK: 0,97 NTS: 1,52	Đồng Khởi	Tờ 9; 10; 11; 15; 41 - Thửa 45, 46, 56, 57, 58; 343, 371, 381, 382, 383, 387, 388, 395, 396; 219; 144; 57, 70
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	13,91	13,91	13,91		LUC: 1,64 HNK: 12,30	Phước Vĩnh	Tờ 21; 22; 24; 45; 69 - Thửa 9, 15, 21, 90; 74; 1, 2; 181, 186, 187, 199; 130, 136
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	1,04	1,04	1,04		LUC: 0,64 HNK: 0,40	Thanh Diên	Tờ 13; 8 - Thửa 61, 86, 87, 89, 94, 122, 149, 150; 170
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	11,58	11,58	11,58		HNK: 11,58	Ninh Diên	Tờ 3; 4; 6; 7 - Thửa 59; 1p 34; 1p 10, 1p 11, 1p 27; 1p 1
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	15,17	15,17	15,17		HNK: 13,54 NTS: 1,63	Thanh Long	Tờ 11; 16; 26; 36; 48; 67 - Thửa: 61, 74, 12, 15; 80; 42; 120; 59
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	3,68	3,68	3,68		LUC: 2,70 NTS: 0,98	Hòa Hội	Tờ 7; 11; 16; 45 - Thửa 106; 64; 91; 5
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	2,44	2,44	2,44		LUC: 2,44	Hòa Thanh	Tờ 11; 15; 37; 39; 47 - Thửa 28, 29, 33, 37; 78, 85; 58, 70; 240, 244; 10
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	8,46	8,46	8,46		LUC: 2,84 HNK: 5,62	Biên Giới	Tờ 10; 23; 28; 30 - Thửa 59, 61, 83, 84, 85, 86; 126; 108, 112, 113, 114, 116; 168, 176, 178, 191
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	4,99	4,99	4,99		LUC: 1,32 CLN: 3,67	An Bình	Tờ 12; 17; 19 - Thửa 175; 29, 36, 37; 167

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	<i>Đầu tư QSDĐ cho thuế đất công ích</i>	1,23	1,23	1,23		LUC: 1,23	An Cơ	Tờ 30, 38 - Thửa 275, 300, 301; 66
IV.2	Hạng mục nhu cầu sử dụng đất							
178	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân, tổ chức							
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các khu phố thuộc Thị Trấn	0,62	0,62			LUC: 0,10 LUC: 0,05 HNK: 0,15 CLN: 0,25 ODT: 0,07	TT. Châu Thành	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thanh Diên	1,22	1,22			LUC: 0,43 LUC: 0,10 HNK: 0,34 CLN: 0,35	Thanh Diên	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thái Bình	0,55	0,55			LUC: 0,20 LUC: 0,05 HNK: 0,20 CLN: 0,10	Thái Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Trĩ Bình	0,40	0,40			LUC: 0,10 LUC: 0,05 HNK: 0,10 CLN: 0,15	Trĩ Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Bình	0,48	0,48			LUC: 0,08 LUC: 0,05 HNK: 0,25 CLN: 0,10	An Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thành Long	0,65	0,65			LUC: 0,10 LUC: 0,05 HNK: 0,35 CLN: 0,15	Thành Long	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hảo Đức	0,53	0,53			LUC: 0,10 LUC: 0,05 HNK: 0,13 CLN: 0,25	Hảo Đức	
179	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức							
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các khu phố thuộc Thị Trấn	0,50	0,50			LUC: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,20	TT. Châu Thành	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Bình	1,50	1,50			LUC: 0,40 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,50	An Bình	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thanh Diên	1,78	2,10			LUC: 0,25 LUC: 1,00 HNK: 0,50 CLN: 0,35	Thanh Diên	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Long Vĩnh	1,50	1,50			LUC: 0,40 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Long Vĩnh	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Ninh Diên	1,50	1,50			LUC: 0,40 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Ninh Diên	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thành Long	1,50	1,50			LUC: 0,40 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Thành Long	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hoà Hội	1,86	1,86			LUC: 0,40 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,86	Hoà Hội	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hoà Thành	1,00	1,00			LUC: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,40 CLN: 0,40	Hoà Thành	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Biên Giới	1,00	1,00			LUC: 0,05 LUC: 0,10 HNK: 0,40 CLN: 0,45	Biên Giới	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Phước Vĩnh	1,00	1,00			LUC: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,40 CLN: 0,40	Phước Vĩnh	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Cơ	1,00	1,00			LUC: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,30	An Cơ	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Đồng Khởi	2,00	2,00			LUC: 0,40 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 1,00	Đồng Khởi	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hảo Đức	2,50	2,50			LUC: 0,20 LUC: 0,10 HNK: 1,20 CLN: 1,00	Hảo Đức	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thái Bình	1,50	1,50			LUC: 0,40 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Thái Bình	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Trừ Bình	2,13	1,81		1,81	LUK: 0,05 LUC: 0,10 HNK: 1,06 CLN: 0,60	Trừ Bình	
180	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức							
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Trừ Bình (trong đó: Xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa và nhà đại đoàn kết)	4,50	4,50		4,50	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 1,17 CLN: 1,15 NTS: 0,18	Trừ Bình	Tờ 10;... - Thửa 41;...
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thái Bình	4,50	4,50		4,50	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 1,15 CLN: 0,75 NTS: 0,10 TMD: 0,50	Thái Bình	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Đồng Khởi (trong đó: Xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa và nhà đại đoàn kết)	6,00	6,00		6,00	LUK: 1,50 LUC: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,93 NTS: 0,57	Đồng Khởi	Tờ 41;... - Thửa 6;...
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hảo Đức	5,00	5,00		5,00	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,50 NTS: 0,50	Hảo Đức	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Phước Vĩnh	4,50	4,50		4,50	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 1,10 CLN: 1,20 NTS: 0,20	Phước Vĩnh	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thanh Diên	3,50	3,50		3,50	LUK: 0,30 LUC: 1,10 HNK: 1,00 CLN: 1,00 NTS: 0,10	Thanh Diên	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Long Vĩnh	5,00	5,00		5,00	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 1,57 CLN: 1,33 NTS: 0,10	Long Vĩnh	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Ninh Diên	6,00	6,00		6,00	LUK: 1,30 LUC: 2,00 HNK: 1,00 CLN: 1,90 NTS: 0,10	Ninh Diên	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thành Long (trong đó: Xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa và nhà đại đoàn kết)	4,50	4,50		4,50	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,40 NTS: 0,10	Thành Long	Tờ 25;... - Thửa 87;...
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hoà Hội (trong đó: Xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa và nhà đại đoàn kết)	3,00	3,00		3,00	LUK: 0,50 LUC: 0,50 HNK: 0,90 CLN: 1,00 NTS: 0,10	Hoà Hội	Tờ 26; 39;... - Thửa 123; 160;...
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hoà Thạnh	3,00	3,00		3,00	LUK: 1,00 LUC: 0,50 HNK: 0,40 CLN: 1,00 NTS: 0,10	Hoà Thạnh	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Biên Giới	2,50	2,50		2,50	LUK: 0,50 LUC: 0,50 HNK: 0,40 CLN: 1,00 NTS: 0,10	Biên Giới	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Bình	3,50	3,50		3,50	LUK: 0,50 LUC: 1,00 HNK: 0,90 CLN: 1,00 NTS: 0,10	An Bình	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Cơ	3,50	3,50		3,50	LUK: 0,50 LUC: 1,00 HNK: 0,90 CLN: 1,00 NTS: 0,10	An Cơ	
181	Nhu cầu đất ở tại đô thị của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các khu phố thuộc Thị Trấn	3,50	3,50		3,50	LUK: 0,45 LUC: 0,55 HNK: 0,90 CLN: 1,00 NTS: 0,05	TT. Châu Thành	
182	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác							
-	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung							

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	9,00	9,00		9,00	LUK: 0,50 LUC: 0,30 HNK: 4,15 CLN: 4,05	An Cơ	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	6,00	6,00		6,00	LUK: 1,58 LUC: 0,42 HNK: 2,52 CLN: 1,48	An Bình	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	13,00	13,00		13,00	LUK: 3,50 LUC: 0,50 HNK: 5,10 CLN: 3,90	Biên Giới	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	10,00	10,00		10,00	LUK: 1,01 LUC: 0,50 HNK: 4,64 CLN: 3,85	Hòa Thạnh	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	28,00	28,00		28,00	LUK: 4,54 LUC: 0,46 HNK: 16,40 CLN: 6,60	Hòa Hội	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	12,00	12,00		12,00	LUK: 2,50 LUC: 0,50 HNK: 4,80 CLN: 4,20	Thành Long	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	10,00	10,00		10,00	LUK: 1,24 LUC: 0,76 HNK: 2,64 CLN: 3,36	Ninh Điền	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	4,00	4,00		4,00	LUK: 0,54 LUC: 0,46 HNK: 0,77 CLN: 2,23	Long Vĩnh	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	8,00	8,00		8,00	LUK: 0,21 LUC: 0,46 HNK: 3,15 CLN: 4,18	Thanh Điền	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	11,00	11,00		11,00	LUK: 1,24 LUC: 0,76 HNK: 4,71 CLN: 4,29	Phước Vĩnh	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	4,00	4,00		4,00	LUK: 0,70 LUC: 0,30 HNK: 0,90 CLN: 2,10	Hào Đức	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	3,00	3,00		3,00	LUK: 0,35 LUC: 0,20 HNK: 0,70 CLN: 1,75	Đồng Khởi	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	3,00	3,00		3,00	LUK: 0,34 LUC: 0,66 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Thái Bình	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	3,00	3,00		3,00	LUK: 0,14 LUC: 0,26 HNK: 1,35 CLN: 1,25	Trị Bình	
-	Nhu cầu đất nông nghiệp khác							
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	0,45	0,45		0,45	LUK: 0,10 LUC: 0,20 HNK: 0,05 CLN: 0,10	An Cơ	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	0,95	0,95		0,95	LUK: 0,22 LUC: 0,30 HNK: 0,13 CLN: 0,30	An Bình	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	0,53	0,53		0,53	LUK: 0,13 LUC: 0,30 HNK: 0,05 CLN: 0,05	Biên Giới	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,21	1,21		1,21	LUK: 0,20 LUC: 0,30 HNK: 0,21 CLN: 0,50	Hòa Thạnh	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,50	1,50		1,50	LUK: 0,97 LUC: 0,30 HNK: 0,10 CLN: 0,13	Hòa Hội	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,25	1,25		1,25	LUK: 0,10 LUC: 0,30 HNK: 0,35 CLN: 0,50	Thành Long	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,50	1,50		1,50	LUK: 0,24 LUC: 0,30 HNK: 0,36 CLN: 0,60	Ninh Điền	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,85	1,85		1,85	LUK: 0,67 LUC: 0,30 HNK: 0,38 CLN: 0,50	Long Vĩnh	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,20	1,20		1,20	LUK: 0,20 LUC: 0,30 HNK: 0,30 CLN: 0,40	Thanh Điền	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,80	1,80		1,80	LUK: 0,71 LUC: 0,30 HNK: 0,29 CLN: 0,50	Phước Vĩnh	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,35	1,35		1,35	LUK: 0,70 LUC: 0,10 HNK: 0,25 CLN: 0,30	Hào Đức	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,25	1,25		1,25	LUK: 0,10 LUC: 0,30 HNK: 0,35 CLN: 0,50	Đồng Khởi	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,45	1,45		1,45	LUK: 0,22 LUC: 0,30 HNK: 0,43 CLN: 0,50	Thái Bình	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,20	1,20		1,20	LUK: 0,20 LUC: 0,10 HNK: 0,40 CLN: 0,50	Trị Bình	
183	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức							
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Cơ	1,50	1,50		1,50	LUK: 1,00 LUC: 0,50	An Cơ	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Bình	0,50	0,50		0,50	LUK: 0,30 LUC: 0,20	An Bình	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Biên Giới	0,50	0,50		0,50	LUK: 0,30 LUC: 0,20	Biên Giới	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hòa Thạnh	5,00	5,00		5,00	LUK: 4,50 LUC: 0,50	Hòa Thạnh	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hòa Hội	0,50	0,50		0,50	LUK: 0,30 LUC: 0,20	Hòa Hội	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thành Long	0,50	0,50		0,50	LUK: 0,30 LUC: 0,20	Thành Long	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Ninh Diên	3,00	3,00		3,00	LUK: 2,50 LUC: 0,50	Ninh Diên	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Long Vĩnh	2,00	2,00		2,00	LUK: 1,50 LUC: 0,50	Long Vĩnh	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thanh Diên	0,50	0,50		0,50	LUK: 0,30 LUC: 0,20	Thanh Diên	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Phước Vĩnh	0,70	0,70		0,70	LUK: 0,50 LUC: 0,20	Phước Vĩnh	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hào Đức	0,50	0,50		0,50	LUK: 0,30 LUC: 0,20	Hào Đức	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Đồng Khởi	0,50	0,50		0,50	LUK: 0,30 LUC: 0,20	Đồng Khởi	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thái Bình	0,50	0,50		0,50	LUK: 0,30 LUC: 0,20	Thái Bình	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Trị Bình	0,50	0,50		0,50	LUK: 0,30 LUC: 0,20	Trị Bình	
184	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức							
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Cơ	1,50	1,50		1,50	HNK: 1,50	An Cơ	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Bình	5,00	5,00		5,00	HNK: 5,00	An Bình	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Biên Giới	3,00	3,00		3,00	HNK: 3,00	Biên Giới	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hòa Thạnh	20,00	20,00		20,00	HNK: 20,00	Hòa Thạnh	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hòa Hội	10,00	10,00		10,00	HNK: 10,00	Hòa Hội	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thành Long	30,00	30,00		30,00	HNK: 29,50 NTS: 0,50	Thành Long	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Ninh Diên	10,00	10,00		10,00	HNK: 10,00	Ninh Diên	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Long Vĩnh	5,00	5,00		5,00	HNK: 5,00	Long Vĩnh	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thanh Diên	3,00	3,00		3,00	HNK: 3,00	Thanh Diên	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Phước Vĩnh	5,00	5,00		5,00	HNK: 5,00	Phước Vĩnh	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hào Đức	5,00	5,00		5,00	HNK: 4,50 NTS: 0,50	Hào Đức	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Đồng Khởi	5,00	5,00		5,00	HNK: 5,00	Đồng Khởi	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thái Bình	5,00	5,00		5,00	HNK: 5,00	Thái Bình	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Trị Bình	6,00	6,00		6,00	HNK: 6,00	Trị Bình	
	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các khu phố thuộc thị trấn	3,00	3,00		3,00	HNK: 3,00	TT. Châu Thành	
185	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức							

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Cư	0,50	0,50		0,50	LƯU: 0,50	An Cư	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Bình	0,50	0,50	0,50	0,50	LƯU: 0,50	An Bình	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Biên Giới	0,50	0,50	0,50	0,50	LƯU: 0,50	Biên Giới	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hòa Thành	0,50	0,50	0,50	0,50	LƯU: 0,50	Hòa Thành	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hòa Hội	0,50	0,50	0,50	0,50	LƯU: 0,50	Hòa Hội	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thành Long	0,50	0,50	0,50	0,50	LƯU: 0,50	Thành Long	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Ninh Diên	0,50	0,50	0,50	0,50	LƯU: 0,50	Ninh Diên	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Long Vĩnh	0,50	0,50	0,50	0,50	LƯU: 0,50	Long Vĩnh	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thanh Diên	0,50	0,50	0,50	0,50	LƯU: 0,50	Thanh Diên	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Phước Vĩnh	0,50	0,50	0,50	0,50	LƯU: 0,50	Phước Vĩnh	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hòa Đức	0,50	0,50	0,50	0,50	LƯU: 0,50	Hòa Đức	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Đồng Khởi	1,50	1,50	1,50	1,50	LƯU: 1,50	Đồng Khởi	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thái Bình	0,50	0,50	0,50	0,50	LƯU: 0,50	Thái Bình	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Tri Bình	0,50	0,50	0,50	0,50	LƯU: 0,50	Tri Bình	

Phu lục 01:

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị hành chính	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	DT tăng thêm (ha)
A	CỬA KHẨU				
1	Cửa khẩu chính Phước Tân				
-	Trạm kiểm soát Biên phòng thu ộc dự án Cửa khẩu chính Ph ước Tân	Thành Long	0,91	3,54	2,63
-	Đất thương mại dịch vụ thuộc dự án Cửa khẩu chính Ph ước Tân	Thành Long		1,50	1,50
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc dự án Cửa khẩu chính Ph ước Tân	Thành Long		2,95	2,95
-	Đường giao thông theo quy hoạch chi tiết dự án Cửa khẩu chính Ph ước Tân	Thành Long	1,36	11,89	10,53
-	Công trình bãi xe, bến bãi tập kết hàng hoá thu ộc Cửa khẩu chính Ph ước Tân	Thành Long		3,10	3,10
-	Hạ tầng cây xanh thuộc dự án Cửa khẩu chính Ph ước Tân	Thành Long		0,60	0,60
-	Đất khu vui chơi, giải trí thuộc dự án khu kinh tế cửa khẩu Ph ước Tân	Thành Long		1,46	1,46
-	Khu nhà ở thương mại và nhà ở sân vườn thuộc dự án Cửa khẩu chính Ph ước Tân	Thành Long		8,68	8,68
-	Đất xây dựng trụ sở c ơ quan thu ộc dự án khu kinh tế cửa khẩu Ph ước Tân	Thành Long		0,63	0,63
B	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP				
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
2	Khu nhà ở kết hợp TMDV và trường học chất lượng cao				
-	Trường học chất lượng cao	Thái Bình		3,00	3,00
-	Khu nhà ở kết hợp TMDV	Thái Bình		5,10	5,10
3	Điểm dân cư liền kề Chốt dân quân Tân Long	Biên Giới		0,21	0,21
4	Điểm dân cư liền kề Chốt dân quân Tân Định	Biên Giới		0,25	0,25
5	Điểm dân cư liền kề Chốt dân quân Mít Trụ	Hòa Thạnh		0,25	0,25
6	Điểm dân cư liền kề chốt dân quân Cây Da	Hòa Thạnh		0,36	0,36
7	Điểm dân cư liền kề Chốt dân quân Th ành Tân	Thành Long		0,25	0,25
8	Điểm dân cư liền kề Chốt dân quân Đồi Th ơ	Phước Vinh		0,32	0,32
9	Khu nhà ở thương mại thuộc dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Điền	Thanh Điền		9,96	9,96
10	Đấu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Hòa Hội				
-	Đấu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn đối với khu đất tại ấp Bó Lớn, xã Hoà Hội	Hòa Hội		0,11	0,11
-	Đấu giá quyền sử dụng đất v à tài sản gắn liền với đất (Văn ph òng ấp Bưng Rò và Văn phòng ấp Bó Lớn)	Hòa Hội		0,01	0,01
11	Đấu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Thành Long				
-	Đấu giá quyền sử dụng đất v à tài sản gắn liền với đất (Trường TH Bó Lớn điểm phụ ấp Thành Tân, xã Thành Long)	Thành Long		0,05	0,05
-	Đấu giá quyền sử dụng đất v à tài sản gắn liền với đất ấp Th ành Tân, xã Thành Long	Thành Long		0,04	0,04
-	Đấu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn đối với khu đất tại x ã Thành Long (thu h ồi của Cục Hải Quan Tây Ninh)	Thành Long		0,05	0,05
12	Đấu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Ninh Điền				
-	Đấu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích đất ở tại nông thôn đối với khu đất tại ấp Bến Cừ, xã Ninh Điền	Ninh Điền		0,06	0,06
-	Đấu giá quyền sử dụng đất v à tài sản gắn liền với đất (Ban chỉ huy quân sự x ã)	Ninh Điền		0,01	0,01
13	Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vào mục đích đất ở tại nông thôn				
-	Đấu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn (Trường Mẫu giáo Thái Bình)	Thái Bình		0,07	0,07
-	Đấu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn	Thái Bình		0,73	0,73
14	Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Văn phòng ấp Thanh Hùng cũ)	Thanh Điền		0,03	0,03
15	Đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Văn phòng ấp An Hoà cũ)	An Bình		0,02	0,02
16	Đấu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn	Biên Giới		0,11	0,11
17	Khu tái định cư xã Trí Bình	Trí Bình		1,00	1,00
18	Dự án khu dân cư Tân Hào Đước (Công ty TNHH TM Tân Hào Đước)	Hào Đước		1,33	1,33
19	Dự án Cụm dân cư ấp Tân Định	Biên Giới		6,00	6,00

STT	Chi tiêu	Đơn vị hành chính	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	DT tăng thêm (ha)
20	Dự án Cụm dân cư ấp Trà Sim	Ninh Diên		8,40	8,40
21	Dự án Cụm dân cư ấp Phước Hòa	Phước Vinh		4,20	4,20
22	Nhu cầu đất ở tại nông thôn	Các xã		249,97	249,97
II	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ				
23	Đầu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại đô thị	TT. Châu Thành		0,02	0,02
24	Nhu cầu đất ở tại đô thị	TT. Châu Thành		65,57	65,57
III	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN				
25	Dự án làm mới hàng rào và mở rộng đất Chốt dân quân Thành Nam	Thành Long		0,83	0,83
26	Cơ sở bồi dưỡng lý luận chính trị cấp huyện thuộc ban tuyên giáo huyện ủy Châu Thành (thu hồi đất của trung tâm giáo dục thường xuyên)	Thái Bình		0,68	0,68
27	Ban Chỉ huy Quân sự xã Hoà Thạnh	Hòa Thạnh		0,33	0,33
28	Ban Chỉ huy Quân sự xã Phước Vinh	Phước Vinh		0,44	0,44
29	Trụ sở khác tại xã An Bình	An Bình		1,00	1,00
30	Trụ sở làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập	Thái Bình		1,53	1,53
31	Ban Chỉ huy Quân sự xã Đồng Khởi	Đồng Khởi		1,40	1,40
32	Điều chuyển đất trường tiểu học Phạm Tử Diễm điểm phụ ấp Tâm Long, xã Trí Bình làm trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Trí Bình	Trí Bình		0,46	0,46
33	Trụ sở khác tại xã Thành Long (Cụm điểm tựa Phước Tân)	Thành Long		1,14	1,14
34	Trụ sở khác tại xã Thành Long (Cụm điểm tựa Phước Tân)	Thành Long		0,60	0,60
35	Trụ sở khác tại xã An Bình (Sở chỉ huy thống nhất)	An Bình		0,30	0,30
36	Trụ sở cơ quan thuộc dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Diên	Thanh Diên		0,10	0,10
37	Trụ sở khác tại xã Thanh Diên (Sở chỉ huy thống nhất)	Thanh Diên		0,09	0,09
38	Tòa án nhân dân huyện Châu Thành	Thái Bình		0,45	0,45
39	Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan	Các xã, TT		7,20	7,20
40	Trụ sở UBND xã Hảo Đức	Hảo Đức	0,83	0,83	
41	Ban Chỉ huy Quân sự xã Hảo Đức	Hảo Đức	0,40	0,40	
IV	ĐẤT QUỐC PHÒNG				
42	CQP/QS8 (Đại đội Thiết giáp)	Đồng Khởi		3,00	3,00
43	CQP/QS9 (Trường bắn)	Thái Bình		12,00	12,00
44	CQP/BP4 (Trạm KSBP Phước Vinh)	Phước Vinh		2,50	2,50
45	CQP/BP5 (Điểm cảnh giới Hải Vi/Đồn BP 843)	Thành Long		1,00	1,00
46	CQP/BP7 (Điểm cảnh giới Gò Nổi/Đồn BP 845)	Ninh Diên		1,36	1,36
47	CQP/BP6 (Điểm cảnh giới Bến Cừ/Đồn BP 845)	Ninh Diên		0,81	0,81
48	CQP/BP-39 (Dự án xây dựng Nhà làm việc của Tổ công tác địa bàn thuộc Đồn Biên phòng Ninh Diên)	Ninh Diên		0,08	0,08
V	ĐẤT AN NINH				
49	Đội Cảnh sát PCCC&CNCH huyện Châu Thành	TT. Châu Thành		0,50	0,50
50	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNHCN tại Cụm công nghiệp Ninh Diên	Ninh Diên		1,50	1,50
51	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNHCN tại Cụm công nghiệp Hòa Hội	Hòa Hội		1,50	1,50
52	Trụ sở Công an huyện Châu Thành	TT. Châu Thành		1,07	1,07
53	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNHCN tại Cụm công nghiệp Thành Long	Thành Long		1,50	1,50
54	Trụ sở Công an Thị trấn Châu Thành	TT. Châu Thành		0,21	0,21
55	Trụ sở Công an xã An Cơ	An Cơ		0,16	0,16
56	Nhu cầu đất an ninh (trong đó: có trụ sở CA các xã)	Các xã, TT		1,89	1,89
VI	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP				
VI.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa				
57	Trung tâm văn hóa và khu vui chơi giải trí đa năng huyện Châu Thành	Thái Bình		11,33	11,33
58	Khu văn hóa - TDTT - Công viên cây xanh thuộc dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Diên	Thanh Diên		2,99	2,99

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị hành chính	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	DT tăng thêm (ha)
59	Điều chuyển trường tiểu học Phước Hoà (hiện sáp nhập vào trường tiểu học Phước Vinh A) điểm phụ ấp Phước Trung, Phước Vinh, Châu Thành làm trung tâm học tập cộng đồng ấp Phước Trung	Phước Vinh		0,09	0,09
60	Trung tâm VH-TT và Truyền thanh huyện Châu Thành	TT. Châu Thành		2,46	2,46
61	Trung tâm VH-TT và HTCD xã Phước Vinh	Phước Vinh		0,25	0,25
62	Trung tâm VH-TT và HTCD xã Trí Bình	Trí Bình		0,25	0,25
63	Trung tâm VH-TT và HTCD xã Long Vĩnh	Long Vĩnh		0,41	0,41
64	Trung tâm VH-TT và HTCD xã Hào Đức	Hào Đức		1,50	1,50
65	Trung tâm VH-TT và HTCD TT. Châu Thành	TT. Châu Thành		0,20	0,20
66	Dự án xây dựng văn phòng ấp và nhà văn hoá ấp Bàu Sen	Hào Đức	0,04	0,04	
67	Điều chuyển Trường TH Bến Cừ cho UBND xã Ninh Điền để xây dựng chốt tuần tra vũ trang và nhà sinh hoạt văn hóa khu vực Đầu Cầu	Ninh Điền		0,16	0,16
68	Điều chuyển Trường TH An Cơ cũ điểm tại ấp Vĩnh cho UBND xã An Cơ quản lý, sử dụng làm Nhà văn hoá ấp Vĩnh đảm bảo theo tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới	An Cơ		0,10	0,10
69	Điều chuyển Trường TH Phạm Văn Nô điểm phụ tại ấp Hoà Hợp cho UBND xã Hoà Thạnh quản lý, sử dụng làm Nhà văn hoá ấp Hoà Hợp đảm bảo theo tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới	Hòa Thạnh		0,20	0,20
70	Điều chuyển Trường TH Phạm Văn Nô điểm phụ tại ấp Cây Ôi cho UBND xã Hoà Thạnh quản lý, sử dụng làm Nhà văn hoá ấp Cây Ôi đảm bảo theo tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới	Hòa Thạnh		0,61	0,61
71	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Văn phòng ấp, nhà văn hoá ấp Xóm Mới 2	Trí Bình		0,05	0,05
72	Điều chuyển nhà đất của Trường TH cho UBND xã An Bình sử dụng làm Văn phòng ấp, Nhà văn hoá ấp An Điền	An Bình		0,19	0,19
73	Điều chuyển trường tiểu học Bến Sỏi, điểm phụ ấp Nam Bến Sỏi, xã Thành Long làm Nhà văn hoá ấp Nam Bến Sỏi, Bắc Bến Sỏi	Thành Long		0,27	0,27
74	Điều chuyển trường TH Ngô Thất Sơn (Trường tiểu học Thành Bắc cũ) ấp Thành Bắc, xã Thành Long (Cơ sở 4) làm Nhà văn hoá ấp Thành Trung, ấp Thành Bắc, xã Thành Long	Thành Long		0,33	0,33
75	Dự án xây dựng Văn phòng ấp Vĩnh	An Cơ		0,17	0,17
76	Dự án xây dựng Văn phòng ấp Sa Nghe	An Cơ		0,10	0,10
77	Điều chuyển cho UBND xã Thành Long làm Hội trường và nhà văn hóa ấp Thành Tân	Thành Long		0,43	0,43
78	Xây dựng VP ấp và Nhà văn hoá liên ấp Xóm Mới 1 và ấp Xóm Ruộng, xã Trí Bình	Trí Bình		0,04	0,04
79	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Bình Lợi	Hào Đức		0,10	0,10
80	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Trường	Hào Đức		0,50	0,50
81	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Cầu Trường	Hào Đức		0,10	0,10
82	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Sân Lễ	Hào Đức		0,10	0,10
83	Xây dựng Văn phòng ấp An Lộc	An Cơ		0,10	0,10
84	Điều chuyển Trường TH Nguyễn Văn Trỗi ấp An Thọ sang xây dựng VP ấp An Thọ	An Cơ		0,18	0,18
85	Điều chuyển Trường MG ấp Sa Nghe sang xây dựng Nhà văn hóa ấp Sa Nghe	An Cơ		0,11	0,11
86	Nhà lễ Sa La (Nhà văn hóa DTTS Khmer)	Biên Giới		0,14	0,14
87	Nhà văn hóa ấp Long Châu	Long Vĩnh	0,25	0,25	
88	Nhà văn hóa ấp Long Phú	Long Vĩnh	0,06	0,06	
89	Nhu cầu đất cơ sở văn hóa	Các xã, TT		20,91	20,91
VI.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội				
VI.3	Đất xây dựng cơ sở y tế				
90	Điều chỉnh trường tiểu học thị trấn Châu Thành A điểm phụ làm trụ sở trạm y tế thị trấn	TT. Châu Thành		0,17	0,17
91	Dự án trồng được liệu dưới tán rừng kết hợp du lịch sinh thái và dịch vụ y khoa tại xã Hòa Hội	Hòa Hội		3,00	3,00
92	Trạm y tế xã Hào Đức	Hào Đức	0,50	0,50	
93	Nhu cầu đất cơ sở y tế	Các xã, TT		15,75	15,75
VI.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo				
94	Đất cơ sở GD và đào tạo	Đồng Khởi	0,37	0,93	0,56
95	Đất cơ sở GD và đào tạo	Hào Đức	0,26	0,26	
96	Trường mầm non thuộc dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Điền	Thanh Điền		0,27	0,27
97	Nhu cầu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	Các xã, TT		35,95	35,95
VI.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao				

STT	Chi tiêu	Đơn vị hành chính	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	DT tăng thêm (ha)
98	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao (giai đoạn 2)	Thái Bình		2,54	2,54
99	Sân vận động xã Đồng Khởi	Đồng Khởi		1,40	1,40
100	Nhu cầu đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	Các xã, TT		16,00	16,00
VI.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ				
VI.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường				
VI.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn				
VI.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
VI.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác				
101	Nhu cầu đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	TT. Châu Thành		0,42	0,42
VII	ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PNN				
VII.1	Đất khu công nghiệp				
VII.2	Đất cụm công nghiệp				
102	Cụm công nghiệp Thành Long	Thành Long		75,00	75,00
VII.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung				
VII.4	Đất thương mại, dịch vụ				
103	Dự án xây dựng kho xăng dầu của Công ty TNHH TM Nam Phúc Tây Ninh	Thanh Điền		0,27	0,27
104	Dự án khu dịch vụ du lịch sinh thái, vận tải tổng hợp ven sông	Trí Bình		11,02	11,02
105	Dự án cửa hàng xăng dầu của DNTN Ngọc Nữ	Phước Vinh		0,24	0,24
106	Dự án xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu của bà Hà Thị Kim Oanh	TT. Châu Thành		0,45	0,45
107	Dự án cửa hàng kinh doanh xăng dầu của Công ty TNHH Xăng dầu Kim Khánh	An Bình		0,30	0,30
108	Dự án xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu của Công ty TNHH Xăng dầu Vân Thu	Hòa Thạnh		0,24	0,24
109	Đấu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ đối với khu đất tại ấp An Điền, xã An Bình.	An Bình		0,63	0,63
110	Đấu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ trên địa bàn xã Trí Bình				
-	Đấu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ đối với khu đất tại ấp Xóm Ruộng, xã Trí Bình	Trí Bình		0,03	0,03
-	Đấu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ (Trường MG Trí Bình)	Trí Bình		0,19	0,19
111	Đấu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ và ở trên địa bàn xã Đồng Khởi				
-	Đấu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ đối với khu đất tại ấp Cây Xiêng, xã Đồng Khởi	Đồng Khởi		1,26	1,26
-	Dự án Đấu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ và đất ở đối với khu đất tại ấp Tua Hai, xã Đồng Khởi, huyện Châu Thành	Đồng Khởi		0,30	0,30
112	Dự án Nhà ở thương mại kết hợp với khu thương mại dịch vụ	TT. Châu Thành		3,13	3,13
113	Công ty TNHH LPG Năng lượng xanh	Đồng Khởi		1,12	1,12
114	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ	Các xã, TT		116,24	116,24
VII.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
115	Dự án đầu tư kho bãi tập kết hàng hoá	Thanh Điền		1,03	1,03
116	Dự án lò gạch Hoffman của công ty Tân Phước Hưng	Hòa Hội		2,33	2,33
117	Dự án nhà xưởng cho thuê của công ty CP TNHH Tân Ngọc Lực	Thanh Điền		0,69	0,69
118	Dự án sản xuất đồ chơi thể thao thú bông của Cty Cổ phần sản xuất thương mại T&B	Hòa Hội, Phước Vinh, Thanh Điền		8,00	8,00
119	Lò máy sấy thuốc lá	Hảo Đước		1,40	1,40
120	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Các xã, TT		125,51	125,51
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	TT. Châu Thành		1,00	1,00
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Trí Bình		4,00	4,00
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Thái Bình		4,00	4,00
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Đồng Khởi		4,19	4,19
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Hảo Đước		2,60	2,60
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Phước Vinh		4,00	4,00
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Thành Long		40,93	40,93

STT	Chi tiêu	Đơn vị hành chính	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	DT tăng thêm (ha)
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Long Vĩnh		4,00	4,00
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Hòa Hội		4,00	4,00
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Hòa Thạnh		4,00	4,00
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Biên Giới		4,00	4,00
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Thanh Điền		32,79	32,79
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Ninh Điền		8,00	8,00
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	An Bình		4,00	4,00
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	An Cơ		4,00	4,00
VII.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
121	Dự án Khai thác khoáng sản than bùn của Công ty TNHH Phân bón Đất Phúc	Long Vĩnh		9,00	9,00
122	Dự án khai thác khoáng sản than bùn của Công ty CP Nông nghiệp Đại Thành	Hòa Hội		2,37	2,37
123	Dự án khai thác khoáng sản đất san lấp của DNTN Trần Thiện Thanh	Phước Vinh		9,18	9,18
124	Dự án khai thác đất san lấp của DNTN Quý Tài	Trí Bình		2,84	2,84
125	Dự án khai thác khoáng sản đất san lấp của DNTN Như Mai	Phước Vinh		8,05	8,05
126	Dự án khai thác đất san lấp của Công ty TNHH Phước Hải Lộc	Hảo Đước		5,86	5,86
127	Dự án khai thác đất san lấp Công ty TNHH Huỳnh Vương	Long Vĩnh		4,91	4,91
128	Dự án Khai thác đất san lấp của Công ty TNHH Tài Minh Tây Ninh	Trí Bình		4,03	4,03
129	Dự án khai thác đất san lấp của Công ty TNHH Thông Thuận Phát	Hòa Hội		5,39	5,39
130	Dự án khai thác đất san lấp	Hòa Thạnh		12,36	12,36
131	Dự án Khai thác mỏ vật liệu xây dựng thông thường của Công ty TNHH Tân Ngọc Lục	Thành Long		10,29	10,29
132	Khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Phước Hải Lộc)	Ninh Điền		23,76	23,76
133	Dự án khai thác khoáng sản than bùn của Công ty TNHH Sản xuất - Xây dựng - Thương mại Phước Thắng	Ninh Điền	9,26	9,26	
134	Nhu cầu đất SD cho HĐ khai thác khoáng sản	Các xã		160,72	160,72
VIII	ĐẤT SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH CÔNG CỘNG				
VIII.1	Đất công trình giao thông				
135	Chỉnh trang đường ĐT.781 đoạn qua ngã tư sù 5 đến thị trấn Châu Thành	Thái Bình	16,5	19,74	3,24
136	Nâng cấp Đường 781 (từ TT. Châu Thành đến khẩu Phước Tân)	Thành Long	8,00	16,00	8,00
137	ĐT.786D (đoạn đường Gò Duối và cầu bắt qua rạch Tây Ninh)				
-	ĐT.786D (đoạn đường Gò Duối và cầu bắt qua rạch Tây Ninh)	Thanh Điền		1,80	1,80
-	ĐT.786D (đoạn đường Gò Duối và cầu bắt qua rạch Tây Ninh)	An Bình		1,80	1,80
-	ĐT.786D (đoạn đường Gò Duối và cầu bắt qua rạch Tây Ninh)	Trí Bình		1,00	1,00
138	ĐT.786E (đoạn đường Hiệp Trường và cầu bắt qua rạch Tây Ninh)	Thanh Điền		3,60	3,60
139	Đường tuần tra biên giới tỉnh Tây Ninh (khu vực Mốc 143- Mốc 146)				
-	Đường tuần tra biên giới tỉnh Tây Ninh (khu vực Mốc 143- Mốc 146)	Hòa Thạnh	0,37	4,69	4,32
-	Đường tuần tra biên giới tỉnh Tây Ninh (khu vực Mốc 143- Mốc 146)	Biên Giới	0,21	0,32	0,11
140	Đường phòng cháy, chữa cháy				
-	Đường phòng cháy, chữa cháy (Phước Vinh)	Phước Vinh		6,00	6,00
-	Đường phòng cháy, chữa cháy (Hòa Thạnh)	Hòa Thạnh		2,00	2,00
-	Đường phòng cháy, chữa cháy (Hòa Hội)	Hòa Hội		6,00	6,00
-	Đường phòng cháy, chữa cháy (Ninh Điền)	Ninh Điền		6,00	6,00
141	Đường lâm nghiệp				
-	Đường lâm nghiệp (Phước Vinh)	Phước Vinh		0,70	0,70
-	Đường lâm nghiệp (Hòa Thành)	Hòa Thạnh		0,40	0,40
-	Đường lâm nghiệp (Hòa Hội)	Hòa Hội		0,70	0,70
-	Đường lâm nghiệp (Ninh Điền)	Ninh Điền		0,70	0,70
142	Đường huyện 2 (từ Đường huyện 3 đến QL22B)				
-	Đường huyện 2 (từ Đường huyện 3 đến QL22B)	Đồng Khởi		0,21	0,21
-	Đường huyện 2 (từ Đường huyện 3 đến QL22B)	Thái Bình		0,20	0,20
143	Đường Trung Nữ Vương nối dài (ĐT.781D)				

STT	Chi tiêu	Đơn vị hành chính	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	DT tăng thêm (ha)
-	Đường Trung Nữ Vương nối dài (ĐT.781D)	Thái Bình		3,50	3,50
-	Đường Trung Nữ Vương nối dài (ĐT.781D)	TT. Châu Thành		3,70	3,70
144	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 5	Phước Vinh	4,36	6,86	2,50
145	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 6B (đường Hòa Hợp)	Hòa Thạnh		1,35	1,35
146	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 8 (đoạn từ đường tuần tra đến sông Vàm Cỏ Đông)	Biên Giới		5,93	5,93
147	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 12	Biên Giới		4,14	4,14
148	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 14 (đường Phước Hòa - Phước Vinh)	Phước Vinh		2,07	2,07
149	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 14B (Phước Trung - Phước Lộc)	Phước Vinh		3,11	3,11
150	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 16 (An Cơ - Phước Vinh)				
-	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 16 (An Cơ - Phước Vinh)	An Cơ	3,31	6,71	3,40
-	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 16 (An Cơ - Phước Vinh)	Phước Vinh	3,00	4,13	1,13
151	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 17 (Phước Lộc - Phước Lập)	Phước Vinh		2,07	2,07
152	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 20 (đường Bầu Xoài)	Thành Long		2,21	2,21
153	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 24 (Thành Tân - Biên Giới)	Thành Long	3,51	4,86	1,35
154	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 24B (đường Phụng Ma)	Thành Long		2,35	2,35
155	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 26 (đường Long Châu)				
-	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 26 (đường Long Châu)	Long Vĩnh		2,81	2,81
-	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 26 (đường Long Châu)	Ninh Điền		0,43	0,43
156	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 29 (đường Trà Sim - Long Châu)	Ninh Điền		1,26	1,26
157	Đầu tư xây dựng đường Trương Văn Chuẩn	TT. Châu Thành		2,40	2,40
158	Đường giao thông theo quy hoạch chi tiết của dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Điền	Thanh Điền		3,40	3,40
159	Đường và cầu qua sông Vàm Cỏ (nối liền 02 xã Ninh Điền - An Bình, đầu tư cầu tại bến Gò Nổi)				
-	Đường và cầu qua sông Vàm Cỏ (nối liền 02 xã Ninh Điền - An Bình, đầu tư cầu tại bến Gò Nổi)	An Bình	1,2	2,60	1,40
-	Đường và cầu qua sông Vàm Cỏ (nối liền 02 xã Ninh Điền - An Bình, đầu tư cầu tại bến Gò Nổi)	Ninh Điền	1,5	2,80	1,30
160	Đường và cầu qua sông Vàm Cỏ (từ Bến Trường đi Hòa Hội)				
-	Đường và cầu qua sông Vàm Cỏ (từ Bến Trường đi Hòa Hội)	Hào Đức		5,92	5,92
-	Đường và cầu qua sông Vàm Cỏ (từ Bến Trường đi Hòa Hội)	Hòa Hội	1,30	4,38	3,08
161	Đường và cầu qua sông Vàm Cỏ (từ Phước Vinh đi Biên Giới, đầu tư cầu tại Cầu Bến Bàng Dung)				
-	Đường và cầu qua sông Vàm Cỏ (từ Phước Vinh đi Biên Giới, đầu tư cầu tại Cầu Bến Bàng Dung)	Biên Giới	2,8	11,53	8,73
-	Đường và cầu qua sông Vàm Cỏ (từ Phước Vinh đi Biên Giới, đầu tư cầu tại Cầu Bến Bàng Dung)	Phước Vinh	3,05	12,32	9,27
162	Xây mới Cầu Nàng Dinh (ranh giới 02 xã Hòa Thạnh - Biên Giới)				
-	Xây mới Cầu Nàng Dinh (ranh giới 02 xã Hòa Thạnh - Biên Giới)	Hòa Thạnh		1,00	1,00
-	Xây mới Cầu Nàng Dinh (ranh giới 02 xã Hòa Thạnh - Biên Giới)	Biên Giới		1,00	1,00
163	Đường Hào Đức - cầu qua sông Vịnh - đường huyện 5 (cầu qua sông)				
-	Đường Hào Đức - cầu qua sông Vịnh - đường huyện 5 (cầu qua sông)	Hào Đức		1,00	1,00
-	Đường Hào Đức - cầu qua sông Vịnh - đường huyện 5 (cầu qua sông)	Phước Vinh		1,00	1,00
164	Xây mới cầu Hòa Bình				
-	Xây mới cầu Hòa Bình	Hòa Hội	0,14	0,44	0,30
-	Xây mới cầu Hòa Bình	Hòa Thạnh	0,13	0,44	0,31
165	Đường Huỳnh Công Nghệ	Thanh Điền		1,00	1,00
166	Cảng Gò Chai	Long Vĩnh		4,00	4,00
167	Cảng Thanh Điền	Thanh Điền		4,00	4,00
168	Cảng Châu Thành	Trí Bình		4,00	4,00
169	Cảng Hào Đức	Hào Đức		4,00	4,00
170	Nhu cầu đất giao thông	Các xã, TT		132,37	132,37
VIII.2	Đất công trình thủy lợi				

STT	Chi tiêu	Đơn vị hành chính	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	DT tăng thêm (ha)
171	Dự án Trạm bơm Tân Long	Biên Giới		30,39	30,39
172	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiến cổ hóa kênh chính, kênh cấp 1,2,3 và kênh tiêu)				
-	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiến cổ hóa kênh chính, kênh cấp 1,2,3 và kênh tiêu)	Hòa Hội		1,50	1,50
-	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiến cổ hóa kênh chính, kênh cấp 1,2,3 và kênh tiêu)	Thành Long		1,50	1,50
-	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiến cổ hóa kênh chính, kênh cấp 1,2,3 và kênh tiêu)	Ninh Điền		9,50	9,50
VIII.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước				
VIII.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai				
VIII.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên				
173	Dự án xây dựng mở rộng khu căn cứ Huyện ủy Châu Thành	Hào Đức		0,60	0,60
174	Dự án Di tích khu lưu niệm Dương Minh Châu	Ninh Điền		0,12	0,12
175	Dự án Di tích khu lưu niệm Trương Quyền	Hòa Hội		0,30	0,30
176	Dự án: Di tích chiến thắng Thanh Điền tháng 3/1946	Thanh Điền		0,45	0,45
177	Địa điểm lưu niệm Thành lập Cơ sở Đảng Cộng sản đầu tiên tại Giồng Nần	Long Vĩnh		0,11	0,11
178	Di tích Căn cứ Bộ đội hải ngoại số 1 Sivotha	Hòa Hội		2,00	2,00
179	Di tích khảo cổ học Gò Cổ Lâm	Thanh Điền		0,20	0,20
180	Địa điểm lưu niệm vành đai Diệt Mỹ Tráng Lớn	TT. Châu Thành		0,98	0,98
181	Dự án tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chiến thắng Tua Hai giai đoạn 2	Đồng Khởi	4,65	18,82	14,17
182	Di tích Đình Thanh Đông	Thanh Điền	0,58	0,58	
VIII.6	Đất công trình xử lý chất thải				
183	Dự án xây dựng điểm lưu trữ rác tập trung ấp Thanh Phước	Thanh Điền		0,36	0,36
184	Dự án xây dựng điểm lưu trữ rác tập trung ấp Thanh Trung	Thanh Điền		0,42	0,42
185	Dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Châu Thành	Trí Bình		1,20	1,20
186	Bãi tập kết rác xã Đồng Khởi	Đồng Khởi		1,00	1,00
187	Nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải	Các xã, TT		13,50	13,50
VIII.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng				
188	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 174 Tây Ninh 2 - Suối Dộp				
-	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 174 Tây Ninh 2 - Suối Dộp	Đồng Khởi		0,02	0,02
-	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 174 Tây Ninh 2 - Suối Dộp	Thái Bình		0,04	0,04
189	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dộp - Bến Cầu, 2 mạch				
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dộp - Bến Cầu, 2 mạch	TT. Châu Thành		0,13	0,13
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dộp - Bến Cầu, 2 mạch	Trí Bình		0,15	0,15
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dộp - Bến Cầu, 2 mạch	Thái Bình		0,15	0,15
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dộp - Bến Cầu, 2 mạch	Thanh Điền		0,15	0,15
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dộp - Bến Cầu, 2 mạch	Long Vĩnh		0,15	0,15
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dộp - Bến Cầu, 2 mạch	Ninh Điền		0,15	0,15
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dộp - Bến Cầu, 2 mạch	Hòa Hội		0,15	0,15
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dộp - Bến Cầu, 2 mạch	An Bình		0,15	0,15
190	Xây mới tuyến dây Đầu nối trạm 110kV Ninh Điền, 2 mạch	Ninh Điền		0,02	0,02
191	Xây mới trạm biến áp 110kV Ninh Điền	Ninh Điền		0,50	0,50
192	Xây dựng mới tuyến dây Đầu nối trạm 110kV Thanh Điền, 2 mạch				
-	Xây dựng mới tuyến dây Đầu nối trạm 110kV Thanh Điền, 2 mạch	An Bình		0,05	0,05
-	Xây dựng mới tuyến dây Đầu nối trạm 110kV Thanh Điền, 2 mạch	Thanh Điền		0,06	0,06
-	Xây dựng mới tuyến dây Đầu nối trạm 110kV Thanh Điền, 2 mạch	Thái Bình		0,05	0,05
193	Xây mới trạm biến áp 110kV Thanh Điền	Thanh Điền		0,48	0,48
VIII.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin				
194	Nhu cầu đất bưu chính, viễn thông	Các xã, TT		14,10	14,10
VIII.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối				
195	Khu chợ tập trung thuộc dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Điền	Thanh Điền		1,13	1,13

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị hành chính	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	DT tăng thêm (ha)
196	Dự án Chợ Thanh Điền	Thanh Điền		0,41	0,41
197	Dự án Chợ Đồng Khởi	Đồng Khởi		1,25	1,25
198	Nhu cầu đất chợ	Các xã, TT		10,21	10,21
VIII.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng				
199	Nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	Các xã, TT		9,00	9,00
IX	ĐẤT TÔN GIÁO				
200	Công trình Chùa Trung Phước	Đồng Khởi		0,52	0,52
201	Công trình Chùa Pháp Lạc	An Bình		0,65	0,65
202	Chùa Cổ Lâm	Thanh Điền		0,30	0,30
203	Mở rộng Giáo xứ Phú Ninh	TT. Châu Thành		0,05	0,05
X	ĐẤT TÍN NGƯỠNG				
204	Đình Trung Trí Bình	Trí Bình	0,07	0,07	
XI	ĐẤT NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ, CƠ SỞ HÓA TÁNG, CƠ SỞ LƯU TRỮ TRO CỐT				
205	Nghĩa trang nhân dân tập trung thị trấn Châu Thành	Thái Bình		10,00	10,00
206	Nghĩa trang tập trung đô thị cửa khẩu Phước Tân	Thành Long		7,00	7,00
207	Nhà tang lễ TT. Châu Thành	An Bình		0,50	0,50
208	Nhà tang lễ đô thị Phước Tân	Thành Long		0,50	0,50
209	Lò thiêu cho người dân tộc tại ấp Hiệp Phước	Hòa Thạnh		0,28	0,28
XII	ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG				
XIII	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC				
210	Nhu cầu đất phi nông nghiệp khác	Các xã		2,65	2,65
C	ĐẤT NÔNG NGHIỆP				
I	ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC				
211	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây hàng năm	Các xã, TT		261,80	261,80
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây hàng năm	An Cơ		11,50	11,50
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây hàng năm	An Bình		10,50	10,50
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây hàng năm	Biên Giới		15,50	15,50
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây hàng năm	Hòa Thạnh		15,00	15,00
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây hàng năm	Hòa Hội		44,50	44,50
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây hàng năm	Thành Long		83,50	83,50
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây hàng năm	Ninh Điền		18,00	18,00
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây hàng năm	Long Vĩnh		8,50	8,50
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây hàng năm	Thanh Điền		7,00	7,00
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây hàng năm	Phước Vinh		10,50	10,50
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây hàng năm	Hảo Đước		11,00	11,00
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây hàng năm	Đồng Khởi		11,00	11,00
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây hàng năm	Thái Bình		7,65	7,65
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây hàng năm	Trí Bình		7,65	7,65
II	ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM				
212	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, TT		485,74	485,74
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây lâu năm	An Cơ		18,50	18,50
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây lâu năm	An Bình		40,00	40,00
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây lâu năm	Biên Giới		26,00	26,00
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây lâu năm	Hòa Thạnh		38,00	38,00
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây lâu năm	Hòa Hội		36,00	36,00
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây lâu năm	Thành Long		50,00	50,00
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây lâu năm	Ninh Điền		35,00	35,00
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây lâu năm	Long Vĩnh		45,00	45,00
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây lâu năm	Thanh Điền		20,00	20,00
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây lâu năm	Phước Vinh		32,00	32,00

STT	Chi tiêu	Đơn vị hành chính	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	DT tăng thêm (ha)
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây lâu năm	Hào Đức		34,24	34,24
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây lâu năm	Đồng Khởi		23,00	23,00
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây lâu năm	Thái Bình		38,00	38,00
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây lâu năm	Trí Bình		24,00	24,00
-	Nhu cầu CMD sang đất trồng cây lâu năm	TT. Châu Thành		26,00	26,00
III	ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN				
213	Nhu cầu CMD sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, TT		32,00	32,00
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản	An Cơ		2,50	2,50
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản	An Bình		1,50	1,50
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản	Biên Giới		1,50	1,50
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản	Hòa Thạnh		2,50	2,50
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản	Hòa Hội		1,50	1,50
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản	Thành Long		1,50	1,50
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản	Ninh Điền		1,50	1,50
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản	Long Vĩnh		1,50	1,50
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản	Thanh Điền		5,50	5,50
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản	Phước Vinh		1,50	1,50
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản	Hào Đức		1,50	1,50
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản	Đồng Khởi		6,50	6,50
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản	Thái Bình		1,50	1,50
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản	Trí Bình		1,50	1,50
IV	ĐẤT CHĂN NUÔI TẬP TRUNG				
214	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Xuân Nghi Phát	Trí Bình		11,17	11,17
215	Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Huỳnh Hữu Nghĩa	Biên Giới		10,50	10,50
216	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh của Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Trà My Tây Ninh	Phước Vinh		25,80	25,80
217	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi gà của Nhà đầu tư Lê Hữu Phước	Thành Long		9,58	9,58
218	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Ninh Điền	Ninh Điền		3,16	3,16
219	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Chính Sang Tây Ninh	Ninh Điền		6,65	6,65
220	Mở rộng dự án trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Chăn nuôi Cường Thịnh Phát	Ninh Điền	6,98	19,19	12,21
221	Mở rộng dự án trang trại chăn nuôi heo của nhà đầu tư Huỳnh Văn Cường	Thành Long	18,31	35,21	16,90
222	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi gà của Công ty TNHH Lộc Phát Tây Ninh	Ninh Điền		9,37	9,37
223	Mở rộng quy mô Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Xuân Nghi Phát	Trí Bình		3,55	3,55
224	Trang trại chăn nuôi gà Thành Đạt (Công ty TNHH DV-TM chăn nuôi Thành Đạt)	Thành Long		1,34	1,34
225	Dự án mở rộng trang trại chăn nuôi heo (Công ty TNHH Tây Thành Long)	Thành Long		2,92	2,92
226	Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín (Công ty TNHH MTV chăn nuôi Tân Long Vĩnh)	Hòa Thạnh		4,93	4,93
227	Trang trại chăn nuôi (Công ty TNHH chăn nuôi Thanh Hải)	Hòa Thạnh		4,85	4,85
228	Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín (Công ty TNHH TMDV TB Farm)	Hòa Thạnh		10,12	10,12
229	Trang trại chăn nuôi vịt thương phẩm trên sàn lưới (Công ty TNHH Vũ - Dung)	Ninh Điền		3,00	3,00
230	Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín	Hoà Hội		4,36	4,36
231	Nhu cầu CMD sang đất chăn nuôi tập trung	Các xã		959,59	959,59
-	Nhu cầu CMD sang đất chăn nuôi tập trung	An Cơ		53,00	53,00
-	Nhu cầu CMD sang đất chăn nuôi tập trung	An Bình		60,00	60,00
-	Nhu cầu CMD sang đất chăn nuôi tập trung	Biên Giới		84,00	84,00
-	Nhu cầu CMD sang đất chăn nuôi tập trung	Hòa Thạnh		84,00	84,00
-	Nhu cầu CMD sang đất chăn nuôi tập trung	Hòa Hội		72,65	72,65
-	Nhu cầu CMD sang đất chăn nuôi tập trung	Thành Long		90,94	90,94
-	Nhu cầu CMD sang đất chăn nuôi tập trung	Ninh Điền		71,00	71,00

STT	Chi tiêu	Đơn vị hành chính	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	DT tăng thêm (ha)
-	Nhu cầu CMĐ sang đất chăn nuôi tập trung	Long Vĩnh		53,00	53,00
-	Nhu cầu CMĐ sang đất chăn nuôi tập trung	Thanh Điền		58,00	58,00
-	Nhu cầu CMĐ sang đất chăn nuôi tập trung	Phước Vinh		121,00	121,00
-	Nhu cầu CMĐ sang đất chăn nuôi tập trung	Hảo Đức		53,00	53,00
-	Nhu cầu CMĐ sang đất chăn nuôi tập trung	Đồng Khởi		53,00	53,00
-	Nhu cầu CMĐ sang đất chăn nuôi tập trung	Thái Bình		53,00	53,00
-	Nhu cầu CMĐ sang đất chăn nuôi tập trung	Trí Bình		53,00	53,00
V	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC				
232	Dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao	Đồng Khởi		4,00	4,00
233	Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu mía phục vụ cho nh à máy đường thô Tây Ninh của công ty TNHH MTV đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Thành Long		34,78	34,78
234	Công ty TNHH Kỹ thuật TM Cường Lâm (Trang trại trồng nấm theo mô hình nhà kính)	Hòa Hội		2,93	2,93
235	Dự án đầu tư xây dựng trang trại trồng cây dược liệu của Công ty TNHH MTV Ngô Thái Đạt	Thành Long		0,85	0,85
236	Đấu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				
-	Đấu giá quyền sử dụng đất để k êu gọi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Hòa Hội		48,42	48,42
-	Đấu giá quyền sử dụng đất để k êu gọi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Thành Long		145,68	145,68
237	Trang trại trồng lan kết hợp trồng nấm v à cây dược liệu của Công ty TNHH Quốc Kiệt Tây Ninh	Ninh Điền		3,33	3,33
238	Nhu cầu CMĐ sang đất nông nghiệp khác	Các xã		544,73	544,73
-	Nhu cầu CMĐ sang đất nông nghiệp khác	An Bình		26,45	26,45
-	Nhu cầu CMĐ sang đất nông nghiệp khác	Thanh Điền		29,70	29,70
-	Nhu cầu CMĐ sang đất nông nghiệp khác	Long Vĩnh		39,85	39,85
-	Nhu cầu CMĐ sang đất nông nghiệp khác	Ninh Điền		52,00	52,00
-	Nhu cầu CMĐ sang đất nông nghiệp khác	Thành Long		77,25	77,25
-	Nhu cầu CMĐ sang đất nông nghiệp khác	Hòa Hội		63,63	63,63
-	Nhu cầu CMĐ sang đất nông nghiệp khác	Hòa Thạnh		41,82	41,82
-	Nhu cầu CMĐ sang đất nông nghiệp khác	Biên Giới		34,03	34,03
-	Nhu cầu CMĐ sang đất nông nghiệp khác	Phước Vinh		32,30	32,30
-	Nhu cầu CMĐ sang đất nông nghiệp khác	An Cơ		50,45	50,45
-	Nhu cầu CMĐ sang đất nông nghiệp khác	Đồng Khởi		21,75	21,75
-	Nhu cầu CMĐ sang đất nông nghiệp khác	Hảo Đức		22,85	22,85
-	Nhu cầu CMĐ sang đất nông nghiệp khác	Thái Bình		27,95	27,95
-	Nhu cầu CMĐ sang đất nông nghiệp khác	Trí Bình		24,70	24,70

Phụ lục 02:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN NĂM 2024

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
I	Công trình đã thực hiện	30,59	4,75	25,84			
1	Công trình đường nội đồng 23 (giai đoạn 1) ấp Xóm Ruộng, xã Trí Bình	3,12		3,12	LUK: 0,31 HNK: 2,17 CLN: 0,64	Trí Bình	
2	Công trình đường nội đồng 12 (giai đoạn 1) ấp Xóm Ruộng, xã Trí Bình	2,83		2,83	LUK: 0,28 HNK: 2,17 CLN: 0,38	Trí Bình	
3	Dự án Đường tổ 8-5 khu phố 4 thị trấn Châu Thành	0,55		0,55	LUK: 0,55	TT. Châu Thành	
4	Dự án tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chiến thắng Tua Hai giai đoạn 2	18,82	4,65	14,17	LUK: 9,23 CLN: 4,94	Đồng Khởi	Tờ 37 - Thửa 204, 218, 219, 229, 230, 231, 250, 251, 252, 255, 256, 257, 272-275, 278-284, 295-297, 301-307, 316-323, 326-329, 336, 337, 340-343, 347, 349-351, 355, 359 và một phần các thửa: 189, 190, 205
5	Địa điểm lưu niệm vành đai Diệt Mỹ Trang Lớn	0,98		0,98	CLN: 0,98	TT. Châu Thành	Tờ 2 - Thửa 21
6	Dự án Địa điểm lưu niệm Trường nội trú Hoàng Lê Kha	0,17		0,17	CLN: 0,17	Phước Vinh	Tờ 58 - Thửa 450
7	Dự án xây dựng Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe ô tô Tây Ninh của Công ty Cổ phần kinh doanh dịch vụ và dạy nghề Tây Ninh	3,71		3,71	HNK: 3,71	Thanh Điền	Tờ 7 - Thửa 91, 787, 1 phần thửa: 97
8	Dự án xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu của nhà đầu tư Dương Hồng Hà	0,24		0,24	LUK: 0,05 SKC: 0,10 ONT: 0,09	Biên Giới	Tờ 34 - Thửa 222, 223
9	Giao đất, cho thuê đất (đất cơ sở SX PNN)	0,07		0,07	DTL: 0,07	Thanh Điền	Tờ 29 – 1 phần thửa T5
10	Trụ sở Công an xã Trí Bình	0,1	0,1		TSC: 0,10	Trí Bình	Tờ 35 - Thửa 1 phần các thửa: 38, 45
II	Công trình đã thực hiện một phần			11,19		Các xã, phường	
11	Chuyến mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,56		0,56	LUK: 0,20 LUC: 0,14 CLN: 0,22	Thanh Điền	
12	Chuyến mục đích đất ở TT. Châu Thành	0,16		0,16	LUK: 0,02 LUC: 0,03 HNK: 0,04 CLN: 0,07	TT. Châu Thành	
13	Nhu cầu đất ở tại nông thôn	10,47		10,47	LUK: 1,23 LUC: 0,34 HNK: 4,88 CLN: 3,89 NTS: 0,13	Các xã	

Phụ lục 03:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN HỦY BỎ, THAY ĐỔI TÊN, VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Nguyên nhân
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
I	Công trình hủy bỏ	413,63	7,54	406,09			
1	Trụ sở khác tại xã Thanh Điền (Sở chỉ huy thống nhất)	0,09		0,09	LUK: 0,09	Thanh Điền	Chưa thực hiện trong giai đoạn này
2	Dự án xây dựng khu liên hợp thể dục thể thao huyện Châu Thành	8,12	7,54	0,58	NTS: 0,58	Trị Bình	Không còn nhu cầu và trùng vị trí với Dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Châu Thành
3	Dự án xây dựng xưởng may mặc của Công ty TNHH Đầu tư thương mại HTV	2,16		2,16	CLN: 2,16	Phước Vĩnh	Không còn nhu cầu
4	Dự án Khai thác đất san lấp của Doanh nghiệp tư nhân Khánh Nhân (Vị trí 2)	4,96		4,96	LUK: 4,96	Ninh Điền	Thuộc vùng cấm theo QHKs (QĐ số 1782/QĐ-UBND ngày 24/9/2024)
5	Khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Phước Hải Lọc)	23,76		23,76	LUK: 16,27 HNK: 7,13 NTS: 0,32 ONT: 0,04	Ninh Điền	Theo QĐ số 1782/QĐ-UBND tỉnh ngày 24/9/2024; thuộc vị trí QHKs giai đoạn 2030-2050; BCH Đảng ủy xã Ninh Điền không đồng ý QHKs (BC số 06/BC-UBND xã ngày 11/1/2022)
6	Nhu cầu đất phi nông nghiệp khác (xây dựng nhà nghỉ, lán, trại,... trong các trang trại)	2,65		2,65	CLN: 2,65	Các xã	Theo mục c khoản 7 Điều 4 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024; đất xây dựng nhà nghỉ, lán, trại,... được gom chung thành đất nông nghiệp khác
7	Dự án trang trại chăn nuôi bò sữa công nghệ cao tại xã Phước Vĩnh	371,89		371,89	CLN: 371,89	Phước Vĩnh	Không còn nhu cầu
II	Công trình thay đổi tên, diện tích, vị trí	126,65	0,93	125,72			
1	CQP/BP-39	0,08		0,08	DSH: 0,08	Ninh Điền	Thay đổi diện tích: từ 0,13 ha thành 0,08 ha. Thay đổi tên: từ Dự án xây dựng Nhà làm việc của Tổ công tác địa bàn thuộc Đoàn Biên phòng Ninh Điền thành CQP/BP-39
2	CQP/BP6	0,81		0,81	HNK: 0,81	Ninh Điền	Thay đổi diện tích: từ 2,00 ha thành 0,81 ha. Thay đổi tên: từ Dự án xây dựng Đầm cảnh giới Biên Phòng ấp Bến Cự; xã Ninh Điền thành CQP/BP6
3	Đường giao thông theo quy hoạch chi tiết của dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Điền	3,40		3,40	HNK: 0,92 CLN: 2,48	Thanh Điền	Thay đổi diện tích: từ 3,30 ha thành 3,40 ha
4	Khu văn hóa - TDTT - Công viên cây xanh thuộc dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Điền	2,99		2,99	HNK: 1,59 CLN: 0,39 DGT: 0,77 ONT: 0,24	Thanh Điền	Thay đổi diện tích: từ 3,90 ha thành 2,99 ha
5	Dự án xây dựng văn phòng áp và nhà văn hoá ấp Bầu Sen	0,04		0,04	DVH: 0,04	Hào Đức	Thay đổi diện tích: từ 0,08 ha thành 0,04 ha
6	Đấu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn	0,80		0,80	CLN: 0,17 DGD: 0,07 NTD: 0,56	Thái Bình	Thay đổi diện tích: từ 0,07 ha thành 0,80 ha (bổ sung thêm các vị trí Tờ 15; 31 - Thửa 10, 15, 23, 27, 83; 85)
7	Cơ sở bồi dưỡng lý luận chính trị cấp huyện thuộc ban tuyên giáo huyện ủy Châu Thành (thu hồi đất của trung tâm giáo dục thường xuyên)	0,68		0,68	DGD: 0,68	Thái Bình	Thay đổi diện tích: từ 1,41 ha thành 0,68 ha
8	Trụ sở Công an xã Thanh Điền	0,11	0,11		TSC: 0,11	Thanh Điền	Thay đổi về vị trí mới: Tờ 11; 12 - 1 phần thửa: 137; 36
9	Ban Chỉ huy Quân sự xã Phước Vĩnh	0,44		0,44	HNK: 0,44	Phước Vĩnh	Thay đổi diện tích: từ 0,04 ha thành 0,44 ha
10	Dự án Nhà ở thương mại kết hợp với khu thương mại dịch vụ	3,13		3,13	HNK: 1,79 CLN: 1,33 ODT: 0,01	TT. Châu Thành	Thay đổi tên: Dự án Nhà ở thương mại kết hợp với khu thương mại dịch vụ Lê Phước thành Dự án Nhà ở thương mại kết hợp với khu thương mại dịch vụ
11	Khu nhà ở thương mại thuộc dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Điền	9,96		9,96	HNK: 5,20 CLN: 3,72 DGT: 1,04	Thanh Điền	Thay đổi diện tích: từ 9,52 ha thành 9,66 ha
12	Dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao	4,00		4,00	HNK: 4,00	Đồng Khởi	Thay đổi diện tích: từ 6,39 ha thành 4,00 ha
13	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Xuân Nghi Phát	11,17		11,17	LUK: 8,62 CLN: 2,54	Trị Bình	Thay đổi diện tích: từ 11,16 ha thành 11,17 ha
14	Mô hình quy mô Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Xuân Nghi Phát	3,55		3,55	LUC: 1,60 CLN: 1,95	Trị Bình	Thay đổi diện tích: từ 1,60 ha thành 3,55 ha
15	Tòa án nhân dân huyện Châu Thành	0,45		0,45	DGD: 0,45	Thái Bình	Thay đổi tên công trình: Nhu cầu đất trụ sở cơ quan thành Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Thay đổi diện tích: từ 0,50 ha thành 0,45 ha
16	Trụ sở Công an xã Thái Bình	0,11	0,11		TSC: 0,11	Thái Bình	Thay đổi diện tích: từ 0,15 ha thành 0,11 ha
17	Trụ sở Công an xã Phước Vĩnh	0,18	0,18		TSC: 0,18	Phước Vĩnh	Thay đổi diện tích: từ 0,11 ha thành 0,18 ha
18	Trụ sở Công an xã Biên Giới	0,15	0,15		TSC: 0,15	Biên Giới	Thay đổi diện tích: từ 0,10 ha thành 0,15 ha
19	Trụ sở Công an xã Ninh Điền	0,22	0,22		TSC: 0,22	Ninh Điền	Thay đổi diện tích: từ 0,20 ha thành 0,22 ha

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Nguyên nhân
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
20	Trụ sở Công an xã An Cơ	0,16	0,16		TSC: 0,16	An Cơ	Thay đổi diện tích: từ 0,19 ha thành 0,16 ha
21	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân, tổ chức	4,45		4,45	LUK: 1,11 LUC: 0,40 HNK: 1,52 CLN: 1,35 ODT: 0,07	Các xã, thị trấn	Thay đổi diện tích: từ 3,38 ha thành 4,45 ha
22	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức	22,27		22,27	LUK: 3,99 LUC: 1,84 HNK: 8,38 CLN: 8,06	Các xã, thị trấn	Thay đổi diện tích: từ 22,38 ha thành 22,27 ha
23	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức	57,50		57,50	LUK: 11,80 LUC: 12,80 HNK: 13,49 CLN: 16,66 NTS: 2,45 TMD: 0,50	Các xã	Thay đổi diện tích: từ 55,83 ha thành 57,50 ha

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ CÁC HẠNG MỤC CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2024 SANG NĂM 2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	418,30	418,30	38,08	616,88			
1	CQP/BP-39	0,08	0,08		0,08	DVH: 0,08	Ninh Diên	Tờ 47 - 1 phần thửa 195
2	CQP/BP6	0,81	0,81		0,81	HNK: 0,81	Ninh Diên	Tờ 7 - 1 phần thửa 17
3	Đội Cảnh sát PCCC&CNHCN huyện Châu Thành	0,50	0,50		0,50	CLN: 0,50	TT. Châu Thành	Tờ 19 - 1 phần thửa 279
4	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNHCN tại Cụm công nghiệp Ninh Diên	1,50	1,50	1,50	1,50	CLN: 0,50 SKN: 1,00	Ninh Diên	
5	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNHCN tại Cụm công nghiệp Hòa Hội	1,50	1,50	1,50	1,50	CLN: 0,50 SKN: 1,00	Hòa Hội	
6	Trụ sở Công an Thị Trấn Châu Thành	0,21	0,21	0,21	0,21	TSC: 0,21	TT. Châu Thành	Tờ 16 - Thửa 21
7	Trụ sở Công an xã An Cơ	0,16	0,16		0,16	TSC: 0,16	An Cơ	Tờ 54 - Thửa 1 phần thửa: 110
8	Cửa khẩu chính Phước Tân							
-	Trạm kiểm soát Biên phòng	3,54	3,54	0,91	2,63	HNK: 0,70 CLN: 1,93	Thành Long	
-	Đã thương mại dịch vụ	1,50	1,50		1,50	LUK: 0,03 HNK: 0,84 CLN: 0,34 DTL: 0,09	Thành Long	
-	Đã cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,95	2,95		2,95	HNK: 2,95	Thành Long	
-	Đường giao thông	11,89	11,89	1,36	10,53	LUK: 3,02 HNK: 3,94 CLN: 3,56 DTL: 0,01	Thành Long	
-	Công trình bãi xe, bến bãi tập kết hàng hoá	3,10	3,10		3,10	LUK: 2,12 HNK: 0,81 CLN: 0,17	Thành Long	
-	Hạ tầng cây xanh	0,60	0,60		0,60	CLN: 0,53 CQP: 0,07	Thành Long	
-	Đất khu vui chơi, giải trí	1,46	1,46		1,46	HNK: 1,39 CLN: 0,07	Thành Long	
-	Khu nhà ở thương mại và nhà ở sản xuất	8,68	8,68		8,68	LUK: 0,72 HNK: 3,48 CLN: 4,35 CQP: 0,13	Thành Long	
-	Đã xây dựng trụ sở cơ quan	0,63	0,63		0,63	CLN: 0,63	Thành Long	
9	Đường tuần tra biên giới tỉnh Tây Ninh (khu vực Mốc 143- Mốc 146)	5,01	5,01	0,58	4,43	LUC: 3,37 HNK: 0,52 CLN: 0,53 ONT: 0,01	Hòa Thành, Biên Giới	
-	Đường tuần tra biên giới tỉnh Tây Ninh (khu vực Mốc 143- Mốc 146)	4,69	4,69	0,37	4,32	LUC: 3,37 HNK: 0,52 CLN: 0,43	Hòa Thành	
-	Đường tuần tra biên giới tỉnh Tây Ninh (khu vực Mốc 143- Mốc 146)	0,32	0,32	0,21	0,11	CLN: 0,10 ONT: 0,01	Biên Giới	
10	Đường phòng cháy, chữa cháy							
-	Đường phòng cháy, chữa cháy (Phước Vĩnh)	6,00	6,00		6,00	RXX: 6,00	Phước Vĩnh	
-	Đường phòng cháy, chữa cháy (Hòa Thạnh)	2,00	2,00		2,00	RXX: 2,00	Hòa Thạnh	
-	Đường phòng cháy, chữa cháy (Hòa Hội)	6,00	6,00		6,00	RXX: 6,00	Hòa Hội	
-	Đường phòng cháy, chữa cháy (Ninh Diên)	6,00	6,00		6,00	RXX: 6,00	Ninh Diên	
11	Đường lâm nghiệp							
-	Đường lâm nghiệp (Phước Vĩnh)	0,70	0,70		0,70	RXX: 0,70	Phước Vĩnh	
-	Đường lâm nghiệp (Hòa Thạnh)	0,40	0,40		0,40	RXX: 0,40	Hòa Thạnh	
-	Đường lâm nghiệp (Hòa Hội)	0,70	0,70		0,70	RXX: 0,70	Hòa Hội	
-	Đường lâm nghiệp (Ninh Diên)	0,70	0,70		0,70	RXX: 0,70	Ninh Diên	
12	Đầu tư xây dựng đường Trương Văn Chuẩn	2,40	2,40		2,40	LUC: 2,40	TT. Châu Thành	
13	Đường huyện 2 (từ Đường huyện 3 đến QL22B)	4,88	4,88	4,47	0,41	LUC: 0,41	Đồng Khởi, Thái Bình	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	Đường huyện 2 (từ Đường huyện 3 đến QL22B)				0,21	LUC: 0,21	Đồng Khởi	
-	Đường huyện 2 (từ Đường huyện 3 đến QL22B)				0,20	LUC: 0,20	Thái Bình	
14	Đường giao thông trên địa bàn xã Long Vĩnh							
-	Đường liên ấp Long Phú – Long Đại	2,36	2,36	1,89	0,47	LUC: 0,47	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 1, 6, 7, 8 ấp Long Châu	1,24	1,24	1,07	0,17	LUC: 0,17	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 13, 15 ấp Long Châu	0,53	0,53	0,46	0,07	LUC: 0,07	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 5, 7, 8 ấp Long Chấn	0,43	0,43	0,26	0,17	LUC: 0,17	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 1, 2 ấp Long Đại	0,87	0,87	0,74	0,13	LUC: 0,13	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 7, 13 ấp Long Đại	0,44	0,44	0,41	0,03	LUC: 0,03	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 1, 2, 3 ấp Long Phú	0,29	0,29		0,29	HNK: 0,19 CLN: 0,10	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 12, 13, 14 ấp Long Chấn và tổ 17, 18 ấp Long Châu	0,24	0,24		0,24	LUC: 0,03 HNK: 0,19 CLN: 0,02	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 3 ấp Long Phú	0,25	0,25		0,25	HNK: 0,20 CLN: 0,05	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 5, 4, 9 ấp Long Châu và tổ 1, 2, 3 ấp Long Chấn	0,27	0,27		0,27	LUC: 0,12 HNK: 0,15	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 2 ấp Long Phú và tổ 1, 3 ấp Long Đại	0,27	0,27		0,27	LUC: 0,07 HNK: 0,20	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 4, 5 ấp Long Đại	0,06	0,06		0,06	HNK: 0,06	Long Vĩnh	
-	Đường tổ 5, 6, 7 ấp Long Phú và tổ 7, 9, 13 ấp Long Đại	0,32	0,32		0,32	HNK: 0,20 CLN: 0,12	Long Vĩnh	
-	Đường liên tổ 11 ấp Long Phú - Long Đại và đường số 1, 2 tổ 11 ấp Long Đại	0,11	0,11		0,11	HNK: 0,09 CLN: 0,02	Long Vĩnh	
15	Xây mới cầu Hòa Bình	0,88	0,88	0,27	0,61	LUC: 0,61	Hòa Thành, Hòa Hòa	
-	Xây mới cầu Hòa Bình	0,44	0,44	0,14	0,30	LUC: 0,30	Hòa Hội	
-	Xây mới cầu Hòa Bình	0,44	0,44	0,13	0,31	LUC: 0,31	Hòa Thạch	
16	Đường giao thông theo quy hoạch chi tiết của dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Điền	3,40	3,40		3,40	HNK: 0,92 CLN: 2,48	Thanh Điền	Tổ 7; 8 - Thửa 153, 154, 396; 356, 383, 500
17	Dự án Trạm bơm Tân Long	30,39	30,39		30,39	LUC: 5,00 LUC: 4,00 HNK: 12,89 CLN: 8,50	Biển Giới	
18	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiến cố hóa kênh chính, kênh cấp 1,2,3 và kênh tiêu)	12,50	12,50		12,50	LUC: 1,00 LUC: 8,50 HNK: 2,00 CLN: 1,00	Hòa Hội, Thành Long, Ninh Diên	Tổ 33 - Thửa 1, 16, 17, 18, 19, 20, 30, 35, 36, 37, 38, 39, ..., 126, 127, 128, 129, 130, 144, 145, 152, 153
19	Trung tâm văn hóa và khu vui chơi giải trí đa năng huyện Châu Thành	11,33	11,33		11,33	CLN: 11,33	Thái Bình	
20	Khu văn hóa - TDTT - Công viên cây xanh thuộc dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Điền	2,99	2,99		2,99	HNK: 1,59 CLN: 0,39 DGT: 0,77 ONT: 0,24	Thanh Điền	Tổ 7; 8 - Thửa 153, 154, 396; 356, 383, 500
21	Điều chuyển trường tiểu học Phước Hoà (hiện sáp nhập vào trường tiểu học Phước Vĩnh A) điểm phụ áp Phước Trung, Phước Vinh, Châu Thành làm trung tâm học tập cộng đồng ấp Phước Trung	0,09	0,09		0,09	DGD: 0,09	Phước Vĩnh	Tổ 38 - Thửa 49
22	Điều chỉnh trường tiểu học thị trấn Châu Thành A điểm phụ làm trụ sở trạm y tế thị trấn	0,17	0,17		0,17	DGD: 0,17	TT. Châu Thành	Tổ 14 - Thửa 121
23	Đất cơ sở GD và đào tạo	0,93	0,93	0,37	0,56	CLN: 0,52 DTL: 0,04	Đồng Khởi	Tổ 37 - Thửa 352, 353, 360, 361, 362, 78
24	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao (giai đoạn 2)	2,54	2,54		2,54	DGD: 2,54	Thái Bình	Tổ 29 - 1 phần thửa: 233
25	Dự án xây dựng mở rộng khu căn cứ Huyện ủy Châu Thành	0,60	0,60		0,60	HNK: 0,56 ONT: 0,04	Hào Đức	Tổ 30 - Thửa 39
26	Dự án Di tích khu lưu niệm Dương Minh Châu	0,12	0,12		0,12	NTD: 0,12	Ninh Diên	Tổ 39 - Thửa 349
27	Dự án Di tích khu lưu niệm Trương Quyền	0,30	0,30		0,30	TSC: 0,30	Hòa Hội	Tổ 11 - Thửa 1 phần thửa 50
28	Dự án Di tích chiến thắng Thanh Điền tháng 3/1946	0,45	0,45		0,45	CLN: 0,02 NTD: 0,43	Thanh Điền	Tổ 12 - Thửa 111, 1 phần thửa 91
29	Dự án xây dựng điểm lưu trữ rác tập trung ấp Thanh Phước	0,36	0,36		0,36	NTD: 0,36	Thanh Điền	Tổ 12 - Thửa 82
30	Dự án xây dựng điểm lưu trữ rác tập trung ấp Thanh Trung	0,42	0,42		0,42	NTD: 0,42	Thanh Điền	Tổ 21 - Thửa 254

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
31	Dự án xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Châu Thành	1,20	1,20		1,20	NTS: 0,58 DTT: 0,62	Trị Bình	Tờ 20 - Thửa 55, 1 phần thửa 490
32	Công trình Chùa Trung Phước	0,52	0,52		0,52	CLN: 0,50 ONT: 0,02	Đồng Khởi	Tờ 40 - Thửa 979
33	Công trình Chùa Pháp Lạc	0,65	0,65		0,65	CLN: 0,64 ONT: 0,01	An Bình	Tờ 20 - Thửa 1 phần các thửa: 608, 609
34	Khu chợ tập trung thuộc dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Điền	1,13	1,13		1,13	HNK: 1,13	Thanh Điền	Tờ 7; 8 - Thửa 153, 154, 396; 356, 383, 500
35	Dự án Chợ Thanh Điền	0,41	0,41		0,41	DYT: 0,41	Thanh Điền	Tờ 11 - Thửa 1 phần thửa: 149
36	Điều chuyển Trường TH Bến Cừ cho UBND xã Ninh Điền để xây dựng chốt tuần tra vũ trang và nhà sinh hoạt văn hóa khu vực Đầu Cầu	0,16	0,16		0,16	DGD: 0,16	Ninh Điền	Tờ 29 - Thửa 50
37	Điều chuyển Trường TH An Cờ cũ điểm tại ấp Vĩnh cho UBND xã An Cờ quản lý, sử dụng làm Nhà văn hoá ấp Vĩnh đảm bảo theo tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới	0,10	0,10		0,10	DGD: 0,10	An Cờ	Tờ 51 - Thửa 304
38	Điều chuyển Trường TH Phạm Văn Nô điểm phụ tại ấp Hoà Hợp cho UBND xã Hoà Hợp quản lý, sử dụng làm Nhà văn hoá ấp Hoà Hợp đảm bảo theo tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới	0,20	0,20		0,20	DGD: 0,20	Hòa Thanh	Tờ 40 - Thửa 160
39	Điều chuyển Trường TH Phạm Văn Nô điểm phụ tại ấp Cây Ôi cho UBND xã Hoà Thanh quản lý, sử dụng làm Nhà văn hoá ấp Cây Ôi đảm bảo theo tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới	0,61	0,61		0,61	DGD: 0,61	Hòa Thanh	Tờ 8 - Thửa 102
40	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Văn phòng ấp, nhà văn hoá ấp Xóm Mới 2	0,05	0,05		0,05	DGD: 0,05	Trị Bình	Tờ 5 - Thửa 719
41	Điều chuyển nhà đất của Trường TH cho UBND xã An Bình sử dụng làm Văn phòng ấp, Nhà văn hoá ấp An Điền	0,19	0,19		0,19	DGD: 0,19	An Bình	Tờ 10 - Thửa 360
42	Điều chuyển trường tiểu học Bến Sỏi, điểm phụ ấp Nam Bến Sỏi, xã Thành Long làm Nhà văn hoá ấp Nam Bến Sỏi, Bắc Bến Sỏi	0,27	0,27		0,27	DGD: 0,27	Thành Long	Tờ 32 (cũ) - Thửa 29 (cũ)
43	Điều chuyển trường TH Ngô Thái Sơn (Trường tiểu học Thành Bắc cũ) ấp Thành Bắc, xã Thành Long (Cờ số 4) làm Nhà văn hoá ấp Thành Trung, ấp Thành Bắc, xã Thành Long	0,33	0,33		0,33	DGD: 0,33	Thành Long	Tờ 81 - Thửa 179
44	Dự án xây dựng Văn phòng ấp Vĩnh	0,17	0,17		0,17	TSC: 0,17	An Cờ	Tờ 34 - Thửa 223
45	Dự án xây dựng Văn phòng ấp Sa Nghe	0,10	0,10		0,10	TSC: 0,10	An Cờ	Tờ 37 - Thửa 150
46	Điều chuyển cho UBND xã Thành Long làm Hội trường và nhà văn hóa ấp Thành Tân	0,43	0,43		0,43	DGD: 0,43	Thành Long	Tờ 26 - Thửa 69
47	Khu nhà ở kết hợp TMDV và trường học chất lượng cao	8,10	8,10		8,10	DKH: 8,10	Thái Bình	Tờ 35; 39 - Thửa 254; 55
-	<i>Trường học chất lượng cao</i>	3,00	3,00		3,00	DKH: 3,00	Thái Bình	
-	<i>Khu nhà ở kết hợp TMDV</i>	5,10	5,10		5,10	DKH: 5,10	Thái Bình	
48	Điểm dân cư liên kế Chốt dân quân Tân Long	0,21	0,21		0,21	CLN: 0,21	Biển Giới	Tờ 49 - Thửa 128, 129
49	Điểm dân cư liên kế Chốt dân quân Tân Định	0,25	0,25		0,25	CLN: 0,25	Biển Giới	Tờ 12 - 1 phần thửa: 106
50	Điểm dân cư liên kế Chốt dân quân Mít Trụ	0,25	0,25		0,25	CLN: 0,25	Hòa Thanh	Tờ 37 - Thửa 284, 1 phần thửa: 278
51	Điểm dân cư liên kế chốt dân quân Cây Da	0,36	0,36		0,36	HNK: 0,36	Hòa Thanh	Tờ 43 - Thửa 1 phần thửa: 56
52	Điểm dân cư liên kế Chốt dân quân Thành Tân	0,25	0,25		0,25	CLN: 0,25	Thành Long	
53	Điểm dân cư liên kế Chốt dân quân Dồi Thờ	0,32	0,32		0,32	CLN: 0,32	Phước Vĩnh	Tờ 58 - 1 phần thửa 31
54	Dự án làm mới hàng rào và mở rộng đất Chốt dân quân Thành Nam	0,83	0,83		0,83	CLN: 0,83	Thành Long	Tờ 74 - Thửa 13 và 1 phần thửa: 15
55	Cơ sở bồi dưỡng lý luận chính trị cấp huyện thuộc ban tuyên giáo huyện ủy Châu Thành (thu hồi đất của trung tâm giáo dục thường xuyên)	0,68	0,68		0,68	DGD: 0,68	Thái Bình	Tờ 18 - Thửa 1 phần thửa 238
56	Trụ sở Công an xã Hào Đức	0,25	0,25		0,25	CLN: 0,25	Hào Đức	Tờ 25 - Thửa 292
57	Ban Chi huy Quân sự xã Hoà Thanh	0,33	0,33		0,33	DTT: 0,33	Hòa Thanh	Tờ 20 - Thửa 1 phần thửa 121
58	Ban Chi huy Quân sự xã Phước Vĩnh	0,44	0,44		0,44	HNK: 0,44	Phước Vĩnh	Tờ 41 - Thửa 1 phần thửa 65
59	Trụ sở khác tại xã An Bình	1,00	1,00		1,00	DVH: 1,00	An Bình	Tờ 21 - Thửa 290
60	Trụ sở làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập	1,53	1,53		1,53	TMD: 1,53	Thái Bình	Tờ 29 - Thửa 1 phần thửa: 231
61	Ban Chi huy Quân sự xã Đồng Khởi	1,40	1,40		1,40	DTT: 1,40	Đồng Khởi	Tờ 41 - Thửa 44, 57, 520, 72, 73
62	Điều chuyển đất trường tiểu học Phạm Tử Diễm điểm phụ ấp Tầm Long, xã Trị Bình làm trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Trị Bình	0,46	0,46		0,46	DGD: 0,46	Trị Bình	Tờ 15 - Thửa 1076
63	Trụ sở khác tại xã Thành Long (Cụm điểm tựa Phước Tân)	1,14	1,14		1,14	LUC: 0,30 HNK: 0,31 CLN: 0,53	Thành Long	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
64	Trụ sở khác tại xã An Bình (Sở chỉ huy thống nhất)	0,30	0,30		0,30	LUC: 0,09 CLN: 0,21	An Bình	
18	Tòa án nhân dân huyện Châu Thành	0,45	0,45		0,45	DGD: 0,45	Thái Bình	Tờ 18 - 1 phần thửa 238
66	Dự án xây dựng kho xăng dầu của Công ty TNHH TM Nam Phúc Tây Ninh	0,27	0,27		0,27	CLN: 0,27	Thanh Điền	Tờ 29 - 1 phần thửa: 47
67	Dự án khu dịch vụ du lịch sinh thái, văn tài tổng hợp ven sông	11,02	11,02		11,02	HNK: 0,16 CLN: 0,50 NTS: 7,59 SKC: 2,77	Trị Bình	Tờ 13; 34 - Thửa 140; 4, 5, 7
68	Dự án cửa hàng xăng dầu của DNTN Ngọc Nữ	0,24	0,24		0,24	CLN: 0,24	Phước Vĩnh	Tờ 8 - Thửa 40
69	Dự án xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu của bà Hà Thị Kim Oanh	0,45	0,45		0,45	LUK: 0,45	TT. Châu Thành	Tờ 8 - Thửa 1229, 1143
70	Dự án cửa hàng kinh doanh xăng dầu của Công ty TNHH Xăng dầu Kim Khánh	0,30	0,30		0,30	HNK: 0,09 CLN: 0,16 ONT: 0,05	An Bình	Tờ 15 - Thửa 547, 548
71	Dự án xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu của Công ty TNHH Xăng dầu Văn Thu	0,24	0,24		0,24	LUK: 0,09 NTS: 0,05 ONT: 0,10	Hòa Thành	Tờ 27 - 1 phần thửa 162, 163
72	Đầu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ đối với khu đất tại ấp An Điền, xã An Bình	0,63	0,63		0,63	NTS: 0,63	An Bình	Tờ 11 - Thửa 1 phần thửa: 365, 495
73	Đầu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ trên địa bàn xã Trị Bình							
-	Đầu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ đối với khu đất tại ấp Xóm Ruộng, xã Trị Bình	0,03	0,03		0,03	TSC: 0,03	Trị Bình	Tờ 25 - Thửa 126
-	Đầu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ (Trường MG Trị Bình)	0,19	0,19		0,19	DGD: 0,19	Trị Bình	Tờ 36 - Thửa 25
74	Đầu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ và ở trên địa bàn xã Đồng Khởi							
-	Đầu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ và ở đối với khu đất tại ấp Cỏ, Xiêng, xã Đồng Khởi	1,26	1,26		1,26	CLN: 0,30 DCH: 0,76	Đồng Khởi	Tờ 45 - Thửa 52
-	Đầu giá quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực thương mại dịch vụ và đối với khu đất tại ấp Tua Hai, xã Đồng Khởi, huyện Châu Thành	0,30	0,30		0,30	DTL: 0,30	Đồng Khởi	Tờ 41 - Thửa 959
75	Dự án Nhà ở thương mại kết hợp với khu thương mại dịch vụ	3,13	3,13		3,13	HNK: 1,79 CLN: 1,33 ODT: 0,01	TT. Châu Thành	Tờ 5: 6 - Thửa 494, 496, 497, 466, 488, 483, 487, 499, 500, 501, 495, 484, 481, 489, 490, 482, 485, 480, 584, 72
76	Dự án đầu tư kho bãi tập kết hàng hoá	1,03	1,03		1,03	LUC: 1,03	Thanh Điền	Tờ 9 - Thửa 301, 302, 303, 312, 321, 322
77	Dự án lo gạch Hoffman của công ty Tân Phước Hưng	2,33	2,33		2,33	CLN: 2,33	Hòa Hội	Tờ 28, 36 - Thửa 60, 61, 64, 74, 1, 14, 23
78	Dự án nhà xưởng cho thuê của công ty CP TNHH Tân Ngọc Lực	0,69	0,69		0,69	LUC: 0,39 CLN: 0,30	Thanh Điền	Tờ 33 - Thửa 39
79	Dự án Khai thác khoáng sản than bùn của Công ty TNHH Phân bón Đất Phúc	9,00	9,00		9,00	LUK: 4,18 LUC: 4,82	Long Vĩnh	Tờ 35 - Thửa 62, 252, 267, 268, 269
80	Dự án khai thác khoáng sản than bùn của Công ty CP Nông nghiệp Đại Thành	2,37	2,37		2,37	LUC: 2,37	Hòa Hội	Tờ 35; 36 - Thửa 151, 162; 122, 176, 108
81	Dự án khai thác khoáng sản đất san lấp của DNTN Trần Thiện Thanh	9,18	9,18		9,18	LUK: 3,94 HNK: 5,24	Phước Vĩnh	Tờ 21 - Thửa 67, 81, 68, 74, 75, 76
82	Dự án khai thác đất san lấp của DNTN Quí Tài	2,84	2,84		2,84	CLN: 2,84	Trị Bình	Tờ 8: 9 - 1 phần thửa 141; 1 phần thửa 174, 269, 289, 295, 297
83	Dự án khai thác khoáng sản đất san lấp của DNTN Như Mai	8,05	8,05		8,05	HNK: 3,44 CLN: 4,61	Phước Vĩnh	Tờ 21 - Thửa 84, 91, 112, 131
84	Dự án khai thác đất san lấp của Công ty TNHH Phước Hải Lộc	5,86	5,86		5,86	CLN: 5,86	Hào Đức	Tờ 13 - Thửa 120,14,121
85	Dự án khai thác đất san lấp Công ty TNHH Huỳnh Vương	4,91	4,91		4,91	LUK: 4,91	Long Vĩnh	Tờ 37; 38 - Thửa 108, 111, 1 phần các thửa: 94, 127; 389
86	Dự án Khai thác đất san lấp của Công ty TNHH Tài Minh Tây Ninh	4,03	4,03		4,03	LUK: 1,12 HNK: 2,53 CLN: 0,34 ONT: 0,04	Trị Bình	Tờ 3; 7; 8 - Thửa 207; 68, 69, 78; 203
87	Dự án khai thác đất san lấp của Công ty TNHH Thông Thuận Phát	5,39	5,39		5,39	HNK: 5,39	Hòa Hội	Tờ 2 - Thửa 72, 73
88	Dự án khai thác đất san lấp	12,36	12,36		12,36	CLN: 12,36	Hòa Thành	Tờ 23 - Thửa 1 phần thửa: 313,69
89	Dự án Khai thác mỏ vật liệu xây dựng thông thường của Công ty TNHH Tân Ngọc Lực	10,29	10,29		10,29	CLN: 10,29	Thành Long	Tờ 65 - Thửa 13, 14
90	Khu nhà ở thương mại thuộc dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Điền	9,96	9,96		9,96	HNK: 5,20 CLN: 3,72 DGT: 1,04	Thanh Điền	Tờ 7: 8 - Thửa 153, 154, 396; 356, 383, 500
91	Đầu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Hòa Hội							
-	Đầu giá quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn (khu đất tại ấp Bó Lớn, xã Hoà Hội)	0,11	0,11		0,11	TSC: 0,11	Hòa Hội	Tờ 39 - Thửa 116

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	Dầu gió quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn (Văn phòng áp Bung Rò và Văn phòng áp Bó Lón)	0,01	0,01		0,01	DT/H: 0,01	Hòa Hội	Tờ 26; 31 - Thửa 316, 319
92	Dầu gió quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Thành Long							
-	Dầu gió quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn (Trường TH Bó Lón điểm phụ cấp Thành Tân, xã Thành Long)	0,05	0,05		0,05	DGD: 0,05	Thành Long	Tờ 26 - Thửa 199
-	Dầu gió quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn (ấp Thành Tân, xã Thành Long)	0,04	0,04		0,04	DGD: 0,04	Thành Long	Tờ 5 - Thửa 63
-	Dầu gió quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn đối với khu dân tại xã Thành Long (thu hồi của Cục Hải Quan Tây Ninh)	0,05	0,05		0,05	TSC: 0,05	Thành Long	Tờ 45 - Thửa 202
93	Dầu gió quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Ninh Diên							
-	Dầu gió quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn đối với khu dân tại ấp Bến Cừ, xã Ninh Diên	0,06	0,06		0,06	HNK: 0,06	Ninh Diên	Tờ 16 - Thửa 111
-	Dầu gió quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn (Ban chỉ huy quân sự xã)	0,01	0,01		0,01	TSC: 0,01	Ninh Diên	Tờ 67 - 1 phần thửa 56
94	Dầu gió quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn							
-	Dầu gió quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn (Trường Mẫu giáo Thái Bình)	0,07	0,07		0,07	DGD: 0,07	Thái Bình	Tờ 28 - Thửa 258
-	Dầu gió quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn	0,73	0,73		0,73	CLN: 0,17 NTD: 0,56	Thái Bình	Tờ 15; 31 - Thửa 10, 15, 23, 27, 83; 85
95	Dầu gió quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn (Văn phòng ấp Thanh Hưng cũ)	0,03	0,03		0,03	TSC: 0,03	Thanh Diên	Tờ 11 - Thửa 1728
96	Dầu gió quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn (Văn phòng ấp An Hoà cũ)	0,02	0,02		0,02	DVH: 0,02	An Bình	Tờ 21 - Thửa 559
97	Dầu gió quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn	0,11	0,11		0,11	DGD: 0,11	Biên Giới	Tờ 35 - Thửa 153
98	Dầu gió quyền sử dụng đất để sử dụng vào mục đất ở tại nông thôn	0,02	0,02		0,02	DVH: 0,02	TT. Châu Thành	Tờ 12 - Thửa 331
99	Khu tái định cư xã Trĩ Bình	1,00	1,00		1,00	DTT: 1,00	Trĩ Bình	Tờ 15; 10 - 1 phần thửa 490; 41
100	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Xuân Nghi Phát	11,17	11,17		11,17	NKH: 11,17	Trĩ Bình	Tờ 12: 13 - Thửa 18-20, 22-24, 26, 28, 33-35, 82, 83; 42, 49, 50, 55, 66-69, 169
101	Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Huỳnh Hữu Nghĩa	10,50	10,50		10,50	HNK: 2,27 CLN: 8,23	Biên Giới	Tờ 49; 50; 51 - Thửa 249; 1 phần thửa: 285; 34, 35, 36, 1 phần thửa đất: 37
102	Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh của Công ty TNHH Văn tài và Xây dựng Trà Mỹ Tây Ninh	25,80	25,80		25,80	CLN: 25,80	Phước Vĩnh	Tờ 3 - Thửa 92, 93, 95, 98, 101
103	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi gà của Nhà đầu tư Lê Hữu Phước	9,58	9,58		9,58	CLN: 9,58	Thành Long	Tờ 56 - Thửa 31, 33, 40
104	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Ninh Diên	3,16	3,16		3,16	CLN: 3,16	Ninh Diên	Tờ 63 - Thửa 33, 36
105	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Chính Sang Tây Ninh	6,65	6,65		6,65	CLN: 6,65	Ninh Diên	Tờ 63 - Thửa 32
106	Mở rộng dự án trang trại chăn nuôi heo của Công ty TNHH Chăn nuôi Cường Thịnh Phát	19,19	19,19	6,98	12,21	CLN: 12,21	Ninh Diên	Tờ 35 - Thửa 9
107	Mở rộng dự án trang trại chăn nuôi heo của nhà đầu tư Huỳnh Văn Cường	35,21	35,21	18,31	16,90	HNK: 6,14 CLN: 10,76	Thành Long	Tờ 23; 24; 36 - Thửa 28, 83, 5, 74, 29, 26, 1, 2, 73
108	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi gà của Công ty TNHH Lạc Phát Tây Ninh	9,37	9,37		9,37	CLN: 9,37	Ninh Diên	Tờ 4 - Thửa 89
109	Mở rộng quy mô Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Xuân Nghi Phát	3,55	3,55		3,55	LUC: 1,60 CLN: 1,95	Trĩ Bình	Tờ 12; 13 - Thửa 38, 86; 20
110	Trang trại chăn nuôi gà Thành Đạt (Công ty TNHH DV-TM chăn nuôi Thành Đạt)	1,34	1,34		1,34	LUK: 1,34	Thành Long	Tờ 57 - Thửa 68, 69
111	Dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao	4,00	4,00		4,00	HNK: 4,00	Đồng Khởi	Tờ 41 - Thửa 605, 1 phần thửa: 606
112	Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu mía phục vụ cho nhà máy đường thô Tây Ninh của công ty TNHH MTV đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	34,78	34,78		34,78	HNK: 34,78	Thành Long	Tờ 2 - Thửa 37, 45, 47, 53
113	Công ty TNHH Kỹ thuật TM Cường Lâm (Trang trại trồng nấm theo mô hình nhà kính)	2,93	2,93		2,93	CLN: 2,93	Hòa Hội	Tờ 34 - Thửa 178
114	Dự án đầu tư xây dựng trang trại trồng cây dược liệu của Công ty TNHH MTV Ngô Thái Đạt	0,85	0,85		0,85	CLN: 0,85	Thành Long	Tờ 38 - Thửa 247, 378
115	Dầu gió quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao							
-	Dầu gió quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	48,42	48,42		48,42	HNK: 48,42	Hòa Hội	Tờ 3 - Thửa 50, 51, 52
-	Dầu gió quyền sử dụng đất để kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	145,68	145,68		145,68	HNK: 145,68	Thành Long	Tờ 1, 12, 21, 22 - Thửa 80, 19, 25, 26, 27, 28, 30, 31
B	CÁCH HẠNG MỤC	375,78	375,78	3,87	371,91			
1	Trạm y tế xã Hào Phước	0,50	0,50	0,50		DYT	Hào Phước	Tờ 25 - Thửa 303, 309, 310, 1 phần thửa 275

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
2	Di tích Đình Thanh Đồng	0,58	0,58	0,58		DDD	Thanh Diên	Tờ 17 - Thửa 64
3	Đình Trung Trí Bình	0,07	0,07	0,07		TIN	Trí Bình	Tờ 20 - Thửa 247
4	Dự án xây dựng văn phòng áp và nhà văn hoá ấp Bàu Sen	0,04	0,04	0,04		DVH: 0,04	Hào Đức	Tờ 35 - Thửa 205
5	Nhà văn hóa ấp Long Châu	0,25	0,25	0,25		DVH: 0,25	Long Vinh	Tờ 29 - Thửa 711
6	Nhà văn hóa ấp Long Phú	0,06	0,06	0,06		DVH: 0,06	Long Vinh	Tờ 23 - Thửa 167
7	Trụ sở UBND xã Hào Đức	0,83	0,83	0,83		TSC	Hào Đức	Tờ 25 - Thửa 291
8	Trụ sở Công an xã Đồng Khởi	0,10	0,10	0,10		TSC: 0,10	Đồng Khởi	Tờ 41 - Thửa 1 phần thửa: 138
9	Trụ sở Công an xã Phước Vĩnh	0,18	0,18	0,18		TSC: 0,18	Phước Vĩnh	Tờ 76 - Thửa 1 phần thửa 23
10	Trụ sở Công an xã Thành Long	0,17	0,17	0,17		TSC: 0,17	Thành Long	Tờ 79 - Thửa 1 phần thửa: 85
11	Trụ sở Công an xã Hòa Hội	0,10	0,10	0,10		TSC: 0,10	Hòa Hội	Tờ 24 - Thửa 1 phần thửa: 56
12	Trụ sở Công an xã Hòa Thanh	0,10	0,10	0,10		TSC: 0,10	Hòa Thanh	Tờ 26 - Thửa 1 phần thửa: 72
13	Trụ sở Công an xã Biên Giới	0,15	0,15	0,15		TSC: 0,15	Biên Giới	Tờ 40 - Thửa 298, 304, 1 phần thửa: 305
14	Trụ sở Công an xã Ninh Diên	0,22	0,22	0,22		TSC: 0,22	Ninh Diên	Tờ 47 - Thửa 1 phần thửa: 196
15	Trụ sở Công an xã An Bình	0,10	0,10	0,10		TSC: 0,10	An Bình	Tờ 14 - Thửa 1 phần thửa: 370
16	Trụ sở Công an xã Thái Bình	0,11	0,11	0,11		TSC: 0,11	Thái Bình	Tờ 24 - Thửa 1 phần thửa: 120
17	Trụ sở Công an xã Long Vinh	0,20	0,20	0,20		TSC: 0,20	Long Vinh	Tờ 35 - Thửa 1 phần các thửa: 34, 35
18	Trụ sở Công an xã Thanh Diên	0,11	0,11	0,11		TSC: 0,11	Thanh Diên	Tờ 11; 12 - 1 phần thửa: 137; 36
19	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân, tổ chức							
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các khu phố thuộc Thị Trấn	0,62	0,62			LUK: 0,10 LUC: 0,05 HNK: 0,15 CLN: 0,25 ODT: 0,07	TT. Châu Thành	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thanh Diên	1,22	1,22			LUK: 0,43 LUC: 0,10 HNK: 0,34 CLN: 0,35	Thanh Diên	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thái Bình	0,55	0,55			LUK: 0,20 LUC: 0,05 HNK: 0,20 CLN: 0,10	Thái Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Trí Bình	0,40	0,40			LUK: 0,10 LUC: 0,05 HNK: 0,10 CLN: 0,15	Trí Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Bình	0,48	0,48			LUK: 0,08 LUC: 0,05 HNK: 0,25 CLN: 0,10	An Bình	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thành Long	0,65	0,65			LUK: 0,10 LUC: 0,05 HNK: 0,35 CLN: 0,15	Thành Long	
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hào Đức	0,53	0,53			LUK: 0,10 LUC: 0,05 HNK: 0,13 CLN: 0,25	Hào Đức	
20	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức							
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các khu phố thuộc Thị Trấn	0,50	0,50			LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,20	TT. Châu Thành	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Bình	1,50	1,50			LUK: 0,40 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,50	An Bình	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thanh Diên	1,78	1,78			LUK: 0,25 LUC: 0,68 HNK: 0,50 CLN: 0,35	Thanh Diên	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Long Vinh	1,50	1,50			LUK: 0,40 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Long Vinh	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Ninh Diên	1,50	1,50			LUK: 0,40 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Ninh Diên	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thành Long	1,50	1,50		1,50	LUK: 0,40 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Thành Long	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hoà Hội	1,86	1,86		1,86	LUK: 0,40 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,86	Hoà Hội	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hoà Thạnh	1,00	1,00		1,00	LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,40 CLN: 0,40	Hoà Thạnh	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Biên Giới	1,00	1,00		1,00	LUK: 0,05 LUC: 0,10 HNK: 0,40 CLN: 0,45	Biên Giới	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Phước Vĩnh	1,00	1,00		1,00	LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,40 CLN: 0,40	Phước Vĩnh	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Cơ	1,00	1,00		1,00	LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,30	An Cơ	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Đồng Khởi	2,00	2,00		2,00	LUK: 0,40 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 1,00	Đồng Khởi	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hào Đức	2,50	2,50		2,50	LUK: 0,20 LUC: 0,10 HNK: 1,20 CLN: 1,00	Hào Đức	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thái Bình	1,50	1,50		1,50	LUK: 0,40 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,50	Thái Bình	
-	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Trĩ Bình	2,13	2,13		2,13	LUK: 0,05 LUC: 0,10 HNK: 1,38 CLN: 0,60	Trĩ Bình	
21	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức							
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Trĩ Bình (trong đó: Xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa và nhà đại đoàn kết)	4,50	4,50		4,50	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 1,17 CLN: 1,15 NTS: 0,18	Trĩ Bình	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thái Bình	4,50	4,50		4,50	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 1,15 CLN: 0,75 NTS: 0,10 TMD: 0,50	Thái Bình	Tờ 10; ... - Thửa 41; ...
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Đồng Khởi (trong đó: Xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa và nhà đại đoàn kết)	6,00	6,00		6,00	LUK: 1,50 LUC: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,93 NTS: 0,57	Đồng Khởi	Tờ 41; ... - Thửa 6; ...
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hào Đức	5,00	5,00		5,00	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,50 NTS: 0,50	Hào Đức	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Phước Vĩnh	4,50	4,50		4,50	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 1,10 CLN: 1,20 NTS: 0,20	Phước Vĩnh	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thanh Điền	3,50	3,50		3,50	LUK: 0,30 LUC: 1,10 HNK: 1,00 CLN: 1,00 NTS: 0,10	Thanh Điền	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Long Vĩnh	5,00	5,00		5,00	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 1,57 CLN: 1,33 NTS: 0,10	Long Vĩnh	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Ninh Diên	6,00	6,00		6,00	LUK: 1,30 LUC: 2,00 HNK: 1,00 CLN: 1,90 NTS: 0,10	Ninh Diên	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thành Long (trong đó: Xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa và nhà đại đoàn kết)	4,50	4,50		4,50	LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 1,00 CLN: 1,40 NTS: 0,10	Thành Long	Tờ 25; ... - Thửa 87; ...
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hoà Hội (trong đó: Xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa và nhà đại đoàn kết)	3,00	3,00		3,00	LUK: 0,50 LUC: 0,50 HNK: 0,90 CLN: 1,00 NTS: 0,10	Hoà Hội	Tờ 26; 39; ... - Thửa 123; 160; ...
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hoà Thạnh	3,00	3,00		3,00	LUK: 1,00 LUC: 0,50 HNK: 0,40 CLN: 1,00 NTS: 0,10	Hoà Thạnh	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Biên Giới	2,50	2,50		2,50	LUK: 0,50 LUC: 0,50 HNK: 0,40 CLN: 1,00 NIS: 0,10	Biên Giới	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Bình	3,50	3,50		3,50	LUK: 0,50 LUC: 1,00 HNK: 0,90 CLN: 1,00 NIS: 0,10	An Bình	
-	Nhu cầu đất ở tại nông thôn của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Cơ	3,50	3,50		3,50	LUK: 0,50 LUC: 1,00 HNK: 0,90 CLN: 1,00 NIS: 0,10	An Cơ	
22	Nhu cầu đất ở tại đô thị của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các khu phố thuộc Thị Trấn	3,50	3,50		3,50	LUK: 0,45 LUC: 0,55 HNK: 0,90 CLN: 1,00 NIS: 0,05	TT. Châu Thành	
23	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác							
-	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung							
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	9,00	9,00		9,00	LUK: 0,50 LUC: 0,30 HNK: 4,15 CLN: 4,05	An Cơ	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	6,00	6,00		6,00	LUK: 1,58 LUC: 0,42 HNK: 2,52 CLN: 1,48	An Bình	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	13,00	13,00		13,00	LUK: 3,50 LUC: 0,50 HNK: 5,10 CLN: 3,90	Biên Giới	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	10,00	10,00		10,00	LUK: 1,01 LUC: 0,50 HNK: 4,64 CLN: 3,85	Hòa Thạnh	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	28,00	28,00		28,00	LUK: 4,54 LUC: 0,46 HNK: 16,40 CLN: 6,60	Hòa Hội	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	12,00	12,00		12,00	LUK: 2,50 LUC: 0,50 HNK: 4,80 CLN: 4,20	Thành Long	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	10,00	10,00		10,00	LUK: 1,24 LUC: 0,76 HNK: 2,64 CLN: 5,36	Ninh Diên	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	4,00	4,00		4,00	LUK: 0,54 LUC: 0,46 HNK: 0,77 CLN: 2,23	Long Vĩnh	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	8,00	8,00		8,00	LUK: 0,21 LUC: 0,46 HNK: 3,15 CLN: 4,18	Thanh Diên	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	11,00	11,00		11,00	LUK: 1,24 LUC: 0,76 HNK: 4,71 CLN: 4,29	Phước Vĩnh	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	4,00	4,00		4,00	LUK: 0,70 LUC: 0,30 HNK: 0,90 CLN: 2,10	Hào Đức	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	3,00	3,00		3,00	LUK: 0,35 LUC: 0,20 HNK: 0,70 CLN: 1,75	Đồng Khởi	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	3,00	3,00		3,00	LUK: 0,34 LUC: 0,66 HNK: 1,00 CLN: 1,00	Thái Bình	
+	Nhu cầu đất chăn nuôi tập trung	3,00	3,00		3,00	LUK: 0,14 LUC: 0,26 HNK: 1,35 CLN: 1,25	Trị Bình	
-	Nhu cầu đất nông nghiệp khác							
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	0,45	0,45		0,45	LUK: 0,10 LUC: 0,20 HNK: 0,05 CLN: 0,10	An Cơ	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	0,95	0,95		0,95	LUK: 0,22 LUC: 0,30 HNK: 0,13 CLN: 0,30	An Bình	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	0,53	0,53		0,53	LUK: 0,13 LUC: 0,30 HNK: 0,05 CLN: 0,05	Biên Giới	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,21	1,21		1,21	LUK: 0,20 LUC: 0,30 HNK: 0,21 CLN: 0,50	Hòa Thạnh	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
					Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)		
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,50	1,50		1,50	LƯK: 0,97 LƯC: 0,30 HNK: 0,10 CLN: 0,13	Hòa Hội	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,25	1,25		1,25	LƯK: 0,10 LƯC: 0,30 HNK: 0,35 CLN: 0,50	Thành Long	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,50	1,50		1,50	LƯK: 0,24 LƯC: 0,30 HNK: 0,36 CLN: 0,60	Ninh Diên	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,85	1,85		1,85	LƯK: 0,67 LƯC: 0,30 HNK: 0,38 CLN: 0,50	Long Vĩnh	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,20	1,20		1,20	LƯK: 0,20 LƯC: 0,30 HNK: 0,30 CLN: 0,40	Thanh Diên	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,80	1,80		1,80	LƯK: 0,71 LƯC: 0,30 HNK: 0,29 CLN: 0,50	Phước Vĩnh	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,35	1,35		1,35	LƯK: 0,70 LƯC: 0,10 HNK: 0,25 CLN: 0,30	Hảo Đức	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,25	1,25		1,25	LƯK: 0,10 LƯC: 0,30 HNK: 0,35 CLN: 0,50	Đồng Khởi	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,45	1,45		1,45	LƯK: 0,22 LƯC: 0,30 HNK: 0,43 CLN: 0,50	Thái Bình	
+	Nhu cầu đất nông nghiệp khác	1,20	1,20		1,20	LƯK: 0,20 LƯC: 0,10 HNK: 0,40 CLN: 0,50	Trị Bình	
24	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức							
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Cơ	1,50	1,50		1,50	LƯK: 1,00 LƯC: 0,50	An Cơ	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Bình	0,50	0,50		0,50	LƯK: 0,30 LƯC: 0,20	An Bình	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Biên Giới	0,50	0,50		0,50	LƯK: 0,30 LƯC: 0,20	Biên Giới	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hòa Thạnh	5,00	5,00		5,00	LƯK: 4,50 LƯC: 0,50	Hòa Thạnh	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hòa Hội	0,50	0,50		0,50	LƯK: 0,30 LƯC: 0,20	Hòa Hội	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thành Long	0,50	0,50		0,50	LƯK: 0,30 LƯC: 0,20	Thành Long	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Ninh Diên	3,00	3,00		3,00	LƯK: 2,50 LƯC: 0,50	Ninh Diên	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Long Vĩnh	2,00	2,00		2,00	LƯK: 1,50 LƯC: 0,50	Long Vĩnh	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thanh Diên	0,50	0,50		0,50	LƯK: 0,30 LƯC: 0,20	Thanh Diên	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Phước Vĩnh	0,70	0,70		0,70	LƯK: 0,50 LƯC: 0,20	Phước Vĩnh	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hảo Đức	0,50	0,50		0,50	LƯK: 0,30 LƯC: 0,20	Hảo Đức	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Đồng Khởi	0,50	0,50		0,50	LƯK: 0,30 LƯC: 0,20	Đồng Khởi	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thái Bình	0,50	0,50		0,50	LƯK: 0,30 LƯC: 0,20	Thái Bình	
-	Nhu cầu đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Trị Bình	0,50	0,50		0,50	LƯK: 0,30 LƯC: 0,20	Trị Bình	
25	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức							
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Cơ	1,50	1,50		1,50	HNK: 1,50	An Cơ	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Bình	5,00	5,00		5,00	HNK: 5,00	An Bình	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Biên Giới	3,00	3,00		3,00	HNK: 5,00	Biên Giới	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hòa Thạnh	20,00	20,00		20,00	HNK: 20,00	Hòa Thạnh	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hòa Hội	10,00	10,00		10,00	HNK: 10,00	Hòa Hội	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thành Long	30,00	30,00		30,00	HNK: 29,50 NTS: 0,50	Thành Long	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Ninh Diên	10,00	10,00		10,00	HNK: 10,00	Ninh Diên	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Long Vĩnh	5,00	5,00		5,00	HNK: 5,00	Long Vĩnh	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm Diện tích (ha) SD vào loại đất (ha)	Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thanh Diên	3,00	3,00		HNK: 3,00	Thanh Diên	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Phước Vĩnh	5,00	5,00		HNK: 5,00	Phước Vĩnh	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hào Đức	5,00	5,00		HNK: 4,50 NTS: 0,50	Hào Đức	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Đồng Khởi	5,00	5,00		HNK: 5,00	Đồng Khởi	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thái Bình	5,00	5,00		HNK: 5,00	Thái Bình	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Trí Bình	6,00	6,00		HNK: 6,00	Trí Bình	
-	Nhu cầu đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các khu phố thuộc thị trấn	3,00	3,00		HNK: 3,00	TT. Châu Thành	
26	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức						
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Cơ	0,50	0,50		LUK: 0,50	An Cơ	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã An Bình	0,50	0,50		LUK: 0,50	An Bình	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Biên Giới	0,50	0,50		LUK: 0,50	Biên Giới	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hòa Thạnh	0,50	0,50		LUK: 0,50	Hòa Thạnh	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hòa Hội	0,50	0,50		LUK: 0,50	Hòa Hội	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thành Long	0,50	0,50		LUK: 0,50	Thành Long	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Ninh Diên	0,50	0,50		LUK: 0,50	Ninh Diên	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Long Vĩnh	0,50	0,50		LUK: 0,50	Long Vĩnh	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thanh Diên	0,50	0,50		LUK: 0,50	Thanh Diên	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Phước Vĩnh	0,50	0,50		LUK: 0,50	Phước Vĩnh	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Hào Đức	0,50	0,50		LUK: 0,50	Hào Đức	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Đồng Khởi	1,50	1,50		LUK: 1,50	Đồng Khởi	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Thái Bình	0,50	0,50		LUK: 0,50	Thái Bình	
-	Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân, tổ chức tại các ấp thuộc xã Trí Bình	0,50	0,50		LUK: 0,50	Trí Bình	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ CÁC HẠNG MỤC ĐĂNG KÝ MỚI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ	Các văn bản pháp lý
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)			
I	Công trình, dự án đăng ký mới	148,92	9,26	131,66				
1	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNHCN tại Cụm công nghiệp Thành Long	1,50		1,50	HNK: 0,50 SKN: 1,00	Thành Long		Công văn số 704/UBND-KT ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh
2	Cụm công nghiệp Thành Long	75,00		75,00	HNK: 75,00	Thành Long		QĐ số 1863/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh; QĐ số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ
3	Công ty TNHH LPG Năng lượng xanh	1,12	1,12	1,12	HNK: 0,40 CLN: 0,72	Đồng Khởi	Tờ 42 - Thửa 201, 432	
4	Cửa hàng xăng dầu của Cty TNHH MTV Như Mai PV	0,24	0,24	0,24	NTS: 0,16 ONT: 0,08	Phước Vĩnh	Tờ 44 - Thửa 92 (CT64)	
5	Kho xăng dầu Ngô Diễm Thi	1,27	1,27	1,27	LUC: 1,24 LUK: 0,03	Thanh Điền	Tờ 29 - Thửa 195, 214	
6	Cơ sở sản xuất bao bì	0,19	0,19	0,19	LUC: 0,17 NTS: 0,02	Đồng Khởi		
7	Dự án sản xuất đồ chơi thể thao thú bông của Cty Cổ phần sản xuất thương mại T&B	8,00	8,00	8,00	LUK: 1,36 HNK: 1,83 CLN: 4,81	Hòa Hội, Phước Vĩnh, Thanh Điền		
-	Dự án sản xuất đồ chơi thể thao thú bông của Cty Cổ phần sản xuất thương mại T&B	1,68		1,68	LUK: 1,36 HNK: 0,32	Hòa Hội	Tờ 24 - Thửa 415	
-	Dự án sản xuất đồ chơi thể thao thú bông của Cty Cổ phần sản xuất thương mại T&B	4,17		4,17	HNK: 0,57 CLN: 3,60	Phước Vĩnh	Từ 38 - Thửa 185, 203, 204	
-	Dự án sản xuất đồ chơi thể thao thú bông của Cty Cổ phần sản xuất thương mại T&B	2,15		2,15	HNK: 0,94 CLN: 1,21	Thanh Điền	Tờ 15 - Thửa 485, 204, 17	
8	Dự án khai thác khoáng sản than lùn của Công ty TNHH Sản xuất - Xây dựng - Thương mại Phước Thắng	9,26	9,26		LUC: 9,26	An Bình	Tờ 26; 04- Thửa 194, 198, 195, 59, 60, 73, 74, 61, 70, 71, 53, 150, 57; 444, 626, 653	
9	Trung tâm VH-TT và Truyền thanh huyện Châu Thành	2,46		2,46	DTT: 2,46	TT. Châu Thành	Tờ 05 - Thửa 119, 120, 147, 158	
10	Trung tâm VH-TT và HTCD xã Phước Vĩnh	0,25		0,25	TSC: 0,25	Phước Vĩnh	Tờ 77 - Thửa 127	
11	Trung tâm VH-TT và HTCD xã Trí Bình	0,25		0,25	DGD: 0,25	Trí Bình	Tờ 15 - Thửa 1075	
12	Trung tâm VH-TT và HTCD xã Long Vĩnh	0,41		0,41	HNK: 0,41	Long Vĩnh	Tờ 43 - Thửa 230	
13	Trung tâm VH-TT và HTCD xã Hào Đức	1,50		1,50	CLN: 1,50	Hào Đức	Tờ 33 - Thửa 16	
14	Trung tâm VH-TT và HTCD TT. Châu Thành	0,20		0,20	CLN: 0,20	TT. Châu Thành	Tờ 11 - 1 phần thửa 244	
15	Trường mầm non thuộc dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Điền	0,27		0,27	CLN: 0,27	Thanh Điền		
16	Sân vận động xã Đồng Khởi	1,40		1,40	HNK: 1,40	Đồng Khởi		
17	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 174 Tây Ninh 2 - Suối Dộp	0,06		0,06	LUC: 0,02 CLN: 0,04	Đồng Khởi, Thái Bình		
-	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 174 Tây Ninh 2 - Suối Dộp	0,02		0,02	LUC: 0,01 CLN: 0,01	Đồng Khởi		
-	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 174 Tây Ninh 2 - Suối Dộp	0,04		0,04	LUC: 0,01 CLN: 0,03	Thái Bình		
18	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dộp - Bến Cầu, 2 mạch							
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dộp - Bến Cầu, 2 mạch	0,13		0,13	LUK: 0,03 LUC: 0,02 CLN: 0,08	TT. Châu Thành		

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ	Các văn bản pháp lý
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)			
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dóp - Bến Cầu, 2 mạch	0,15		0,15	LUK: 0,03 LUC: 0,04 CLN: 0,08	Tri Bình		
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dóp - Bến Cầu, 2 mạch	0,15		0,15	LUK: 0,03 LUC: 0,04 CLN: 0,08	Thái Bình		
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dóp - Bến Cầu, 2 mạch	0,15		0,15	LUK: 0,03 LUC: 0,04 CLN: 0,08	Thanh Điền		
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dóp - Bến Cầu, 2 mạch	0,15		0,15	LUK: 0,03 LUC: 0,04 CLN: 0,08	Long Vĩnh		
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dóp - Bến Cầu, 2 mạch	0,15		0,15	LUK: 0,03 LUC: 0,04 CLN: 0,08	Ninh Điền		
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dóp - Bến Cầu, 2 mạch	0,15		0,15	LUK: 0,03 LUC: 0,04 CLN: 0,08	Hòa Hội		
-	Xây mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dóp - Bến Cầu, 2 mạch	0,15		0,15	LUK: 0,03 LUC: 0,04 CLN: 0,08	An Bình		
19	Xây dựng Văn phòng áp và Nhà văn hoá liên ấp Xóm Mới 1 và ấp Xóm Ruộng, xã Tri Bình	0,04		0,04	DGD: 0,04	Tri Bình	Tờ 33 - Thửa 407	
20	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Bình Lợi	0,10		0,10	DGD: 0,05; DVH: 0,05	Hào Được	Tờ 14 - Thửa 163	
21	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Trường	0,50		0,50	TSC: 0,50	Hào Được	Tờ 32 - Thửa 489	
22	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Cầu Trương	0,10		0,10	HNK: 0,10	Hào Được	Tờ 35 - 1 phần thửa 90	
23	Xây dựng Nhà văn hóa ấp Sân Lễ	0,10		0,10	LUK: 0,10	Hào Được	Tờ 9 - Thửa 117, 1 phần thửa 133	
24	Xây dựng Văn phòng ấp An Lộc	0,10		0,10	DGD: 0,10	An Cơ	Tờ 36 - 1 phần thửa 139	
25	Điều chuyển Trường TH Nguyễn Văn Trỗi ấp An Thọ sang xây dựng Văn phòng ấp An Thọ	0,18		0,18	DGD: 0,18	An Cơ	Tờ 11 - Thửa 238	
26	Điều chuyển Trường MC ấp Sa Nghe sang xây dựng Nhà văn hóa ấp Sa Nghe	0,11		0,11	DGD: 0,11	An Cơ	Tờ 37 - Thửa 259	
27	Nhà lễ Sa La (Nhà văn hóa DTTS Khmer)	0,14		0,14	CLN: 0,14	Biên Giới	Tờ 35 - Thửa 409	
28	Trụ sở cơ quan thuộc dự án Khu dân cư Thương mại Dịch vụ Thanh Điền	0,10		0,10	CLN: 0,10	Thanh Điền		
29	Mở rộng Giáo xứ Phú Ninh	0,05		0,05	CLN: 0,01 ODT: 0,04	TT. Châu Thành	Tờ 12 - Thửa 705	TB số 11/TB-BCĐ ngày 16/01/2025 của BCD37
30	Dự án khu dân cư Tân Hào Được (Công ty TNHH TM Tân Hào Được)	1,33		1,33	HNK: 1,33	Hào Được	Tờ 35 - Thửa 994, 995	
31	Trang trại trồng lan kết hợp trồng nấm và cây dược liệu của Công ty TNHH Quốc Kiệt Tây Ninh	3,33		3,33	HNK: 2,30; CLN: 1,03	Ninh Điền	Tờ 24 - Thửa 46, 253, 395, 397, 399, 401	
32	Dự án mở rộng trang trại chăn nuôi heo (Công ty TNHH Tây Thành Long)	2,92		2,92	LUK: 2,92	Thành Long	Tờ 56 - Thửa 55	
33	Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín (Công ty TNHH MTV chăn nuôi Tân Long Vĩnh)	4,93		4,93	LUK: 4,93	Hòa Thành	Tờ 36 - Thửa 212	
34	Trang trại chăn nuôi (Công ty TNHH chăn nuôi Thanh Hải)	4,85		4,85	HNK: 4,85	Hòa Thành	Tờ 30 - Thửa 342	
35	Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín (Công ty TNHH TMDV TB Farm)	10,12		10,12	CLN: 10,12	Hòa Thành	Tờ 13 - Thửa 171	
36	Trang trại chăn nuôi vịt thương phẩm trên sân lưới (Công ty TNHH Vũ - Dung)	3,00		3,00	CLN: 3,00	Ninh Điền	Tờ 04 - Thửa 01	
37	Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín	4,36		4,36	CLN	Hoà Hội	Tờ 10 - Thửa 92, 277	
II	Các hạng mục đăng ký mới	71,54	71,54					
1	Trường Mẫu giáo Hào Được	0,26	0,26		DGD	Hào Được	Tờ 34 - Thửa 502	
2	Ban Chi huy Quân sự xã Hào Được	0,40	0,40		TSC	Hào Được	Tờ 33 - Thửa 170	
3	Nhà địa bàn Hòa Hội	0,05	0,05		CQP	Hòa Hội		

STT	Hạng mục	DT kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ	Các văn bản pháp lý
				Diện tích (ha)	SD vào loại đất (ha)			
4	Nhà địa bàn Hòa Thành	0,07	0,07		CQP	Hòa Thành		
5	Trạm kiểm soát Biên phòng Hòa Thành	0,50	0,50		CQP	Hòa Thành		
6	Ban Chỉ huy Quân sự xã An Cơ	0,23	0,23		TSC	An Cơ	Tờ 54 - Thửa 424	
7	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích							
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	3,58	3,58		LUC: 2,04 HNK: 1,54	Trị Bình	Tờ 10; 26; 30 - Thửa 41, 109; 39, 46, 50; 63	
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	1,04	1,04		CLN: 1,04	Thái Bình	Tờ 2 - Thửa 73	
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	2,91	2,91		LUC: 0,42 HNK: 0,97 NTS: 1,52	Đông Khởi	Tờ 9; 10; 11; 15; 41 - Thửa 45, 46, 56, 57, 58; 343, 371, 381, 382, 383, 387, 388, 393, 396; 219; 144; 57, 70	
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	13,91	13,91		LUC: 1,64 HNK: 12,30	Phước Vĩnh	Tờ 21; 22; 24; 45; 69 - Thửa 9, 15, 21, 90; 74; 1, 2; 181, 186, 187, 199; 130, 136	
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	1,04	1,04		LUC: 0,64 HNK: 0,40	Thanh Điền	Tờ 13; 8 - Thửa 61, 86, 87, 89, 94, 122, 149, 150; 170	
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	11,58	11,58		HNK: 11,58	Ninh Điền	Tờ 3; 4; 6; 7 - Thửa 59; 1p 34; 1p 10, 1p 11, 1p 27; 1p 1	
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	15,17	15,17		HNK: 13,54 NTS: 1,63	Thành Long	Tờ 11; 16; 26; 36; 48; 67 - Thửa: 61, 74; 12, 15; 80; 42; 120; 59	
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	3,68	3,68		LUC: 2,70 NTS: 0,98	Hòa Hội	Tờ 7; 11; 16; 45 - Thửa 106; 64; 91; 5	
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	2,44	2,44		LUC: 2,44	Hòa Thạnh	Tờ 11; 15; 37; 39; 47 - Thửa 28, 29, 33, 37; 78, 85; 58, 70; 240, 244; 10	
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	8,46	8,46		LUC: 2,84 HNK: 5,62	Biên Giới	Tờ 10; 23; 28; 30 - Thửa 59, 61, 83, 84, 85, 86; 126; 108, 112, 113, 114, 116; 168, 176, 178, 191	
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	4,99	4,99		LUC: 1,32 CLN: 3,67	An Bình	Tờ 12; 17; 19 - Thửa 175; 29, 36, 37; 167	
-	Đầu giá QSDĐ cho thuê đất công ích	1,23	1,23		LUC: 1,23	An Cơ	Tờ 30; 38 - Thửa 275, 300, 301; 66	

Phụ lục 06:

SO SÁNH CHỈ TIÊU CẤP TRÊN PHẦN BỐ (ĐCQHSDĐ)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2023 (theo TKDD) (ha)	QHSDĐ đến năm 2030 được (ha)	CTPB đến năm 2030 (theo QĐ) (ha)	PA ĐCQH đến năm 2030 (ha)		Chênh lệch PA ĐCQH so với chỉ tiêu được duyệt (QĐ 3736)	Chênh lệch PA ĐCQH so với CTPB (theo QĐ 326 và QĐ 1736)
						Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)=(7)-(6)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		58.024,66	58.095,48	58.095,48	58.024,66		-70,82	-70,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.553,44	48.453,76	50.648,09	50.077,27	-1.476,17	1.623,51	-570,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.321,76	15.773,24	16.133,09	16.133,09	-1.188,67	359,85	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12.090,07	11.010,40	11.801,24	11.801,24	-288,83	790,84	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	5.231,69			4.331,85	-899,84	4.331,85	4.331,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.732,77	7.896,04		8.568,25	-1.164,52	672,21	8.568,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.235,49	17.449,79	18.293,09	18.293,09	-942,40	843,30	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	189,97	189,97	189,97	189,97			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.397,09	4.295,34	4.382,00	4.374,59	-22,50	79,25	-7,41
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.347,78	3.245,98	3.347,78	3.347,78		101,80	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,18	815,67		503,38	17,20	-312,29	503,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				1.100,00	1.100,00	1.100,00	1.100,00
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	190,18	2.033,71		914,90	724,72	-1.118,81	914,90
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.471,22	9.641,72	7.447,39	7.947,39	1.476,17	-1.694,33	500,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.076,13	1.700,45	1.234,00	1.370,77	294,64	-329,68	136,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	70,99	227,18	91,00	136,02	65,03	-91,16	45,02
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,31	45,79	29,00	43,07	13,76	-2,72	14,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	640,52	661,50	658,00	663,25	22,73	1,75	5,25
2.5	Đất an ninh	CAN	11,65	15,72	19,98	19,98	8,33	4,26	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	152,40	280,80		252,74	100,34	-28,06	252,74
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,44	61,30	45,00	60,23	43,79	-1,07	15,23
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,38	2,38		2,38			2,38
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40	26,31	25,66	25,66	18,26	-0,65	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,14	109,00	107,98	107,98	31,84	-1,02	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	35,95	63,44	50,08	50,08	14,13	-13,36	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	8,51	8,51		0,41	-8,10	-8,10	0,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2023 (theo TKDD)	QHSDĐ đến năm 2030 được		CTPB đến năm 2030 (theo QĐ)	PA ĐCQH đến năm 2030 (ha)		Chênh lệch PA ĐCQH so với chỉ tiêu được duyệt (QĐ 3736)	Chênh lệch PA ĐCQH so với CTPB (theo QĐ 326 và QĐ 1736)
				Diện tích (ha)	Diện tích (ha)		Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)=(7)-(6)	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,58	9,86	6,00	6,00	0,42	-3,86		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	735,76	1.718,21		1.277,53	541,77	-440,68	1.277,53	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	145,58	265,58	155,06	155,06	9,48	-110,52		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	56,68	350,00	91,00	191,07	134,39	-158,93	100,07	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	306,21	600,89	345,00	445,35	139,14	-155,54	100,35	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	227,29	501,74	213,00	486,05	258,76	-15,69	273,05	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.481,64	3.680,58		2.890,09	408,45	-790,49	2.890,09	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.249,09	2.200,00	1.540,48	1.540,48	291,39	-659,52		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.209,46	1.362,22	1.234,00	1.251,91	42,45	-110,31	17,91	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCN								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,43	26,93	27,36	27,36	18,93	0,43		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,42	16,84	16,90	16,90	16,48	0,06		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,60	3,78	4,00	4,00	2,40	0,22		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,52	10,37	15,62	15,62	14,10	5,25		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,23	22,70		22,47	12,24	-0,23	22,47	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,89	37,74		11,35	10,46	-26,39	11,35	
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,76	37,12	32,23	32,28	1,52	-4,84	0,05	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,47	12,35		11,47		-0,88	11,47	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	102,45	130,50	109,00	119,40	16,95	-11,10	10,40	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.128,14	1.128,86		1.128,14		-0,72	1.128,14	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,79			1,79		1,79	1,79	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.126,35			1.126,35		1.126,35	1.126,35	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,65		2,65	2,65		2,65	
3	Đất chưa sử dụng	CSD								

SO SÁNH CHỈ TIÊU CẤP TRÊN PHÂN BỐ (KHSDD)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ (QĐ 1736)		PA ĐCQHSDĐ đến năm 2030		KHSDD năm 2025		Chênh lệch KH25 so với CTPB (QĐ 1736) <i>(10)=(8)-(4)</i>	Chênh lệch KH25 so với PA ĐCQH <i>(11)=(8)-(6)</i>
			Diện tích (ha) <i>(4)</i>	Cơ cấu (%) <i>(5)</i>	Diện tích (ha) <i>(6)</i>	Cơ cấu (%) <i>(7)</i>	Diện tích (ha) <i>(8)</i>	Cơ cấu (%) <i>(9)</i>		
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>								
	TỔNG DTTN (1+2+3)		58.095,48	100,00	58.024,66	100,00	58.024,66	100,00	-70,82	
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.648,09	87,18	50.077,27	86,30	51.028,60	87,94	380,51	951,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.133,09	27,77	16.133,09	27,80	17.089,15	29,45	956,06	956,06
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.801,24	20,31	11.801,24	20,34	12.031,23	20,73	229,99	229,99
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.331,85	7,46	4.331,85	7,47	5.057,92	8,72	726,07	726,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			8.568,25	14,77	9.084,80	15,66	9.084,80	516,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.293,09	31,49	18.293,09	31,53	19.064,93	32,86	771,84	771,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	189,97	0,33	189,97	0,33	189,97	0,33		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.382,00	7,54	4.374,59	7,54	4.374,64	7,54	-7,36	0,05
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSV</i>	<i>3.347,78</i>	<i>5,76</i>	<i>3.347,78</i>	<i>5,77</i>	<i>3.347,78</i>	<i>5,77</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			503,38	0,87	482,16	0,83	482,16	-21,22
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			1.100,00	1,90	267,34	0,46	267,34	-832,66
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			914,90	1,58	475,61	0,82	475,61	-439,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.447,39	12,82	7.947,39	13,70	6.996,06	12,06	-451,33	-951,33
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.234,00	2,12	1.370,77	2,36	1.172,06	2,02	-61,94	-198,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	91,00	0,16	136,02	0,23	75,91	0,13	-15,09	-60,11
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,00	0,05	43,07	0,07	37,92	0,07	8,92	-5,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	658,00	1,13	663,25	1,14	643,84	1,11	-14,16	-19,41
2.5	Đất an ninh	CAN	19,98	0,03	19,98	0,03	17,02	0,03	-2,96	-2,96
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			252,74	0,44	159,09		159,09	-93,65
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	45,00	0,08	60,23	0,10	41,13	0,07	-3,87	-19,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			2,38	0,00	0,24	0,00	0,24	-2,14
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	25,66	0,04	25,66	0,04	7,16	0,01	-18,50	-18,50
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	107,98	0,19	107,98	0,19	71,05	0,12	-36,93	-36,93
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	50,08	0,09	50,08	0,09	33,53	0,06	-16,55	-16,55
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			0,41	0,00	0,41	0,00	0,41	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chi tiêu phân bổ (QĐ 1736)		PA ĐCQHSDĐ đến năm 2030		KHSDD năm 2025		Chênh lệch KH25 so với CTPB (QĐ 1736)	Chênh lệch KH25 so với PA ĐCQH
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)-(4)	(11)=(8)-(6)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,00	0,01	6,00	0,01	5,57	0,01	-0,43	-0,43
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	155,06	0,27	155,06	0,27	220,58	0,38	65,52	65,52
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,00	0,16	191,07	0,33	88,33	0,15	-2,67	-102,74
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	345,00	0,59	445,35	0,77	364,30	0,63	19,30	-81,05
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	213,00	0,37	486,05	0,84	302,75	0,52	89,75	-183,30
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			2.890,09	4,98	2.642,11		2.642,11	-247,98
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.540,48	2,65	1.540,48	2,65	1.318,83	2,27	-221,65	-221,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.234,00	2,12	1.251,91	2,16	1.278,51	2,20	44,51	26,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	27,36	0,05	27,36	0,05	25,40	0,04	-1,96	-1,96
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	16,90	0,03	16,90	0,03	2,40	0,00	-14,50	-14,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,00	0,01	4,00	0,01	2,88	0,00	-1,12	-1,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	15,62	0,03	15,62	0,03	1,47	0,00	-14,15	-14,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			22,47	0,04	10,27	0,02	10,27	-12,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			11,35	0,02	2,35	0,00	2,35	-9,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	32,23	0,06	32,28	0,06	31,98	0,06	-0,25	-0,30
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			11,47	0,02	11,47	0,02	11,47	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	109,00	0,19	119,40	0,21	100,56	0,17	-8,44	-18,84
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			1.128,14	1,94	1.128,14	1,94	1.128,14	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			1,79	0,00	1,79	0,00	1,79	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			1.126,35	1,94	1.126,35	1,94	1.126,35	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			2,65	0,00				-2,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD								